|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **BÀI 6:**  *Ngày soạn ..................*  *Ngày dạy:...................* | **HÀNH TRÌNH TRI THỨC**  **(Nghị luận xã hội)** |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |

**Tiết:73,74   Văn bản 1:**

**TỰ HỌC – MỘT THÚ VUI BỔ ÍCH**

**- Nguyễn Hiến Lê -**

**I. Mục tiêu**

**1. Năng lực**

- Phân tích và đánh giá được giá trị nội dung, nghệ thuật của văn bản *Tự học – Một thú vui bổ ích:*

*+*Nhận biết được đặc điểm của văn bản nghị luận về một vấn đề đời sống; chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm văn bản với mục đích của nó.

+ Nhận biết và chỉ ra mối liên hệ giữa các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng trong văn bản;

+ Nêu được những trải nghiệm trong cuộc sống về việc tự học đã giúp bản thân hiểu hơn các ý tưởng hay vấn đề đặt ra trong văn bản.

**2*.* Phẩm chất:** Có ý thức chăm chỉ và trách nhiệm tự học.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1.Giáo viên**

  - Sưu tầm tài liệu, lập kế hoạch dạy học.

  - Thiết kế bài giảng điện tử.

  - Phương tiện và học liệu:

    + Các phương tiện: Máy vi tính, máy chiếu đa năng...

    + Học liệu: GV sử dụng tranh, ảnh, video liên quan.

    + Phiếu học tập: Sử dụng các phiếu học tập trong dạy học đọc.

**2. Học sinh**

- Đọc tài liệu có liên quan đến văn bản nghị luận; vấn đề tự học.

- Đọc phần Kiến thức ngữ văn và hướng dẫn **Chuẩn bị** phần Đọc – hiểu văn bản trong sách giáo khoa; chuẩn bị bài theo các câu hỏi trong SGK.

**III.TIẾN TRÌNH DẠY – HỌC**

**HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG**

**a**. **Mục tiêu**: Kết nối– tạo hứng thú cho học sinh, chuẩn bị tâm thế tiếp cận kiến thức mới.

**b. Nội dung hoạt động:** HS trả lời cá nhân hoặc tham gia trò chơi để giải quyết một tình huống có liên quan đến bài học mới.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS, cảm nhận ban đầu về vấn đề đặt ra trong bài học.

**d. Tổ chức thực hiện hoạt động:**

**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

GV tổ chức trò chơi *“Ai là nhà thông thái?”*:

\*Câu hỏi: Các hình ảnh và dữ liệu sau gợi nhắc đến những nhân vật nổi tiếng nào trong lịch sử Việt Nam.

Ảnh 1 Ảnh 2

Ảnh 3 Ảnh 4

**Ảnh 1:** Đây là hình ảnhtrạng nguyên nổi tiếng nhất trong lịch sử về câu chuyện tự học. Nhà nghèo, ban ngày thường phải đi kiếm củi, thường đứng ngoài lén xem thầy đồ dạy học. Khi được nhận vào lớp, ban ngày đi kiếm củi; ban đêm, được tới lớp học. Không có đèn, bắt đom đóm vào vỏ trứng lấy ánh sáng để học; không có giấy, dùng lá để viết => Nhờ sự nỗ lực, đỗ trạng nguyên, được phong làm “Trạng nguyên lưỡng quốc”.

**Ảnh 2:** Câu chuyện về một người thầy liệt cả 2 tay, không thể đến trường. Ông đã tự học và quyết tâm tập viết bằng hai chân. Cuối cùng, bằng sự nỗ lực, ông cũng được đến lớp, học rất giỏi. Có thể viết, vẽ bằng chân rất đẹp. Được phong danh hiệu “Nhà giáo ưu tú”.

**Ảnh 3:** Đây là vị trạng nguyên đầu tiên và nhỏ tuổi nhất của nước ta. Cuộc sống thuở nhỏ khó khăn, cha mất sớm, sống cùng mẹ trong một ngôi chùa. Ông thông minh, tìm tòi, học hỏi, thường lân la đến các lớp học trong làng nghe lén, mở rộng hiểu biết. Được mệnh danh là thần đồng. Tròn 12 tuổi, ông đỗ trạng nguyên và trở thành trạng nguyên nhỏ tuổi nhất.

**Ảnh 4:** Đây là vị lãnh tụ vĩ đại của dân tộc. Trong những năm tháng bôn ba ở nước ngoài, dù làm phụ bếp vất vả nhưng đều tranh thủ tự học. Đến thư viện đọc sách hoặc đến nghe những buổi nói chuyện để trau dồi thêm kiến thức. Tối đến tham gia các buổi mittinG để làm quen các nhà hoạt động chính trị và nâng cao trình độ hiểu biết.

* Các nhân vật trên đều là những tấm gương nổi tiếng về tinh thần tự học. Vậy theo em, việc tự học đem lại lợi ích gì cho chúng ta?

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**

* HS suy nghĩ và trả lời.
* GV động viên, khuyến khích HS.

**Bước 3: Báo cáo kết quả**

* **Câu hỏi 1:**

+ Ảnh 1: Mạc Đĩnh Chi

+ Ảnh 2: Nguyễn Ngọc Kí

+ Ảnh 3: Nguyễn Hiền

+ Ảnh 4: Hồ Chí Minh

* Câu hỏi 2: Tự học giúp người học hiểu sâu, mở rộng, củng cố và ghi nhớ bài học một cách vững chắc nhờ vào khả năng tự phân tích, tổng hợp tài liệu, từ đó có khả năng vận dụng các tri thức đã học vào việc giải quyết những nhiệm vụ học tập mới.

**Bước 4: Đánh giá, kết luận:** Nhận xét câu trả lời của HS, dẫn dắt để kết nối hoạt động hình thành kiến thức mới.

**🡺GV dẫn vào bài:**

*Trong hành trình khám phá tri thức, hoạt động tự học là một hoạt động không thể thiếu. Nó giúp người học hiểu sâu, mở rộng, củng cố và ghi nhớ bài học một cách vững chắc. Vậy việc tự học có gì thú vị? Để hiểu được điều đó, chúng ta cùng đi tìm hiểu văn bản nghị luận: “Tự học – một thú vui bổ ích” của tác giả Nguyễn Hiến Lê*

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**Hoạt động 2.1: Tìm hiểu tri thức Ngữ văn và trải nghiệm cùng văn bản**

**a. Mục tiêu**: Tìm hiểu chung về thể loại văn bản nghị luận về một vấn đề đời sống, tác giả Nguyễn Hiến Lê và văn bản *Tự học – một thú vui bổ ích.*

**b. Nội dung hoạt động:** Vận dụng kĩ năng đọc thu thập thông tin tìm hiểu chung về thể loại, tác giả và văn bản.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời cá nhân, PHT

**d. Tổ chức thực hiện hoạt động:**

|  |  |
| --- | --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP 01**  **ĐẶC ĐIỂM VĂN BẢN NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ ĐỜI SỐNG** | |
| **Văn bản nghị luận** | **Nội dung** |
| 1. *Khái niệm* | ………………………………………… |
| 1. *Đặc điểm* | ………………………………………… |

|  |  |
| --- | --- |
| **PHIẾU HT 02: Tìm hiểu khái quát tác giả và văn bản**  **Đọc văn bản *Tự học – một thú vui bổ ích***  **và trả lời các câu hỏi sau:** | |
| **Câu hỏi tìm ý** | **Trả lời** |
| - Nêu những hiểu biết về tác giả Nguyễn Hiến Lê | ................................................................................  ................................................................................ |
| - Nêu xuất xứ của văn bản. | ................................................................................  ................................................................................ |
| - Xác định thể loại, phương thức biểu đạt chính của văn bản. | ................................................................................  ................................................................................ |
| -  Đề tài của văn bản là gì? Em dựa vào đâu để xác định điều đó? | ................................................................................  ................................................................................ |
| -Nêu bố cục của văn bản. | ................................................................................  ................................................................................ |

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ của GV và HS** | **Dự kiến sản  phẩm** |
| **\*Tìm hiểu về văn bản nghị luận về một vấn đề đời sống**  **nhiệm vụ:**  HS thực hiện báo cáo phiếu học tập 01 tại lớp  **Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ**  - HS suy nghĩ và trả lời cá nhân.  -  GV quan sát, hỗ trợ góp ý.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - GV gọi đại diện 1 số HS trả lời.  - Các HS khác lắng nghe, bổ sung.  **Bước 4:** **Đánh giá, kết luận**  GV chuẩn hoá kiến thức. | **I. Kiến thức Ngữ văn về văn bản nghị luận về một vấn đề đời sống**  **1. Khái niệm**  Văn bản nghị luận về một vấn đề đời sống được viết ra để bàn về một sự việc, hiện tượng có ý nghĩa đối với xã hội, hay một vấn đề thuộc lĩnh vực tư tưởng, đạo đức, lối sống của con người  **2. Đặc điểm**  - Thể hiện rõ ý kiến khen, chê, đồng tình, phản đối của người viết đối với hiện tượng cần bàn luận.  - Trình bày những lí lẽ, bằng chứng để thuyết phục người đọc, người nghe. Bằng chứng có thể là nhân vật, sự kiện, số liệu liên quan đến vấn đề cần bàn luận.  - Ý kiến, lí lẽ, bằng chứng được sắp xếp theo trình tự hợp lí. |
| **\*Tìm hiểu chung về văn bản “*Tự học – một thú vui bổ ích*”**  **Bước 1*:* Chuyển giao nhiệm vụ:**  - GV hướng dẫn HS đọc VB:  + Đọc kĩ từng phần của văn bản:  đọc to, rõ ràng, chú ý các chỉ dẫn trong box bên tuyến phải trang sách – chủ yếu kĩ năng theo dõi, suy luận.  - GV đọc mẫu một đoạn rồi gọi 1 vài HS khác đọc theo đoạn.  - **Thảo luận theo cặp trong 03 phút- hoàn thành Phiếu học tập 02:**  **+** *Nêu tác giả và xuất xứ của văn bản***.**  *+ Nêu thể loại và phương thức biểu đạt chính của văn bản*  + *Xác định đề tài của văn bản. Em dựa vào đâu để xác định điều đó?*  **Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ**  - HS đọc VB – Giải thích một vài chú thích SGK.  - GV hướng dẫn HS thực hiện lần lượt từng yêu cầu.  - HS thực hiện.  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  - Đại diện 1 số cặp trình bày sản phẩm thảo luận.  - Nhóm khác nghe, bổ sung  **Bước 4. Đánh giá, kết luận**  -GV nhận xét mức độ đạt được về kiến thức, kĩ năng của từng câu trả lời, về thái độ làm việc khi thảo luận của HS.  - Chuẩn kiến thức. | **II. Trải nghiệm cùng văn bản “*Tự học – một thú vui bổ ích*”**  **1. Đọc văn bản, giải thích từ khó.**  - Đọc  - Tìm hiểu và giải thích từ khó ( SGK/Tr 7, 8)  **2. Tác giả** Nguyễn Hiến Lê  + (1912 – 1984), quê ở tỉnh Sơn Tây (nay thuộc Ba Vì, Hà Nội)  + Ông là một tác giả, dịch giả, nhà giáo dục, nhà văn hóa với nhiều tác phẩm sáng tác, biên soạn và dịch thuật thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau.  + Một số tác phẩm tiêu biểu: *Kim chỉ nam cho học sinh* (1951), *Nghệ thuật nói trước công chúng* (1953), *Tương lai trong tay ta* (1962), *Hương sắc trong vườn văn* (1962),...  **3. Văn bản**  ***a.******Xuất xứ:*** In trong *Tự học – một nhu cầu thời đại,* NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2007  **b. *Thể loại*:** Văn bản nghị luận về một vấn đề đời sống  **c.** ***Phương thức biểu đạt chính****:* Nghị luận  **d. Đề tài:***Tự học là một thú vui bổ ích*  **e. *Bố cục***: **3 phần:**  + Đoạn 1:Từ đầu đến *“hóm hỉnh hoặc thi vị”:* Cái thú tự học giống như cái thú đi bộ.  + Đoạn 2: Tiếp đến *“mà không hết buồn”:* Tự học là một phương thuốc trị bệnh âu sầu.  + Đoạn 3: Còn lại: Tự học là một thú vui thanh nhã, nó nâng cao tâm hồn ta lên |

**Dự kiến sản phẩm học tập:**

|  |
| --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP 01**  **ĐẶC ĐIỂM VĂN BẢN NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ ĐỜI SỐNG** |

|  |  |
| --- | --- |
| **Văn bản nghị luận** | **Nội dung** |
| *1)Khái niệm* | Văn bản nghị luận về một vấn đề đời sống được viết ra để bàn về một sự việc, hiện tượng có ý nghĩa đối với xã hội, hay một vấn đề thuộc lĩnh vực tư tưởng, đạo đức, lối sống của con người |
| *2)Đặc điểm* | - Thể hiện rõ ý kiến khen, chê, đồng tình, phản đối của người viết đối với hiện tượng cần bàn luận.  - Trình bày những lí lẽ, bằng chứng để thuyết phục người đọc, người nghe. Bằng chứng có thể là nhân vật, sự kiện, số liệu liên quan đến vấn đề cần bàn luận.  - Ý kiến, lí lẽ, bằng chứng được sắp xếp theo trình tự hợp lí. |

|  |  |
| --- | --- |
| **PHIẾU HT 02: Tìm hiểu khái quát tác giả và văn bản**  **Đọc văn bản *Tự học – một thú vui bổ ích***  **và trả lời các câu hỏi sau:** | |
| **Câu hỏi tìm ý** | **Trả lời** |
| - Nêu những hiểu biết về tác giả Nguyễn Hiến Lê | Ông là một tác giả, dịch giả, nhà giáo dục, nhà văn hóa với nhiều tác phẩm sáng tác, biên soạn và dịch thuật thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau. |
| - Nêu xuất xứ của văn bản. | In trong *Tự học – một nhu cầu thời đại,* NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2007 |
| - Xác định thể loại, phương thức biểu đạt chính của văn bản. | - Thể loại: Văn bản nghị luận về một vấn đề đời sống  - *Phương thức biểu đạt chính:* Nghị luận |
| -  Đề tài của văn bản là gì? | - Đề tài:Hoạt động tự học |
| -Nêu bố cục của văn bản. | Triển khai qua các ý kiến, lĩ lẽ và dẫn chứng. |

**Hoạt động 2.2: Suy ngẫm và phản hồi**

**a. Mục tiêu:**

- Giúp HS biết cách đọc văn bản nghị luận về một vấn đề đời sống góp phần phát triển năng lực văn học, ngôn ngữ.

- Giúp HS nắm được các đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của văn bản:

+ Xác định được mục đích viết và quan điểm, tư tưởng của tác giả

+ Tìm hiểu vấn đề cần bàn luận

+ Xác định mối quan hệ giữa các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng trong văn bản.

+ Rút ra được ý nghĩa hay bài học tác động của vấn đề bàn luận, từ đó liên hệ với bản thân.

**b.** **Nội dung hoạt động**: HS làm việc cá nhân, hoạt động nhóm để tìm hiểu nội dung và nghệ thuật của văn bản nghị luận.

**c. Sản phẩm**: Câu trả lời, phiếu học tập đã hoàn thiện của cá nhân và nhóm.

**d. Tổ chức thực hiện hoạt động:**

**\*Các phiếu học tập:**

|  |
| --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP 03**  **Em hãy chỉ ra mối liên hệ giữa các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng trong văn bản dựa vào sơ đồ sau:** |

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ của GV và HS** | **Dự kiến sản  phẩm** |
| **\*Hướng dẫn HS tìm hiểu văn bản**  **\*NV1: Tìm hiểu mục đích; các ý kiến, lí lẽ, dẫn chứng trong văn bản:**  **Bước 1*:* Chuyển giao nhiệm vụ:** HĐ cặp đôi hoàn thành nhiệm vụ sau:  -Văn bản trên được viết nhằm mục đích gì?  - Xác định ý kiến, lĩ lẽ, bằng chứng trong văn bản và hoàn thành phiếu học tập 03.  **Bước 2:** **HS thực hiện nhiệm vụ**  HS thảo luận theo cặp đôi.  **Bước 3*:* Báo cáo kết quả**  Đại diện 1 cặp đôi báo cáo  Các cặp đôi khác nhận xét, bổ sung.  **Bước 4:** **GV nhận xét, chuẩn kiến thức**  **\*NV2: Tìm hiểu nghệ thuật lập luận trong văn bản**  **Bước 1*:* Chuyển giao nhiệm vụ:**  HĐ Theo nhóm 2 bàn (kĩ thuật khăn trải bàn), thảo luận trả lời các câu hỏi:  -Nhận xét về thái độ của tác giả với vấn đề nêu ra?  -Nhận xét các lí lẽ, dẫn chứng tác giả đưa ra trong văn bản?  -Nhận xét việc sắp xếp các ý kiến, lí lẽ, dẫn chứng trong văn bản? Mối quan hệ của nghệ thuật lập luận với mục đích của văn bản?  **Bước 2: Các nhóm thực hiện nhiệm vụ:**  - HS trao đổi,thảo luận.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**  -GV gọi một số nhóm chia sẻ, trình bày kết quả.  - Nhóm khác bổ sung, nhận xét.  **Bước 4: Đánh giá, kết luận.** | **III. Suy ngẫm và phản hồi**  **1. Mục đích của văn bản**  Văn bản được viết ra để thuyết phục người đọc về lợi ích của việc tự học.  =>Mục đích đó được triển khai qua các ý kiến, lí lẽ, dẫn chứng trong văn bản.  **2. Các ý kiến, lí lẽ, dẫn chứng trong văn bản**  **(PHT 03)**  **3. Nhận xét về nghệ thuật lập luận trong văn bản**  **\*** Các lí lẽ, bằng chứng đều rất chặt chẽ, thuyết phục để làm rõ cho ý kiến, thái độ của người viết – đó là thái độ đề cao, đồng tình của người viết với việc tự học: Trong từng ý kiến, tác giả có hệ thống câu văn nêu lí lẽ, bằng chứng để làm sáng tỏ ý kiến đó.  - Chẳng hạn trong ý kiến 3: “Quan trọng hơn cả, tự học còn là một thú vui rất thanh nhã, nó nâng cao tâm hồn ta lên”, tác giả sử dụng 2 lí lẽ và 2 bằng chứng:  + Lí lẽ 1: Tự học khiến ta vui vì thấy khả năng của ta đã thăng tiến và ta giúp đời nhiều hơn trước.  + Bằng chứng 1: Một thầy kí, một bác nông phu, bất kì hạng người nào, nếu chịu học hỏi tìm kiếm, cũng có thể cải thiện phương pháp làm việc của mình, và giảng giải kinh nghiệm của mình cho người khác. => Thầy kí, bác nông phu là những sự việc tiêu biểu, quen thuộc trong đời sống, khẳng định một điều đúng đắn rằng bất cứ ai chỉ cần tìm tòi, học tập thì sẽ tiến bộ và có thể cống hiến cho xã hội.  +Lí lẽ 2: Tự học vui vì con người thỏa mãn khả năng tìm tòi và khám phá.  + Bằng chứng 2: Pat-xơ-tơ, Anh-xơ-tanh, hai vợ chồng Kiu-ri => đây là các nhà khoa học nổi tiếng có sức ảnh hưởng và quá trình tự học của họ  =>Điểm chung của 2 bằng chứng:nhiều người biết, đáng tin cậy và được số đông thừa nhận.  \* Các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng được sắp xếp theo trình tự hợp lí để người đọc nhận ra các lợi ích của việc tự học: *các từ như trước hết, hơn nữa, quan trọng hơn cả* giúp người đọc nhận ra các lợi ích của việc tự học được sắp xếp tăng dần theo mức độ quan trọng.  =>Nghệ thuật lập luận chặt chẽ với lí lẽ sắc bén, bằng chứng thuyết phục có tác dụng làm rõ ý kiến của người viết, dễ dàng được người đọc tin tưởng, tiếp nhận, nhờ đó thực hiện mục đích của văn bản là thuyết phục người đọc về những lợi ích của việc tự học |

**Hoạt động 2.3: Hướng dẫn HS Tổng kết**

**a. Mục tiêu:** Giúp HS

- Khái quát nghệ thuật, nội dung, ý nghĩa của VB.

**b. Nội dung:**

- GV sử dụng KT đặt câu hỏi, tổ chức hoạt động cá nhân .

- HS làm việc cá nhân, trình bày sản phẩm, quan sát và bổ sung.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ của GV và HS** | **Dự kiến sản phẩm** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Hoạt động cá nhân  ?  Khái quát lại những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của văn bản?  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ.**   * HS suy nghĩ cá nhân 2’ và ghi ra giấy. * GV hướng theo dõi, quan sát HS, hỗ trợ (nếu HS gặp khó khăn).   **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**   * GV mời 1 – 2 HS báo cáo kết quả * Các HS khác nhận xét, bổ sung   **Bước 4: Đánh giá, kết luận** | **IV. Tổng kết**  **1. Nghệ thuật**  - Bài viết thể hiện rõ quan điểm của người viết qua các ý kiến rõ ràng;  - Lí lẽ, bằng chứng cụ thể, thuyết phục  - Cách triển khai mạch lạc.  - Ngôn ngữ trong sáng, bình dị, góc nhìn khách quan.  **2. Nội dung – Ý nghĩa**  Văn bản thuyết phục người đọc về những lợi ích của việc tự học  **3. Cách đọc hiểu văn bản nghị luận về một vấn đề trong đời sống**  - Đọc tên của VB để xác định vấn đề cần bàn luận của VB (VB viết/bàn về vấn đề gì?);  - Đọc các tiêu đề, các câu đứng ở đầu, cuối mỗi đoạn hoặc những câu then chốt để nhận diện ý kiến lớn, ý kiến nhỏ.  - Tóm tắt các nội dung chính (dựa trên các ý kiến).  - Nhận biết, phân tích các lí lẽ, bằng chứng.  - Xác định cách tổ chức triển khai, mối quan hệ giữa lí lẽ và bằng chứng.  - Nhận ra mục đích viết và tư tưởng, quan điểm của tác giả.  - Đánh giá hình thức và nội dung của VB.  - Rút ra được ý nghĩa hay bài học tác động của vấn đề bàn luận với bản thân, từ đó liên hệ. |

**Hoạt động 3: Luyện tập**

**a.  Mục tiêu**: HS hiểu được kiến thức trong bài học để thực hiện bài tập GV giao.

**b. Nội dung**: Trả lời câu hỏi, tham gia trò chơi học tập.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời đúng của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

\***Nhiệm vụ:** **Trắc nghiệm củng cố:**

GV tổ chức cho HS chơi trò chơi “Ai thông minh hơn”.

Bước 1: GV phổ biến luật chơi:

- GV mời 2 HS lên tham gia trò chơi.

- Hai HS cùng đứng tại điểm xuất phát và cầm bảng đen nhỏ.

- GV đọc câu hỏi. HS có 5 giây ghi câu trả lời vào bảng.

- Sau 5 giây, GV đọc đáp án. HS nào có câu trả lời đúng thì tiến lên một bước. HS nào trả lời sai thì đứng tại vị trí. Sau 4 câu hỏi, HS nào tiến xa hơn sẽ giành chiến thắng.

**Bước 2:** GV đọc từng câu hỏi; HS đứng vào vị trí GV hướng dẫn để tham gia trò chơi.

**Bước 3:**  Sau khi GV đọc xong câu hỏi, HS có 5s để suy nghĩ và chọn đáp án.

**Bước 4.** GV công bố kết quả. HS thực hiện tiến hoặc đứng tại chỗ theo quy định

**Gợi ý nhóm câu hỏi:**

**Câu 1:** Văn bản *Tự học – một thú vui bổ ích* thuộcthể loại nào?

1. Văn bản nghị luận văn học
2. Văn bản thuyết minh
3. Văn bản thông tin
4. **Văn bản nghị luận xã hội**

**Câu 2:**  Vấn đề cần bàn luận của văn bản là:

1. **Thú vui tự học**
2. Thú tự học cũng giống cái thú đi chơi bộ
3. Tự học là một phương thuốc trị bệnh âu sầu
4. Tự học là thú vui thanh nhã, giúp nâng cao tâm hồn con người.

**Câu 3:** Tác giả lấy dẫn chứng: Pat-xơ-tơ, Anh-xơ-tanh, hai vợ chồng Kiu-ri để làm sáng tỏ cho ý kiến nào?

1. Tự học là một thú vui bổ ích
2. Thú tự học cũng giống cái thú đi chơi bộ
3. Tự học là một phương thuốc trị bệnh âu sầu
4. **Tự học là thú vui thanh nhã, giúp nâng cao tâm hồn con người.**

**Câu 4:** Trong văn bản, Tác giả triển khai vấn đề nghị luận theo mấy ý kiến

1. 1
2. 2
3. **3**
4. 4

**Hoạt động 4: Vận dụng.**

**a) Mục tiêu:** HS vận dụng kiến thức bài học vào giải quyết tình huống trong thực tiễn.

**b) Nội dung**: Viết tích cực

**c) Sản phẩm**: Câu trả lời, bài viết của HS

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ của GV và  HS** | **Dự kiến sản phẩm của HS** |
| **Bước 1: GV giao nhiệm vụ:**  [Kỹ thuật “Viết tích cực”](https://tusach.thuvienkhoahoc.com/wiki/C%C3%A1c_k%E1%BB%B9_thu%E1%BA%ADt_d%E1%BA%A1y_h%E1%BB%8Dc_t%C3%ADch_c%E1%BB%B1c/K%E1%BB%B9_thu%E1%BA%ADt_%E2%80%9CVi%E1%BA%BFt_t%C3%ADch_c%E1%BB%B1c%E2%80%9D), kĩ thuật động não.  Đề bài: *Có bạn cho rằng: “Tự học là không cần sự trợ giúp của người khác”. Em hãy viết đoạn văn (khoảng 100 chữ) để trao đổi về ý kiến này.*  *GV yêu cầu HS thực hiện trao đổi, tìm ý tại lớp theo kĩ thuật think-pair-share. Sau đó, viết đoạn văn tại nhà.*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**  -HS thực hiện nhiệm vụ trao đổi, thảo luận tìm ý tại lớp theo kĩ thuật think-pair-share.  -Sau đó, về nhà viết đoạn văn và chia sẻ sản phẩm vào buổi học sau.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**  **-** GV gọi 1 số HS báo cáo sản phẩm học tập.  - Các HS khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, kết luận | **Viết kết nối:** *Có bạn cho rằng: “Tự học là không cần sự trợ giúp của người khác”. Em hãy viết đoạn văn (khoảng 100 chữ) để trao đổi về ý kiến này.*  \* Nội dung đoạn văn: đồng tình hay không đồng tình với ý kiến: *“Tự học là không cần sự trợ giúp của người khác”.*  HS có thể tham khảo ý kiến sau:  +*Tự học không phải là không cần sự trợ giúp của ai, mà là người học chủ động, tự giác trong việc học của mình, biết lên kế hoạch học tập, chủ động tìm kiếm tri thức và biết tìm sự trợ giúp khi cần thiết để việc học được hiệu quả.*  \* Hình thức đoạn văn: Đảm bảo hình thức đoạn văn, tránh sai sót về chính tả, ngữ pháp. |

**Rubric đánh giá viết đoạn văn theo chủ đề**:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mức độ**  **Tiêu chí** | **Mức 1** | **Mức 2** | **Mức 3** |
| **Đoạn văn có chủ đề*:*** *Đồng tình hay không đồng tình với quan điểm:“Tự học là không cần sự trợ giúp của người khác”.* **(10 điểm)** | Nội dung đoạn văn còn sơ sài; mắc một số lỗi chính tả, ngữ pháp   ( 5 – 6 điểm) | Nội dung đoạn văn tương đối chi tiết; trình bày thuyết phục về vấn đề cần bàn luận   (7- 8 điểm) | Nội dung đoạn văn chi tiết; trình bày được suy nghĩ riêng có sức thuyết phục về chủ đề, diễn đạt sáng tạo, có cảm xúc, không mắc lỗi chính tả, ngữ pháp   (9- 10 điểm) |

**PHIẾU CHỈNH SỬA BÀI VIẾT**

**Nhiệm vụ: Hãy đọc lại đoạn văn của mình và hoàn chỉnh đoạn văn bằng cách trả lời các câu hỏi sau:**

1. Bài viết  đảm bảo hình thức đoạn văn chưa?

... ...........................................................................................................................

2. Nội dung đã đảm bảo các ý chưa? Nếu chưa cần bổ sung những ý nào?

..............................................................................................................................

3. Bài viết có sai chính tả không? Nếu có em sửa chữa như thế nào?

.............................................................................................................................

4. Bài viết đã thể hiện rõ thái độ, quan điểm của mình chưa? Các lí lẽ, dẫn chứng có thuyết phục người đọc theo quan điểm đó không?

**\*HƯỚNG DẪN TỰ HỌC**

**1.Bài vừa học:**

- Vẽ sơ đồ tư duy về các đơn vị kiến thức của bài học.

- Tìm đọc các văn bản nghị luận khác viết về vấn đề tự học.

2.Bài sắp học

- Chuẩn bị đọc hiểu VB2: *Bàn về đọc sách* (Chu Quang Tiềm)

*Ngày soạn ..................*

*Ngày dạy:...................*

**Tiết: 75,76VĂN BẢN 2:**

**BÀN VỀ ĐỌC SÁCH**

- Chu Quang Tiềm -

**I. MỤC TIÊU**

**1. Năng lực**

- Phân tích và đánh giá được giá trị nội dung, nghệ thuật của văn bản *Bàn về đọc sách:*

*+*Nhận biết được đặc điểm của văn bản nghị luận về một vấn đề đời sống; chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm văn bản với mục đích của nó.

+ Nhận biết và chỉ ra mối liên hệ giữa các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng trong văn bản;

+ Nêu được những trải nghiệm trong cuộc sống về việc tự học đã giúp bản thân hiểu hơn các ý tưởng hay vấn đề đặt ra trong văn bản.

**2.** **Phẩm chất:** Có ý thức chăm chỉ đọc sách.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1.Giáo viên**

  - Sưu tầm tài liệu, lập kế hoạch dạy học .

  - Thiết kế bài giảng điện tử.

  - Phương tiện và học liệu:

    + Các phương tiện: Máy vi tính, máy chiếu đa năng...

    + Học liệu: GV sử dụng tranh, ảnh, tranh, video liên quan.

    + Phiếu học tập: Sử dụng các phiếu học tập trong dạy học đọc.

**2. Học sinh**

- Đọc tài liệu có liên quan đến văn bản nghị luận; cách đọc sách.

- Đọc phần Kiến thức ngữ văn và hướng dẫn **Chuẩn bị** phần Đọc – hiểu văn bản trong sách giáo khoa; chuẩn bị bài theo các câu hỏi trong SGK.

**III.TIẾN TRÌNH DẠY – HỌC**

**HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG**

**a**. **Mục tiêu**: Kết nối– tạo hứng thú cho học sinh, chuẩn bị tâm thế tiếp cận kiến thức mới.

**b. Nội dung hoạt động:** HS trả lời cá nhân để giải quyết một tình huống có liên quan đến bài học mới.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS, cảm nhận ban đầu về vấn đề đặt ra trong bài học.

**d. Tổ chức thực hiện hoạt động:**

**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

**\*BT tình huống:**

Trong một hội thảo về đọc sách, có 2 luồng ý kiến được nêu ra: *(1) Đọc sách hiệu quả là đọc càng nhiều sách càng tốt. (2) Đọc sách hiệu quả không thể hiện ở số lượng mà thể hiện ở việc tiếp thu được những gì từ những cuốn sách đã đọc.*

Em đồng ý với ý kiến nào trong 2 ý kiến trên? Nêu lí do?

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**

HS suy nghĩ và trả lời.

GV động viên, khuyến khích HS.

**Bước 3: Báo cáo kết quả**

Dự kiến câu trả lời: HS bộc lộ suy nghĩ cá nhân của mình.

**Bước 4: Đánh giá, kết luận:** Nhận xét câu trả lời của HS, dẫn dắt để kết nối hoạt động hình thành kiến thức mới.

**🡺GV dẫn vào bài:**

*“Việc đọc rất quan trọng. Nếu bạn biết cách đọc, cả thế giới sẽ mở ra cho bạn”. Câu nói nổi tiếng của Barack Obama đã thể hiện ý nghĩa và tầm quan trọng của việc đọc sách. Vậy đọc sách có tầm quan trọng như thế nào, thực trạng của việc đọc sách hiện nay và làm thế nào để đọc sách có hiệu quả? Để trả lời những câu hỏi đó, chúng ra cùng đi tìm hiểu bài học ngày hôm nay: “Bàn về đọc sách” (Chu Quang Tiềm)*

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**Hoạt động 2.1: Trải nghiệm cùng văn bản**

**a. Mục tiêu**: Tìm hiểu chung về văn bản *Bàn về đọc sách.*

**b. Nội dung hoạt động:** Vận dụng kĩ năng đọc thu thập thông tin tìm hiểu chung về văn bản.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời cá nhân, PHT

**d. Tổ chức thực hiện hoạt động:**

|  |  |
| --- | --- |
| **PHIẾU HT 01: Tìm hiểu khái quát văn bản**  **Đọc văn bản *Bàn về đọc sách* và trả lời các câu hỏi sau:** | |
| **Câu hỏi tìm hiểu** | **Trả lời** |
| -Nêu một vài hiểu biết của em về tác giả Chu Quang Tiềm. | .......................... |
| - Nêu xuất xứ, thời điểm ra đời (nếu có) của văn bản. | ......................... |
| - Xác định thể loại, phương thức biểu đạt chính của văn bản. | ........................ |
| - Nêu đề tài của văn bản. | ........................ |
| -Nêu bố cục của văn bản | ………………. |

\*Dự kiến câu trả lời: Trong cột **dự kiến sản phẩm**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ của GV và HS** | **Dự kiến sản  phẩm** |
| **\*Tìm hiểu chung về văn bản *Bàn về đọc sách***  **Bước 1*:* Chuyển giao nhiệm vụ:**  - GV hướng dẫn HS đọc VB:  + Đọc kĩ từng phần của văn bản:  đọc to, rõ ràng, chú ý dừng lại thực hiện chỉ dẫn trong box bên tuyến phải trang sách – chủ yếu kĩ năng theo dõi, suy luận  - GV đọc mẫu một đoạn rồi gọi 1 vài HS khác đọc theo đoạn.  - **Thảo luận theo cặp trong 03 phút- hoàn thành Phiếu học tập 01:**  **+** *Nêu tác giả và xuất xứ của văn bản***.**  *+ Nêu thể loại và phương thức biểu đạt chính của văn bản. Nêu những dấu hiệu giúp em nhận biết về thể loại đó.*  + *Xác định đề tài của văn bản. Em dựa vào đâu để xác định điều đó?*  *+ Xác định bố cục của văn bản.*  **Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ**  - HS đọc VB – Giải thích một vài chú thích SGK.  - GV hướng dẫn HS thực hiện lần lượt từng yêu cầu.  - HS thực hiện.  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  - Đại diện 1 số cặp trình bày sản phẩm thảo luận.  - Nhóm khác nghe, bổ sung  **Bước 4. Đánh giá, kết luận**      GV nhận xét mức độ đạt được về kiến thức, kĩ năng của từng câu trả lời, về thái độ làm việc khi thảo luận của HS.     Chuẩn kiến thức. | **I. Trải nghiệm cùng văn bản “*Bàn về đọc sách”***  **1. Tác giả (1897-1986)**  ***-*** Là nhà mĩ học và lí luận nổi tiếng của Trung Quốc.  - Những bài chính luận của Chu Quang Tiềm mang phong cách nhẹ nhàng nhưng vẫn đầy đủ lí lẽ xác đáng, lập luận chặt chẽ, dẫn chứng sinh động và có tính thuyết phục sâu sắc. Văn phong chính luận của Chu Quang Tiềm không hề khô khan mà có cả tâm tình và chút hài hước.  **2. Văn bản**  **a*.* Đọc văn bản, giải thích từ khó.**  - Đọc  - Tìm hiểu và giải thích từ khó ( SGK/Tr 9, 10, 11)  **b. Xuất xứ**  Trích trong cuốn *“Danh nhân Trung Quốc bàn về niềm vui, nỗi buồn của việc đọc sách”* xuất bản năm 1995.  **c.** **Thể loại và phương thức biểu đạt chính:**  **- *Thể loại*:** Văn bản nghị luận về một vấn đề đời sống  => Văn bản *Bàn về đọc sách* thể hiện những đặc điểm của văn bản nghị luận về một vấn đề đời sống:  + Dấu hiệu về nội dung và mục đích: Thể hiện thái độ đề cao của người viết đối với việc đọc sách; VB đưa ra các lí lẽ, bằng chứng thuyết phục để làm rõ quan điểm của người viết.  + Dấu hiệu về bố cục, hình thức trình bày: Các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng được sắp xếp theo trình tự hợp lí để người đọc nhận ra tầm quan trọng của việc đọc sách và cách đọc sách có hiệu quả.  - ***Phương thức biểu đạt chính****:* Nghị luận  **d. Đề tài:**Bàn về đọc sách  **e*. Bố cục***:  P1: Từ đầu …. *“thế giới mới”:* Sự cần thiết và ý nghĩa của việc đọc sách  P2: Tiếp…đến… *“tự tiêu hao lực lượng”:* Những khó khăn, thiên hướng sai lệch dễ mắc phải của việc đọc sách trong tình trạng hiện nay.  P3: Phần còn lại: Bàn về phương pháp chọn sách và đọc sách. |

**Hoạt động 2.2: Suy ngẫm và phản hồi**

**a. Mục tiêu:**

- Giúp HS biết cách đọc văn bản nghị luận về một vấn đề đời sống góp phần phát triển năng lực văn học, ngôn ngữ.

- Giúp HS nắm được các đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của văn bản:

+ Xác định được mục đích viết và quan điểm, tư tưởng của tác giả

+ Tìm hiểu vấn đề cần bàn luận

+ Xác định mối quan hệ giữa các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng trong văn bản.

+ Rút ra được ý nghĩa hay bài học tác động của vấn đề bàn luận, từ đó liên hệ với bản thân.

**b.** **Nội dung hoạt động**: HS làm việc cá nhân, hoạt động nhóm để tìm hiểu nội dung và nghệ thuật của văn bản nghị luận.

**c. Sản phẩm**: Câu trả lời, phiếu học tập đã hoàn thiện của cá nhân và nhóm.

**d. Tổ chức thực hiện hoạt động:**

**\*Các phiếu học tập:**

**PHIẾU HỌC TẬP 02**

**Em hãy chỉ ra mối liên hệ giữa các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng trong văn bản dựa vào sơ đồ sau:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ của GV và HS** | **Dự kiến sản  phẩm** |
| **\*Hướng dẫn HS tìm hiểu văn bản**  **\*NV1: Tìm hiểu mục đích; các ý kiến, lí lẽ, dẫn chứng trong văn bản:**  **Bước 1*:* Chuyển giao nhiệm vụ:** HĐ cặp đôi hoàn thành nhiệm vụ sau:  -Văn bản trên được viết nhằm mục đích gì?  - Xác định ý kiến, lĩ lẽ, bằng chứng trong văn bản và hoàn thành phiếu học tập 02.  **Bước 2:** **HS thực hiện nhiệm vụ**  HS thảo luận theo cặp đôi.  **Bước 3*:* Báo cáo kết quả**  Đại diện 1 cặp đôi báo cáo  Các cặp đôi khác nhận xét, bổ sung.  **Bước 4:** **GV nhận xét, chuẩn kiến thức**  **NV2:Phân tích các ý kiến trong văn bản**  **Bước 1*:* Chuyển giao nhiệm vụ:**  GV chia lớp thành 3 nhóm lớn:  +N1: Phân tích lí lẽ và dẫn chứng trong ý kiến 1.  +N2: Phân tích lí lẽ, dẫn chứng trong ý kiến 2.  +N3: Phân tích lí lẽ và dẫn chứng trong ý kiến 3.  **Bước 2: Các nhóm thực hiện nhiệm vụ:**  - HS trao đổi, thảo luận  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**  -GV gọi đại diện các nhóm chia sẻ, trình bày kết quả.  -Nhóm khác nhận xét, bổ sung  **Bước 4: Đánh giá, kết luận.**  **\*NV3: Tìm hiểu nghệ thuật lập luận trong văn bản**  **Bước 1*:* Chuyển giao nhiệm vụ:**  HĐ Theo nhóm 2 bàn (kĩ thuật khăn trải bàn), thảo luận trả lời các câu hỏi:  -Nhận xét về thái độ của tác giả với vấn đề nêu ra?  -Nhận xét các lí lẽ, dẫn chứng tác giả đưa ra trong văn bản?  -Nhận xét việc sắp xếp các ý kiến, lí lẽ, dẫn chứng trong văn bản? Mối quan hệ của nghệ thuật lập luận với mục đích của văn bản?  **Bước 2: Các nhóm thực hiện nhiệm vụ:**  - HS trao đổi, thảo luận, ghi kết quả theo yêu cầu  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**  GV đại diện một số nhóm chia sẻ, trình bày kết quả. .  **Bước 4: Đánh giá, kết luận.** | **II. Suy ngẫm và phản hồi**  **1. Mục đích của văn bản**  Văn bản được viết ra để thuyết phục người đọc về hai vấn đề: (1) Tầm quan trọng của việc đọc sách; (2) Sự cần thiết của việc đọc sâu, nghiền ngẫm kĩ khi đọc.  =>Mục đích đó được triển khai qua các ý kiến, lí lẽ, dẫn chứng trong văn bản.  **2. Các ý kiến, lí lẽ, dẫn chứng trong văn bản**  **2.1 Nhận biết các ý kiến, lí lẽ, dẫn chứng và mối liên hệ giữa các yếu tố này (PHT 02)**  **2.2. Phân tích các ý kiến trong văn bản**  **a. Ý kiến 1:** *Học vấn không chỉ là việc của cá nhân mà là việc của toàn nhân loại* (Bàn về ý nghĩa, tầm quan trọng của học vấn và đọc sách)  \* Tầm quan trọng của sách:  - Lí lẽ:  + Sách là kho tàng quý báu mà loài người thu lượm, suy ngẫm suốt mấy ngàn năm.  + Sách cô đúc, ghi chép, lưu truyền mọi tri thức, mọi thành quả.  - Bằng chứng: Học vấn, tri thức của nhân loại đều được lưu trữ trong sách vở, lưu truyền lại để không bị vùi lấp.  \* Ý nghĩa của việc đọc sách:  - Đọc sách là con đường quan trọng của học vấn- con đường tích lũy và nâng cao tri thức cho bản thân.  - Đọc sách là ôn lại kiến thức của loài người, là hưởng thụ, tích lũy kiến thức trong mấy nghìn năm.  => Nếu xóa bỏ hết các thành quả nhân loại (tích lũy trong sách), khiến ta bị giật lùi, làm kẻ lạc hậu  => Đọc sách có vai trò rất quan trọng trong hành trình tri thức của mỗi người.  **b.Ý kiến 2:** *Lịch sử càng tiến lên, di sản tinh thần nhân loại càng phong phú, sách vở tích lũy càng nhiều thì việc đọc sách ngày càng không dễ*(Những khó khăn và thiên hướng sai lệch dễ mắc khi đọc sách)  ***\* Sách nhiều khiến người ta không chuyên sâu, dễ sa vào lối “ăn tươi nuốt sống”:***   |  |  | | --- | --- | | **Người xưa** | **Học giả ngày nay** | | - Sách tuy đọc được ít, nhưng đọc quyển nào ra quyển ấy, miệng đọc, tâm ghi, nghiền ngẫm đến thuộc lòng, thấm vào xương tủy, biến thành một nguồn động lực tinh thần, cả đời dùng mãi không cạn.  =>Đọc kĩ, nghiền ngẫm.  =>Đọc ít mà tinh. | -“Liếc qua” tuy rất nhiều, những “đọng lại” thì rất ít, giống như ăn uống, các thứ không tiêu hóa được tích càng nhiều, thì càng dễ sinh ra bệnh đau dạ dày, …”  => *Đọc không chuyên sâu kiến thức đọng lại hời hợt*  => Vô bổ, lãng phí thời gian |   **\*Sách nhiều dễ khiến người ta lạc hướng**  - Chọn nhầm sách => Lãng phí thời gian, sức lực trên những cuốn sách vô thưởng vô phạt; bỏ mất dịp đọc những cuốn sách quan trọng, cơ bản.  *=> Hình ảnh so sánh gợi hình, ấn tượng, lập luận chặt chẽ, giàu hình ảnh, thuyết phục người đọc.*  **c. Ý kiến 3:***Đọc sách không cốt lấy nhiều mà phải chọn cho tinh, đọc cho kĩ* (Bàn về phương pháp đọc sách).  **a. Cách chọn sách: *chọn cho tinh***  - Chọn sách hay: có giá trị, không tham nhiều.  *“Chọn 1 quyển có giá trị bằng 10 quyển không quan trọng”*  🡪Trình bày vấn đề cụ thể, rõ ràng…   * 1. **Cách đọc sách: *đọc cho kĩ***   **\* Cách đọc đúng:**  *- Đọc cho kĩ, vừa đọc vừa suy nghĩ.*  *- Không nên đọc tràn lan mà cần đọc có kế hoạch, có hệ thống.*  *- Kết hợp giữa đọc rộng với đọc sâu.*  **\* Cách đọc sách không đúng:**  *“Đọc nhiều mà không chịu nghĩ sâu, như cưỡi ngựa qua chợ, tuy châu báu phơi đầy, chỉ tổ làm mắt hoa, ý loạn****, tay không mà về.*** *Thế gian có biết bao người đọc sách chỉ để trang trí bộ mặt, như kẻ trọc phú khoe của chỉ biết lấy nhiều làm quý. Đối với việc học tập, cách đó chỉ là lừa mình dối người, đối với việc làm người thì cách đó thể hiện* ***phẩm chất tầm thường, thấp kém.”***  *=>Đưa ra lời khuyên bổ ích về đọc sách: Đọc sách vừa là học tập tri thức, vừa là rèn luyện tính cách, học làm người.*  *=>Kết hợp phân tích lí lẽ, liên hệ so sánh, trình bày toàn diện, tỉ mỉ.*  **3. Nhận xét về nghệ thuật lập luận trong văn bản**  **-** Các lí lẽ, bằng chứng đều rất chặt chẽ, thuyết phục để làm rõ cho ý kiến, thái độ của người viết – đó là nêu lên ý nghĩa, tầm quan trọng của việc đọc sách và phương pháp đọc sách hiệu quả: Trong từng ý kiến, tác giả có hệ thống câu văn nêu lí lẽ, bằng chứng để làm sáng tỏ ý kiến đó.  \* Các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng được sắp xếp theo trình tự hợp lí; Chia thành nhiều đoạn văn hàm chứa các ý kiến; trong mỗi đoạn, tác giả lại có cách sắp xếp lí lẽ, dẫn chứng hợp lí. Chẳng hạn, ở đoạn văn thứ hai, việc tác giả sắp xếp theo trình tự “một là...”, ‘hai là...” nhằm giúp người đọc dễ dàng nhận ra, điều này làm tăng sức thuyết phục cho văn bản  => Nghệ thuật lập luận chặt chẽ với lí lẽ sắc bén, bằng chứng thuyết phục có tác dụng làm rõ ý kiến của người viết, dễ dàng được người đọc tin tưởng, tiếp nhận, nhờ đó thực hiện mục đích của văn bản là thuyết phục người đọc về những lợi ích của việc đọc sách và cách đọc sách hiệu quả |

**Hoạt động 2.3: Hướng dẫn HS Tổng kết**

**a. Mục tiêu:** Giúp HS

- Khái quát nghệ thuật, nội dung, ý nghĩa của VB.

**b. Nội dung:**

- GV sử dụng KT đặt câu hỏi, tổ chức hoạt động cá nhân .

- HS làm việc cá nhân, trình bày sản phẩm, quan sát và bổ sung.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ của GV và HS** | **Dự kiến sản phẩm** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Hoạt động cá nhân  ?  Khái quát lại những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của văn bản?  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ.**   * HS suy nghĩ cá nhân 2’ và ghi ra giấy. * GV hướng theo dõi, quan sát, hỗ trợ (nếu HS gặp khó khăn).   **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**   Tổ chức trao đổi, trình bày nội dung đã thảo luận.  **Bước 4: Đánh giá, kết luận** | **III. Tổng kết**  **1. Nghệ thuật**  - Bài viết thể hiện rõ quan điểm của người viết qua các ý kiến rõ ràng;  - Lí lẽ, bằng chứng cụ thể, thuyết phục  - Cách triển khai mạch lạc.  - Ngôn ngữ trong sáng, bình dị, góc nhìn khách quan.  **2. Nội dung – Ý nghĩa**  Văn bản thuyết phục người đọc về những lợi ích của việc đọc sách và sự cần thiết của việc đọc sâu, nghiền ngẫm kĩ khi đọc. |

**Hoạt động 3: Luyện tập**

**a.  Mục tiêu**: HS hiểu được kiến thức trong bài học để thực hiện bài tập GV giao.

**b. Nội dung**: Trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời đúng của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

**\* Nhiệm vụ 1:**

**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: HS thực hiện củng cố qua hoạt động trang trí “Cây tri thức”**

* GV chia lớp thành 4 nhóm, mỗi nhóm tự chuẩn bị trước ở nhà một sơ đồ tư duy hình cây xanh to gồm 3 nhánh và để trống (chưa ghi chữ lên sơ đồ).
* GV chuẩn bị các phiếu dán hình cành cây, chiếc là chứa thông tin về các kiến thức cơ bản của văn bản và yêu cầu HS dán vào sơ đồ của nhóm mình để hoàn thành “Cây tri thức” trong 5 phút. HS có thể chuẩn bị màu để trang trí thêm vào cây xanh của nhóm mình.
* Nhóm nào hoàn thiện sơ đồ đúng, khoa học và đẹp sẽ giành được điểm tốt.

**Bước 2:** HS thực hiện yêu cầu của GV

**Bước 3:**  GV và HS theo dõi kết quả đạt được của 4 nhóm.

**Bước 4.** GV công bố kết quả và chuẩn hoá kiến thức.

**\* Nhiệm vụ 2:**

**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

*Theo em, để tích lũy tri thức qua việc đọc sách, ta có cần lưu ý đến tốc độ đọc và số lượng sách đọc không? Vì sao?*

HS suy nghĩ cá nhân.

**Bước 2:** HS thực hiện yêu cầu của GV

**Bước 3:**  **Báo cáo kết quả**

**Dự kiến trả lời:** Vấn đề mà văn bản đề cập là tầm quan trọng của việc đọc sâu, đọc kĩ; tuy vậy, để tích lũy tri thức, số lượng sách và tốc độ đọc cũng rất quan trong, để tích lũy những tri thức cần thiết nhằm giải quyết những vấn đề trong đời sống. Do đó, bên cạnh việc đọc sâu, đọc kĩ, người đọc sách cần trang bị những kĩ năng đọc nhanh, đọc lướt, xác định mục tiêu đọc và có cách đọc phù hợp (đọc để nắm bắt thông tin khác với đọc để nghiên cứu, hay đọc để giải trí khác với đọc để nghiền ngẫm,...). Ngoài ra còn cần không gian đọc phù hợp, kĩ năng ghi chép thông tin khi đọc,...

**Bước 4.** GV nhận xét và chuẩn hoá kiến thức.

**Hoạt động 4: Vận dụng.**

**a) Mục tiêu:** HS vận dụng kiến thức bài học vào giải quyết tình huống trong thực tiễn.

**b) Nội dung**: Viết tích cực

**c) Sản phẩm**: Câu trả lời của HS

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ của GV và  HS** | **Dự kiến sản phẩm của HS** |
| **NV1: Kĩ thuật viết tích cực**  **Bước 1: GV giao nhiệm vụ:**  [Kỹ thuật “Viết tích cực”](https://tusach.thuvienkhoahoc.com/wiki/C%C3%A1c_k%E1%BB%B9_thu%E1%BA%ADt_d%E1%BA%A1y_h%E1%BB%8Dc_t%C3%ADch_c%E1%BB%B1c/K%E1%BB%B9_thu%E1%BA%ADt_%E2%80%9CVi%E1%BA%BFt_t%C3%ADch_c%E1%BB%B1c%E2%80%9D), kĩ thuật công não.  **Đề bài:** Hãy viết đoạn văn khoảng 100 chữ chia sẻ về một cuốn sách mà em tâm đắc  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**  HS suy nghĩ và làm việc độc lập  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**  **-** GV gọi 1 số HS báo cáo sản phẩm học tập.  - Các HS khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét và chỉnh sửa đoạn văn (nếu cần). | **NV1: Viết kết nối:** Hãy viết đoạn văn khoảng 100 chữ chia sẻ về một cuốn sách mà em tâm đắc.  \* Nội dung đoạn văn: Chia sẻ về một cuốn sách mà em tâm đắc.  *+ Vì sao em lại chọn cuốn sách đó?*  *+ Sau khi đọc, em đã tiếp thu được điều gì từ cuốn sách*  *+ Liên hệ những tri thức trong cuốn sách với bản thân em.*  \* Hình thức đoạn văn: Đảm bảo hình thức đoạn văn, tránh sai sót về chính tả, ngữ pháp. |

**Rubric đánh giá viết đoạn văn theo chủ đề**:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mức độ**  **Tiêu chí** | **Mức 1** | **Mức 2** | **Mức 3** |
| **Đoạn văn có chủ đề*:*** chia sẻ về cuốn sách mà em tâm đắc **(10 điểm)** | Nội dung đoạn văn còn sơ sài; mắc một số lỗi chính tả, ngữ pháp   ( 5 – 6 điểm) | Nội dung đoạn văn tương đối chi tiết; chia sẻ được nhiều điều hay về cuốn sách (7- 8 điểm) | Nội dung đoạn văn chi tiết; chia sẻ nhiều điều hay, hấp dẫn về cuốn sách, có liên hệ thực tế với bản thân, không mắc lỗi chính tả, ngữ pháp   (9- 10 điểm) |

**PHIẾU CHỈNH SỬA BÀI VIẾT**

**Nhiệm vụ: Hãy đọc lại đoạn văn của mình và hoàn chỉnh đoạn văn bằng cách trả lời các câu hỏi sau:**

1. Bài viết đảm bảo hình thức đoạn văn chưa?

... ...........................................................................................................................

2. Nội dung đã đảm bảo các ý chưa? Nếu chưa cần bổ sung những ý nào?

..............................................................................................................................

3. Bài viết có sai chính tả không? Nếu có em sửa chữa như thế nào?

.............................................................................................................................

4. Bài viết đã thể hiện sự thuyết phục vềcách thức ghi chép của em chưa?  Nếu chưa hãy bổ sung.

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ của GV và  HS** | **Dự kiến sản phẩm của HS** |
| **NV2:**  **Bước 1: GV giao nhiệm vụ:**  **HS hoạt đông theo nhóm: GV chia lớp thành 4 nhóm, mỗi nhóm hoàn thành một sản phẩm học tập:**  Từ những ý tưởng trong văn bản, em hãy thiết kế một sản phẩm sáng tạo (bài đăng trang web, infographic, tờ rơi, sơ đồ tư duy để giới thiệu với các bạn về phương pháp đọc sách hiệu quả  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**  HS suy nghĩ và làm việc theo nhóm tại nhà  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**  **-** HS báo cáo sản phẩm vào tiết sau hoặc tiết dạy buổi chiều  **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá, kết luận sau khi hs trưng bày sản phẩm học tập | **NV2:**  Sản phẩm có thể gồm các nội dung sau:  -Tâm thế đọc.  -Không gian đọc.  -Xác định mục đích đọc và cách lựa chọn sách.  -Cách đọc, ghi chú.  -Cách vận dụng những gì đã học vào đời sống  ............. |

\* HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

1.Bài vừa học

- Tìm đọc các văn bản nghị luận khác bàn về đọc sách.

2.Bài sắp học

- Chuẩn bị đọc hiểu VB3: *Tôi đi học* (Thanh Tịnh)

|  |
| --- |
| *Ngày soạn ..................*  *Ngày dạy:...................*  **Tiết: 77 ĐỌC KẾT NỐI CHỦ ĐIỂM:**  **Văn bản 3 : TÔI ĐI HỌC (Thanh Tịnh)** |

**I. Mục tiêu**

**1. Năng lực**

Kết nối chủ điểm: Kết nối văn bản với nội dung trong bài học, khơi sâu chủ điểm Hành trình tri thức*.* Qua đó, giúp HS:

- Liên hệ, kết nối với VB *Tự học – một thú vui bổ ích* và *Bàn về đọc sách* để hiểu thêm về chủ điểm *Hành trình tri thức.*

- Rèn kĩ năng học hiểu truyện ngắn: Nhân vật “tôi” và những cảm xúc, suy nghĩ của mình trong ngày đầu tiên đi học.

**2*.* Phẩm chất:** Có ý thức chăm chỉ và trách nhiệm với việc học.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu.**

**1. Thiết bị:** Máy chiếu, máy tính, Giấy A0 hoặc bảng phụ để HS làm việc nhóm.

**2. Học liệu:** SGK, kế hoạch bài dạy, sách tham khảo, Phiếu học tập, rubric đánh giá.

**III. Tiến trình dạy học**

**HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG**

**a. Mục tiêu:** Tạo hứng thú cho HS, thu hút sự chú ý của HS vào việc thực hiện nhiệm việc học tập. Khắc sâu tri thức chung cho bài học.

**b. Nội dung hoạt động:** HS chia sẻ cách hiểu của mình

**c. Sản phẩm**: Những suy nghĩ, chia sẻ của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1: GV giao nhiệm vụ:** GV cho HS xem video bài hát *Ngày đầu tiên đi học* (Nhạc sĩ: Nguyễn Ngọc Thiện)*:*

[**https://www.youtube.com/watch?v=T5VO5Yv0JD0**](https://www.youtube.com/watch?v=T5VO5Yv0JD0)

GV đặt câu hỏi: *Em hãy nêu cảm nhận của mình sau khi xem video?*

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS  suy nghĩ, trả lời.

**Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** HS chia sẻ suy nghĩ  
**Bước 4: Đánh giá, kết luận:** Nhận xét câu trả lời của HS, kết nối hoạt động hình thành kiến thức mới:

*In đậm trong kí ức về một thời học trò có lẽ sẽ có rất nhiều những kỉ niệm đẹp đẽ nhất đời. Đó là quãng thời gian ta được sống là chính mình, là sự vô tư hồn nhiên còn luôn nở rộ trên khuôn mặt trẻ thơ. Và chắc hẳn còn là cả bầu trời kí ức về ngày đầu tiên đi học của đời mình. Khoảnh khắc đáng nhớ ấy được tác giả Thanh Tịnh tái hiện đầy xúc cảm qua truyện ngắn “Tôi đi học”.*

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**Hoạt động 2.1: Trải nghiệm cùng văn bản**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ của GV và HS** | **Dự kiến sản  phẩm** |
| **Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ:**   * GV hướng dẫn HS đọc. * GV chia lớp thành 2 dãy. HS mỗi dãy trao đổi theo cặp câu hỏi sau**:**   **Dãy 1** thực hiện câu 1.  **Dãy 2** thực hiện câu 2.  Thời gian: 5 phút  - GV hướng dẫn HS tìm hiểu chung về tác giả, tác phẩm:  **Câu 1**:  ? Hãy cho biết vài nét về tác giả văn bản,  xuất xứ và thời gian ra đời của văn bản.  ? Văn bản viết về đề tài gì?  **Câu 2**:  ? Tác giả đã sử dụng thể loại và PTBĐ?  ? Nêu bố cục của văn bản.  **Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ**  GV hướng dẫn HS thực hiện lần lượt từng yêu cầu.  HS thực hiện.  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  - Đại diện một số cặp ở mỗi dãy lần lượt trình bày sản phẩm thảo luận.  - Các HS khác lắng nghe, bổ sung  **Bước 4. Đánh giá, kết luận**   * GV nhận xét mức độ đạt được về kiến thức, kĩ năng của từng câu trả lời, về thái độ làm việc khi thảo luận của HS. * Chuẩn kiến thức. | **I. Trải nghiệm cùng văn bản**  ***1.* *Tác giả*:** Thanh Tịnh (1911 – 1988)  - Tên thật là Trần Văn Ninh, lên 6 tuổi đổi là Trần Thanh Tịnh, quê ở Gia Lạc, ven sông Hương (Huế)  - Thơ văn của ông đậm chất trữ tình, giàu cảm xúc, trong trẻo.  **2. Văn bản** ***a. Xuất xứ và thời gian ra đời***  ***- In trong tập “Quê mẹ” (1941)***  ***b.  Đề tài:*** Ngày đầu tiên đi học  ***c. Thể loại, phương thức biểu đạt:***  ***- Thể loại:*** truyện ngắn  - ***Phương thức biểu đạt:****:* Tự sự kết hợp miêu tả và biểu cảm  ***d. Bố cục:***  ★P1: Khơi nguồn cảm xúc  ★P2: Cảm nhận của “tôi” trên đường tới trường.  ★P3: Cảm nhận của “tôi” lúc ở sân trường.  ★P4: Cảm nhận của “tôi” khi vào lớp và bắt đầu buổi học đầu tiên. |

**Hoạt động 2.2: Suy ngẫm và phản hồi**

* 1. **Mục tiêu**

- Phân tích những tâm trạng, cảm xúc của tác giả trong ngày đầu tiên đi học.

- Hiểu được bài học, thông điệp cuộc sống từ văn bản.

**b.** **Nội dung hoạt động**: HS làm việc cá nhân, hoạt động nhóm để tìm hiểu nội dung và nghệ thuật tác phẩm.

**c. Sản phẩm**: Câu trả lời, phiếu học tập đã hoàn thiện của cá nhân và nhóm.

**d. Tổ chức hoạt động:**

**\*Các phiếu học tập:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP 01: Tâm trạng của nhân vật tôi trong buổi tựu trường**  **Nhiệm vụ: Hoàn thành bảng sau**   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | **Tâm trạng, cảm xúc của nhân vật tôi** | | | | | Thời điểm gợi nhớ  (Khung cảnh, tâm trạng)  (Nhóm 1) | Trên đường đến trường.  (Khung cảnh, tâm trạng)  (Nhóm 2) | Ở trên sân trường  (Khung cảnh, tâm trạng)  (Nhóm 3) | Khi vào lớp học  (Khung cảnh, tâm trạng)  Nhóm 4 | |  |  |  |  |      * **Câu hỏi chung cho 4 nhóm:** Em có nhận xét gì trong việc thể hiện cảm xúc của nhân vật trữ tình trong truyện ngắn? |

|  |
| --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP 02: TÌM HIỂU VỀ THÁI ĐỘ CỦA NGƯỜI LỚN**  **Nhiệm vụ:** Liệt kê các chi tiết thể hiện thái độ, tình cảm của những người lớn đối với các em bé lần đầu tiên đi học và nêu cảm nhận của em:    **Phụ huynh**  **Thầy giáo**  **Ông đốc**  Đón chào các em bằng gương mặt tươi cười, thái độ trìu mến...  **Thầy giáo**  ....................................................................................  .................................................................................  ..............................................................................  => Nhận xét: |

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ của GV và HS** | **Dự kiến sản phẩm** |
| **\*Tìm hiểu ND 1: Ý nghĩa nhan đề**  **HĐ Cá nhân:**  **Bước 1: Giao nhiệm vụ** (PP vấn đáp)  “Tôi đi học” vừa là nhan đề vừa là cụm từ nhà văn dùng để khép lại văn bản. Theo em, cụm từ ấy gợi ra ý nghĩa gì?  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ**  HS suy nghĩ để trả lời câu hỏi  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  GV gọi 1 – 2 HS trả lời.  HS khác nhận xét, bổ sung  **Bước 4: GV đánh giá, kết luận**  **\*Tìm hiểu nội dung 2: Tâm trạng của nhân vật “tôi” trong buổi tựu trường**  **NV1: HĐ Cá nhân**   * **Tâm trạng, cảm xúc của nhân vật tôi được tác giả diễn tả ở những thời điểm nào?** * **HS suy nghĩ, trả lời.** * **GV chốt đáp án.**   **NV1: HĐ Nhóm**  **Bước 1: GV giao nhiệm vụ:**  **Thảo luận nhóm: Kĩ thuật Khăn trải bàn**    **Nhóm 1:** Tâm trạng, cảm xúc của nhân vật tôi ở thời điểm gợi nhớ.  **Nhóm 2:** Tâm trạng, cảm xúc của nhân vật “tôi” trên đường tới trường.  **Nhóm 3:** Tâm trạng, cảm xúc của nhân vật “tôi” khi ở trên sân trường.  **Nhóm 4:** Tâm trạng, cảm xúc của nhân vật “tôi” khi ở trên sân trường.  Câu hỏi chung cho 4 nhóm:  *? Nhận xét về cách thể hiện tình cảm của nhân vật trữ tình trong văn bản?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**  - Các cá nhân ghi câu trả lời ra giấy, sau đó thảo luận nhóm theo kĩ thuật khăn trải bàn.  - Chia sẻ với nhóm lớn/cả lớp.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**  GV gọi một số đại diện các nhóm chia sẻ, trình bày kết quả. .  **Bước 4: Đánh giá, kết luận** | **II. Suy ngẫm và phản hồi**  **1. Ý nghĩa nhan đề “Tôi đi học”**  -Gợi nhắc cột mốc quan trọng của đời người, ngày đầu tiên đi học với sự trân trọng, nâng niu.  -Gợi tới những bước đầu tiên trên cuộc hành trình lĩnh hội tri thức của cuộc đời, thể hiện thái độ trân trọng tri thức, trân trọng việc học tập.  **2. Tâm trạng của nhân vật “tôi” trong buổi tựu trường.**  - Tâm trạng, cảm xúc của nhân vật tôi được tác giả diễn tả ở những thời điểm: thời điểm gợi nhớ, trên đường tới trường, ở trên sân trường, khi vào lớp học.  - Các chi tiết thể hiện cảm xúc của nhân vật “tôi” ở từng thời điểm và không gian: Xem phiếu học tập 01 (bên dưới) |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP 01: Tâm trạng của nhân vật tôi trong buổi tựu trường**  **Nhiệm vụ: Hoàn thành bảng sau**   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | Tâm trạng, cảm xúc của nhân vật tôi | | | | | Thời điểm gợi nhớ  (Khung cảnh, tâm trạng)  (Nhóm 1) | Trên đường đến trường.  (Khung cảnh, tâm trạng)  (Nhóm 2) | Ở trên sân trường  (Khung cảnh, tâm trạng)  (Nhóm 3) | Khi vào lớp học  (Khung cảnh, tâm trạng)  Nhóm 4 | | - Thời điểm gợi nhớ: cuối thu  + lá rụng nhiều.  + mây bàng bạc.  + mấy em nhỏ rụt rè cùng mẹ đến trường...  -> Lòng “tôi” náo nức, mơn man, tưng bừng, rộn rã nhớ về buổi tựu trường đầu tiên.  \*NT: sử dụng từ láy có giá trị biểu cảm cao, diễn tả cảm xúc trong sáng. | - Thời gian: Buổi sáng cuối thu (một buổi mai đầy sương thu và gió lạnh)  - Không gian: trên con đường làng dài và hẹp.  - Cảm giác: mọi cảnh vật thân quen đều thay đổi, tự thấy mình đã lớn, có chí học ngay từ đầu.  -> NV “tôi” háo hức, hăm hở đi học, yêu bạn bè và mái trường quê hương. | - Quang cảnh sân trường Mĩ Lí:  + Dày đặc cả người,  + Người nào quần áo cũng sạch sẽ, gương mặt cũng vui tươi, sáng sủa.  +Trường vừa xinh xắn vừa oai nghiêm như cái đình làng hòa ấp.  +Sân trường rộng, mình nó cao hơn...  => Tâm trạng nv “tôi”: Lo sợ vẩn vơ; Ngập ngừng, e sợ; Thèm vụng, ước ao thầm; chơ vơ, vụng về, lúng túng,..  \*NT: So sánh để diễn tả cảm giác hồi hộp, bỡ ngỡ, lo lắng “Cũng như tôi, mấy cậu học trò...” | -Khi bước vào lớp, cậu thấy  +Một mùi hương lạ xông lên...  +Hình gì treo trên tường cũng lạ và hay hay...  +Chỗ ngồi của mình lạm nhận là vật riêng.  +Bạn ngồi bên chưa quen cũng không xa lạ  -> tâm trạng thay đổi lo sợ, bỡ ngỡ mà lại thân quen, quyến luyến. |      * **Tác giả phát hiện thật tinh tế, chính xác, phù hợp với diễn biến, tâm trạng, tâm lí của trẻ thơ.** |

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Dự kiến sản phẩm** |
| **\*Tìm hiểu nội dung 3: Thái độ của người lớn đối với các em lần đầu tiên đi học**  **Bước 1: GV giao nhiệm vụ:**  Thảo luận cặp đôi hoàn thành PHT 02  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**  Các cặp đôi trao đổi, thảo luận hoàn thành PHT 02  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**  -GV gọi một số đại diện 1-2 cặp đôi chia sẻ, trình bày kết quả. .  - Nhóm khác nhận xét, bổ sung  **Bước 4: Đánh giá, kết luận** | **3.Thái độ của những người lớn**  - Xem kết quả của PHT 02 (bên dưới) |

|  |
| --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP 02: TÌM HIỂU VỀ THÁI ĐỘ CỦA NGƯỜI LỚN**  **Nhiệm vụ: Liệt kê các chi tiết thể hiện thái độ, tình cảm của những người lớn đối với các em bé lần đầu tiên đi học và nêu cảm nhận của em:**  **Phụ huynh**    **Thầy giáo**  **Ông đốc**  Đón chào các em bằng gương mặt tươi cười, thái độ trìu mến...  **Thầy giáo**  Đón chào các em bằng gương mặt tươi cười, thái độ trìu mến...  Nhìn học trò bằng con mắt hiền từ, cảm động...  Đưa con đến trường dự lễ với biết bao hồi hộp, chăm lo, xao xuyến...  => Thể hiện trách nhiệm và tình thương yêu của gia đình, nhà trường đối với thế hệ tương lại -> môi trường giáo dục ấm áp tình người. |

**Hoạt động 2.3: Hướng dẫn HS tổng kết**

**a. Mục tiêu:** Giúp HS khái quát nghệ thuật, nội dung, ý nghĩa của VB *Tôi đi học*

**b. Nội dung:**

- GV sử dụng KT đặt câu hỏi, tổ chức hoạt động cá nhân .

- HS làm việc cá nhân, trình bày sản phẩm.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS .

**d. Tổ chức thực hiện**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ của GV và HS** | **Dự kiến sản phẩm** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Hoạt động cá nhân  ? Nêu những đặc sắc về nghệ thuật và nội dung của văn bản?  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ.**   * HS suy nghĩ cá nhân 2’ và ghi ra giấy. * GV hướng theo dõi, quan sát hỗ trợ (nếu HS gặp khó khăn).   **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**   * GV gọi 1 -2 HS phát biểu. * Hs khác nhận xét, bổ sung   **Bước 4: Đánh giá, kết luận** | **III. Tổng kết**   1. **Nghệ thuật:**   - NT so sánh, bố cục theo dòng hồi tưởng của nhân vật, trình tự thời gian của buổi tựu trường.  - Kết hợp hài hòa giữa 3 phương thức biểu đạt: tự sự, miêu tả và biểu cảm.  - Ngôn ngữ miêu tả tinh tế, giàu hình ảnh, nhạc điệu và giàu chất thơ.  **2. Nội dung – Ý nghĩa**  Những kỷ niệm trong sáng cùng tâm trạng hồi hộp, cảm giác bỡ ngỡ của nhân vật “tôi” trong buổi tựu trường đầu tiên. |

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a.  Mục tiêu**: HS hiểu được kiến thức trong bài học để thực hiện bài tập GV giao.

**b. Nội dung**: Trả lời câu hỏi, bài tập

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời đúng của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1: GV giao nhiệm vụ.**

**Nhiệm vụ:** **Trò chơi *“Đi tìm dòng chữ”***

HS nhìn và bảng và khoanh vào các chữ liền nhau để tạo thành một từ, cụm thích hợp có liên quan đến tác giả và văn bản “*Tôi đi học”.*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **T** | **Ô** | **I** | **Đ** | **I** | **H** | **Ọ** | **C** | **U** | **A** |
| **H** | **B** | **H** | **D** | **Đ** | **Y** | **Đ** | **L** | **A** | **M** |
| **A** | **Q** | **U** | **Ê** | **M** | **Ẹ** | **G** | **H** | **C** | **M** |
| **N** | **T** | **B** | **H** | **N** | **A** | **Y** | **M** | **A** | **N** |
| **H** | **E** | **N** | **T** | **H** | **A** | **O** | **H** | **O** | **A** |
| **T** | **T** | **Ự** | **U** | **T** | **R** | **Ừ­** | **Ờ** | **N** | **G** |
| **Ị** | **Q** | **Ự** | **T** | **Ọ** | **À** | **H** | **A** | **R** | **B** |
| **N** | **V** | **C** | **X** | **S** | **A** | **N** | **B** | **A** | **N** |
| **H** | **O** | **À** | **Ấ** | **P** | **B** | **A** | **N** | **N** | **E** |
| **R** | **N** | **Ẻ** | **R** | **B** | **À** | **N** | **G** | **H** | **Ế** |

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

HS suy nghĩ, tham gia trò chơi

**Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- GV gọi đại diện 1 số HS đọc các từ mình tìm được

**Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét và chỉnh sửa, bổ sung (nếu cần).

**Dự kiến sản phẩm học tập của HS:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **T** | **Ô** | **I** | **Đ** | **I** | **H** | **Ọ** | **C** | **U** | **A** |
| **H** | **B** | **H** | **D** | **Đ** | **Y** | **Đ** | **L** | **A** | **M** |
| **A** | **Q** | **U** | **Ê** | **M** | **Ẹ** | **G** | **H** | **C** | **M** |
| **N** | **T** | **B** | **H** | **N** | **A** | **Y** | **M** | **A** | **N** |
| **H** | **E** | **N** | **T** | **H** | **A** | **O** | **H** | **O** | **A** |
| **T** | **T** | **Ự** | **U** | **T** | **R** | **Ừ­** | **Ờ** | **N** | **G** |
| **Ị** | **Q** | **Ự** | **T** | **Ọ** | **À** | **H** | **A** | **R** | **B** |
| **N** | **V** | **C** | **X** | **S** | **A** | **N** | **B** | **A** | **N** |
| **H** | **O** | **À** | **Ấ** | **P** | **B** | **A** | **N** | **N** | **E** |
| **R** | **N** | **Ẻ** | **R** | **B** | **À** | **N** | **G** | **H** | **Ế** |

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:** HS vận dụng kiến thức bài học vào giải quyết tình huống trong thực tiễn.

**b) Nội dung**: Trả lời câu hỏi về tình huống thực tiễn rút ra từ bài học.

**c) Sản phẩm**: Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1: GV giao nhiệm vụ:**

**Nhiệm vụ : Viết tích cực**

**Yêu cầu HS:** Kí ức ngày đầu tiên đi học thường là ấn tượng khó phai trong tâm trí mỗi người. Em hãy chia sẻ những kỉ niệm ấy với các bạn trong một đoạn văn khoảng 7-8 câu.

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**

* Học sinh xác định yêu cầu của đề, định hướng cách làm bài, rồi viết đoạn văn.
* Giáo viên gợi ý học sinh về yêu cầu đoạn văn.

**Bước 3: Báo cáo, thảo luận**

* Học sinh báo cáo theo từng bước: Xác định đề - tìm ý- viết đoạn văn
* Trình bày đoạn văn hoàn chỉnh.

**Bước 4: Kết luận, nhận định (GV)**

Học sinh đánh giá điểm bài viết theo Rubrics.

**\* Rubrics đánh giá đoạn văn:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Mô tả tiêu chí** | **Điểm** |
| **Hình thức** | - Đảm bảo hình thức và dung lượng của đoạn văn (khoảng 150 chữ) | **1** |
| - Không đảm bảo yêu cầu về hình thức và dung lượng  của đoạn văn | **0** |
| **Nội dung** | - Giới thiệu kỉ niệm ngày đầu tiên đi học | **0,5** |
| - Kể lại những kỉ niệm gắn liền với những quang cảnh. | **3** |
| - Những tình cảm, cảm xúc gắn liền với những kỉ niệm. | **3** |
| Khẳng định lại tình cảm, cảm xúc của mình trong ngày đầu tiên đi học đó. | **1** |
| **Chính tả, ngữ pháp** | Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt. | **0,5** |
| **Sáng tạo** | Thể hiện bài học nhận thức sâu sắc; có mối liên hệ so sánh với đời sống hiện tại. | **1,0** |

**\* Học sinh chỉnh sửa bài viết:**

**PHIẾU CHỈNH SỬA BÀI VIẾT**

**Nhiệm vụ: Hãy đọc bài viết của mình và hoàn chỉnh bài viết bằng cách trả lời các câu hỏi sau:**

1. Bài viết đảm bảo hình thức đoạn văn chưa?

... ...........................................................................................................................

2. Nội dung đã đảm bảo các ý chưa? Nếu chưa cần bổ sung những ý nào?

..............................................................................................................................

3. Bài viết có sai chính tả không? Nếu có em sửa chữa như thế nào?

.............................................................................................................................

4. Bài viết đã có sự truyền cảm đến người đọc chưa? Nếu chưa, hãy khắc phục.

\*HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

1.Bài vừa học:

- Vẽ sơ đồ tư duy về các đơn vị kiến thức của bài học hoặc vẽ tranh hình ảnh ấn tượng về bài học.

2.Bài sắp học

- Chuẩn bị: đọc, tìm hiểu bài *Thực hành tiếng Việt: Đặc điểm và chức năng của liên kết trong văn bản.*

|  |
| --- |
| *Ngày soạn ..................*  *Ngày dạy:...................*  **Tiết:78,79                             THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT**  **(Đặc điểm và chức năng của liên kết trong văn bản)** |

**I.Mục tiêu**

**1**. **Năng lực**

 - Nhận biết được đặc điểm và chức năng của liên kết trong văn bản

- Nhận diện được các phép liên kết trong văn bản.

**2. Phẩm chất**

- Biết giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

- HS có ý thức vận dụng bài học vào giao tiếp, tạo lập văn bản.

**II. Thiết bị và học liệu**

**1. Thiết bị:** Phiếu học tập, bài trình bày của HS, bảng phụ.

**2. Học liệu:** Sgk, kế hoạch bài dạy, sách tham khảo, phiếu học tập, ....

**III. Tiến trình dạy học**

**HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG**

**a**. **Mục tiêu**: Kết nối – tạo hứng thú cho học sinh, chuẩn bị tâm thế tiếp cận kiến thức mới.

**b. Nội dung hoạt động:** HS làm việc cá nhân/thảo luận cặp đôi

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS và phần giới thiệu của GV

**d. Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1: GV giao nhiệm vụ:** Trò chơi “*Liên kết”*

Luật chơi:

**GV hô:** Liên kết, liên kết

**HS đáp:** Kết mấy kết mấy?

**GV:** (kết mấy tùy theo yêu cầu của giáo viên) Kết 3 thì 3 học sinh sẽ chụm vào nhau. Nếu bạn nào thừa mà không tìm được chổ liên kết sẽ bị phạt hát một bài.

**Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ:** HS suy nghĩ và thảo luận cặp đôi, thực hiện yêu cầu.

**Bước 3: Báo cáo, thảo luận**

**Bước 4: Kết luận, nhận định**

 GV kết nối, dẫn vào bài mới.

*Trong Từ điển Tiếng Việt, liên kết là gắn chặt với nhau. Vậy trong một văn bản văn học thì thuật ngữ liên kết này được hiểu như thế nào? Chúng ta sẽ cùng tìm hiểu về điều đó trong bài học ngày hôm nay nhé!*

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**a**. **Mục tiêu**: Tìm hiểu đặc điểm và chức năng của liên kết trong văn bản.

**b. Nội dung hoạt động:** HS làm việc cá nhân để trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời  của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ của GV và HS** | **Dự kiến sản phẩm** |
| **\*Tìm hiểu về đặc điểm và chức năng của liên kết trong văn bản**  **NV1: Tìm hiểu ví dụ**  **Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ:**  **\*HS suy nghĩ cá nhân”**  **HS đọc các đoạn văn sau:**  (1)Khi đọc sách, ta thấy trong nỗi buồn khổ, lo lắng của người viết nỗi buồn khổ, lo lắng của ta và ta hiểu rằng chúng ta không phải cô độc trên thế giới này. Bất kì ta ở một tình thế khắt khe, chua chát nào, mở sách ra là ta đã gặp người đồng cảnh hay đồng bệnh mà đọc họ ta thấy ấm áp lại trong lòng.  (Nguyễn Hiến Lê, *Tự học – một thú vui bổ ích)*  (2) Mỗi loại học vấn đến giai đoạn hôm nayđều là thành quả của toàn nhân loại nhờ biết phân công, cố gắng tích lũy ngày đêm mà có. Các thành quả đósở dĩ không bị vùi lấp đi, đều là do sách vở ghi chép, lưu truyền lại.  (Chu Quang Tiềm, *Bàn về đọc sách*)  (3) Học vấn không chỉ là chuyện đọc sách, nhưng đọc sách vẫn là một con đường quan trọng của học vấn. Bởi vì học vấn không chỉ là việc cá nhân, mà là việc cảu toàn nhân loại.  (Chu Quang Tiềm, *Bàn về đọc sách*)  (4) Hơn nữa, tự học quả là một phương thuốc trị bệnh âu sầu**.** Theo bác sĩ E. Gờ-ron-nơ-veo (E.Groenevelt), người Hà Lan, những bệnh nhân nào biết đọc sách cũng mau khỏe mạnh hơn những bệnh nhân khác.  (Nguyễn Hiến Lê, *Tự học – một thú vui bổ ích)*  *\**Trả lời câu hỏi:  a. Từ *sách* trong VD(1) được lặp lại mây lần? Tác dụng của việc lặp từ ngữ này?  b. Cụm từ *Các thành quả đó* có tác dụng thay thế cho cụm từ nào ở câu trước đó? Tác dụng của sự thay thế này?  c. Từ “Bởi vì” có tác dụng gì trong đoạn văn?  d. Cụm từ *phương thuốc trị bệnh âu sầu* và từ *bác sĩ* có mối liên hệ với nhau như thế nào?  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  HS suy nghĩ và trả lời cá nhân..  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**:   * Đại diện HS trả lời miệng, trình bày kết quả. * Các HS khác nhận xét, bổ sung.   **Bước 4. Đánh giá, kết luận**   GV nhận xét, chuẩn kiến thức về cách trích dẫn.  **NV2: Kết luận**  **HĐ cá nhân**  **Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ:**  - Từ phần *Tri thức Ngữ văn* và từ việc xét các VD trên, em hãy cho biết liên kết trong văn bản là gì?  - Nêu đặc điểm và chức năng của liên kết trong văn bản?  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  HS suy nghĩ, trả lời câu hỏi.  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**:  Gv mời 1-2 HS trả lời câu hỏi.  CácHS khác nhận xét, bổ sung.  **Bước 4. Đánh giá, kết luận**  GV nhận xét, chuẩn kiến thức. | **I. Lý thuyết về liên kết trong VB: đặc điểm và chức năng**  **1. Xét ví dụ: Các đoạn văn (1), (2), (3), (4)**  a. Từ *sách* trong VD (1) được lặp lại hai lần, có tác dụng liên kết câu văn sau với câu văn trước => Tạo tính liên kết trong đoạn văn.  b. Cụm từ *Các thành quả đó* thay thế cho cụm từ *Mỗi loại học vấn đến giai đoạn hôm nay đều là thành quả của toàn nhân loại* => Tránh lặp từ; làm cho đoạn văn trở nên mạch lạc hơn.  c. Từ “bởi vì” có tác dụng nối câu sau với câu trước của đoạn văn.  d. Cụm từ *phương thuốc trị bệnh âu sầu* và từ *bác sĩ* cùng trường liên tưởng: khám chữa bệnh  => Các câu trong đoạn văn đều có sự liên kết với nhau.   1. **Kết luận** 2. **Khái niệm**   Liên kết là làm cho nội dung các câu, các đoạn thống nhất và gắn bó chặt chẽ với nhau.   1. **Đặc điểm và chức năng của liên kết trong văn bản**   -Đặc điểm:  + Nội dung các câu, các đoạn thống nhất và gắn bó chặt chẽ với nhau.  + Các câu, các đoạn được kết nối với nhau bằng các phép liên kết thích hợp.  -Chức năng: Liên kết là một trong những tính chất quan trọng của văn bản, có tác dụng làm văn bản trở nên mạch lạc, hoàn chỉnh cả về nội dung và hình thức  - Một số phép liên kết thường dùng:  + Phép lặp từ ngữ: lặp lại ở câu sau các từ ngữ đã có ở câu trước (VD 1)  + Phép thế: sử dụng ở câu đứng sau các từ ngữ có tác dụng thay thế từ ngữ đã có ở câu trước (VD2)  + Phép nối: sử dụng ở câu đứng sau các từ ngữ biểu thị quan hệ với câu trước. (VD 3)  +Phép liên tưởng: sử dụng ở câu đứng sau các từ ngữ cùng trường liên tưởng với từ ngữ đã có ở câu trước.(VD 4)  \*Lưu ý: Những phép liên kết trên khi được sử dụng ở những đoạn văn khác nhau sẽ có chức năng liên kết đoạn. Ví dụ: Với phép nối, người ta thường dùng các từ biểu thị quan hệ như “thứ nhất...,thứ hai...,thứ ba...”, “trước hết...,hơn nữa,...,quan trọng hơn cả...” ở các đoạn văn khác nhau để tạo sự liên kết. |

**HOẠT ĐỘNG 3: THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT**

**a**. **Mục tiêu**: HS thực hành các bài tập về liên kết trong văn bản

**b. Nội dung hoạt động:** HS làm việc cá nhân, hoàn thành bài tập vào phiếu.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời và bài tập đã hoàn thiện của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ của GV và HS** | **Dự kiến sản phẩm** |
| **Bước 1: GV giao nhiệm vụ:**  **Trò chơi “Ai nhanh hơn”**  - Chia lớp thành 2 đội chơi:  + Mỗi đội chuẩn bị một tờ A0.  + Các đội hoàn thành các BT1,2,3,4,5 vào A0 trong thời gian 10 phút.  + Sau 10 phút, GV chữa bài; tích vào đáp án đúng của các đội.  + Đội nào trả lời đúng nhiều hơn thì đội đó sẽ chiến thắng  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**   * HS thực hiện lần lượt nhiệm vụ theo yêu cầu * GV hỗ trợ, khuyến khích.   **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**  HS lần lượt treo tờ A0 bài làm của mình lên bảng.  **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét và chỉnh sửa, bổ sung (nếu cần). | **II.Thực hành**  **1. Bài tập 1: Gv hướng dẫn HS đánh số câu, xác định biện pháp liên kết và chỉ ra từ ngữ thể hiện biện pháp liên kết ấy:**  a. Câu (1) liên kết với câu (2) bởi phép lặp từ ngữ, thể hiện qua cụm từ *tự học.*  b. Câu (1) liên kết với câu (2) bởi phép lặp từ ngữ, thể hiện qua từ *sách.*  c. Câu (1) liên kết với câu (2) bởi phép lặp từ ngữ, thể hiện qua cụm từ *Tôi nhìn*  **2. Bài tập 2: Phép thế trong các đoạn trích:**  a. *Nó* thay thế cho *sách.*  b. *Con đường này* thay thế cho *con đường làng dài và hẹp*  c. *Họ* thay thế cho *mấy cậu học trò mới*  **3. Bài tập 3: Phép nối trong các đoạn trích:**  a. Từ nối *Nhưng*  b. Từ nối: *một là, hai là*  **4. Bài tập 4: Phép liên tưởng trong đoạn trích:**  a. *lớp, hình treo trên tường, bàn ghế* (trường liên tưởng: lớp học).  b. *chán đời, nỗi đau khổ* (trường liên tưởng: bệnh âu sầu).  c. *kẻ giẫm lên vai người khác để thỏa mãn lòng ích kỉ, kẻ giúp đỡ người khác trên đôi vai mình* (trường liên tưởng: quan điểm về kẻ mạnh)  **5. Bài tập 5: Các phép liên kết được dùng để liên kết hai đoạn văn là:**  - Phép nối: *trước hết, hơn nữa.*  - Phép lặp: *tự học* |

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu:** Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết bài tập, củng cố kiến thức

**b. Nội dung:** Sử dụng kiến thức đã học để viết một văn bản, trong đó sử dụng các phép liên kết trong văn bản.

**c. Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS theo yêu cầu của GV.

**d. Tổ chức thực hiện:**

**Nhiệm vụ 1: Sắp xếp các câu văn để tạo thành đoạn văn có tính liên kết**

**\* Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**

Sắp xếp  các câu văn dưới đây theo một trình tự hợp lí để tạo thành một đoạn văn có tính liên kết chặt chẽ:

(1) Một quan chức của thành phố đã kết thúc buổi lễ phát thưởng như sau: (2) Và ông đưa tay chỉ về phía các thầy giáo, cô giáo ngồi trên các hành lang. (3) Các thầy, các cô đều đứng dậy vẫy mũ, vẫy khăn đáp lại, tất cả đều xúc động về sự biểu lộ lòng mến yêu ấy của học sinh. (4) "Ra khỏi đây, các con ạ, các con không được quên gửi lời chào và lòng biết ơn đến những người đã vì các con mà không quản bao mệt nhọc, những người đã hiến cả trí thông minh và lòng dũng cảm cho các con, những người sống và chết vì các con và họ đây này!". (5) Nghe lời kêu gọi cảm động, đáp ứng đúng những tình cảm của mình, tất cả học sinh đều đứng dậy, dang tay về phía các thầy, các cô.

**\*Bước 2:** **Thực hiện nhiệm vụ**

HS đọc đoạn văn và sắp xếp theo thứ tự thích hợp

**\*Bước 3:** **Báo cáo kết quả**

HS trả lời. HS khác nhận xét

**\*Bước 4: GV chuẩn kiến thức**

**Dự kiến câu trả lời:** Đáp án đúng: (1) => (4) => (2) => (5) => (3).

**Nhiệm vụ 2: Điền từ vào dấu “...” để tạo thành đoạn văn có tính liên kết:**

**\* Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**

Bà ơi! Cháu thường về đây, ra vườn, đứng dưới gốc na, gốc ổi mong tìm lại hình bóng của ........ và nhớ lại ngày nào ........ trồng cây, ......... chạy lon ton bên bà. ........ bảo khi nào cây có quả ... sẽ dành quả to nhất, ngon nhất cho .........., nhưng cháu lại bảo quả to nhất, ngon nhất phải để phần bà. ....... bà ôm cháu vào lòng, hôn cháu một cái thật kêu.

**\*Bước 2:** **Thực hiện nhiệm vụ**

HS đọc đoạn văn và điền từ thích hợp vào dấu “...”

**\*Bước 3:** **Báo cáo kết quả**

HS trả lời. HS khác nhận xét

**\*Bước 4: GV chuẩn kiến thức**

**Dự kiến câu trả lời:**

Bà ơi! Cháu thường về đây, ra vườn, đứng dưới gốc na, gốc ổi mong tìm lại hình bóng của ...bà..... và nhớ lại ngày nào ..bà...... trồng cây, .....cháu.... chạy lon ton bên bà. ....bà.... bảo khi nào cây có quả ..bà. sẽ dành quả to nhất, ngon nhất cho ......cháu...., nhưng cháu lại bảo quả to nhất, ngon nhất phải để phần bà. ...Thế là.... bà ôm cháu vào lòng, hôn cháu một cái thật kêu.

**\*Nhiệm vụ 3**: Kĩ thuật “viết tích cực”

**\*Bước 1:** **Chuyển giao nhiệm vụ**

?Viết một đoạn 8 -10 dòng viết về một chủ đề mà em tâm đắc. Trong đó, các câu trong đoạn văn phải đảm bảo sự liên kết cả nội dung lẫn hình thức, có sử dụng ít nhất một phép liên kết.

**\*Bước 2:** **Thực hiện nhiệm vụ**

HS viết đoạn văn theo yêu cầu:

- Dung lượng đoạn văn từ 8-10 dòng; đảm bảo hình thức đoạn văn.

- Nội dung của đoạn văn: Viết về một chủ đề mà em tâm đắc.

- Đoạn văn đảm bảo sự liên kết cả về nội dung lẫn hình thức, có sử dụng ít nhất một phép liên kết.

**\*Bước 3:** **Báo cáo kết quả**

GV gọi 1 – 2 HS đọc đoạn văn

HS khác nhận xét

(Nếu hết thời gian thì để chữa bài vào tiết sau hoặc dạy chiều)

**\*Bước 4: GV chuẩn kiến thức**

**\*HƯỚNG DẪN TỰ HỌC**

1.Bài vừa học

- HS hoàn thiện các bài tập phần Thực hành Tiếng Việt.

- Tìm thêm các bài tập về các phép liên kết trong văn bản.

2.Bài sắp học:

Chuẩn bị nội dung thực hành đọc hiểu “*Đừng từ bỏ cố gắng*”( Theo Trần Thị Cẩm Quyên)

*Ngày soạn ..................*

*Ngày dạy:...................*

**Tiết:80 ĐỌC MỞ RỘNG THEO THỂ LOẠI:**

**ĐỪNG TỪ BỎ CỐ GẮNG**

**Theo Trần Thị Cẩm Quyên**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Năng lực**

- Phân tích và đánh giá được giá trị nội dung, nghệ thuật của văn bản *Đừng từ bỏ cố gắng:*

*+*Nhận biết được đặc điểm của văn bản nghị luận về một vấn đề đời sống; chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm văn bản với mục đích của nó.

+ Nhận biết và chỉ ra mối liên hệ giữa các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng trong văn bản;

+ Nêu được những trải nghiệm trong cuộc sống về việc tự học đã giúp bản thân hiểu hơn các ý tưởng hay vấn đề đặt ra trong văn bản.

**2*.* Phẩm chất:** Có ý thức chăm chỉ và trách nhiệm cố gắng vươn lên trong cuộc sống.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1.Giáo viên**

  - Sưu tầm tài liệu, lập kế hoạch dạy học .

  - Thiết kế bài giảng điện tử.

  - Phương tiện và học liệu:

    + Các phương tiện: Máy vi tính, máy chiếu đa năng...

    + Học liệu: GV sử dụng tranh, ảnh, tranh, video liên quan.

    + Phiếu học tập: Sử dụng các phiếu học tập trong dạy học đọc.

**2. Học sinh**

- Đọc tài liệu có liên quan đến văn bản nghị luận về một vấn đề trong đời sống.

- Đọc phần Kiến thức ngữ văn và hướng dẫn **Chuẩn bị** phần Đọc – hiểu văn bản trong sách giáo khoa; chuẩn bị bài theo các câu hỏi trong SGK.

**III.TIẾN TRÌNH DẠY – HỌC**

**HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG**

**a**. **Mục tiêu**: Kết nối– tạo hứng thú cho học sinh, chuẩn bị tâm thế tiếp cận kiến thức mới.

**b. Nội dung hoạt động:** HS trả lời cá nhân để giải quyết một tình huống có liên quan đến bài học mới.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS, cảm nhận ban đầu về vấn đề đặt ra trong bài học.

**d. Tổ chức thực hiện hoạt động:**

**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: PP vấn đáp:**

? Em hãy chia sẻ một thất bại trong hoạt động và cuộc sống của mình? Bài học em rút ra được từ sự thất bại đó là gì?

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**

HS suy nghĩ và trả lời.

GV động viên, khuyến khích HS.

**Bước 3: Báo cáo kết quả**

HS chia sẻ những suy nghĩ của bản thân

**Bước 4: Đánh giá, kết luận:** Nhận xét câu trả lời của HS, dẫn dắt để kết nối hoạt động hình thành kiến thức mới.

**🡺GV dẫn vào bài**:

*Nguyễn Bác Học, là một nhà giáo đồng thời cũng là nhà văn, trong bài " Lời khuyên học trò" ông đã nêu lên quan niệm: “Đường đi khó, không khó vì ngăn sông cách núi, mà khó vì lòng người ngại núi e sông”. Thật đúng như vậy, ý chí quyết tâm, tinh thần vượt khó đúng là một bí quyết giúp ta thành công trong cuộc đời. Cũng có rất nhiều tác giả khác đã đồng tình với quan điểm ấy. Một trong những văn bản thể hiện sự đồng tình đó là “Đừng từ bỏ sự cố gắng” (Trần Thị Cẩm Quyên”*

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**Hoạt động 2.1: Trải nghiệm cùng văn bản**

**a. Mục tiêu**: Tìm hiểu chung về văn bản *Đừng từ bỏ cố gắng*

**b. Nội dung hoạt động:** Vận dụng kĩ năng đọc thu thập thông tin tìm hiểu chung về văn bản.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời cá nhân, PHT

**d. Tổ chức thực hiện hoạt động:**

|  |  |
| --- | --- |
| **PHIẾU HT 01: Tìm hiểu khái quát văn bản**  **Đọc văn bản *Đừng từ bỏ cố gắng* và trả lời các câu hỏi sau:** | |
| **Câu hỏi tìm hiểu** | **Trả lời** |
| - Nêu xuất xứ, thời điểm ra đời (nếu có) của văn bản. | ......................... |
| - Xác định thể loại, phương thức biểu đạt chính của văn bản. | ........................ |
| - Nêu đề tài của văn bản. | ........................ |
| -Nêu bố cục của văn bản | ………………. |

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ của GV và HS** | **Dự kiến sản  phẩm** |
| **\*Tìm hiểu chung về văn bản *Đừng từ bỏ cố gắng***  **Bước 1*:* Chuyển giao nhiệm vụ:**  - GV hướng dẫn HS đọc VB:  + Đọc kĩ từng phần của văn bản:  đọc to, rõ ràng, chú ý dừng lại thực hiện chỉ dẫn trong box bên tuyến phải trang sách – chủ yếu kĩ năng theo dõi, suy luận.  - GV đọc mẫu một đoạn rồi gọi 1 vài HS khác đọc theo đoạn.  - **Thảo luận theo cặp trong 03 phút- hoàn thành Phiếu học tập 01:**  **+** *Nêu tác giả và xuất xứ của văn bản***.**  *+ Nêu thể loại và phương thức biểu đạt chính của văn bản. Nêu những dấu hiệu giúp em nhận biết về thể loại đó.*  + *Xác định đề tài của văn bản. Em dựa vào đâu để xác định điều đó?*  *+ Xác định bố cục của văn bản.*  **Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ**  - HS đọc VB – Giải thích một vài chú thích SGK.  - GV hướng dẫn HS thực hiện lần lượt từng yêu cầu.  - HS thực hiện.  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  - Đại diện 1 số cặp trình bày sản phẩm thảo luận.  - Nhóm khác nghe, bổ sung  **Bước 4. Đánh giá, kết luận**      GV nhận xét mức độ đạt được về kiến thức, kĩ năng của từng câu trả lời, về thái độ làm việc khi thảo luận của HS.     Chuẩn kiến thức. | **I. Trải nghiệm cùng văn bản “*Đừng từ bỏ cố gắng”***  **1. Đọc văn bản.**  - Đọc  **2. Tác giả và xuất xứ**  ***- Tác giả***: Trần Thị Cẩm Quyên  *-* ***Xuất xứ:*** In trong Văn học và tuổi trẻ, Viện nghiên cứu sách và học liệu giáo dục, Bộ giáo dục và Đào tạo, số tháng 11 - 2021  **3. Thể loại và phương thức biểu đạt chính:**  **- *Thể loại*:** Văn bản nghị luận về vấn đề đời sống  => Văn bản *Đừng từ bỏ cố gắng* thể hiện những đặc điểm của văn bản nghị luận về một vấn đề đời sống:  + Dấu hiệu về nội dung và mục đích: Thể hiện thái độ đề cao của người viết đối với sự cố gắng; VB đưa ra các lí lẽ, bằng chứng thuyết phục để làm rõ quan điểm của người viết.  + Dấu hiệu về bố cục, hình thức trình bày: Các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng được sắp xếp theo trình tự hợp lí để người đọc nhận ra tầm quan trọng của việc cố gắng, nỗ lực theo đuổi mục tiêu, lí tưởng trong cuộc sống.  - ***Phương thức biểu đạt chính****:* Nghị luận  **4. Đề tài:***Sự cố gắng – vấn đề tư tưởng, đạo lí trong đời sống*  **5*. Bố cục***: 3 phần:  - Phần 1: Từ đầu đến “mà mình đã chọn”: Tác giả dẫn dắt vấn đề, nêu quan điểm của mình về vấn đề: Đừng từ bỏ cố gắng.  - Phần 2: Tiếp đến “trưởng thành hơn”: Chứng minh cho quan điểm của mình.  - Phần 3: Còn lại: Kết luận về vấn đề nêu ra. |

**Dự kiến câu trả lời:**

|  |  |
| --- | --- |
| **PHIẾU HT 01: Tìm hiểu khái quát tác giả và văn bản**  **Đọc văn bản *Phòng tránh đuối nước***  **và trả lời các câu hỏi sau:** | |
| **Câu hỏi tìm ý** | **Trả lời** |
| - Nêu xuất xứ của văn bản. | In trong Văn học và tuổi trẻ, Viện nghiên cứu sách và học liệu giáo dục, Bộ giáo dục và Đào tạo, số tháng 11 - 2021 |
| - Xác định thể loại, phương thức biểu đạt chính của văn bản. | - *Thể loại*: Văn bản nghị luận về một vấn đề đời sống.  - *Phương thức biểu đạt chính:* Nghị luận |
| -  Đề tài của văn bản là gì? Em dựa vào đâu để xác định điều đó? | - Đề tài: Sự cố gắng - Dựa vào nhan đề và các ý kiến, lí lẽ, dẫn chứng trong VB để xác định được đề tài của VB |
| - Nêu bố cục của văn bản. | - Phần 1: Từ đầu đến “mà mình đã chọn”: Tác giả dẫn dắt vấn đề, nêu quan điểm của mình về vấn đề: Đừng từ bỏ cố gắng.  - Phần 2: Tiếp đến “trưởng thành hơn”: Chứng minh cho quan điểm của mình.  - Phần 3: Còn lại: Kết luận về vấn đề nêu ra. |

**Hoạt động 2.2: Suy ngẫm và phản hồi**

**a. Mục tiêu:**

- Giúp HS biết cách đọc văn bản nghị luận về một vấn đề đời sống góp phần phát triển năng lực văn học, ngôn ngữ.

- Giúp HS nắm được các đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của văn bản:

+ Xác định được mục đích viết và quan điểm, tư tưởng của tác giả. Mối quan hệ giữa đặc điểm của VB và mục đích viết.

+ Tìm hiểu vấn đề cần bàn luận

+ Xác định mối quan hệ giữa các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng trong văn bản.

+ Rút ra được ý nghĩa hay bài học tác động của vấn đề bàn luận, từ đó liên hệ với bản thân.

**b.** **Nội dung hoạt động**: HS làm việc cá nhân, hoạt động nhóm để tìm hiểu nội dung và nghệ thuật của văn bản nghị luận.

**c. Sản phẩm**: Câu trả lời, phiếu học tập đã hoàn thiện của cá nhân và nhóm.

**d. Tổ chức thực hiện hoạt động:**

**\*Các phiếu học tập:**

**PHIẾU HỌC TẬP 01:**

**Em hãy chỉ ra mối liên hệ giữa các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng trong văn bản dựa vào sơ đồ sau:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| PHIẾU HỌC TẬP 02:  **Hãy chỉ ra đặc điểm của văn bản nghị luận về một vấn đề đời sống trong VB *Đừng từ bỏ cố gắng* và tác dụng của các đặc điểm ấy trong việc thể hiện mục đích của văn bản dựa vào bảng sau:**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Đặc điểm của văn bản nghị luận về một vấn đề đời sống** | **Biểu hiện trong văn bản *Đừng từ bỏ cố gắng*** | **Tác dụng trong việc thực hiện mục đích văn bản** | | Thể hiện rõ ý kiến khen, chê, đồng tình, phản đối với hiện tượng, vấn đề cần bàn luận |  |  | | Trình bày những lí lẽ, bằng chứng để thuyết phục người đọc, người nghe. |  |  | | Ý kiến, lí lẽ, bằng chứng được sắp xếp theo trình tự hợp lí |  |  | |

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ của GV và HS** | **Dự kiến sản  phẩm** |
| **\*Hướng dẫn HS tìm hiểu văn bản**  **Bước 1:Chuyển giao nhiệm vụ:** HĐ theo 4 nhóm:  - Câu hỏi chung: Văn bản trên được viết nhằm mục đích gì?  - Nhiệm vụ theo nhóm:  + N1,2: Xác định ý kiến, lĩ lẽ, bằng chứng trong văn bản và hoàn thành PHT 01..  + N3, 4: Hoàn thành PHT 02.  **Bước 2:** **HS thực hiện nhiệm vụ**  HS thảo luận theo nhóm.  **Bước 3*:* Báo cáo kết quả**  Đại diện các nhóm báo cáo  Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.  **Bước 4:** **GV nhận xét, chuẩn kiến thức** | **II. Suy ngẫm và phản hồi**  **1. Mục đích của văn bản**  Văn bản được viết ra nhằm thuyết phục người đọc về sự cần thiết của việc kiên trì nỗ lực để cố gắng theo đuổi mục tiêu, lí tưởng của mình =>Mục đích đó được triển khai qua các ý kiến, lí lẽ, dẫn chứng trong văn bản.  **2. Các ý kiến, lí lẽ, dẫn chứng trong văn bản**  **(PHT 02)**   1. **Đặc điểm của văn bản nghị luận về một vấn đề đời sống trong *Đừng từ bỏ cố gắng* và tác dụng của các đặc điểm ấy trong việc thể hiện mục đích của văn bản**   **(PHT 03)**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Đặc điểm của văn bản nghị luận về một vấn đề đời sống** | **Biểu hiện trong văn bản *Đừng từ bỏ cố gắng*** | **Tác dụng trong việc thực hiện mục đích văn bản** | | Thể hiện rõ ý kiến khen, chê, đồng tình, phản đối với hiện tượng, vấn đề cần bàn luận | Thể hiện rõ ý kiến đồng tình của tác giả, đề cao vai trò của sự cố gắng nỗ lực theo đuổi mục tiêu, lí tưởng của mình. | Thuyết phục người đọc về sự cần thiết của việc kiên trì nỗ lực để cố gắng theo đuổi mục tiêu. | | Trình bày những lí lẽ, bằng chứng để thuyết phục người đọc, người nghe. | -Tác giả đưa ra những lí lẽ xác đáng để thuyết phục người đọc người nghe: cuộc sống nhiều thăng trầm -> thất bại là điều khó tránh -> nhận thức và rút ra bài học -> biến thất bại thành đòn bẩy hướng đến thành công.  - Tác giả đưa ra những dẫn chứng xác thực: các tấm gương thành công bắt đầu từ những thất bại, khó khăn: nhà bác học Thô-mát Ê-đi-sơn; Nich Vu-chi-xích; Gioóc E-li-ốt  => Dẫn chứng tiêu biểu, nhiều người biết, đáng tin cậy | Tác giả đưa ra lí lẽ xác đáng, dẫn chứng xác thực, lập luận chặt chẽ để chứng minh cho ý kiến của mình, góp phần khẳng định thái độ của mình. Từ đó, thuyết phục người đọc, người nghe tin theo ý kiến của mình. | | Ý kiến, lí lẽ, bằng chứng được sắp xếp theo trình tự hợp lí | Tác giả đi từ dẫn dắt vấn đề để giới thiệu vấn đề cần bàn luận -> sau đó đưa ra lí lẽ làm sáng tỏ ý kiến -> đưa ra dẫn chứng làm sáng tỏ lí lẽ. Đặc biệt sự liên kết giữa các đoạn bằng các cụm từ “Quả thực như vậy,...”, “Bạn biết không,...” => Tạo sự thu hút, chú ý với người đọc về vấn đề. | Người đọc, người nghe dễ dàng nhận ra ý kiến, lí lẽ, dẫn chứng mà tác giả đưa ra. Từ đó, tạo ra sự thuyết phục, hấp dẫn hơn cho VB. | |

**Hoạt động 2.3: Hướng dẫn HS Tổng kết**

**a. Mục tiêu:** Giúp HS

- Khái quát nghệ thuật, nội dung, ý nghĩa của VB.

**b. Nội dung:**

- GV sử dụng KT đặt câu hỏi, tổ chức hoạt động cá nhân .

- HS làm việc cá nhân, trình bày sản phẩm, quan sát và bổ sung.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ của GV và HS** | **Dự kiến sản phẩm** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Hoạt động cá nhân  ?  Khái quát lại những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của văn bản?  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ.**   * HS suy nghĩ cá nhân 2’ và ghi ra giấy. * GV hướng dẫn, theo dõi, quan sát hỗ trợ (nếu HS gặp khó khăn).   **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**   * Hs trả lời. * Hs khác nhận xét, bổ sung   **Bước 4: Đánh giá, kết luận** | **III. Tổng kết**   * + 1. **Nghệ thuật**   - Bài viết thể hiện rõ quan điểm của người viết qua các ý kiến rõ ràng;  - Lí lẽ, bằng chứng cụ thể, thuyết phục  - Cách triển khai mạch lạc.  **2. Nội dung – Ý nghĩa**  Văn bản thuyết phục người đọc đừng từ bỏ cố gắng, luôn kiên trì nỗ lực theo đuổi mục tiêu, lí tưởng của mình |

**Hoạt động 3: Luyện tập**

**a.  Mục tiêu**: HS hiểu được kiến thức trong bài học để thực hiện bài tập GV giao.

**b. Nội dung**: Trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời đúng của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

**\* Nhiệm vụ: Kĩ thuật viết tích cực**

**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

Em hãy viết đoạn văn nghị luận khoảng 150 chữ trình bày suy nghĩ của em về ý nghĩa của câu nói: “Thất bại là mẹ của thành công”.

**Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ**

+ Học sinh xác định yêu cầu của đề, định hướng cách làm bài, rồi viết đoạn văn.

+ Giáo viên gợi ý học sinh về yêu cầu đoạn văn.

**Bước 3: Báo cáo, thảo luận**

+ Học sinh báo cáo theo từng bước: Xác định đề - tìm ý- viết đoạn văn

+ Trình bày đoạn văn hoàn chỉnh.

**Bước 4.** GV công bố kết quả và chuẩn hoá kiến thức.

Học sinh đánh giá điểm bài viết theo  Rubrics.

**\* Rubrics đánh giá đoạn văn:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Mô tả tiêu chí** | **Điểm** |
| **Hình thức** | - Đảm bảo hình thức và dung lượng của đoạn văn (khoảng 150 chữ) | **1** |
| - Không đảm bảo yêu cầu về hình thức và dung lượng  của đoạn văn | **0** |
| **Nội dung** | - Giới thiệu vấn đề; ý nghĩa của câu nói: “Thất bại là mẹ thành công” => ý nghĩa của sự thất bại trong hành trình đi đến thành công của mỗi người. | **0,5** |
| -Vì sao thất bại tạo ra được thành công:  +Thất bại sẽ đem đến những kinh nghiệm, đúc rút, trải nghiệm… để chúng ta biết thêm nhiều điều hơn cho mục tiêu đặt ra, biết điều gì nên và không nên làm.  +Thất bại giúp rèn luyện về cả tinh thần và ý chí, giúp chúng ta cứng cỏi hơn, kiên cường hơn, quyết tâm hơn.  +Thất bại giúp chúng ta nhận ra được khả năng, thiếu sót của bản thân để hoàn thiện, bổ sung, khắc phục.  -Dẫn chứng:..... | **4** |
| -Phải làm sao để sự thất bại thực sự dẫn đến thành công?  +Biết nhìn lại sự thất bại, rút ra được bài học cho bản thân thay vì đổ lỗi và dằn vặt, chìm dần trong sự đau khổ  +Dám mạnh dạn thay đổi, một lần nữa chinh phục điều mình đã thất bại  +Không sợ thất bại, không sợ vấp ngã, kiên trì đến cùng với mục tiêu của mình | **2** |
| Khẳng định lại sự cần thiết của việc vượt qua thất bại để hướng tới thành công. | **1** |
| **Chính tả, ngữ pháp** | Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt. | **0,5** |
| **Sáng tạo** | Thể hiện bài học nhận thức sâu sắc; có mối liên hệ so sánh với thực tế bản thân em. | **1,0** |

**\* Học sinh chỉnh sửa bài viết:**

**PHIẾU CHỈNH SỬA BÀI VIẾT**

**Nhiệm vụ: Hãy đọc bài viết của mình và hoàn chỉnh bài viết bằng cách trả lời các câu hỏi sau:**

1. Bài viết đảm bảo hình thức đoạn văn chưa?

... ...........................................................................................................................

2. Nội dung đã đảm bảo các ý chưa? Nếu chưa cần bổ sung những ý nào?

..............................................................................................................................

3. Bài viết có sai chính tả không? Nếu có em sửa chữa như thế nào?

.............................................................................................................................

4. Bài viết đã thuyết phục được người đọc về vấn đề chưa? Nếu chưa, hãy khắc phục.

**Hoạt động 4: Vận dụng.**

**a) Mục tiêu:** HS vận dụng kiến thức bài học vào giải quyết tình huống trong thực tiễn.

**b) Nội dung**: Viết tích cực

**c) Sản phẩm**: Câu trả lời của HS

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ của GV và  HS** | **Dự kiến sản phẩm của HS** |
| **Bước 1: GV giao nhiệm vụ:**  [Kỹ thuật “Viết tích cực”](https://tusach.thuvienkhoahoc.com/wiki/C%C3%A1c_k%E1%BB%B9_thu%E1%BA%ADt_d%E1%BA%A1y_h%E1%BB%8Dc_t%C3%ADch_c%E1%BB%B1c/K%E1%BB%B9_thu%E1%BA%ADt_%E2%80%9CVi%E1%BA%BFt_t%C3%ADch_c%E1%BB%B1c%E2%80%9D), kĩ thuật công não.  **Câu hỏi:** Ngoài sự cố gắng, theo em, chúng ta còn cần những yếu tố nào để có được sự thành công. Hãy viết đoạn văn nghị luận khoảng 200 chữ trình bày suy nghĩ của em về những yếu tố cần thiết tạo nên sự thành công của mỗi người  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**  HS suy nghĩ và làm việc độc lập  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**  **-** GV gọi 1 số HS báo cáo sản phẩm học tập.  - Các HS khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét và chỉnh sửa đoạn văn (nếu cần). | **Viết kết nối:** Viết đoạn văn khoảng 200 chữ trình bày suy nghĩ của em về những yếu tố cần thiết tạo nên sự thành công của mỗi người.  \* Nội dung đoạn văn: những yếu tố cần thiết tạo nên sự thành công của mỗi người:  -Yếu tố khách quan: Đây không phải là yếu tố quan trọng nhất, nhưng lại là yếu tố quyết định:  +Yếu tố khách quan đầu tiên tác động đến sự thành công của mỗi người chính là thời cơ.  ++ Thời cơ chính là hoàn cảnh thuận lợi đến với mỗi người đúng lúc và kịp thời.  ++Nhưng chính bản thân mỗi người cũng phải biết cách chớp lấy cơ hội ấy.  + Yếu tố khách quan tiếp theo đó chính là sự may mắn: không phải ai cũng có được sự may mắn trong cuộc sống, khi có được một cơ hội tốt thì điều đó chính là may mắn mà người đó có được.  - Yếu tố chủ quan: Đây là yếu tố quan trọng quyết định đến thành công của mỗi người.  +Muốn thành công thì bản thân phải có được nền tảng trí tuệ vững mạnh: trí tuệ chính là sự hiểu biết của mỗi người  +Yếu tố thứ hai đó phải có lòng đam mê, nhiệt huyết, sự cố gắng nỗ lực với mục tiêu mà chúng ta đang theo đuổi.  + Ngoài ra, bản thân mỗi người cũng phải rèn luyện để có được phẩm chất đạo đức tốt đẹp (các kỹ năng mềm, cách sống…)  \* Hình thức đoạn văn: Đảm bảo hình thức đoạn văn, tránh sai sót về chính tả, ngữ pháp. |

**Rubric đánh giá viết đoạn văn theo chủ đề**:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mức độ**  **Tiêu chí** | **Mức 1** | **Mức 2** | **Mức 3** |
| **Đoạn văn có chủ đề*:*** những yếu tố cần thiết tạo nên thành công  **(10 điểm)** | Nội dung đoạn văn còn sơ sài; mắc một số lỗi chính tả, ngữ pháp   ( 5 – 6 điểm) | Nội dung đoạn văn tương đối chi tiết; trình bày thuyết phục về những yếu tố tạo nên thành công (7- 8 điểm) | Nội dung đoạn văn chi tiết; trình bày được suy nghĩ riêng có sức thuyết phục về chủ đề, diễn đạt sáng tạo, có cảm xúc, không mắc lỗi chính tả, ngữ pháp   (9- 10 điểm) |

**PHIẾU CHỈNH SỬA BÀI VIẾT**

**Nhiệm vụ: Hãy đọc lại đoạn văn của mình và hoàn chỉnh đoạn văn bằng cách trả lời các câu hỏi sau:**

1. Bài viết  đảm bảo hình thức đoạn văn chưa?

... ...........................................................................................................................

2. Nội dung đã đảm bảo các ý chưa? Nếu chưa cần bổ sung những ý nào?

..............................................................................................................................

3. Bài viết có sai chính tả không? Nếu có em sửa chữa như thế nào?

.............................................................................................................................

4. Bài viết đã thể hiện sự thuyết phụcvề vấn đề chưa?  Nếu chưa hãy bổ sung.

**\*HƯỚNG DẪN TỰ HỌC**

**1.Bài vừa học**

- Tìm hiểu thêm các văn bản nghị luận về một vấn đề trong đời sống *.*

2.Bài sắp học

- Chuẩn bị: Viết: *Viết bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống*

|  |
| --- |
| *Ngày soạn ..................*  *Ngày dạy:...................***Tiết: 81,82 VIẾT:**  **VIẾT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ TRONG ĐỜI SỐNG** |

**I. Mục tiêu**

**1. Năng lực**

- Biết viết VB đảm bảo các bước: chuẩn bị trước khi viết (xác định đề tài, mục đích, thu thập tư liệu); tìm ý và lập dàn ý; viết bài; xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm

- Bước đầu biết viết bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống trình bày rõ vấn đề và ý kiến (tán thành hay phản đối của người viết; đưa ra được lí lẽ rõ ràng và bằng chứng đa dạng.

**2. Phẩm chất**

- Có ý thức và trách nhiệm học tập trong sách vở và đời sống.

**II. Thiết bị và học liệu**

**1. Thiết bị:** Máy chiếu, máy tính,...

**2. Học liệu:** SGK, kế hoạch bài dạy, sách tham khảo, Phiếu học tập, bảng kiểm đánh giá.

**III. Tiến trình dạy học**

**HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG**

**a**. **Mục tiêu**: Kết nối – tạo hứng thú cho học sinh, chuẩn bị tâm thế tiếp cận kiến thức về kiểu bài, kết nối kiến thức trong cuộc sống vào nội dung của bài học

**b. Nội dung hoạt động:** HS trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời đúng của HS, cảm nhận ban đầu về vấn đề đặt ra trong tiết học

**d. Tổ chức thực hiện hoạt động:**

**Bước  1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**

**Trò chơi “Đuổi hình bắt chữ”**

Ảnh 1 Ảnh 2

Ảnh 3 Ảnh 4

Ảnh 5 Ảnh 6

Gợi ý tương ứng:

Ảnh 1: Đây là thói xấu nào?

Ảnh 2: Đây là một thói quen làm ảnh hưởng đến môi trường?

Ảnh 3: Đây là một hành vi rất nguy hiểm khi tham gia giao thông?

Ảnh 4: Đây là hành vi gây khó chịu nơi công cộng?

Ảnh 5: Đây là một thói quen gây ảnh hưởng đến sức khỏe?

Ảnh 6: Đây là một vấn nạn cần được bài trừ?

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

* HS quan sát, suy nghĩ.
* GV quan sát, gợi ý nếu cần.

**Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

* Gọi HS trả lời các câu hỏi.
* Các HS khác lắng nghe, bổ sung ý kiến.

**Bước 4: Kết luận, nhận định**

GV nhận xét, dẫn vào nội dung bài học.

Dự kiến câu trả lời:

Ảnh 1: Hút thuốc lá nơi công cộng

Ảnh 2: Vứt rác bừa bãi

Ảnh 3: Vượt đèn đỏ

Ảnh 4: Làm ồn nơi công cộng

Ảnh 5: Lạm dụng thuốc kháng sinh

Ảnh 6: Phân biệt màu da, sắc tộc

🡺**GV dẫn dắt vào nội dung tiết học**:

*Những hiện tượng trên là những hiện tượng xấu, tiêu cực và trong cuộc sống, còn có vô vàn điều như vậy. Vậy làm thế nào trước một vấn đề tốt, tích cực chúng ta có thể thuyết phục mọi người tin và làm theo hay trước một vấn đề xấu, tiêu cực, chúng ta có thể thuyết phục mọi người từ bỏ nó? Làm thế nào để trình bày ý kiến một cách rõ ràng, mạch lạc, thuyết phục? Phần bài học này sẽ giúp các em trả lời câu hỏi đó.*

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**a. Mục tiêu**: HS hiểu khái niệm và xác định được các yêu cầu khi viết bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống

**b. Nội dung**: HS sử dụng SGK, chắt lọc kiến thức, tiến hành trả lời các câu hỏi.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời nhanh và đúng của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ của GV và HS** | **Dự kiến sản phẩm** |
| **HOẠT ĐỘNG CẶP ĐÔI CHIA SẺ:**  **\* Bước 1: GV giao nhiệm vụ:**  **NV 1: Tìm hiểu khái niệm và yêu cầu của bài văn nghị luận về một vấn đề đời sống**  + *Thế nào là bài văn nghị luận về một vấn đề đời sống?*  *+Nêu các yêu cầu đối với kiểu bài văn nghị luận về một vấn đề đời sống.*  *+ Cấu trúc của bài văn gồm mấy phần? Nêu nội dung của từng phần?.*  **NV 2: Hoàn thành PHT:**   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | |  | Trình bày ý kiến về một hiện tượng đời sống  (NV6) | Nghị luận về một vấn đề đời sống  (NV7) | Nhận xét về sự phát triển kiến thức | | Đề tài |  |  |  | | Nội dung cần triển khai trong thân bài |  |  |  |   **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ:**  + Tổ chức chia sẻ cặp đôi theo câu hỏi (dựa vào phần định hướng trong SGK)  + GV quan sát, khuyến khích  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  + Đại diện một số cặp đôi phát biểu.  + Các HS còn lại lắng nghe, nhận xét, bổ sung nếu cần.  **Bước 4: Đánh giá, chuẩn kiến thức** | **I. Tìm hiểu chung về bài văn nghị luận về một vấn đề đời sống**  **1. Khái niệm**  **- Bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống thuộc thể nghị luận xã hội. Trong đó, người viết đưa ra ý kiến của mình về một vấn đề gợi ra từ các hiện tượng, sự việc trong đời sống, hoặc một vấn đề thuộc lĩnh vực tư tưởng, đạo đức, lối sống của con người.**  **2.Yêu cầu**  - Nêu được vấn đề cần bàn luận.  - Trình bày được ý kiến tán thành, phản đối của người viết đối với vấn đề cần bàn luận.  - Đưa ra lí lẽ rõ ràng, bằng chứng xác thực, đa dạng để làm sáng tỏ cho ý kiến.  - Bố cục bài viết cần đảm bảo:  + MB: Giới thiệu được vấn đề cần bàn luận và thể hiện ý kiến rõ ràng của người viết về vấn đề ấy.  +TB: Giải thích vấn đề cần bàn luận; đưa ra được ít nhất hai lí lẽ cụ thể để lí giải cho ý kiến của người viết; sắp xếp các lí lẽ, dẫn chứng theo trình tự hợp lí; đưa ra được bằng chứng đa dạng, cụ thể, tiêu biểu, xác thực để làm sáng tỏ lí lẽ; xem xét vấn đề từ nhiều phía để nội dung bài viết được toàn diện.  + KB: Khẳng định lại ý kiến và đưa ra bài học nhận thức và phương hướng hành động  **3.Những yêu cầu mới của kiểu bài nghị luận về một vấn đề đời sống so với kiểu bài *Trình bày ý kiến về một hiện tượng đời sống* trong sách Ngữ văn 6**   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | |  | Trình bày ý kiến về một hiện tượng đời sống (Ngữ văn 6) | Nghị luận về một vấn đề trong đời sống (Ngữ văn 7) | Nhận xét về sự phát triển kiến thức | | Đề tài | Trình bày ý kiến về một hiện tượng đời sống | Nghị luận về một vấn đề trong đời sống (bao gồm cả hiện tượng đời sống, tư tưởng đạo lí) | Ở chương trình Ngữ văn 7, đề tài rộng hơn và bao quát hơn, bên cạnh hiện tượng đời sống còn có thể là vấn đề tư tưởng, đạo lí, bàn luận về danh ngôn, tục ngữ,... | | Nội dung cần triển khai trong thân bài | Hs đưa ra ý kiến về hiện tượng; trình bày lí lẽ, dẫn chứng làm sáng tỏ ý kiến. | -HS cần giải thích được vấn đề cần bàn luận.  -Đưa ra ý kiến; trình bày lí lẽ, dẫn chứng để làm sáng tỏ ý kiến; lí lẽ, dẫn chứng cần thuyết phục  -HS lật lại vấn đề để có cái nhìn toàn vẹn về vấn đề | -NV 7 kế thừa và phát triển cho HS kĩ năng đưa ý kiến, trình bày lí lẽ, dẫn chứng để làm sáng tỏ ý kiến.  -NV 7 yêu cầu cao hơn về lí lẽ, bằng chứng: HS cần biết thế nào là lí lẽ, bằng chứng thuyết phục và cách triển khai lí lẽ, bằng chứng thuyết phục  - Bố cục bài viết trong chương trình NV 7 có thêm phần giải thích và lật lại vấn đề. | |

**Hoạt động 2.2. Đọc và phân tích ví dụ trong SGK**

**a. Mục tiêu:**

- Xác định được mục đích viết của bài văn

- Chỉ ra được cấu trúc của một bài văn nghị luận về một vấn đề đời sống; nhận biết và chỉ ra mối liên hệ giữa các ý kiến, lí lẽ, dẫn chứng.

**b.** **Nội dung hoạt động**:

- HS đọc SGK

- Thảo luận để hoàn thành nhiệm vụ GV đưa ra.

**c. Sản phẩm**: Câu trả lời của HS

**d. Tổ chức thực hiện hoạt động:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ của GV và HS** | **Dự kiến sản phẩm** |
| **HOẠT ĐỘNG THẢO LUẬN THEO BÀN**  **\*Bước 1: GV giao nhiệm vụ:**  **-** GV yêu cầu HS đọc ví dụ bài văn *Ý nghĩa của sự tha thứ.*  - GV hướng dẫn HS thảo luận các yêu cầu phân tích kiểu văn bản bằng cách trả lời các câu hỏi 1, 2, 3, 4, 5 (tr 19, sgk)  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ:**  + Tổ chức trao đổi theo câu hỏi, thực hiện nhiệm vụ.  +HS dự kiến câu trả lời  + GV quan sát, khuyến khích  **Bước 3: HS báo cáo kết quả và thảo luận**  +Đại diện nhóm bàn trả lời câu hỏi  +GV gọi nhóm khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn  **Bước 4: Đánh giá, chốt kiến thức:** GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt kiến thức, ghi lên bảng**.** | **II. Hướng dẫn phân tích kiểu văn bản**  **\* Bước 1: Đọc bài văn *Ý nghĩa của sự tha thứ***  - Đọc bài văn (tr.18, sgk)  - Xem cách nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lí: ý nghĩa của sự tha thứ  **\* Bước 2:** **Nhận xét, phân tích các yêu cầu**  **1. Mục đích của bài văn: Thuyết phục người đọc về ý nghĩa của sự tha thứ.**  **2. Dấu hiệu nhận biết đây là bài văn nghị luận về một vấn đề đời sống:**  + Dấu hiệu về nội dung và mục đích: Thể hiện thái độ đề cao của người viết đối với ý nghĩa của sự tha thứ; VB đưa ra các lí lẽ, bằng chứng thuyết phục để làm rõ quan điểm của người viết.  + Dấu hiệu về bố cục, hình thức trình bày: MB, TB, KB như yêu cầu trên cảu bài văn.  ++Các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng được sắp xếp theo trình tự hợp lí để người đọc nhận ra tầm quan trọng của sự tha thứ  3.Bài viết đưa ra ý kiến, lí lẽ, bằng chứng về sự tha thứ:  -Ý kiến: Sự tha thứ là món quà quý giá mà chúng ta tặng cho người khác và cho chính mình (vai trò thiết yếu của tha thứ trong đời sống của con người)  + Lí lẽ 1: Sự tha thứ tạo cơ hội cho con người sửa chữa lỗi lầm, cơ hội sửa sai.  + Bằng chứng 1: Trại giam Gia Trung (Gia Lai) tổ chức phong trào viết thư với chủ đề “Gửi lời xin lỗi” – những lá thư xin lỗi của phạm nhân gửi đến người bị hại và được người bị hại, thân nhân người bị hại hồi âm, tha thứ,...  + Lí lẽ 2: Sự tha thứ giúp chúng ta buông bỏ thù hận  + Bằng chứng 2: Câu danh ngôn của nhà văn Gu-li-am A-thơ-rơ Gu-ơ-rơ, nghiên cứu của bác sĩ Ca-ren Xơ–goát   1. Đoạn văn có chức năng:   -Giải thích: “Tha thứ chính là bỏ qua cho người khác...mắc lỗi sửa sai”  -Bổ sung, xem xét vấn đề từ nhiều khía cạnh: “Tuy thế, ta cần tránh nhầm lẫn sự tha thứ với sự dễ dãi...hàn gắn cho quá khứ:.  5. Ở phần kết bài, tác giả đã đề xuất giải pháp: đặt mình vào vị trí của người khác, cố gắng hiểu nguyên nhân, hoàn cảnh dẫn họ đến sai lầm; viết thư cho những người từng mắc lỗi với ta để thể hiện sự tha thứ  => Giải pháp ấy hợp lí, khả thi vì tác giả đã rất thấu hiểu vai trò của sự tha thứ qua các lí lẽ, dẫn chứng ở trên |

**Hoạt động 3: Hướng dẫn quy trình viết và thực hành**

**a.Mục tiêu**: HS hiểu được kiến thức trong bài học để thực hiện bài tập GV giao:

+ HS xác định được mục đích viết văn bản nghị luận về một vấn đề trong đời sống. Từ đó, giúp HS có ý thức bám sát mục đích viết đặt ra từ đầu và đối tượng người đọc mà bài viết hướng đến.

+ Viết được bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống.

**b. Nội dung**: Chắt lọc kiến thức SGK, câu hỏi trong sách để viết.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời đúng của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ của GV và HS** | **Dự kiến sản phẩm** |
| **Hướng dẫn HS thực hành quy trình viết.**  **NV 1: Hướng dẫn HS xác định mục đích, người đọc và xác định đề tài của bài viết**  **Bước 1: GV giao nhiệm vụ:**   * GV yêu cầu HS suy nghĩ để lựa chọn nội dung cho bài viết của mình bằng **kĩ thuật công não:**   + HĐ cá nhân: GV hướng dẫn HS xác định mục đích viết, người đọc.  + HĐ nhóm – xác định đề tài: Chia lớp ra làm 3 nhóm, lần lượt mỗi nhóm sẽ tìm những vấn đề đáng quan tâm để viết:   |  |  |  | | --- | --- | --- | | N1: Những hiện tượng đời sống | N2: Những vấn đề về lối sống, tư tưởng | N3: Những danh ngôn, tục ngữ có ý nghĩa với em | | ............ | .............. | ............ |   ++ Phát cho mỗi HS một tờ giấy ghi chú. Trong thời gian 3 phút, mỗi HS ghi lên giấy ghi chú của mình một vấn đề mà mình quan tâm, sau đó mang lên bảng và dán vào cột tương ứng nhóm mình.  ++ Sau khi HS dán xong, GV đọc các tờ ghi chú trên bảng. Những ý tưởng nào trùng nhau thì ta chỉ giữ lại một tờ giấy ghi chú.  + Thu thập tư liệu (theo mẫu, sgk, tr.20)   * Mỗi nhóm sẽ chọn 1 đề tài mình ưng ý nhất để tiến hành thu thập tài liệu, tìm ý và lập dàn ý để viết.   **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ:**  + Tổ chức trao đổi theo câu hỏi, thực hiện nhiệm vụ.  + HS dự kiến sản phẩm  + GV quan sát  **Bước 3: HS báo cáo kết quả và thảo luận**  + HS trình bày sản phẩm.  + GV gọi HS khác nhận xét về bài viết của bạn.  **Bước 4: Đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ:** GV lưu ý; Bài viết sẽ được đánh giá cao hơn khi bàn về những vấn đề có ý nghĩa với bản thân và xã hội, những vấn đề đang có những ý kiến trái chiều.  **NV 2: Hướng dẫn HS tìm ý và lập dàn ý, viết**  **Bước 1: GV giao nhiệm vụ:**  + Mỗi nhóm đã thống chọn 1 đề tài trong các đề tài của nhóm mình để thực hiện tìm ý, lập dàn ý.  + GV hướng dẫn HS tìm ý tưởng cho bài văn của mình dựa vào sơ đồ sgk (tr.21)  + HS lập dàn ý cho bài văn theo bố cục 3 phần: Mở bài –thân bài – kết bài.  + Hướng dẫn HS viết thành bài văn hoàn chỉnh.  (Thời gian trên lớp hạn chế , nên GV giao cho HS viết một đoạn văn mở đầu; về nhà thực hiện thành bài văn hoàn chính)  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ:**  + Tổ chức trao đổi theo câu hỏi, thực hiện nhiệm vụ.  + HS dự kiến sản phẩm  + GV quan sát  **Bước 3: HS báo cáo kết quả và thảo luận**  + HS trình bày sản phẩm.  + GV gọi HS khác nhận xét về sản phẩm của nhóm bạn  **Bước 4: Đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ:** | **II.Thực hành**  **Đề bài: *Viết bài văn nghị luận (khoảng 400 chữ) về một vấn đề trong đời sống mà em quan tâm***   1. **Bước 1: Chuẩn bị trước khi viết**   - Xác định mục đích viết: Thuyết phục người viết về vấn đề mình quan tâm.  - Người đọc: cô và các bạn.  - Xác định đề tài:  + Hiện tượng đời sống  + Vấn đề về lối sống, tư tưởng  + Những danh ngôn, tục ngữ có ý nghĩa với lối sống của con người  (Xem cụ thể trong sản phẩm của HS)  - Thu thập tài liệu:  + Tìm các nguồn tư liệu liên quan đến vấn đề mà em muốn viết như bài báo, bài nghiên cứu, cuốn sách hoặcc ác trang web uy tín,...  + Trong khi thu thập tư liệu, hãy lập bảng thống kê tư liệu và ghi lại những lí lẽ, bằng chứng có thể sử dụng theo mẫu:   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | STT | Tên tư liệu (tác giả) | Lí lẽ, bằng chứng tiêu biểu | Ý kiến của tôi(tán thành/phản đối về nội dung tư liệu | | ..... | ........ | ........... | ................ |   **2**.**Bước 2:** **Tìm ý và lập dàn ý**  **- HS tìm ý dựa vào sơ đồ trong sgk (tr.21)**  **- Lập dàn ý bằng cách dựa vào các ý đã tìm được, sắp xếp lại theo ba phần lớn của bài văn, gồm:**  - MB:  + Giới thiệu vấn đề cần bàn luận.  + Nêu ý kiến của người viết về vấn đề cần bàn luận.  -TB:  + Giải thích:  ++ Từ ngữ, khái niệm:  ++ Ý nghĩa cả câu (nếu bàn về danh ngôn, tục ngữ):  + Bàn luận:  ++ Khẳng định ý kiến của người viết:  ++ Lí lẽ 1:  ++ Bằng chứng 1:  ++ Lí lẽ 2:  ++ Bằng chứng 2:  + Lật lại vấn đề:  ++ Ở chiều hướng ngược lại, cần bổ dung gì cho ý kiến của người viết hay không?  ++ Vấn đề có ngoại lệ không?  ++ Những ý kiến trái chiều người viết cần trao đổi trong bài viết.   * KB:   + Khẳng định lại ý kiến  + Giải pháp, bài học nhận thức, phương hướng hành động của người viết.  **3. Bước 3: Viết**  Dựa vào dàn ý, viết một bài văn hoàn chỉnh. Khi viết, cần đảm bảo yêu cầu đối với bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống, cần chú ý các hướng dân trong sgk (tr.22) |
| **Nhiệm vụ 3: Rút kinh nghiệm**  **Bước 1: GV giao nhiệm vụ:** GV hướng dẫn HS chỉnh sửa lại bài viết theo các yêu cầu đối với bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ:** HS xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm.  **Bước 3: HS báo cáo kết quả và thảo luận**  **Bước 4: GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ.**  Chuẩn kiến thứcvề yêu cầu đối với bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống  +HS tự sửa bài viết để hoàn chỉnh theo yêu cầu.  +Tự kiểm tra lại bài viết của mình theo gợi ý của GV ( Theo bảng kiểm) | **4. Bước 4: Rút kinh nghiệm**  - Sau khi viết xong, em có thể tự chỉnh sửa bài văn dựa vào bảng kiểm.  - Tiếp tục chỉnh sửa nếu bài văn chưa thể hiện đầy đủ các yêu cầu đối với bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống.  - Chỉnh sửa lỗi chính tả, ngữ pháp. |
| **BẢNG KIỂM BÀI VĂN NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ TRONG ĐỜI SỐNG**   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | Phương diện | Nội dung kiểm tra | Đạt | Chưa đạt | | Mở bài | Giới thiệu được vấn đề cần bàn luận |  |  | | Nêu được ý kiến tán thành hay phản đối về vấn đề cần bàn luận |  |  | | Thân bài | Giải thích được từ ngữ quan trọng và ý nghĩa của câu danh ngôn, tục ngữ (nếu có) |  |  | | Nêu được ít nhất hai lí lẽ thuyết phục, chặt chẽ để làm rõ ý kiến. |  |  | | Nêu được bằng chứng đa dạng, thuyết phục để củng cố cho lí lẽ. |  |  | | Sắp xếp các lí lẽ, bằng chứng theo một trình tự hợp lí. |  |  | | Lật lại vấn đề, bổ sung ý kiến để cách nhìn vấn đề thêm toàn diện |  |  | | Kết bài | Khẳng định lại ý kiến của mình |  |  | | Đề xuất giải pháp, bài học nhận thức và phương hướng hành động. |  |  | | |

ĐỀ BÀI THAM KHẢO

Đề bài: Viết bài văn nghị luận bàn về sức mạnh của ý chí con người trong cuộc sống.

**1. Bước 1: Chuẩn bị**

Đọc kĩ đề bài, xác định yêu cầu của đề bài:

* **Dạng bài:** nghị luận về một vấn đề trong đời sống.
* **Về nội dung:** bàn về sức mạnh của ý chí con người trong cuộc sống.
* **Về thao tác lập luận:** giải thích, phân tích, chứng minh, bình luận.
* **Về phạm vi dẫn chứng:**

+ Gương người thực, việc thực trong đời sống.

+ Lấy từ các tác phẩm văn học (các nhân vật văn học)

+ Những tấm gương được ca ngợi trên sách, báo, phương tiện thông tin đại chúng.

**2**.**Bước 2:** **Tìm ý và lập dàn ý**

**- HS  điền vào phiếu tìm ý:**

***-* Lập dàn ýbằng cách dựa vào các ý đã tìm được, sắp xếp lại theo một trình tự nhất định theo ba phần lớn của bài văn, gồm:**

*Mở bài*:

- Giới thiệu vấn đề cần bàn luận:sức mạnh của ý chí con người trong cuộc sống .

- Thể hiện ý kiến tán thành của người viết về vấn đề nghị luận

*Thân bài*: Triển khai vấn đề cần nghị luận:

- Giải thích khái niệm ý chí con người là phẩm chất tinh thần của một con người, một cộng đồng, một dân tộc, thể hiện quyết tâm cao, không lùi bước trước khó khăn gian khổ nhằm đạt bằng được mục tiêu đã đề ra.

+ +Nêu lên những biểu hiện cụ thể của ý chí con người: ý chí của con người được thể hiện qua suy nghĩ, tình cảm và đặc biệt là qua các hành động, việc làm.

* Bàn luận:

+ Nêu lên ý kiến: Ý chí có vai trò quan trọng, là sức mạnh to lớn trong cuộc sống của mỗi con người

* Lí lẽ 1: Ý chí mạnh mẽ, kiên cường có sức mạnh vô cùng to lớn, giúp mỗi người, mỗi tập thể, mỗi quốc gia vượt qua những thử thách khó khăn để đạt được mục tiêu, mơ ước của mình.
* Lí lẽ 2: Với ý chí và nghị lực phi thường, những con người không may mắn vẫn phấn đấu vươn lên sống hạnh phúc, trở thành người có ích, truyền cảm hứng cho cộng đồng.
* Lí lẽ 3: Bằng ý chí mạnh mẽ, ta sẽ làm chủ được bản thân, không bị sa ngã trước những cám dỗ cuộc đời; giúp con người suy nghĩ đúng đắn và tích cực hơn.
* Bằng chứng: HS khi đưa ra lí lẽ cần kết hợp với các dẫn chứng cụ thể để chứng minh: có thể lấy ví dụ về những người đã vượt qua khó khăn, chiến thắng số phận nhờ ý chí mạnh mẽ ở nhiều lĩnh vực khác nhau như Nick Vujicic, Nguyễn Ngọc Ký, Helen Keller… Cũng có thể lấy dẫn chứng về các nhân vật trong các tác phẩm văn học.

- Lật lại vấn đề

* Đề cao vai trò của ý chí trong cuộc sống và phê phán biểu hiện thiếu ý chí (Có những người sống không có mục tiêu, ước mơ, hoài bão, không biết vươn lên, phó mặc cho số phận. Lại có những người lười biếng, dễ nản chí, bỏ cuộc khi gặp khó khăn).

*Kết bài*:

* Khẳng định và đánh giá khái quát lại vấn đề đã bàn luận: sự cần thiết phải có ý chí trong cuộc sống.
* Đề xuất giải pháp: để có ý chí cần vạch rõ mục tiêu, biết làm chủ cảm xúc, đọc nhiều câu chuyện về ý chí,...

**3. Bước 3: Viết**

* Dựa vào dàn ý đã xây dựng để luyện tập kĩ năng viết.
* Chú ý:

+ Bài viết đủ 3 phần

+ Các luận điểm trong phần thân bài phải làm rõ cho vấn đề nêu ở mở bài.

+ Các ví dụ (bằng chứng) phải đúng, tiêu biểu và phong phú.

+ Lập luận chặt chẽ, lời văn trong sáng, thể hiện được thái độ, tình cảm của người viết với vấn đề nghị luận.

**4. Bước 4: Kiểm tra, chỉnh sửa**

- Đọc kĩ bài viết của mình và đối chiếu với các yêu cầu đã nêu ở các bước để kiểm tra và chỉnh sửa theo **bảng kiểm** trong SGK.

- HS có thể tráo đổi bài trong bàn để chấm và chữa cho nhau.

**\* HƯỚNG DẪN TỰ HỌC**

* Hoàn thiện lại bài viết theo bảng kiểm.
* Chuẩn bị bài nói và nghe *Trình bày ý kiến về một vấn đề trong đời sống.*
* + **Tổ 1, 2:** Chuẩn bị vấn đề 1: Suy nghĩ của em về vấn đề nhận lỗi và đổ lỗi cho người khác.
* + **Tổ 3, 4:** Chuẩn bị vấn đề 2: Làm thế nào để con người vượt lên số phận của chính mình trong cuộc sống.

|  |
| --- |
| *Ngày soạn ..................*  *Ngày dạy:...................* **Tiết:  83,84               NÓI VÀ NGHE**  **TRÌNH BÀY Ý KIẾN VỀ MỘT VẤN ĐỀ TRONG ĐỜI SỐNG** |

**I. Mục tiêu:**

**1. Năng lực**

- HS nhận biết được yêu cầu mục đích của bài nói; tiếp tục rèn luyện và phát triển kĩ năng nói và nghe trình bày ý kiến về một vấn đề trong đời sống.

- Có khả năng nắm bắt được thông tin bài nói của các bạn, có thể đưa ra nhận xét, góp ý cho bạn.

- HS tự tin trình bày sản phẩm trước tập thể lớp.

**2. Phẩm chất**

- Tự tin thể hiện bản thân

- Biết lắng nghe

**II. Thiết bị và học liệu**

**1. Thiết bị:** Máy chiếu, máy tính, ...

**2. Học liệu:** SGK, kế hoạch bài dạy, sách tham khảo, Phiếu học tập, rubric đánh giá.

**III.Tiến trình dạy học**

**HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG**

**a**. **Mục tiêu**: Kết nối – tạo hứng thú cho học sinh, chuẩn bị tâm thế tiếp cận kiến thức về kiểu bài, kết nối kiến thức trong cuộc sống vào nội dung của bài học

**b. Nội dung hoạt động:** HS trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời đúng của HS, cảm nhận ban đầu về vấn đề đặt ra trong tiết học

**d. Tổ chức thực hiện hoạt động:**

**Cách 1:**

**Bước  1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**

GV đưa ra **thử thách cho HS**:

+ Ở nội dung viết tiết trước, các em đã rèn luyện viết bài văn nghị luận về một vấn đề trong cuộc sống. Bây giờ, các em sẽ trình bày nhanh những ý chính trong bài viết đó của mình cho cả lớp nghe trong thời gian tối đa 03 phút.

+ Các bạn bên dưới lắng nghe nội dung trình bày của bạn, nhận xét về giọng điệu, cử chỉ của bạn thuyết trình.

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

* GV gọi 1 số HS lên trình bày nhanh nội dung chính bài viết của mình bằng ngôn ngữ nói.
* GV quan sát, động viên.

**Bước 3: Báo cáo, thảo luận**

GV gọi HS nhận xét về cử chỉ, giọng điệu, nội dung,… phần thuyết trình của bạn khác.

**Bước 4: Kết luận, nhận định.**

GV nhận xét, cho điểm và dẫn dắt vào nội dung tiết học:

**Cách 2:**

**Bước  1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**

GV hỏi HS:

*+ Đã bao giờ em bày tỏ quan điểm của mình trước đám đông chưa?*

*+ Nêu nhanh những vấn đề trong đời sống mà các em quan tâm hiện nay.*

*+ Nếu bây giờ được trình bày cho cả lớp nghe về một vấn đề trong đời sống mà mọi người đang quan tâm, theo em, em cần chuẩn bị những gì*?

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

* HS suy nghĩ để trả lời các câu hỏi.
* GV động viên

**Bước 3: Báo cáo, thảo luận**

* GV gọi 1số HS phát biểu, chia sẻ ý kiến.
* HS khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung ý kiến.

**Bước 4: Kết luận, nhận định.**

GV nhận xét chung về ưu và nhược điểm của HS và dẫn dắt vào nội dung tiết học nói và nghe: *Trình bày ý kiến về một vấn đề trong đời sống.*

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**Hoạt động 2.1: Tìm hiểu các yêu cầu của bài nói trình bày ý kiến về một vấn đề trong đời sống**

**a.  Mục tiêu**: HS hiểu được định nghĩa và các yêu cầu chung của bài nói nghe trình bày ý kiến về một vấn đề trong đời sống.

**b. Nội dung**: HS hoạt động cá nhân, thảo luận cặp/nhóm

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ của GV và HS** | **Dự kiến sản phẩm** |
| **HOẠT ĐỘNG CẶP ĐÔI CHIA SẺ:**  **Bước 1:GV giao nhiệm vụ:**  + *Thế nào là trình bày ý kiến về một vấn đề trong đời sống?*  *+ Theo em, trong bài nói trình bày ý kiến về một vấn đề trong đời sống, người nói nên xưng ở ngôi thứ mấy?*  *+ Bài nói trình bày ý kiến về một vấn đề trong đời sống cần chú ý những yêu cầu nào?*  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ:**  + Tổ chức chia sẻ cặp đôi theo  câu hỏi (dựa vào phần định hướng trong SGK)  + GV quan sát, khuyến khích  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  + Đại diện một số cặp đôi phát biểu.  + Các HS còn lại lắng nghe, nhận xét, bổ sung nếu cần.  **Bước 4: Đánh giá, chuẩn kiến thức.** | **I. Tìm hiểu chung về bài trình bày về một vấn đề trong đời sống**  **1**. **Định nghĩa**: *Trình bày ý kiến về một vấn đề trong đời sống* là trình bày bằng lời nói trước người nghe những ý kiến (nhận xét, đánh giá, bàn luận,…) về một vấn đề trong đời sống.  **2. Yêu cầu chung:** Để trình bày ý kiến về một vấn đề trong đời sống các em cần:  - Lựa chọn vấn đề thuyết trình.  - Xác định thời lượng thuyết trình và đối tượng người nghe để lựa chọn nội dung và cách trình bày phù hợp.  - Chuẩn bị dàn ý bài thuyết trình và các tư liệu, tranh ảnh, thiết bị hỗ trợ (nếu có).  **-** Sử dụng ngôn ngữ kết hợp nét mặt, ánh mắt, giọng điệu,… phù hợp với nội dung bài thuyết trình. |

**Hoạt động 2.2: Thực hành nói và nghe**

**a.  Mục tiêu**: HS thực hành kĩ năng nói và nghe: *trình bày ý kiến về một vấn đề trong đời sống*

**b. Nội dung**:

- HS xác định được các bước thuyết trình và trình bày được ý kiến về một vấn đề trong đời sống

- Biết lắng nghe phần thuyết trình của bạn khác.

**c. Sản phẩm:** Sản phẩm bài nói, dự kiến bài trình bày bằng ngôn ngữ nói, giọng điệu của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

***Đề bài***:

+ **Tổ 1, 2:** Chuẩn bị vấn đề 1: Suy nghĩ của em về vấn đề nhận lỗi và đổ lỗi cho người khác.

+ **Tổ 3, 4:** Chuẩn bị vấn đề 2: Làm thế nào để con người vượt lên số phận của chính mình trong cuộc sống.

**\*GV hướng dẫn HS tìm hiểu các bước của thực hành nói và nghe thuyết trình về một vấn đề xã hội.**

**GV hướng dẫn thực hành vấn đề 1 (Vấn đề 2 HS dựa vào nội dung Viết tiết trước để lập dàn ý cho bài thuyết trình.)**

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỚC KHI NÓI**  **a. Mục tiêu: N1- GQVĐ:** HS nhận biết được yêu cầu mục đích của bài thuyết trình,  có kĩ năng, tự tin trình bày sản phẩm trước tập thể lớp.  **b. Nội dung:** HS tìm hiểu phần Chuẩn bị trước bài nói.  **c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS  **dTổ chức thực hiện:** | |
| **Bước 1: GV giao nhiệm vụ**:  ? **Trước khi nói, hãy trả lời các câu hỏi sau**:  - Bài nói nhằm mục đích gì?  - Người nghe là ai?  - Em chọn không gian nào để thực hiện bài nói (trình bày?  - Em dự định trình bày trong bao nhiêu phút?  - Em dự định lựa chọn hình thức thuyết trình nào?      **? Hãy tìm ý và lập dàn ý cho bài thuyết trình vấn đề 01.**  (Dựa vào cách tìm ý và lập dàn ý của nội dung Viết đã học tiết trước).  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ:**  - HS chuẩn bị, tìm ý và lập dàn ý cho bài trình bày ý kiến về một vấn đề trong đời sống.  - Sau khi lập dàn ý xong, HS có thể tập thuyết trình trước bằng cách:  + Đứng trước gương để tập thuyết trình (nếu chuẩn bị ở nhà)    Tự điều chỉnh giọng điệu, ngữ điệu, nét mặt…. cho phù hợp để tạo sức hấp dẫn cho bài nói**.**  Em có thể  nhờ bố mẹ quay lại video bài tập luyện của mình để xem lại, tự điều chỉnh hoặc gửi video cho các bạn trong nhóm để cùng góp ý cho nhau.  + Tập thuyết trình bài nói cho bạn bên cạnh nghe, góp ý lẫn nhau.  **Bước 3: HS báo cáo kết quả và thảo luận**  **Bước 4: GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ.** | **II. Thực hành**  **Bước 1. Chuẩn bị**  **-** Vấn đề thuyết trình: suy nghĩ về vấn đề nhận lỗi và đổ lỗi cho người khác.  - Mục đích: Bàn luận, bày tỏ ý kiến về vấn đề nhận lỗi và đổ lỗi cho người khác.  - Người nghe: cô (thầy) giáo và các bạn trong lớp.  - Không gian: lớp học  - Thời gian: khoảng 3- 5 phút  - Hinh thức thuyết trình:lời nói kết hợp với trình chiếu slide, kết hợp hình ảnh, sơ đồ, bảng biểu thống kê,.. (nếu có) để bài nói thêm sinh động và hấp dẫn hơn.  - Xác định giọng kể, ngữ điệu, điệu bộ, nét mặt,… cho phù hợp với nội dung thuyết trình.  **Bước 2. Tìm ý, lập dàn ý**  \***Tìm ý** bằng cách trả lời các câu hỏi:  - Thế nào là nhận lỗi và đổ lỗi cho người khác? Hai hành vi này có quan hệ như thế nào với nhau?  - Hành vi nhận lỗi và đổ lỗi cho người khác là tích cực hay tiêu cực?  - Nguyên nhân, mục đích của việc nhận lỗi và đổ lỗi cho người khác?  - Hệ quả của việc nhận lỗi và đổ lỗi cho người khác? Hành vi nhận lỗi và đổ lỗi cho người khác đánh giá về tính cách, phẩm chất của một người như thế nào?  - Có thể rút ra bài học gì từ hành vi nhận lỗi và đổ lỗi cho người khác?  \***Lập dàn ý** cho bài trình bày ý kiến về một vấn đề trong đời sống đã xác định (vấn đề 1):  - **Mở đầu**: Giới thiệu vấn đề thuyết trình: vấn đề nhận lỗi và đổ lỗi cho người khác.  Ví dụ: Không ai có thể đi đến thành công mà không qua những sai lầm. Sai lầm, lỗi lầm là điều tất yếu trong cuộc sống. Thế nhưng, khi xảy ra lỗi lầm, bên cạnh những người  dám nhận lấy lỗi để sữa chữa, khắc phục vẫn còn có nhiều người chỉ biết đổ lỗi cho người khác.  - **Nội dung chính:** Thuyết trình tuần tự nội dung một cách hợp lí:  + Giải thích khái niệm nhận lỗi và đổ lỗi cho người khác:   * “Nhận lỗi” là hành động dám nhìn thẳng vào lỗi lầm của bản thân, nhận về phần mình trách nhiệm trước sai sót của mình một cách chân thành để mong mọi người tha thứ. Đây là một hành động đáng khen, biểu hiện của con người tử tế, có tự trọng và trách nhiệm. * “Đổ lỗi” là hành vi con người cố tình chối bỏ lỗi lầm của mình, hoặc viện cớ do lí do khách quan, hoặc đổ tội cho người khác. Đây là hành vi đáng buồn, đáng lên án của những kẻ có tâm địa nhỏ nhen, hèn hạ.   + Nguyên nhân, mục đích của hành vị:   * “Nhận lỗi” là khi ta nhận ra lỗi lầm của mình trong hành vi, lời nói nhằm mục đích mong muốn người khác bao dung, tha thứ cho lỗi lầm của ta; nhằm không làm cho sự việc thêm xấu đi,làm cho mối quan hệ thêm rạn nứt. * “Đổ lỗi” cho người khác là do ích kỉ, muốn thoái thác trách nhiệm; do con người hèn nhát, không dám đối mặt với lỗi lầm của mình; do tâm lí hiếu thắng, cho mình là nhất, cái tôi quá lớn, bệnh sĩ diện, sợ bị tai tiếng, sợ mất chức, mất quyền, … nên đùn đẩy trách nhiệm lên người khác khi mình gây ra sai lầm.   + Hệ quả của hành vi nhận lỗi và đổ lỗi cho người khác: Đây là 2 cách ứng xử đối lập nhau khi cùng đối mặt với lỗi lầm, sự yếu kém của bản thân. Mỗi cách ứng xử sẽ khiến người khác có cách đánh giá về phẩm chất, tính cách của bạn:   * Biết nhận lỗi và xin lỗi sẽ giúp bạn đẹp hơn trong mắt người khác, được mọi người tôn trọng, yêu mến. Đa số mọi người khi nhận được lời xin lỗi sẽ sẵn lòng tha thứ cho bạn nếu bạn thực tâm nhận lỗi vì “đánh kẻ chạy đi chứ không ai đánh kẻ chạy lại”, từ đó giúp bạn duy trì được mối quan hệ tốt đẹp với mọi người. Sẵn sàng nhận lỗi và quyết tâm khắc phục lỗi lầm là cách để mỗi người tu dưỡng đạo đức, tư cách, làm cho bản thân ngày một tốt đẹp hơn * Cố tình đổ lỗi cho người khác sẽ khiến người khác nhìn bạn bằng con mắt khinh thường và xa lánh.   - **Kết thúc:** Nêu vấn đề em quan tâm, cần thảo luận và bày tỏ mong muốn nhận được sự chia sẻ từ người nghe.   * Một người người có văn hóa, thì ắt phải có cách ứng xử tốt đẹp. Biết nhận lỗi và tìm mọi cách sửa lỗi mới là người tử tế, người có văn hóa. * Cần phê phán và lên án những kẻ gây ra lỗi lầm, hèn hạ không dám nhận lỗi, chỉ biết đổ lỗi cho người khác. * Hãy tu dưỡng đạo đức, nhân cách để trở thành người tử tế, hãy sống đẹp, sống đàng hoàng trước đồng loại. |
| **TRÌNH BÀY BÀI NÓI**  **a. Mục tiêu: N1- GQVĐ:** Biết cách, tự tin trình bày sản phẩm thuyết trình trước tập thể lớp.  **b. Nội dung:** HS trình bày sản phẩm sau khi đã lập dàn ý xong.  **c. Sản phẩm:** Phần trình bày bằng ngôn ngữ nói, giọng điệu của HS.  **d. Tổ chức thực hiện.**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Bảng kiểm đánh giá bài thuyết trình theo tiêu chí** | | | | Nội dung kiểm tra | Đạt | Chưa đạt | | Bài trình bày có đủ các phần giới thiệu, nội dung, kết thúc |  |  | | Mở đầu và kết thúc ấn tượng, thu hút |  |  | | Trình bày trực tiếp, rõ ràng ý kiến của người nói về vấn đề |  |  | | Đưa ra được lí lẽ, bằng chứng thuyết phục |  |  | | Nói rõ, rành mạch và đúng thười gian quy định |  |  | | Tự tin, nhìn vào người nghe khi nói, sử dụng giọng điệu và điệu bộ hợp lí |  |  | | Ghi nhận và phản hồi lịch sự, thỏa đáng những câu hỏi |  |  | | Biết bảo vệ ý kiến trước sự phản bác của người nghe |  |  | | |
| **Bước 1: GV giao nhiệm vụ**:  GV cử 01 HS làm MC dẫn dắt phần thuyết trình của các HS trong lớp và ý kiến nhận xét của các bạn khác.  Một số HS trình bày bài thuyết trình trước lớp. Còn những HS khác lắng nghe, quan sát, theo dõi và điến vào **bảng kiểm đánh giá bài nói** cho bạn (mẫu phía trên)     * HS tiếp nhận nhiệm vụ.   **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ được phân công**  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  **Bước 4: GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ.** | **Bước 3: Thực hành nói và nghe**  **\*Thuyết trình vấn đề 1: Suy nghĩ về vấn đề nhận lỗi và đổ lỗi cho người khác.**  **\*Yêu cầu chung:**  **- Người nói:**  + Trình bày bài thuyết trình theo dàn ý đã chuẩn bị.  + Nói rõ ràng, âm lượng phù hợp; tránh đọc bài viết đã chuẩn bị sẵn; sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ đi kèm (điệu bộ, cử chỉ, ánh mắt; hình ảnh, sơ đồ minh hoạ,…); đảm bảo thời gian quy định.  + Đảm bảo sự thống nhất giữa giữa nội dung với hình thức; các phương tiện hỗ trợ thuyết trình phù hợp. Chú ý cách diễn đạt tạo sự hấp dẫn về vấn đề thảo luận,…  + Trả lời các câu hỏi của người nghe (nếu có)  **- Người nghe:**  + Lắng nghe, xác định và ghi lại các thông tin chính của bài thuyết trình, những nội dung cần trao đổi thêm.  +Thể hiện thái độ chú ý lắng nghe; sử dụng các yếu tố cử chỉ, nét mặt, ánh mắt để khích lệ người nói.  + Hỏi lại những điểm chưa rõ (nếu cần); có thể trao đổi thêm quan niệm cá nhân về nội dung của bài thuyết trình. |
| **TRAO ĐỔI, THẢO LUẬN LỚP VỀ BÀI NÓI**  **a. Mục tiêu:** N1- GQVĐ , HS được rèn kĩ năng đánh giá bài nói, kĩ năng nghe, từ đó rút kinh nghiệm cho bản thân khi thực hiện bài nói thuyết trình trước tập thể  **b. Nội dung:** HS trả lời câu hỏi cá nhân.  **c. Sản phẩm:** Phiếu đánh giá bài nói .  **d. Tổ chức thực hiện.** | |
| **\* Bước 1: GV giao nhiệm vụ**:   - Gọi một số HS trình bày phần nhận xét đánh giá của mình về bài thuyết trình trước lớp của bạn. Còn những HS khác lắng nghe, quan sát, theo dõi vào phiếu đánh giá bài nói của bạn  - HS cả lớp tự đánh giá kĩ năng nói và kĩ năng nghe của bản thân dựa theo bảng gợi ý SGK.  **\* Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ được phân công**  **\* Bước 3:  Báo cáo kết quả và thảo luận**  **\* Bước 4: GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ.** | **III. Đánh giá, thảo luận**  \* **Bảng kiểm đánh giá bài nói của bạn theo tiêu chí.**  **\*Bảng tự kiểm tra kĩ năng nói của bản thân:**   |  |  | | --- | --- | | **Nội dung tự kiểm tra kĩ năng nói** | **Đạt/**  **chưa đạt** | | * **Rút kinh nghiệm về bài thuyết trình:** | | | + Đã thuyết trình đầy đủ các nội dung chuẩn bị trong dàn ý chưa? |  | | + Cách thức thuyết trình, phong thái, giọng điệu, ngôn ngữ… có phù hợp không? |  | | + Các phương tiện hỗ trợ có hiệu quả như thế nào? |  | | * **Đánh giá chung:** | | | + Điều em hài lòng về bài thuyết trình của mình là gì? |  | | + Điều gì em mong muốn thay đổi trong bài thuyết trình đó? |  |   \* **Bảng tự kiểm tra kĩ năng nghe:**   |  |  | | --- | --- | | **Nội dung tự kiểm tra kĩ năng nghe** | **Đạt/**  **chưa đạt** | | * **Kiểm tra kết quả nghe:** | | | + Nội dung nghe và ghi chép lại đã chính xác chưa? |  | | + Thu hoạch được những gì về nội dung và cách thức trình bày về một vấn đề trong đời sống của bạn? |  | | * **Rút kinh nghiệm về thái độ nghe:** | | | + Đã chú ý và tôn trọng người thuyết trình chưa? |  | | + Có nêu được câu hỏi và tham gia ý kiến trong quá trình thảo luận không? |  | |

**Bài nói thuyết trình tham khảo: Suy nghĩ về vấn đề nhận lỗi và đổ lỗi cho người khác.**

|  |
| --- |
| **Chào hỏi, giới thiệu vấn đề thuyết trình:**  Xin chào Cô và các bạn. Em tên là......................, học lớp......., trường.................  Sau đây em xin trình bày ý kiến của mình về vấn đề nhận lỗi và đổ lỗi cho người khác.  *( Giọng tâm tình, vừa phải):* Trong cuộc sống chúng ta thấy rằng không ai có thể đi đến thành công mà không qua những sai lầm. Sai lầm, lỗi lầm là điều tất yếu trong cuộc sống. Thế nhưng, khi xảy ra lỗi lầm, bên cạnh những người dám nhận lấy lỗi để sữa chữa, khắc phục vẫn còn có nhiều người chỉ biết đổ lỗi cho người khác.  **Thuyết trình nội dung chính:**  *(Nói to, rõ ràng; giọng ngợi ca hành vi biết nhận lỗi; giọng phê phán, lên án hành vi đổ lỗi cho người khác*)            Trước tiên, chúng ta cần hiểu thế nào là hành vi nhận lỗi và thế nào là hành vi đổ lỗi cho người khác? Nhận lỗi” là hành động dám nhìn thẳng vào lỗi lầm của bản thân, nhận về phần mình trách nhiệm trước sai sót của mình một cách chân thành để mong mọi người tha thứ. Đây là một hành động đáng khen, biểu hiện của con người tử tế, có tự trọng và trách nhiệm. Ngược lại, “đổ lỗi” là hành vi con người cố tình chối bỏ lỗi lầm của mình, hoặc viện cớ do lí do khách quan, hoặc đổ tội cho người khác. Đây là hành vi đáng buồn, đáng lên án của những kẻ có tâm địa nhỏ nhen, hèn hạ.          Vậy hai hành vi nhận lỗi và đổ lỗi cho người khác xuất phát tử những nguyên nhân, hay mục đích nào? Chúng ta thường nhận lỗi khi chúng ta nhận ra lỗi lầm của mình trong hành vi, lời nói nhằm mục đích mong muốn người khác bao dung, tha thứ cho lỗi lầm của ta; nhằm không làm cho sự việc thêm xấu đi,làm cho mối quan hệ thêm rạn nứt. Còn một kẻ đổ lỗi cho người khác là do sự ích kỉ, muốn thoái thác trách nhiệm; do hèn nhát, không dám đối mặt với lỗi lầm của mình; do tâm lí hiếu thắng, cho mình là nhất, cái tôi quá lớn, bệnh sĩ diện, sợ bị tai tiếng, sợ mất chức, mất quyền, … nên đùn đẩy trách nhiệm lên người khác khi chính mình gây ra sai lầm.     Chúng ta có thể thấy rằng nhận lỗi và đổ lỗi cho người khác là 2 cách ứng xử đối lập nhau khi cùng đối mặt với lỗi lầm, sự yếu kém của bản thân. Mỗi cách ứng xử sẽ khiến người khác có cách đánh giá về phẩm chất, tính cách của bạn. Biết nhận lỗi và xin lỗi sẽ giúp bạn đẹp hơn trong mắt người khác, được mọi người tôn trọng, yêu mến. Đa số mọi người khi nhận được lời xin lỗi sẽ sẵn lòng tha thứ cho bạn nếu bạn thực tâm nhận lỗi vì “đánh kẻ chạy đi chứ không ai đánh kẻ chạy lại”, từ đó giúp bạn duy trì được mối quan hệ tốt đẹp với mọi người. Sẵn sàng nhận lỗi và quyết tâm khắc phục lỗi lầm là cách để mỗi người tu dưỡng đạo đức, tư cách, làm cho bản thân ngày một tốt đẹp hơn. Còn hành vi cố tình đổ lỗi cho người khác là hành vi đáng bị lên án, sẽ khiến người khác nhìn bạn bằng con mắt khinh thường và xa lánh.  **Kết thúc bài nói**:  *(Giọng lắng lại, tha thiết)* Các bạn thân mến! Một người người có văn hóa, thì ắt phải có cách ứng xử tốt đẹp. Biết nhận lỗi và tìm mọi cách sửa lỗi mới là người tử tế, người có văn hóa. Chúng ta cần mạnh mẽ phê phán và lên án những kẻ gây ra lỗi lầm, hèn hạ không dám nhận lỗi, chỉ biết đổ lỗi cho người khác.Tôi và bạn hãy cố gắng tu dưỡng đạo đức, nhân cách mỗi ngày để trở thành người tử tế, một người công dân có ích cho xã hội sau này.         Cảm ơn cô và các bạn đã lắng nghe bài thuyết trình của em. Rất mong nhận được những góp ý và chia sẻ từ mọi người. Em xin chân thành cảm ơn!  . |

* Hướng dẫn tự học

1.Bài vừa học

-Thực hiện bài nói theo yêu cầu của đề bài

2.Bài sắp học: Ôn tập

- Đọc và trả lời câu hỏi sgk/

*Ngày soạn ..................*

*Ngày dạy:...................*

**Tiết:85**

**ÔN TẬP**

**1.  Mục tiêu:**

Vận dụng kiến thức của bài học thực hành làm các bài tập để khắc sâu kiến thức.

**2.  Nội dung:**

- GV giao bài tập cho HS.

- HS hoạt động cá nhân để hoàn thành bài tập.

**3. Sản phẩm:** Đáp án đúng của bài tập.

**4. Tổ chức thực hiện**

**\* Nhiệm vụ 1: Thực hành phần Ôn tập** (Tr26, SGK, Chân trời sáng tạo, Ngữ văn 7, tập hai).

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Dự kiến sản phẩm** |
| **Bước 1: GV giao nhiệm vụ:**  Chia lớp thành 4 nhóm và thực hiện yêu cầu:  **+ Nhóm 1,2**: Thảo luận các câu hỏi 1, 2.  + **Nhóm 3, 4**: Thảo luận các câu hỏi 3, 4, 5  **-Cá nhân tự trả lời** câu hỏi 6, 7  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ:**  **-**Hs tiến hành suy nghĩ, thảo luận.  **Bước 3: HS báo cáo sản phẩm, thảo luận.**  **Bước 4: Đánh giá sản phẩm bằng điểm. GV chốt kiến thức** | **Câu 1: Đặc điểm của văn bản nghị luận về một vấn đề đời sống:**  - Thể hiện rõ ý kiến khen, chê, đồng tình, phản đối của người viết đối với hiện tượng cần bàn luận.  - Trình bày những lí lẽ, bằng chứng để thuyết phục người đọc, người nghe. Bằng chứng có thể là nhân vật, sự kiện, số liệu liên quan đến vấn đề cần bàn luận.  - Ý kiến, lí lẽ, bằng chứng được sắp xếp theo trình tự hợp lí.  **Câu 2:** Tóm tắt ý kiến, lí lẽ, dẫn chứng và mục đích viết của ba văn bản nghị luận trình bày ý kiến về vấn đề đời sống đã học:   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | Văn bản | Ý kiến | Lí lẽ và bằng chứng | Mục đích viết | | Tự học – một thú vui bổ ích | -Ý kiến 1; Thú tự học giống thú đi bộ.  -Ý kiến 2: Thú tự học là phương thuốc chữa bệnh thâm sâu.  -Ý kiến 3: Tự học là thú vui tao nhã giúp nâng tầm tâm hồn ta lên | -Lí lẽ 1.1. Tự học như một cuộc du lịch bằng trí óc, sách vở, khám phá thế giới mênh mông.  Lí lẽ 1.2. Tự học giúp người đọc hình thành tri thức một cách tự do.  -Bằng chứng 1.1: Biết được viên *Dạ Minh Châu,* khúc *Nghê thường vũ ý,* kiến thức côn trùng  -Lí lẽ 2.1: Việc đọc sách giúp ta cảm thấy được đồng cảm, an ủi.  -Bằng chứng 2.1: Bệnh nhân biết đock sách mau lành bệnh hơn; quá trình đọc sách của Mon-ti, Mông-te-xki-ơ.  -Lí lẽ 3.1: Tự học giúp ta tiến bộ, có thể cống hiến cho xã hội.  - Bằng chứng 3.1: Thầy kí, bác nông phu nhờ tự học mà giỏi nghề | Thuyết phục người đọc về lợi ích của việc tự học. | | Bàn về đọc sách | -Ý kiến 1: Học vấn không chỉ là việc của toàn nhân loại.  Ý kiến 2: Sách vở tích lũy càng nhiều thì việc đọc sách ngày càng không dễ.  -Ý kiến 3:Đọc sách không cốt lấy nhiều, mà phải chọn cho tinh, cho kĩ | - Lí lẽ 1.1: Các thành quả của nhân loại đã được tích lũy từ lâu, nếu không tiếp thu ta sẽ bị tụt hậu.  - Bằng chứng 1.1: Học vấn, tri thức của nhân loại đều được lưu trữ trong sách vở, lưu truyền lại để không bị vùi lấp.  -Lí lẽ 2.1: Sách nhiều khiến ta đọc không chuyên sâu.  - Bằng chứng 2.1: Cách đọc hiệu quả của người xưa và người nay.  -Lí lẽ 2.2: Sách nhiều dễ khiến ta lệch hướng.  - Bằng chứng 2.2: Cách đọc tham số lượng mà không vì thực chất.  - Lí lẽ 3.1: Tự học giúp ta tiến bộ, có thể cống hiến cho xã hội.  - Bằng chứng 3.1: Thầy kí, bác nông phu nhờ tự học mà giỏi nghề | Thuyết phục người đọc về hai vấn đề: (1) Tầm quan trọng của việc đọc sách; (2) Sự cần thiết của việc đọc sâu, nghiền ngẫm kĩ khi đọc. | | Đừng từ bỏ cố gắng | -Ý kiến:Việc kiên trì nỗ lực để cố gắng theo đuổi mục tiêu, lí tưởng là rất quan trọng | -Lí lẽ: Cuộc sống nhiều thăng trầm, thất bại là điều khó tránh khỏi nhưng ta cần nhận thức và rít ra bài học để biến thất bại thành đòn bẩy hướng đến thành công.  -Bằng chứng:  + Nhà bác học Thô-mát Ê-đi-sơn.  + Nich Vu-chi-xich.  + Gioóc E-li-ốt | Thuyết phục người đọc về sự cần thiết của việc kiên trì nỗ lực để cố gắng theo đuổi mục tiêu, lí tưởng của mình. |   **Câu 3: Khi viết một bài văn thuyết minh về một vấn đề trong đời sống, ta cần chú ý:**   * Để bài văn mạch lạc, rõ ràng, cần những câu văn nêu rõ ý kiến và sử dụng từ ngữ có chức năng chuyển ý. * Có thể sử dụng các trích dẫn, danh ngôn để tăng sức thuyết phục cho bài viết. * Một lí lẽ chặt chẽ, hoàn chỉnh cần nêu được sơ sở và kết luận. Cơ sở chính là căn cứ để người viết đưa ra lí lẽ, thường mở đầu bằng cụm từ “bởi vì...”. Kết luận là điều suy ra được từ cơ sở, thường mở đầu bằng cụm từ “cho nên...”. * Khi triển khi bằng chứng, cần tránh sa đà vào kể, mà phải phân tích bằng chứng và chỉ ra được sự tương quan giữa bằng chứng và lí lẽ.   **Câu 4: Các bước phép liên kết đã học trong bài:**  + Phép lặp từ ngữ: lặp lại ở câu sau các từ ngữ đã có ở câu trước  + Phép thế: sử dụng ở câu đứng sau các từ ngữ có tác dụng thay thế từ ngữ đã có ở câu trước  + Phép nối: sử dụng ở câu đứng sau các từ ngữ biểu thị quan hệ với câu trước.  +Phép liên tưởng: sử dụng ở câu đứng sau các từ ngữ cùng trường liên tưởng với từ ngữ đã có ở câu trước.  **Câu 5:** Trong quá trình nói, cần lưu ý những điều sau đây khi bảo vệ ý kiến của mình trước sự phản bác của người nghe:  - Lắng nghe nhận xét, phản bác của người nghe một cách kĩ càng  - Cảm ơn ý kiến của người nghe.  - Phân tích ý kiến của người nghe hợp lí hay không hợp lí chỗ nào.  - Chỉ ra chỗ đúng và chưa đúng của đối phương bằng sự nhẹ nhàng tránh gây hiểu nhầm xung đột.  - Nhờ giáo viên chủ nhiệm tham gia góp ý khi cần giúp đỡ.  **Câu 6:** HS trả lời theo ý kiến cá nhân.  **Câu 7:** HS có thể tham khảo gợi ý sau:  Xã hội ngày càng phát triển đồng nghĩa với thế giới tri thức càng càng được mở rộng. Về kinh tế, tri thức giữ vai trò rất lớn, đặc biệt là trong nền kinh tế tri thức hòa chung trong sự phát triển cả thế giới. Tri thức trở thành một nguồn nhân tố quan trọng, chất xám trở thành ngưỡng năng lượng đưa đất nước đi lên, sánh vai với cường quốc năm châu. Đối với xã hội, văn hoá giáo dục, tri thức cũng góp tiếng nói của mình vào sự ổn định phát triển. Một đất nước có người dân đạt trình độ cao về trí thức thì tỉ lệ thất nghiệp sẽ ít đi, mức sống của người dân được cải thiện hơn, con người được hạnh phúc hơn. Đối với mỗi người, tri thức lại càng cần thiết hơn bao giờ hết. Không có ai không học mà lại thành tài cả. Tất cả mỗi người muốn có cuộc sống đủ đầy, muốn nâng cao chất lượng đời sống và muốn sống có ích đều phải học tập. Bởi trí thức mang đến cho ta những hiểu biết thuộc bản chất của các hiện tượng đời sống, giúp ta tìm hiểu sâu về nguồn cội, về quá trình tiến hoá và cả những phát minh vĩ đại trên thế giới. |

**\* Nhiệm vụ 2: Lập bảng thống kê theo mẫu:**

**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**: Giáo viên yêu cầu HS đọc mở rộng VB nghị luận ngoài sgk ở nhà và thống kê các tác phẩm đã đọc theo mẫu:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên văn bản** | **Đặc sắc nội dung** | **Đặc sắc nghệ thuật** |
| ……………… |  |  |
| ……………… |  |  |
| ……………… |  |  |

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**

HS điền nội dung vào từng cột của phiếu học tập

**Bước 3: Báo cáo, thảo luận**

Tổ chức báo cáo sản phẩm vào tiết học thêm buổi chiều.

**Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét bài làm của HS.

**HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG CẢ BÀI HỌC 6**

**1. Mục tiêu:**

HS hiểu được kiến thức trong bài học để vận dụng vào thực tế.

**2. Nội dung:**

 HS làm việc cá nhân/làm việc nhóm để hoàn thành các bài tập mà GV yêu cầu.

**3**. **Sản phẩm:** Câu trả lời, sản phẩm học tập nhóm của HS.

**4. Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**: (GV giao bài tập)

**Bài tập:** *Qua bài học trên, em rút ra kinh nghiệm gì trong hành trình tri thức của chính mình?*

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**

- Cá nhân hoàn thành bài tập, thuyết trình trước lớp và thảo luận.

- GV khích lệ, giúp đỡ.

**Bước 3: Báo cáo, thảo luận**

**Dự kiến sản phẩm của HS:**

* Hs đưa ra kinh nghiệm trong hành trình tri thức của bản thân.
* Kinh nghiệm rút ra được sau khi học bài học 6.
* Kế hoạch hoàn thiện bản thân trong tương lai.

**Bước 4: Kết luận, nhận định (GV)**

- Nhận xét ý thức làm bài của HS, chất lượng sản phẩm học tập của các nhóm.

- Cho điểm hoặc phát thưởng.

1. Tìm đọc mở rộng các văn bản nghị luận về một vấn đề trong đời sống.

2. Tự giả định tình huống cần thuyết phục mọi người về một vấn đề trong đời sống.

3. Tham khảo các sách, tài liệu hướng dẫn kĩ năng viết bài luận cũng như kĩ năng thuyết trình để rèn luyện, nâng cao năng lực giao tiếp ngôn ngữ của bản thân.

4. Vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã học được từ bài học vào việc tham gia tổ chức các hoạt động ở trường và địa phương nơi em sinh sống.

**\*HƯỚNG DẪN TỰ HỌC**

1.Bài vừa học.

-Xem lại nội dung ôn tập

2.Bài sắp học: Bài 7-Những kinh nghiệm dân gian về thời tiết.

-Đọc và trả lời các câu hỏi sgk/

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **BÀI 7:**  *Ngày soạn ..................*  *Ngày dạy:...................* | **TRÍ TUỆ DÂN GIAN**  **(Tục ngữ)** |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |

**A. NỘI DUNG VÀ THỜI LƯỢNG THỰC HIỆN.**

**I. CÁC NỘI DUNG CẦN THỰC HIỆN:**

**1. Đọc:**

- **Đọc – hiểu các văn bản*:***

VB1: *Những kinh nghiệm dân gian về thời tiết*

VB2: *Những kinh nghiệm dân gian về lao động sản xuất*

- **Đọc kết nối chủ điểm:** Văn bản *Tục ngữ và sáng tác văn chương.*

- **Thực hành đọc – hiểu văn bản:** *Những kinh nghiệm dân gian về con người và xã hội*

**2. Thực hành tiếng Việt:** *Đặc điểm và chức năng của thành ngữ, tục ngữ; nói quá, nói giảm nói tránh*

**3. Viết:**

*- Viết bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống.*

**4. Nói và nghe:** *Trao đổi một cách xây dựng và tôn trọng ý kiến khác biệt*

**5. Ôn tập**

**II. THỜI LƯỢNG THỰC HIỆN: 11 tiết – KHGD**

**B. MỤC TIÊU KHI XÂY DỰNG BÀI HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **I. NĂNG LỰC** | |
| **Năng lực chung** | Năng lực tự chủ và tự học; năng lực tư duy phản biện; năng lực  giải quyết vấn đề; năng lực sáng tạo. |
| **Năng lực đặc thù** | *Năng lực ngôn ngữ (*đọc – viết – nói và nghe*); năng lực văn học.*  - **HS biết cách đọc hiểu** văn bản tục ngữ:  + Nhận biết được một số yếu tố của tục ngữ: số lượng câu, chữ, vần.  + Nhận biết được chủ đề, thông điệp mà VB muốn gửi đến người đọc  - **HS nhận biết** đặc điểm và chức năng của thành ngữ và tục ngữ, đặc điểm và tác dụng của các biện pháp tu từ nói quá, nói giảm nói tránh.  - **Biết viết văn bản nghị luận** về một vấn đề trong đời sống, trình bày rõ vấn đề và ý kiến (tán thành hay phản đối) của người viết; đưa ra được lí lẽ rõ ràng và bằng chứng đa dạng.  - **Biết trao đổi** một cách xây dựng, tôn trọng các ý kiến khác biệt. Biết bảo vệ ý kiến của mình trước sự phản bác của người nghe. |
| **II. PHẨM CHẤT**  Biết trân trọng kho tàng tri thức của cha ông. | |

**C. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên**

  - Sưu tầm tài liệu, lập kế hoạch dạy học.

  - Thiết kể bài giảng điện tử.

  - Phương tiện và học liệu:

    + Các phương tiện: Máy vi tính, máy chiếu đa năng...

    + Học liệu: Tranh ảnh và phim: GV sử dụng tranh, ảnh, video liên quan.

    + Phiếu học tập: Sử dụng các phiếu học tập trong dạy học đọc, viết, nói và nghe.

**2. Học sinh.**

- Đọc phần Kiến thức ngữ văn và hướng dẫn **Chuẩn bị** phần Đọc – hiểu văn bản trong sách giáo khoa; chuẩn bị bài theo các câu hỏi trong SGK.

- Đọc kĩ phần **Định hướng** trong nội dung Viết, Nói và nghe và thực hành bài tập SGK.

**D. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC**

Phạm Thị Hằng – đt 0775576779 – THCS Nhơn Hải – Quy Nhơn

**Tiết ….   Văn bản 1:**

**NHỮNG KINH NGHIỆM DÂN GIAN VỀ THỜI TIẾT**

**I. Mục tiêu**

**1. Năng lực**

- Phân tích và đánh giá được giá trị nội dung, nghệ thuật của văn bản tục ngữ *Những kinh nghiệm dân gian về thời tiết:*

*+*Nhận biết được một số yếu tố của tục ngữ: số lượng câu, chữ, vần.

+ Nhận biết được chủ đề, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc

**2*.* Phẩm chất:** Biết trân trọng kho tàng tri thức của cha ông.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1.Giáo viên**

  - Sưu tầm tài liệu, lập kế hoạch dạy học.

  - Thiết kế bài giảng điện tử.

  - Phương tiện và học liệu:

    + Các phương tiện: Máy vi tính, máy chiếu đa năng...

    + Học liệu: GV sử dụng tranh, ảnh, video liên quan.

    + Phiếu học tập: Sử dụng các phiếu học tập trong dạy học đọc.

**2. Học sinh**

- Đọc tài liệu có liên quan đến văn bản tục ngữ;

- Đọc phần Kiến thức ngữ văn và hướng dẫn **Chuẩn bị** phần Đọc – hiểu văn bản trong sách giáo khoa; chuẩn bị bài theo các câu hỏi trong SGK.

**III.TIẾN TRÌNH DẠY – HỌC**

**HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG**

**a**. **Mục tiêu**: Kết nối– tạo hứng thú cho học sinh, chuẩn bị tâm thế tiếp cận kiến thức mới.

**b. Nội dung hoạt động:** HS trả lời cá nhân hoặc tham gia trò chơi để giải quyết một tình huống có liên quan đến bài học mới.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS, cảm nhận ban đầu về vấn đề đặt ra trong bài học.

**d. Tổ chức thực hiện hoạt động:**

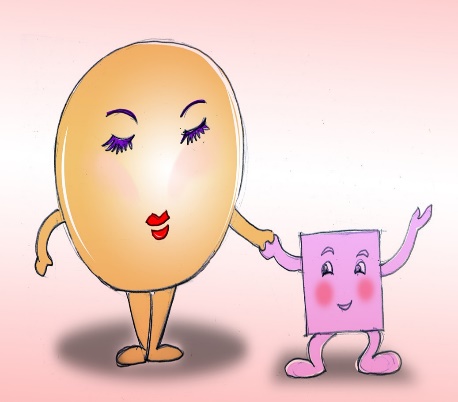
**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

GV tổ chức trò chơi *“Đuổi hình bắt thành ngữ”*:

\*Câu hỏi: Các hình ảnh gợi cho em nghĩ đến thành ngữ nào?

Ảnh 1 Ảnh 2

Ảnh 3 Ảnh 4

Ảnh 5

* So sánh điểm giống và khác nhau về hình thức và nội dung của thành ngữ gợi lên từ Ảnh 5 và câu nói: “Ăn quả nhớ kẻ trồng cây”.

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**

* HS suy nghĩ và trả lời.
* GV động viên, khuyến khích HS.

**Bước 3: Báo cáo kết quả**

* **Trò chơi “Đuổi hình bắt chữ”**

+ Ảnh 1: Nước mắt cá sấu

+ Ảnh 2: Chuột sa chĩnh gạo

+ Ảnh 3: Mẹ tròn con vuông

+ Ảnh 4: Bảy nổi ba chìm

+ Ảnh 5: Ăn cháo đá bát

* Câu hỏi 2:

+ Giống nhau: đều mang ý nghĩa giáo dục về lòng biết ơn với những người đã giúp đỡ mình lúc khó khăn hoạn nạn.

+ Điểm khác: Thành ngữ “ăn cháo đá bát” là một cụm từ cố định còn câu nói “Ăn quả nhớ kẻ trồng cây” là câu (câu rút gọn).

=>Câu nói “Ăn quả nhớ kẻ trồng cây” là tục ngữ.

**Bước 4: Đánh giá, kết luận:** Nhận xét câu trả lời của HS, dẫn dắt để kết nối hoạt động hình thành kiến thức mới.

**🡺GV dẫn vào bài:**

*Ông cha ta đã để lại cho các thế hệ con cháu một kho tàng tri thức vô cùng phong phú. Đó chính là sự kết tinh trí tuệ sống bao đời của dân tộc. Trong bài học này, qua việc đọc một số câu tục ngữ tiêu biểu, em sẽ hiểu được sự sáng suốt, phong phú của trí tuệ dân gian. Văn bản đầu tiên của thể loại này, chúng ta sẽ đi tìm hiểu những câu tục ngữ về thời tiết.*

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**Hoạt động 2.1: Tìm hiểu tri thức Ngữ văn và trải nghiệm cùng văn bản**

**a. Mục tiêu**: Tìm hiểu chung về thể loại văn bản tục ngữ, văn bản *Những kinh nghiệm dân gian về thời tiết .*

**b. Nội dung hoạt động:** Vận dụng kĩ năng đọc thu thập thông tin tìm hiểu chung về thể loại và văn bản.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời cá nhân, PHT

**d. Tổ chức thực hiện hoạt động:**

|  |  |
| --- | --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP 01**  **ĐẶC ĐIỂM VĂN BẢN TỤC NGỮ** | |
| **Văn bản tục ngữ** | **Nội dung** |
| 1. *Khái niệm* | ………………………………………… |
| 1. *Đặc điểm* | ………………………………………… |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **PHIẾU HỌC TẬP 02**  **SO SÁNH THÀNH NGỮ VÀ TỤC NGỮ** | |
| **Thành ngữ** | **Tục ngữ** |
| *Điểm giống nhau* | *.......................................* | ………………………………………… |
| *Điểm khác nhau* | *........................................* | ………………………………………… |

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ của GV và HS** | **Dự kiến sản  phẩm** |
| **\*Tìm hiểu về thể loại tục ngữ**  **Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ:**  HS thực hiện báo cáo phiếu học tập 01, PHT 02 tại lớp.  **Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ**  - HS suy nghĩ và trả lời cá nhân.  -  GV quan sát, hỗ trợ góp ý.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - GV gọi đại diện 1 số HS trả lời.  - Các HS khác lắng nghe, bổ sung.  **Bước 4:** **Đánh giá, kết luận**  GV chuẩn hoá kiến thức. | **I.Kiến thức Ngữ văn về tục ngữ**  **1. Khái niệm**  Tục ngữ là một trong những thể loại sáng tác dân gian. Đó là những câu được sử dụng trong lời nói hàng ngày.  **2. Đặc điểm**  - Về nội dung: Tục ngữ thể hiện những kinh nghiệm của nhân dân về thiên nhiên, lao động sản xuất, con người và xã hội.  - Về hình thức:  + Thường ngắn gọn (câu ngắn nhất gồm 4 chữ, câu dài có thể trên dưới 16 chữ).  + Có nhịp điệu, hình ảnh.  + Hầu hết đều có vần và thường là vần lưng:  ++ Vần lưng gieo ở 2 tiếng liền  nhau (“vần sát”)  gieo ở 2 tiếng cách nhau  (“vần cách”)  + Thường có từ 2 vế trở lên. Các vế đối xứng nhau cả về hình thức lẫn nội dung.  + Thường đa nghĩa nhờ sử dụng biện pháp tu từ, nhất là tục ngữ về con người và xã hội.  **3. So sánh đặc điểm và chức năng của thành ngữ, tục ngữ**  **- Giống nhau:**  + Đều là thể loại của văn học dân gian.  + Đều là những đơn vị có sẵn trong ngôn ngữ và lời nói, đều sử dụng hình ảnh để diễn đạt.  - **Khác nhau:**   |  |  | | --- | --- | | **Thành ngữ** | **Tục ngữ** | | -Đặc điểm: Là một tập hợp từ cố định. Nghĩa của thành ngữ không phải là phép cộng đơn giản nghĩa của các từ cấu tạo nên nó mà là nghĩa của cả tập hợp từ, thường có tính hình tượng và biểu cảm.  - Chức năng:  + Khi được sử dụng trong giao tiếp, thành ngữ làm cho lời nói, câu văn trở nên giàu hình ảnh và cảm xúc.  + Thành ngữ có thể làm một bộ phận của câu hay thành phần phụ trong các cụm từ. | -Đặc điểm: Câu tục ngữ diễn đạt trọn vẹn một ý (một nhận xét, một kinh nghiệm).  -Chức năng: Nhằm tăng độ tin cậy, sức thuyết phục về một nhận thức hay một kinh nghiệm. | |
| **\*Tìm hiểu chung về văn bản “*Những kinh nghiệm dân gian về thời tiết:***  **Bước 1*:* Chuyển giao nhiệm vụ:**  - GV hướng dẫn HS đọc VB:  + Đọc kĩ từng phần của văn bản:  đọc to, rõ ràng, chú ý các chỉ dẫn trong box bên tuyến phải trang sách – chủ yếu kĩ năng theo dõi, suy luận.  - **Thảo luận theo cặp trong 03 phút- hoàn thành yêu cầu:**  **+** *Nêu thể loại, phương thức biểu đạt và đề tài của những văn bản trên.*  **Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ**  - HS đọc VB – Giải thích một vài chú thích SGK.  - GV hướng dẫn HS thực hiện lần lượt từng yêu cầu.  - HS thực hiện.  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  - Đại diện 1 số cặp trình bày sản phẩm thảo luận.  - Nhóm khác nghe, bổ sung  **Bước 4. Đánh giá, kết luận**  -GV nhận xét mức độ đạt được về kiến thức, kĩ năng của từng câu trả lời, về thái độ làm việc khi thảo luận của HS.  - Chuẩn kiến thức. | **II. Trải nghiệm cùng văn bản *“Những kinh nghiệm dân gian về thời tiết”***  **1. Đọc văn bản, giải thích từ khó.**  - Đọc  - Tìm hiểu và giải thích từ khó ( SGK/Tr 29, 30)  **2. Văn bản**  **a. *Thể loại*:** Tục ngữ  **b.** ***Phương thức biểu đạt chính****:* Nghị luận  **c. Đề tài:***Những kinh nghiệm dân gian về thời tiết* |

**Dự kiến sản phẩm học tập:**

|  |  |
| --- | --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP 01**  **ĐẶC ĐIỂM VĂN BẢN TỤC NGỮ** | |
| **Văn bản nghị luận** | **Nội dung** |
| *1)Khái niệm* | Tục ngữ là một trong những thể loại sáng tác dân gian. Đó là những câu được sử dụng trong lời nói hàng ngày. |
| *2)Đặc điểm* | - Về nội dung: Tục ngữ thể hiện những kinh nghiệm của nhân dân về thiên nhiên, lao động sản xuất, con người và xã hội.  - Về hình thức:  + Thường ngắn gọn (câu ngắn nhất gồm 4 chữ, câu dài có thể trên dưới 16 chữ).  + Có nhịp điệu, hình ảnh.  + Hầu hết đều có vần và thường là vần lưng:  ++ Vần lưng gieo ở 2 tiếng liền  nhau (“vần sát”)  gieo ở 2 tiếng cách nhau  (“vần cách”)  + Thường có từ 2 vế trở lên. Các vế đối xứng nhau cả về hình thức lẫn nội dung.  + Thường đa nghĩa nhờ sử dụng biện pháp tu từ, nhất là tục ngữ về con người và xã hội. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **PHIẾU HỌC TẬP 02**  **SO SÁNH THÀNH NGỮ VÀ TỤC NGỮ** | |
| **Thành ngữ** | **Tục ngữ** |
| *Điểm giống nhau* | + Đều là thể loại của văn học dân gian.  + Đều là những đơn vị có sẵn trong ngôn ngữ và lời nói, đều sử dụng hình ảnh để diễn đạt. | |
| *Điểm khác nhau* | -Đặc điểm: Là một tập hợp từ cố định. Nghĩa của thành ngữ không phải là phép cộng đơn giản nghĩa của các từ cấu tạo nên nó mà là nghĩa của cả tập hợp từ, thường có tính hình tượng và biểu cảm.  - Chức năng:  + Khi được sử dụng trong giao tiếp, thành ngữ làm cho lời nói, câu văn trở nên giàu hình ảnh và cảm xúc.  + Thành ngữ có thể làm một bộ phận của câu hay thành phần phụ trong các cụm từ. | -Đặc điểm: Câu tục ngữ diễn đạt trọn vẹn một ý (một nhận xét, một kinh nghiệm).  -Chức năng: Nhằm tăng độ tin cậy, sức thuyết phục về một nhận thức hay một kinh nghiệm. |

**Hoạt động 2.2: Suy ngẫm và phản hồi**

**a. Mục tiêu:**

- Giúp HS biết cách đọc văn bản tục ngữ.

- Giúp HS nắm được các đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của văn bản:

+ Nhận biết được một số yếu tố của tục ngữ, số lượng câu, chữ, vần.

+ Nhận biết được chủ đề, thông điệp mà VB muốn gửi đến người đọc.

**b.** **Nội dung hoạt động**: HS làm việc cá nhân, hoạt động nhóm để tìm hiểu nội dung và nghệ thuật của văn bản nghị luận.

**c. Sản phẩm**: Câu trả lời, phiếu học tập đã hoàn thiện của cá nhân và nhóm.

**d. Tổ chức thực hiện hoạt động:**

**\*Các phiếu học tập:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP 03: TÌM HIỂU NỘI DUNG CÁC CÂU TỤC NGỮ**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Câu** | **Nội dung từng câu** | **Nội dung chung của các câu tục ngữ** | | **1** |  |  | | **2** |  | | **3** |  | | **4** |  | | **5** |  | | **6** |  | | * **Ý nghĩa của những câu tục ngữ đó đối với đời sống:** | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP 04: TÌM HIỂU SỐ CHỮ, SỐ DÒNG, SỐ VẾ CỦA CÁC CÂU TỤC NGỮ**   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | **Câu** | **Số chữ** | **Số dòng** | **Số vế** | | **1** |  |  |  | | **2** |  |  |  | | **3** |  |  |  | | **4** |  |  |  | | **5** |  |  |  | | **6** |  |  |  | | **Đặc điểm chung:** | | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP 05: TÌM HIỂU VẦN CỦA CÁC CÂU TỤC NGỮ**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Câu** | **Cặp vần** | **Loại vần** | | 1 |  |  | | 2 |  |  | | 3 |  |  | | 4 |  |  | | 5 |  |  | | 6 |  |  | | **Tác dụng:** | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP 06: TÌM HIỂU BIỆN PHÁP TU TỪ CỦA CÁC CÂU TỤC NGỮ**   |  |  | | --- | --- | | **CÂU** | **Biện pháp tu từ** | | **1** |  | | **2** |  | | **5** |  | | **6** |  | | **Tác dụng:** | | |

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ của GV và HS** | **Dự kiến sản  phẩm** |
| **\*Hướng dẫn HS tìm hiểu văn bản**  **\*NV1: Tìm hiểu nội dung của các câu tục ngữ trong bài**  **Bước 1*:* Chuyển giao nhiệm vụ:**  **VÒNG 1**: Nhóm chuyên gia:  **Nhiệm vụ**: Hoàn thành phiếu HT số 03.  Nhóm 1: Tìm hiểu ND câu 1  Nhóm 2: Tìm hiểu ND câu 2  Nhóm 3: Tìm hiểu ND câu 3  Nhóm 4: Tìm hiểu ND câu 4  Nhóm 5: Tìm hiểu ND câu 5  Nhóm 6: Tìm hiểu ND câu 6  **VÒNG 2:** Nhóm mảnh ghép: Tạo nhóm mới và thực hiện nhiệm vụ mới:  - Chia sẻ kết quả thảo luận ở vòng chuyên gia.  - Trả lời câu hỏi:  + Câu 1: Theo em, những câu tục ngữ trên có thể giải thích dựa trên khoa học không?  + Câu 2: Các câu tục ngữ trên đây giúp ích gì cho cuộc sống con người?  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập(17p)**  ***\** VÒNG 1**: Nhóm chuyên gia: ***( 7p)***  **HS**:  - Làm việc cá nhân 2 phút, ghi kết quả ra phiếu cá nhân.  - Thảo luận nhóm 5 phút và ghi kết quả ra phiếu học tập nhóm (phần việc của nhóm mình làm).  **GV** hướng dẫn HS thảo luận (nếu cần).  ***\* Vòng mảnh ghép (08 phút)***  **HS**:  - 3 phút đầu: Từng thành viên ở nhóm trình bày lại nội dung đã tìm hiểu ở vòng mảnh ghép.  - 5 phút tiếp: thảo luận, trao đổi để hoàn thành những nhiệm vụ còn lại.  **GV** theo dõi, hỗ trợ cho HS (nếu HS gặp khó khăn).  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận-5p**  - GV gọi đại diện 02 nhóm lên trình bày.  - Hướng dẫn HS trình bày (nếu cần).  HS:  - Đại diện 2 nhóm lần lượt trình bày sản phẩm.  - Các nhóm khác theo dõi, quan sát, nhận xét, bổ sung (nếu cần) cho nhóm bạn.  - Giáo viên: Quan sát, theo dõi quá trình học sinh thực hiện, gợi ý nếu cần  **Dự kiến trả lời câu hỏi chung:**  **+ Câu 1**: Các câu tục ngữ trên có thể giải thích dựa trên cơ sở khoa học. Chẳng hạn câu tục ngữ “ Trăng quầng thì hạn, trăng tán thì mưa”: Nếu lý giải trên phương diện khoa học, khi trời oi nóng, hơi nước ít, mật độ nước đóng băng trên khí quyển ít thì khi ánh sáng mặt trăng đi qua sẽ bị khúc xạ, tạo thành vòng sáng trắng quanh mặt trăng.  Ngược lại, khi tầng cao khí quyển nhiều mây, nhiều nước đóng băng, ánh sáng mặt trăng đi qua bị khúc xạ nhiều lần nên tạo ra vùng sáng nhiều màu bao quanh và không tách ra khỏi mặt trăng. Đây chính là hiện tượng “trăng tán” được nhắc đến trong câu tục ngữ, cũng là dấu hiệu dự báo trời dễ, sắp có mưa.  + **Câu 2**: Giá trị: Giúp chúng ta sắp xếp công việc phù hợp; nhận thức các hiện tượng tự nhiên; hạn chế hậu quả thiên tai,...  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ-5p**  - GV nhận xét, đánh giá, (sửa chữa nếu cần) rút kinh nghiệm, chuẩn kiến thức  **\*NV2: Tìm hiểu nghệ thuật của các câu tục ngữ**  **Bước 1*:* Chuyển giao nhiệm vụ:**  HĐ theo cặp đôi, hoàn thành các PHT 04, 05, 06.  **Bước 2: Các nhóm thực hiện nhiệm vụ:**  - HS trao đổi,thảo luận.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**  -GV gọi một số cặp đôi chia sẻ, trình bày kết quả.  - Cặp đôi khác bổ sung, nhận xét.  **Bước 4: Đánh giá, kết luận.** | **II. Suy ngẫm và phản hồi**  **1.Tìm hiểu nội dung các bài câu tục ngữ**     |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Câu** | **Nội dung từng câu** | **Nội dung chung của các câu** | | **Câu 1** | * *- Nắng, mưa:* là các hiện tượng thiên nhiên quen thuộc trong cuộc sống con người. * *- Trưa, tối:* Là những khoảng thời gian diễn ra trong một ngày. * *- Chóng*: Là một tính từ chỉ sự mau, nhanh nhảu, chóng vánh.   =>Câu tục ngữ ý muốn nói, ngày nắng thì cảm thấy buổi trưa đến sớm hơn vì thời tiết nóng bức, ngột ngạt. Ngày mưa trời âm u nên tối sớm. | Thể hiện những kinh nghiệm của dân gian về thời tiết. | | **Câu 2** | *-Trăng quầng:* vầng sáng đơn sắc bao quanh mặt trăng(Cụ thể “trăng quầng” là hiện tượng có một quầng sáng trắng hình tròn bao quanh mặt trăng. Vùng sáng này thường được gọi là hào quang của trăng\_.  -*Trăng tán:* vùng sáng nhiều màu bao quanh và không tách ra khỏi mặt trăng.  => Ông cha ta dựa vào hiện tượng “trăng quầng, trăng tán” để dự báo hiện tượng năng mưa: Khi có trăng quầng dự đoán trời dễ nắng nóng, oi bức, hạn; khi có trăng tán thì sẽ dẽ có mưa. | | **Câu 3** | -*gió heo may:* gió nhẹ, hơi lạnh và khô, thường thổi vào mùa thu.  => Câu tục ngữ đúc kết kinh nghiệm của ông cha ta: Dự đoán bão sẽ xuất hiện khi mà trời se lạnh và có chuồn chuồn bay. | | **Câu 4** | **-***Rét đài:* Rét vào khoảng tháng Giêng âm lịch ở miền Bắc Việt Nam.  -*Rét lộc:* Rét vào khoảng tháng Hai âm lịch ở miền Bắc Việt Nam; thời tiết ẩm ướt, thuận lợi cho sự hồi sinh của cây cỏ sau những ngày đông giá buốt.  *-Rét nàng Bân:* đợt rét cuối cùng của mùa đông, xảy ra vào đầu tháng Ba âm lịch ở miền Bắc Việt Nam. Đây là một đợt rét đậm, kéo dài vài ngày và thường kèm theo mưa phùn hoặc mưa nhỏ. Tên gọi bắt nguồn từ truyện cổ tích Nàng Bân (VB đọc kết nối chủ điểm).  => Câu tục ngữ đúc kết kinh nghiệm của nhân dân ta về mùa đông ở miền Bắc Việt Nam. Có thể hiểu cụ thể hơn: Nửa đầu mùa thì lạnh khô, nửa cuối mùa thì lạnh ẩm | | **Câu 5** | -Trong ngày, khi quan sát cánh chuồn chuồn bay ta có thể [dự đoán được thời tiết](https://voh.com.vn/thoi-tiet-687.html). Nếu chuồn chuồn bay thấp có nghĩa là trời sắp mưa, nếu chuồn chuồn bay cao có nghĩa là trời sẽ nắng đẹp, còn chuồn chuồn bay vừa, không cao không thấp thì trời sẽ râm mát. | | **Câu 6** | Đúc kết kinh nghiệm của ông cha ta về hiện tượng: Tháng năm (Âm lịch) ngày dài, đêm ngắn; tháng mười (Âm lịch) ngày ngắn, đêm dài). | | **Giá trị của những kinh nghiệm đó:**   * Giúp chúng ta dự báo thời tiết công việc cho phù hợp * Giúp chúng ta biết cách quan sát các hiện tượng tự nhiên * Giúp chúng ta nhận thức về các hiện tượng tự nhiên | | |   **2. Tìm hiểu nghệ thuật của các câu tục ngữ**  **a. Số chữ, số dòng**     |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | **Câu** | **Số chữ** | **Số dòng** | **Số vế** | | 1 | 8 | 1 | 2 | | 2 | 8 | 1 | 2 | | 3 | 8 | 1 |  | | 4 | 13 | 1 | 3 | | 5 | 14 | 2 |  | | 6 | 14 | 2 | 2 |   **\* Câu tục ngữ 5 có hình thức là một câu lục bát.**  =>Đặc điểm của tục ngữ thường ngắn gọn.  **b. Vần**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Câu** | **Vần** | **Loại vần** | | **1** | trưa – mưa | Vần cách | | **2** | hạn – tán | Vần cách | | **3** | may – bay | Vần cách | | **4** | đài – Hai | Vần cách | | **5** | Mưa – vừa | Vần cách | | **6** | - Năm – nằm  - sáng – tháng  - Mười – cười | Vần cách | | **Tác dụng:** Vần tạo sự hài hòa về âm thanh cho các câu tục ngữ. | | |   **c. Biện pháp tu từ**   |  |  | | --- | --- | | **Câu** | **Biện pháp tu từ** | | **1** | - Điệp từ *“chóng”.*  - Đối*: nắng >< mưa; trưa ><tối* | | **2** | - Điệp từ *“thì”*  **-** Đối: *quầng >< tán; hán >< mưa* | | **5** | -Đối: *thấp >< cao; mưa >< nắng*  -Điệp từ *“bay”* | | **6** | **-**Đối: *đêm >< ngày; sáng ><tối*  *-Điệp từ “chưa”* | | **Tác dụng:** Làm cho câu tục ngữ giàu hình ảnh; tạo nhịp điệu dễ nhớ, dễ thuộc. | | |

**Hoạt động 2.3: Hướng dẫn HS Tổng kết**

**a. Mục tiêu:** Giúp HS

- Khái quát nghệ thuật, nội dung, ý nghĩa của VB.

**b. Nội dung:**

- GV sử dụng KT đặt câu hỏi, tổ chức hoạt động cá nhân .

- HS làm việc cá nhân, trình bày sản phẩm, quan sát và bổ sung.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ của GV và HS** | **Dự kiến sản phẩm** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Hoạt động cá nhân  ?  Khái quát lại những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của văn bản?  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ.**   * HS suy nghĩ cá nhân 2’ và ghi ra giấy. * GV hướng theo dõi, quan sát HS, hỗ trợ (nếu HS gặp khó khăn).   **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**   * GV mời 1 – 2 HS báo cáo kết quả * Các HS khác nhận xét, bổ sung   **Bước 4: Đánh giá, kết luận** | **IV. Tổng kết**   * + - 1. **Nghệ thuật**   - Lối nói ngắn gọn, có vần, có nhịp.  - Giàu hình ảnh, lập luận chặt chẽ.  - Các vế thường đối với nhau cả về hình thức lẫn nội dung  **2. Nội dung – Ý nghĩa**  Các câu tục ngữ trong bài học thể hiện kinh nghiệm của nhân dân trong việc quan sát thời tiết  **3.Cách đọc hiểu văn bản tục ngữ**  - Xác định số dòng, số chữ, vần, cấu trúc các vế trong câu tục ngữ.  - Xác định nghĩa của những từ ngữ khó hiểu.  - Chú ý những từ ngữ, hình ảnh độc đáo.  - Tìm và phân tích hiệu quả của những biện pháp tu từ được sử dụng trong văn bản.  - Rút ra được ý nghĩa hay bài học tác động của văn bản với bản thân, đời sống. |

**Hoạt động 3: Luyện tập**

**a.  Mục tiêu**: HS hiểu được kiến thức trong bài học để thực hiện bài tập GV giao.

**b. Nội dung**: Trả lời câu hỏi, tham gia trò chơi học tập.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời đúng của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

**NV 1: Tổ chức: “Trò chơiHỏi nhanh, đáp nhanh”**

**Bước 1: GV giao nhiệm vụ.**

Câu 1: Những câu tục ngữ trong VB1 là những kinh nghiệm dân gian về...”. Đáp án: **THỜI TIẾT.**

Câu 2: Câu tục ngữ “Tháng 7 kiến bò, chỉ lo lại lụt” dự báo về hiện tượng thiên nhiên nào?. Đáp án: **LŨ LỤT**

Câu 3: Các cặp vần trong những câu tục ngữ của VB1 thuộc loại vần nào? Đáp án: **VẦN CÁCH**

Câu 4: Điền từ vào câu tục ngữ “ Uống nước ... nguồn”? Đáp án: **NHỚ**

Câu 5: Đây là một trong những đặc điểm về hình thức của tục ngữ? Đáp án: **NGẮN GỌN.**

Câu 6: Điền từ vào câu tục ngữ: “Ráng mỡ gà, có nhà thì...”? Đáp án: **GIỮ.**

TỪ KHÓA liên kết các câu là gì? : **TỤC NGỮ**

**Bước 3: Báo cáo kết quả học tập**

**Bước 4.** **Công bố kết quả.**

**NV2:** Em hãy hình dung một tình huống giao tiếp có thể sử dụng các câu tục ngữ trên. Sau đó, viết một đoạn đối thoại hoặc một đoạn văn về tình huống này với độ dài khoảng 6 câu (HĐ cặp đôi hoặc cá nhân).

Gợi ý:

* Gv hướng dẫn HS hình dung cuộc trò chuyện với bạn về sự thay đổi của thời tiết hoặc cuộc trao đổi với người thân về tình hình thời tiết trước chuyến đi chơi, đi du lịch; sau đó yêu cầu HS viết đoạn đối thoại với độ dài khoảng 5, 6 câu. Sau khi HS hoàn thành đoạn đối thoại, GV cho HS đọc phân vai tình huống giao tiếp này.
* GV gợi ý HS viết thư trao đổi với bạn ở nơi xa về vấn đề thời tiết. Sau khi HS viết xong, GV chọn một số bài hay và yêu cầu HS chia sẻ sản phẩm trước cả lớp để cả lớp lắng nghe và rút kinh nghiệm.

**\*Rubric đánh giá viết đoạn văn theo chủ đề**:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mức độ**  **Tiêu chí** | **Mức 1** | **Mức 2** | **Mức 3** |
| **Đoạn văn có chủ đề*:*** *thời tiết, có sử dụng các câu tục ngữ trong văn bản 1*  **(10 điểm)** | Nội dung đoạn văn còn sơ sài; vận dụng tục ngữ còn miễn cưỡng, mắc một số lỗi chính tả, ngữ pháp   ( 5 – 6 điểm) | Nội dung đoạn văn tương đối chi tiết; có vận dụng thành ngữ, còn mắc một số lỗi chính tả, ngữ pháp.   (7- 8 điểm) | Nội dung đoạn văn chi tiết; diễn đạt sáng tạo, vận dụng tục ngữ linh hoạt, không mắc lỗi chính tả, ngữ pháp   (9- 10 điểm) |

**PHIẾU CHỈNH SỬA BÀI VIẾT**

**Nhiệm vụ: Hãy đọc lại đoạn văn của mình và hoàn chỉnh đoạn văn bằng cách trả lời các câu hỏi sau:**

1. Bài viết  đảm bảo hình thức đoạn văn chưa?

...........................................................................................................................

2. Nội dung đã đảm bảo các ý chưa? Nếu chưa cần bổ sung những ý nào?

...........................................................................................................................

3. Bài viết có sai chính tả không? Nếu có em sửa chữa như thế nào?

........................................................................................................................

4. Bài viết đã thể hiện đúng chủ đề về thời tiết chưa? Em đã vận dụng tục ngữ phù hợp chưa?

**Hoạt động 4: Vận dụng.**

**a) Mục tiêu:** HS vận dụng kiến thức bài học vào giải quyết tình huống trong thực tiễn.

**b) Nội dung**: Viết tích cực

**c) Sản phẩm**: Câu trả lời, bài viết của HS

**d) Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**

**NV1: HĐ cặp đôi (tại lớp)**

**NV2: HĐ cá nhân (tại nhà)**

**NV1:** Những câu tục ngữ trên là do cha ông ta đúc kết từ sự quan sát hiện tượng thiên nhiên và những kinh nghiệm của bản thân. Tuy nhiên, trên thực tế, một số câu tục ngữ đó cũng có thể giải thích dựa trên cơ sở khoa học. Vậy em hãy thử lí giải một số câu tục ngữ 1 theo phương diện khoa học mà em biết.

Gợi ý: HS dựa vào kiến thức khoa học như toán học, vật lý, hóa học...để giải thích ý nghĩa của các câu tục ngữ đó.

VD: - Câu tục ngữ: “Trăng quầng thì hạn, trăng tán thì mưa”:

+ Theo kinh nghiệm của cha ông ta, khi trăng quầng, thời tiết sẽ oi bức, nóng nực hoặc rất ít mây. Nếu lý giải trên phương diện khoa học, khi trời oi nóng, hơi nước ít, mật độ nước đóng băng trên khí quyển ít thì khi ánh sáng mặt trăng đi qua sẽ bị khúc xạ, tạo thành vòng sáng trắng quanh mặt trăng.

+ Ngược lại, khi tầng cao khí quyển nhiều mây, nhiều nước đóng băng, ánh sáng mặt trăng đi qua bị khúc xạ nhiều lần nên tạo ra vùng sáng nhiều màu bao quanh và không tách ra khỏi mặt trăng. Đây chính là hiện tượng “trăng tán” được nhắc đến trong câu tục ngữ, cũng là dấu hiệu dự báo trời dễ, sắp có mưa.

* Câu tục ngữ: *“Đêm tháng năm chưa nằm đã sáng*  
   *Ngày tháng mười chưa cười đã tối”*

+ Dựa trên kiến thức về khoa học, trái đất luôn chuyển động quanh Mặt trời. Còn trục trái đất luôn nghiêng về một phía không đổi nên lần lượt từng nửa cầu ngả về phía mặt trời còn nửa kia thì chếch xa. Và hiện tượng tháng năm có “ngày dài đêm ngắn” hay tháng mười có “ngày ngắn đêm dài” cũng được lý giải dựa trên quy luật đó. Nước ta nằm ở bán cầu Bắc, vào tháng năm âm lịch sẽ nhận được nhiều ánh sáng của mặt trời. Đây cũng là thời điểm của mùa hè. Vào mùa này thì ngày sẽ dài hơn, còn đêm sẽ ngắn hơn. Đến tháng mười âm lịch, nửa cầu Bắc bị chếch xa phía mặt trời nên nhận được ít ánh sáng. Đây lại là thời điểm của mùa đông, nên có “ngày ngắn đêm dài”.

**NV 2:** Sưu tầm thêm các câu tục ngữ cùng chủ đề về thiên nhiên, thời tiết

**Gợi ý trả lời**

Ráng mỡ gà, có nhà thì giữ.

Nước chảy đá mòn.

Gió thổi đổi trời.

Mống đông vồng tây, chẳng mưa dây cũng bão cát.

Ráng mỡ gà thì gió, ráng mỡ chó thì mưa.

Tháng ba mưa đám, tháng tám mưa cơn.

Trăng quầng thì hạn, trăng tán thì mưa.

Đầu năm sương muối, cuối năm gió nồm.

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**

HS thực hiện thảo luận cặp đôi, hoạt động cá nhân theo yêu cầu

**Bước 3: Báo cáo thảo luận**

**-NV1:** + GV gọi 1 – 2 cặp đôi báo cáo trước lớp

+ Các cặp đôi khác nhận xét, bổ sung.

**-NV2:** HS báo cáo vào tiết sau hoặc tiết buổi chiều

**Bước 4:** **Kết luận, đánh giá:** GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

**NHIỆM VỤ VỀ NHÀ**

- Vẽ sơ đồ tư duy về các đơn vị kiến thức của bài học.

- Tìm đọc các văn bản tuc ngữ cùng hoặc khác chủ đề.

- Chuẩn bị đọc hiểu VB2: *Những kinh nghiệm dân gian về lao động sản*

**RÚT KINH NGHIỆM**.

**Tiết**  ............ **VĂN BẢN 2:**

**NHỮNG KINH NGHIỆM DÂN GIAN VỀ LAO ĐỘNG SẢN XUẤT**

**I. Mục tiêu**

**1. Năng lực**

- Phân tích và đánh giá được giá trị nội dung, nghệ thuật của văn bản tục ngữ *Những kinh nghiệm dân gian về lao động sản xuất:*

*+*Nhận biết được một số yếu tố của tục ngữ: số lượng câu, chữ, vần.

+ Nhận biết được chủ đề, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc

**2*.* Phẩm chất:** Biết trân trọng kho tàng tri thức của cha ông.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1.Giáo viên**

  - Sưu tầm tài liệu, lập kế hoạch dạy học.

  - Thiết kế bài giảng điện tử.

  - Phương tiện và học liệu:

    + Các phương tiện: Máy vi tính, máy chiếu đa năng...

    + Học liệu: GV sử dụng tranh, ảnh, video liên quan.

    + Phiếu học tập: Sử dụng các phiếu học tập trong dạy học đọc.

**2. Học sinh**

- Đọc tài liệu có liên quan đến văn bản tục ngữ.

- Đọc phần Kiến thức ngữ văn và hướng dẫn **Chuẩn bị** phần Đọc – hiểu văn bản trong sách giáo khoa; chuẩn bị bài theo các câu hỏi trong SGK.

**III.TIẾN TRÌNH DẠY – HỌC**

**HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG**

**a**. **Mục tiêu**: Kết nối– tạo hứng thú cho học sinh, chuẩn bị tâm thế tiếp cận kiến thức mới.

**b. Nội dung hoạt động:** HS trả lời cá nhân hoặc tham gia trò chơi để giải quyết một tình huống có liên quan đến bài học mới.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS, cảm nhận ban đầu về vấn đề đặt ra trong bài học.

**d. Tổ chức thực hiện hoạt động:**

**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

GV tổ chức trò chơi *“Xâu chuỗi tục ngữ”*:

\*Câu hỏi: Hãy xâu chuỗi các từ ngữ sau để có 1 câu tục ngữ hoàn chỉnh:

GV mời 2 HS lên bảng. HS bốc thăm lần trả lời đầu tiên. Mỗi người có 5s suy nghĩ. Sau 5s, nếu trả lời đúng có 10 đ, trả lời sai hoặc không trả lời thì quyền chơi thuộc về HS còn lại, nếu vẫn chưa đúng lại quay về người thứ nhất. Mỗi câu tục ngữ có tối đa 30s. Nếu cả 2 HS không trả lời đúng sẽ chuyển sang câu tục ngữ khác. Sau 6 câu tục ngữ, HS nào trả lời đúng nhiều hơn sẽ giành chiến thắng.

**Câu 1**: chỉ lo/Tháng/bảy/lại lụt/kiến bò

**Câu 2**: tam canh điền/Nhất canh trì/nhị canh viên

**Câu 3**: tốt lúa/no lâu/Ăn kĩ/tốt lúa

**Câu 4**: thì mưa/vắng sao/thì nắng/Mau sao

**Câu 5**: hồng thủy/Tháng bảy/đại hàn/kiến đàn

**Câu 6**: tháng ba/trồng cà/Tháng hai/trồng đỗ

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**

HS suy nghĩ và trả lời.

GV động viên, khuyến khích HS.

**Bước 3: Báo cáo kết quả**

+ Câu 1: Tháng bảy kiến bò, chỉ lo lại lụt

+ Câu 2: Nhất canh trì, nhị canh viên, tam canh điền

+ Câu 3: Ăn kĩ no lâu, cày sâu tốt lúa

+ Câu 4: Mau sao thì nắng, vắng sao thì mưa

+ Câu 5: Tháng bảy kiến đàn, đại hàn hồng thủy

+ Câu 6: Tháng hai trồng cà, tháng ba trồng đỗ.

**Bước 4: Đánh giá, kết luận:** Nhận xét câu trả lời của HS, dẫn dắt để kết nối hoạt động hình thành kiến thức mới.

**🡺GV dẫn vào bài:**

*Ngoài những kinh nghiệm dân gian về thời tiết, kho tàng tục ngữ của cha ông ta còn là sự đúc kết những kinh nghiệm về nhiều chủ đề khác nữa. Bài học ngày hôm nay cũng sẽ đưa chúng ta đến với một chủ đề không hề kém thú vị so với chủ đề thời tiết. Đó chính là “Những kinh nghiệm dân gian về lao động sản xuất”.*

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**Hoạt động 2.1: Trải nghiệm cùng văn bản**

**a. Mục tiêu**: Tìm hiểu chung về văn bản *Những kinh nghiệm dân gian về lao động sản xuất.*

**b. Nội dung hoạt động:** Vận dụng kĩ năng đọc thu thập thông tin tìm hiểu chung về thể loại và văn bản.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời cá nhân, PHT

**d. Tổ chức thực hiện hoạt động:**

|  |  |
| --- | --- |
| HĐ của GV và HS | Dự kiến sản  phẩm |
| **\*Tìm hiểu chung về văn bản *“Những kinh nghiệm dân gian về lao động sản xuất”***  **Bước 1*:* Chuyển giao nhiệm vụ:**  - GV hướng dẫn HS đọc VB:  + Đọc kĩ từng phần của văn bản:  đọc to, rõ ràng, chú ý các chỉ dẫn trong box bên tuyến phải trang sách – chủ yếu kĩ năng theo dõi, suy luận.  - **Thảo luận theo cặp trong 03 phút- hoàn thành yêu cầu:**  **+** *Nêu thể loại, phương thức biểu đạt và đề tài của những văn bản trên.*  **Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ**  - HS đọc VB – Giải thích một vài chú thích SGK.  - GV hướng dẫn HS thực hiện lần lượt từng yêu cầu.  - HS thực hiện.  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  - Đại diện 1 số cặp trình bày sản phẩm thảo luận.  - Nhóm khác nghe, bổ sung  **Bước 4. Đánh giá, kết luận**  -GV nhận xét mức độ đạt được về kiến thức, kĩ năng của từng câu trả lời, về thái độ làm việc khi thảo luận của HS.  - Chuẩn kiến thức. | **I. Trải nghiệm cùng văn bản *“Những kinh nghiệm dân gian về lao động sản xuất”***  **1. Đọc văn bản, giải thích từ khó.**  - Đọc  - Tìm hiểu và giải thích từ khó ( SGK/Tr 32)  **2. Văn bản**  **a. *Thể loại*:** Tục ngữ  **b.** ***Phương thức biểu đạt chính****:* Nghị luận  **c. Đề tài:***Những kinh nghiệm dân gian về lao động sản xuất* |

**Hoạt động 2.2: Suy ngẫm và phản hồi**

**a. Mục tiêu:**

- Giúp HS biết cách đọc văn bản tục ngữ.

- Giúp HS nắm được các đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của văn bản:

+ Nhận biết được một số yếu tố của tục ngữ, số lượng câu, chữ, vần.

+ Nhận biết được chủ đề, thông điệp mà VB muốn gửi đến người đọc.

**b.** **Nội dung hoạt động**: HS làm việc cá nhân, hoạt động nhóm để tìm hiểu nội dung và nghệ thuật của văn bản nghị luận.

**c. Sản phẩm**: Câu trả lời, phiếu học tập đã hoàn thiện của cá nhân và nhóm.

**d. Tổ chức thực hiện hoạt động:**

**\*Các phiếu học tập:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP 01: TÌM HIỂU NỘI DUNG CÁC CÂU TỤC NGỮ**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Câu** | **Nội dung từng câu** | **Nội dung chung của các câu tục ngữ** | | **1** |  |  | | **2** |  | | **3** |  | | **4** |  | | **5** |  | | **6** |  | | * **Ý nghĩa của những câu tục ngữ đó đối với đời sống:** | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP 02: TÌM HIỂU SỐ CHỮ, SỐ DÒNG, SỐ VẾ CỦA CÁC CÂU TỤC NGỮ**   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | **Câu** | **Số chữ** | **Số dòng** | **Số vế** | | **1** |  |  |  | | **2** |  |  |  | | **3** |  |  |  | | **4** |  |  |  | | **5** |  |  |  | | **6** |  |  |  | | **Đặc điểm chung:** | | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP 03: TÌM HIỂU VẦN CỦA CÁC CÂU TỤC NGỮ**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Câu** | **Cặp vần** | **Loại vần** | | 2 |  |  | | 3 |  |  | | 4 |  |  | | 5 |  |  | | 6 |  |  | | **Tác dụng:** | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP 04: TÌM HIỂU BIỆN PHÁP TU TỪ CỦA CÁC CÂU TỤC NGỮ**   |  |  | | --- | --- | | **CÂU** | **Biện pháp tu từ** | | **1** |  | | **2** |  | | **3** |  | | **5** |  | | **6** |  | | **Tác dụng:** | | |

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ của GV và HS** | **Dự kiến sản  phẩm** |
| **\*Hướng dẫn HS tìm hiểu văn bản**  **\*NV1: Tìm hiểu nội dung của các câu tục ngữ trong bài**  **Bước 1*:* Chuyển giao nhiệm vụ:**  **HĐ theo nhóm bàn:**  **-Tìm hiểu nội dung của từng câu tục ngữ (PHT 01)**  Bàn 1, 2: Tìm hiểu ND câu 1  Bàn 3, 4: Tìm hiểu ND câu 2  Bàn 5, 6: Tìm hiểu ND câu 3  Bàn 7, 8: Tìm hiểu ND câu 4  Bàn 9, 10: Tìm hiểu ND câu 5  Bàn 11, 12: Tìm hiểu ND câu 6  ***-*Câu hỏi chung:** Các câu tục ngữ trên đây giúp ích gì cho cuộc sống con người?  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  -HS thảo luận theo nhóm bàn trong 5p  -GV theo dõi, hỗ trợ cho HS (nếu HS gặp khó khăn).  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - GV gọi đại diện nhóm bàn lên trình bày.  - Hướng dẫn HS trình bày (nếu cần).  HS:  - Đại diện các nhóm lần lượt trình bày sản phẩm.  - Các nhóm khác theo dõi, quan sát, nhận xét, bổ sung (nếu cần) cho nhóm bạn.  - Giáo viên: Quan sát, theo dõi quá trình học sinh thực hiện, gợi ý nếu cần  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, (sửa chữa nếu cần) rút kinh nghiệm, chuẩn kiến thức  **\*NV2: Tìm hiểu nghệ thuật của các câu tục ngữ**  **Bước 1*:* Chuyển giao nhiệm vụ:**  HĐ theo cặp đôi, hoàn thành các PHT 02, 03, 04.  **Bước 2: Các nhóm thực hiện nhiệm vụ:**  - HS trao đổi,thảo luận.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**  -GV gọi một số cặp đôi chia sẻ, trình bày kết quả.  - Cặp đôi khác bổ sung, nhận xét.  **Bước 4: Đánh giá, kết luận.** | **II. Suy ngẫm và phản hồi**  **1.Tìm hiểu nội dung các câu tục ngữ**     |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Câu** | **Nội dung từng câu** | **Nội dung chung của các câu** | | **Câu 1** | *-Tấc đất:* Chỉ một mảnh đất rất nhỏ.  -*Vàng*: kim loại quý, được đo bằng cân tiểu li, hiếm khi đo bằng tấc; *tấc vàng:* lượng vàng lớn, quý giá vô cùng  =>Câu tục ngữ đề cao giá trị của đất đai, ý muốn nói đất đai quý như vàng. Bởi lẽ đất đai giúp chúng ta cày cấy, chăn nuôi, xây nhà cửa, đường xá, cầu cống,...biết khai thác và sử dụng hợp lí đất mãi sinh lời còn vàng khai thác rồi cũng sẽ hết, một mảnh đất nhỏ có giá trị như một lượng vàng lớn là như vậy. | Thể hiện những kinh nghiệm của dân gian về lao động sản xuất. | | **Câu 2** | -Con người muốn đẹp thì phải chăm chút, tô vẽ cho mình, khoác lên mình những bộ trang phục đẹp, phù hợp. Cũng như vậy, cây lúa muốn phát triển tốt cần có sự chăm sóc, bón phân để cung cấp chất dinh dưỡng cho nó. | | **Câu 3** | -Nhai kĩ thì thức ăn sẽ tạo thành các viên nhỏ, làm tăng lượng thức ăn đưa xuống dạ dày nên no lâu.  - Cày sâu thì đất được xới kĩ, tơi xốp, lúa mới dễ hút màu và phát triển tốt.  => Ý câu tục ngữ muốn nói trong cuộc sống, cấy lúa hay làm bất kì việc gì cũng vậy, con người cũng phải làm thật cẩn thận, kĩ càng để công việc thu lại được tốt đẹp. | | **Câu 4** | -*Ruộng lạ:* Ruộng trồng đổi vụ, vụ này trồng lúa thì vụ sau trồng khoai.  -*Ruộng quen:* ruộng không đổi vụ, quanh năm chỉ để gieo mạ.  => Câu tục ngữ nêu lên một kinh nghiệm trồng trọt, khoai trồng ruộng lạ mới tốt, nhưng mạ phải gieo ở ruộng quen mới tốt | | **Câu 5** | -*Hư đất:* đất bị trôi màu, cây cối không phát triển tốt được.  *-Hoa đất:* đất màu mỡ, tơi xốp, cây cối phát triển tốt  =>Câu tục ngữ ý nói theo quan niệm dân gian mưa tháng Ba tốt cho mùa màng, còn mưa tháng Tư thì ngược lại, làm trôi màu của đất, không tốt cho sự phát triển cây cối. | | **Câu 6** | -*Lúa chiêm:* lúa gặt vụ tháng Năm âm lịch.  => Vụ chiêm (vụ hè thu) thường gặp khó khăn vì mùa này khô hạn và thiếu nước cung cấp cho cây lúa. Vì thế lúa sẽ chậm phát triển dẫn đến sinh trưởng yếu. Theo quan niệm dân gian , “hễ có tiếng sấm” ý muốn ám chỉ cơn mưa thường có dông kèm theo sấm chớp cung cấp nguồn nước và nguồn đạm dồi dào (từ sự kết hợp của các loại khí trong không khí) làm cho cây lúa đơm bông, kết hạt làm cho mùa màng bội thu như hành động “phất cờ mà lên”. | | **Giá trị của những kinh nghiệm đó:**   * Giúp người nông dân hiểu thêm về giá trị của đất; phê phán hiện tượng lãng phí đất * Hiểu thêm về các yếu tố khác trong lao động sản xuất như chăm sóc, bón phân, nguồn nước, sự tác động của các hiện tượng tự nhiên,... | | |   **2. Tìm hiểu nghệ thuật của các bài ca dao**  **a. Số chữ, số dòng**     |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | **Câu** | **Số chữ** | **Số dòng** | **Số vế** | | 1 | 4 | 1 | 2 | | 2 | 8 | 1 | 2 | | 3 | 8 | 1 | 2 | | 4 | 6 | 1 | 2 | | 5 | 10 | 1 | 2 | | 6 | 14 | 2 |  | | Đặc điểm chung: =>Đặc điểm của tục ngữ thường ngắn gọn.  Điểm khác biệt: Câu tục ngữ số 1 rất ngắn, chỉ gồm bốn chữ; câu tục ngữ 6 có hình thức là một câu lục bát | | | |   **b. Vần**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Câu** | **Vần** | **Loại vần** | | **2** | lụa – lúa | Vần sát | | **3** | lâu – sâu | Vần cách | | **4** | lạ - mạ | Vần sát | | **5** | Tư – hư  Ba – hoa | Vần sát | | **6** | bờ - cờ | Vần cách | | **Tác dụng:** Vần tạo sự hài hòa về âm thanh cho các câu tục ngữ. | | |   **c. Biện pháp tu từ**   |  |  | | --- | --- | | **Câu** | **Biện pháp tu từ** | | **1** | So sánh, nói quá: đất – vàng  Đối: tấc đất (mảnh đất nhỏ) >< tấc vàng(lượng vàng lớn) | | **2** | -So sánh: Người đẹp vì lụa – lúa tốt vì phân  -Điệp từ “vì”. | | **3** | -So sánh: nhai kĩ no lâu – cày sâu tốt lúa | | **5** | **-**Đối: *hư đất >< hoa đất* | | **6** | -Nhân hóa: lúa chiêm – nép, phất cờ mà lên | | **Tác dụng:** Làm cho câu tục ngữ giàu hình ảnh, sinh động, tăng sức biểu cảm; tạo nhịp điệu dễ nhớ, dễ thuộc. | | |

**Hoạt động 2.3: Hướng dẫn HS Tổng kết**

**a. Mục tiêu:** Giúp HS

- Khái quát nghệ thuật, nội dung, ý nghĩa của VB.

**b. Nội dung:**

- GV sử dụng KT đặt câu hỏi, tổ chức hoạt động cá nhân .

- HS làm việc cá nhân, trình bày sản phẩm, quan sát và bổ sung.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ của GV và HS** | **Dự kiến sản phẩm** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Hoạt động cá nhân  ?  Khái quát lại những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của văn bản?  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ.**   * HS suy nghĩ cá nhân 2’ và ghi ra giấy. * GV hướng theo dõi, quan sát HS, hỗ trợ (nếu HS gặp khó khăn).   **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**   * GV mời 1 – 2 HS báo cáo kết quả * Các HS khác nhận xét, bổ sung   **Bước 4: Đánh giá, kết luận** | **III. Tổng kết**   * + - **Nghệ thuật**   - Lối nói ngắn gọn, có vần, có nhịp.  - Giàu hình ảnh, lập luận chặt chẽ.  - Các vế thường đối với nhau cả về hình thức lẫn nội dung  **2. Nội dung – Ý nghĩa**  Các câu tục ngữ trong bài học thể hiện kinh nghiệm của nhân dân trong lao động sản xuất |

**Hoạt động 3: Luyện tập**

**a.  Mục tiêu**: HS hiểu được kiến thức trong bài học để thực hiện bài tập GV giao.

**b. Nội dung**: Trả lời câu hỏi, tham gia trò chơi học tập.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời đúng của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

**NV 1: Tổ chức: “Đi tìm ẩn số”**

**Bước 1: GV giao nhiệm vụ.**

GV phổ biến luật chơi: Gọi 2 HS lên bảng dán sao vào câu trả lời mình cho là đúng. Trong 2p, đội nào có nhiều đáp án đúng hơn thì đội đó sẽ chiến thắng.

Tìm các **câu tục ngữ** trong những câu sau:

*1. Chiều chiều ra đứng ngõ sau*

*Trông về quê mẹ, ruột đau chín chiều.*

*2. Trăng mờ tốt lúa nỏ, trăng tỏ tốt lúa sâu*

*3. Anh em như thể tay chân*

*Rách lành đùm bọc, dở hay đỡ đần.*

*4. Mèo mù vớ cá rán*

*5. Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống*

*6. Nhanh như chớp.*

*7. Chó cắn áo rách.*

*8. Được mùa cau, đau mùa lúa.*

*9. Cơn đằng Đông vừa trông vừa chạy  
 Cơn đằng Nam vừa làm vừa chơi.*

*10. Nhiễu điều phủ lấy giá gương*

*Người trong một nước phải thương nhau cùng.*

Đáp án: Câu 2, 5, 8, 9.

**Bước 2:** **HS thực hiện nhiệm vụ học tập**

**Bước 3: Báo cáo kết quả học tập**

**Bước 4.** **Công bố kết quả.**

**NV2: Phân biệt thành ngữ và tục ngữ?**

1*. Tấc đất tấc vàng.*

*2. Một nắng hai sương*

*3. Nhất thì, nhì thục.*

*4. Bách chiến bách thắng.*

a. Trong các câu trên, câu nào là thành ngữ, câu nào là tục ngữ.

b. Nêu điểm giống và khác nhau giữa thành ngữ và tục ngữ

Gợi ý:

1. Câu 1, 3 là tục ngữ; câu 2, 4 là thành ngữ
2. Giống: Tổ hợp từ cố định, diễn đạt một nội dung đầy đủ, giàu hình ảnh
3. Khác: Thành ngữ làm cho lời ăn tiếng nói thêm sinh động còn tục ngữ đúc kết những kinh nghiệm.

**Hoạt động 4: Vận dụng.**

**a) Mục tiêu:** HS vận dụng kiến thức bài học vào giải quyết tình huống trong thực tiễn.

**b) Nội dung**: Viết tích cực

**c) Sản phẩm**: Câu trả lời, bài viết của HS

**d) Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**

**NV1: HĐ cá nhân (tại lớp)**

**NV2: HĐ cá nhân (tại nhà)**

**NV1: Viết đoạn văn từ 5 đến 7 câu phân tích một câu tục ngữ em thích**

Gợi ý:

* Lựa chọn câu tục ngữ.
* Lập dàn ý:

+ MĐ: Dẫn dắt, giới thiệu câu tục ngữ.

+ TĐ: Giải thích vấn đề và rút ra ý nghĩa.

+ KĐ: Khẳng định nội dung câu tục ngữ

**NV 2:** Sưu tầm thêm các câu tục ngữ cùng chủ đề về lao động sản xuất

**Gợi ý trả lời**

1. Nhất canh trì,nhì canh viên,tam canh điền
2. Nhất nước,nhì phân,tam cần,tứ giống
3. Mạ già ruộng ngấu không thua bạn điền.
4. Tấc đất tấc Vàng
5. Năm trước được cau, năm sau được lúa.
6. Trăng mờ tốt lúa nỏ, trăng tỏ tốt lúa sâu.
7. Ăn kỹ no lâu, cày sâu tốt lúa.
8. Một lượt cỏ thêm giỏ thóc.
9. Gió heo may mía bay lên ngọn.
10. Trồng khoai đất lạ, gieo mạ đất quen.
11. Nắng tốt dưa, mưa tốt lúa.
12. Một tiền gà, ba tiền thóc.
13. Làm ruộng ba năm không bằng chăm tằm một lứa.
14. Làm ruộng ăn cơm nằm, chăm tằm ăn cơm đứng.
15. Tằm đói một bữa bằng người đói nửa năm

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**

HS thực hiện hoạt động cá nhân theo yêu cầu

**Bước 3: Báo cáo thảo luận**

**-NV1:** + GV gọi 1 – 2 HS đọc đoạn văn

+ Các HS khác nhận xét, bổ sung.

**-NV2:** HS báo cáo vào tiết sau hoặc tiết buổi chiều

**Bước 4:** **Kết luận, đánh giá:** GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

### \* Rubrics đánh giá đoạn văn:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Mô tả tiêu chí** | **Điểm** |
| **Hình thức** | - Đảm bảo hình thức và dung lượng của đoạn văn (khoảng 5-7 câu chữ) | **1** |
| - Không đảm bảo yêu cầu về hình thức và dung lượng  của đoạn văn | **0** |
| **Nội dung** | * Giới thiệu chung của câu tục ngữ | **0,5** |
| * Nội dung câu tục ngữ | **3** |
| * Ý nghĩa của câu tục ngữ | **3** |
| Khẳng định cảm xúc, nhận thức của người viết | **1** |
| **Chính tả, ngữ pháp** | Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt. | **0,5** |
| **Sáng tạo** | Thể hiện suy nghĩ sâu sắc về câu tục ngữ; có cách diễn đạt mới mẻ | **1,0** |

**NHIỆM VỤ VỀ NHÀ**

- Vẽ sơ đồ tư duy về các đơn vị kiến thức của bài học.

- Tìm đọc các văn bản tục ngữ khác.

- Chuẩn bị VB đọc kết nối chủ điểm: *Tục ngữ và sáng tác văn chương*

|  |
| --- |
| **Tiết……ĐỌC KẾT NỐI CHỦ ĐIỂM:**  **Văn bản : TỤC NGỮ VÀ SÁNG TÁC VĂN CHƯƠNG** |

**I. Mục tiêu**

**1. Năng lực**

Kết nối chủ điểm: Kết nối văn bản với nội dung trong bài học, khơi sâu chủ điểm *Trí tuệ dân gian.* Qua đó, giúp HS:

- Vận dụng kĩ năng đọc để đọc hiểu văn bản

- Liên hệ, kết nối với VB *Những kinh nghiệm dân gian về thời tiết* và *Những kinh nghiệm dân gian về lao động sản xuất* để hiểu thêm về chủ điểm *Trí tuệ dân gian.*

- Nhận biết được chức năng của tục ngữ

**2*.* Phẩm chất:** Biết trân trọng kho tàng tri thức của cha ông

**II. Thiết bị dạy học và học liệu.**

**1. Thiết bị:** Máy chiếu, máy tính, Giấy A0 hoặc bảng phụ để HS làm việc nhóm.

**2. Học liệu:** SGK, kế hoạch bài dạy, sách tham khảo, Phiếu học tập, rubric đánh giá.

**III. Tiến trình dạy học**

**HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG**

**a. Mục tiêu:** Tạo hứng thú cho HS, thu hút sự chú ý của HS vào việc thực hiện nhiệm việc học tập. Khắc sâu tri thức chung cho bài học.

**b. Nội dung hoạt động:** HS chia sẻ cách hiểu của mình

**c. Sản phẩm**: Những suy nghĩ, chia sẻ của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

GV tổ chức cho HS chơi trò chơi Hộp quà bí mật (Game mini) thông qua trả lời câu hỏi.

(1) GV phổ biến luật chơi: GV có 5 hộp quà bí mật, trong đó có 1 hộp quà may mắn. 4 hộp quà còn lại tương ứng với 4 câu hỏi. HS nào mở vào ô hộp quà may mắn sẽ được nhận phần thưởng của hộp quà. HS nào mở được 4 hộp quà còn lại, phải tham gia trả lời câu hỏi chưa đựng trong hộp quà. Trả lời đúng được 1 phần quà trong hộp bí mật. Trả lời sai thì HS khác được trả lời và nhận quà. Câu hỏi là những kiến thức xoay quanh bài học. Phần quà do GV thiết kế: Có thể là bút, vở, tràng vỗ tay, lời khen của người bạn bên cạnh,…

**Bước 2:** GV đọc từng câu hỏi; HS đứng vào vị trí GV hướng dẫn để tham gia trò chơi.

**Bước 3:**  Sau khi GV đọc xong câu hỏi, HS có 5s để suy nghĩ và đưa ra đáp án.

**Bước 4.** GV công bố kết quả. HS nhận quà từ GV.

**Các câu hỏi như sau:**

**Câu 1:** Điền từ vào dấu “...” trong câu tục ngữ:Tháng Giêng rét đài, tháng Hai rét lộc, tháng Ba rét...?

Trả lời: Nàng Bân.

**Câu 2:** Nhân vật nào xuất hiện trong truyện *“Chim trời cá nước...”- xưa và nay*

Trả lời: Nhân vật “tôi”, thằng Cò và tía nuôi của nhân vật “tôi”

**Câu 3**: Nàng Bân thể hiện tình yêu với chồng qua hành động gì?

Trả lời: May cho chồng một cái áo.

**Câu 4**: Nhân vật “tôi” và thằng Cò trong truyện *“Chim trời cá nước...”- xưa và nay đang đi thăm thú địa điểm nào?*

**🡺GV dẫn vào bài:**

Tục ngữ không chỉ được sử dụng trong đời sống mà còn xuất hiện trong các sáng tác văn chương. Kho tàng truyện cổ dân gian Việt Nam cũng không ít những câu chuyện đúc kết hay minh họa cho một câu tục ngữ. Khi làm thơ, viết văn, nhiều tác giả cũng sử dụng tục ngữ nhằm làm tăng hiệu quả và giá trị biểu đạt cho tác phẩm. Để hiểu rõ hơn về mối liên hệ giữa tục ngữ và văn chương, cô trò chúng ta cùng đi tìm hiểu bài học ngày hôm nay; Đọc kết nối chủ điểm – *Tục ngữ và sáng tác văn chương.*

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**Hoạt động 2.1: Trải nghiệm cùng văn bản**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ của GV và HS** | **Dự kiến sản  phẩm** |
| **Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ:**  GV hướng dẫn HS đọc và xác định nội dung chính của văn bản  **Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ**  - HS thực hiện đọc lần lượt 2 văn bản.  Lưu ý: giọng đọc to, rõ ràng, nhấn mạnh các câu tục ngữ được sử dụng trong văn bản.  - Xác định nội dung chính của văn bản.  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  - HS giải nghĩa một số từ khó.  **Bước 4. Đánh giá, kết luận**   * GV nhận xét phần đọc của HS * Chuẩn kiến thức. | **I. Trải nghiệm cùng văn bản**  **1. Đọc**  ***-*** HS lần lượt đọc 2 văn bản *Nàng Bân* và “*Chim trời cá nước” – xưa và nay.*  - HS đọc chú thích dưới chân trang để hiểu nghĩa các từ khó  **2. Nội dung chính của văn bản**  Văn bản cho người đọc những ví dụ tiêu biểu về mối quan hệ giữa tục ngữ và sáng tác văn chương. |

**Hoạt động 2.2: Suy ngẫm và phản hồi**

* 1. **Mục tiêu**

- Nhận biết được chức năng của tục ngữ.

- Hiểu được mối quan hệ của tục ngữ với văn chương

**b.** **Nội dung hoạt động**: HS làm việc cá nhân, hoạt động nhóm để tìm hiểu nội dung của tác phầm

**c. Sản phẩm**: Câu trả lời, phiếu học tập đã hoàn thiện của cá nhân và nhóm.

**d. Tổ chức hoạt động:**

**\*Các phiếu học tập:**

|  |
| --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP 01: TÌM HIỂU MỐI QUAN HỆ GIỮA TRUYỆN CỔ TÍCH NÀNG BÂN VÀ CÂU TỤC NGỮ *THÁNG GIÊNG RÉT ĐÀI, THÁNG HAI RÉT LỘC, THÁNG BA RÉT NÀNG BÂN***  **- Câu hỏi 1:** Sau khi đọc truyện nàng Bân, em hiểu như thế nào về cái rét nàng Bân được nhắc đến trong câu tục ngữ *Tháng Giêng rét đài, tháng Hai rét lộc, tháng Ba rét nàng Bân?*  ***........................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................***  **-Câu hỏi 2:** Chỉ ra mối quan hệ giữa truyện cổ tích *Nàng Bân* và câu tục ngữ *Tháng Giêng rét đài, tháng Hai rét lộc, tháng Ba rét nàng Bân?*  ***........................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................*** |

|  |
| --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP 02: TÌM HIỂU MỐI QUAN HỆ GIỮA VĂN BẢN “CHIM TRỜI CÁ NƯỚC...” – XƯA VÀ NAY VÀ TỤC NGỮ *CHIM TRỜI CÁ NƯỚC, AI ĐƯỢC NẤY ĂN***  **-Câu hỏi 1:** Câu trả lời của tía nuôi nhân vật “tôi” ở cuối văn bản thứ hai giúp em hiểu thêm gì về câu tục ngữ *chim trời cá nước, ai được nấy ăn?*  *............................................................................................................................................*  *............................................................................................................................................*  *............................................................................................................................................*  **-Câu hỏi 2:** Em hãy nêu tác dụng của việc sử dụng tục ngữ trong văn bản *“Chim trời cá nước...”- xưa và nay.*  *............................................................................................................................................*  *............................................................................................................................................*  *............................................................................................................................................* |

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ của GV và HS** | **Dự kiến sản phẩm** |
| **\*Tìm hiểu ND 1: Tìm hiểu mối quan hệ giữa tục ngữ và văn chương qua các ví dụ minh họa**  **HĐ theo dãy:**  **Bước 1: Giao nhiệm vụ** (PP vấn đáp)  +Dãy 1: Hoàn thành PHT 01  +Dãy 2: Hoàn thành PHT 02  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ**  HS suy nghĩ để thực hiện nhiệm vụ  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  GV gọi 1 – 2 HS đại diện mỗi dãy trả lời.  HS khác nhận xét, bổ sung  **Bước 4: GV đánh giá, kết luận**   1. **\*Tìm hiểu nội dung 2: Mối quan hệ giữa tục ngữ và sáng tác văn chương nói chung; Những lưu ý khi đọc hiểu và sử dụng tục ngữ**   **NV1: HĐ Cá nhân**  **Bước 1: GV giao nhiệm vụ:**  *? Qua hai văn bản trên, em hãy nêu mối quan hệ giữa tục ngữ và sáng tác văn chương?*  *? Những lưu ý khi đọc hiểu, sử dụng tục ngữ?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**  HS suy nghĩ, thực hiện nhiệm vụ  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**  -GV gọi 1 -2 HS trình bày ý kiến.  -HS khác nhận xét, bổ sung  **Bước 4: Đánh giá, kết luận** | **II. Suy ngẫm và phản hồi**  **1.Mối quan hệ giữa tục ngữ và văn chương qua các ví dụ minh họa**  **a. Văn bản Nàng Bân và câu tục ngữ *Tháng Giêng rét đài, tháng Hai rét lộc, tháng Ba rét nàng Bân?***  **(PHT 01)**  **- Câu hỏi 1:**  + Rét nàng Bân là đợt rét cuối cùng của mùa đông, xảy ra vào khoảng đầu tháng Ba âm lịch ở miền Bắc Việt Nam. Đây là đợt rét đậm kéo dài vài ngày và thường kèm mưa phùn hoặc mưa nhỏ.  + Rét nàng Bân gắn liền với câu chuyện nàng Bân, gắn liền với câu chuyện nàng Bân, gắn liền với những tình cảm ấm áp của vợ dành cho chồng, của ch dành cho con gái.  **Câu hỏi 2:** Truyện cổ tích *Nàng Bân* minh họa và giải thích ý nghĩa của câu tục ngữ; giải thích lí do vì sao tháng Ba có rét nàng Bân (liên quan đến câu chuyện nàng Bân may áo rét cho chồng)  =>Truyện cổ tích nàng Bân minh họa và giúp chúng ta hiểu rõ hơn về câu tục ngữ *Tháng Giêng rét đài, tháng Hai rét lộc, tháng Ba rét nàng Bân*  **b. Mối quan hệ giữa văn bản *“Chim trời cá nước...” – xưa và nay* và câu tục ngữ ­*Chim trời cá nước, ai được nấy ăn* (PHT 02)**  **- Câu hỏi 01:**  Theo lời tía nuôi trong VB *“Chim trời cá nước...” – xưa và nay,* câu tục ngữ ­*Chim trời cá nước, ai được nấy ăn* không còn đúng với xã hội họ đang sống: *“Đúng là không ai nuôi. Nhưng chim về ở trên vùng đất của ai thì nó thuộc về tài sản của người đó. Họ phải đóng thuế hàng ănm như đóng thuế ruộng đấy con ạ)*  =>Câu trả lời của nhân vật tía nuôi giúp cho chúng ta hiểu rằng câu tục ngữ *“Chim trời cá nước, ai được nấy ăn”* có thể phù hợp trong hoàn cảnh này nhưng không phù hợp trong hoàn cảnh khác. Trong bối cảnh hiện nay, câu tục ngữ trên càng không phù hợp khi việc săn bắt loài động vật quý hiếm bị cấm để bảo tồn đa dạng sinh học.  **-Câu hỏi 2:** Tác dụng của việc sử dụng câu tục ngữ*“Chim trời cá nước, ai được nấy ăn”*trong VB:  + Làm tăng độ tin cậy, sức thuyết phục cho câu nói của nhân vật “tôi”  + Làm cho tác phẩm giàu hình ảnh, giàu sức biểu cảm và đậm đà tính dân tộc   1. **Mối quan hệ giữa tục ngữ và sáng tác văn chương nói chung; Những lưu ý khi đọc hiểu và sử dụng tục ngữ**  * Mối quan hệ giữa tục ngữ và các sáng tác văn chương:   + Những tác phẩm văn chương có thể đúc kết hay minh hoạ cho một câu tục ngữ; giúp người đọc hiểu rõ hơn về ý nghĩa và cách sử dụng những câu tục ngữ.  + Khi sáng tác các tác phẩm văn chương, nhiều tác giả cũng cử dụng tục ngữ để làm tăng hiệu quả và giá trị biểu đạt cho tác phẩm.  -Những lưu ý khi đọc hiểu và sử dụng tục ngữ trong văn chương:  + Đặt câu tục ngữ vào đúng ngữ cảnh của câu văn.  + Nếu câu tục ngữ gắn liền với một câu chuyện thì cần tìm đọc câu chuyện đó để có thể hiểu chính xác về ý nghĩa của câu tục ngữ.  + Để có thể sử dụng tục ngữ đúng lúc, đúng chỗ, cần hiểu rõ ý nghĩa của chúng và cần lưu ý: đôi khi, ý nghĩa của câu tục ngữ có thể không còn phù hợp với hoàn cảnh hiện tại. |

**Hoạt động 2.3: Hướng dẫn HS tổng kết**

**a. Mục tiêu:** Giúp HS khái quát nghệ thuật, nội dung, ý nghĩa của VB *Tục ngữ và sáng tác văn chương*

**b. Nội dung:**

- GV sử dụng KT đặt câu hỏi, tổ chức hoạt động cá nhân .

- HS làm việc cá nhân, trình bày sản phẩm.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS .

**d. Tổ chức thực hiện**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ của GV và HS** | **Dự kiến sản phẩm** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Hoạt động cá nhân  ? Nêu những đặc sắc về nghệ thuật và nội dung của văn bản?  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ.**   * HS suy nghĩ cá nhân 2’ và ghi ra giấy. * GV hướng theo dõi, quan sát hỗ trợ (nếu HS gặp khó khăn).   **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**   * GV gọi 1 -2 HS phát biểu. * Hs khác nhận xét, bổ sung   **Bước 4: Đánh giá, kết luận** | **III. Tổng kết**   1. **Nghệ thuật:**   Dẫn chứng tiêu biểu.  **2. Nội dung – Ý nghĩa**  Văn bản nêu lên mối quan hệ giữa tục ngữ và sáng tác văn chương qua 2 văn bản minh họa |

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a.  Mục tiêu**: HS hiểu được kiến thức trong bài học để thực hiện bài tập GV giao.

**b. Nội dung**: Trả lời câu hỏi, bài tập

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời đúng của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1: GV giao nhiệm vụ.**

**Nhiệm vụ:**

* ***Câu 1:*** *Giải thích ý nghĩa của câu tục ngữ “Chim trời cá nước, ai được nấy xơi”?*
* ***Câu 2:*** *Theo em, việc sử dụng câu tục ngữ này có còn phù hợp với cuộc sống hiện tại không? Vì sao?*

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

HS suy nghĩ, trả lời câu hỏi

**Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- GV gọi đại diện 1 số HS trả lời

**Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét và chỉnh sửa, bổ sung (nếu cần).

**Dự kiến sản phẩm học tập của HS:**

**Câu 1:** Giải thích ý nghĩa của câu tục ngữ:Những sản vật trong thiên nhiên là của chung, không phải của riêng ai, người nào lấy được thì được hưởng.

**Câu 2**: Theo em, việc sử dụng từ ngữ này không còn phù hợp với cuộc sống hiện tại vìkhi văn minh loài người ngày càng nâng cao, việc khai thác của cải thiên nhiên không thể vô hạn, những loài sinh vật cần được bảo tồn. Vì vậy, việc khai thác sản vật thiên nhiên cần có người quản lí, có quy định rõ ràng để bảo tồn đa dạng sinh học.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:** HS vận dụng kiến thức bài học vào giải quyết tình huống trong thực tiễn.

**b) Nội dung**: Trả lời câu hỏi về tình huống thực tiễn rút ra từ bài học.

**c) Sản phẩm**: Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1: GV giao nhiệm vụ:**

**Nhiệm vụ :** Tìm một số câu tục ngữ được sử dụng trong các tác phẩm văn chương

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**

* Học sinh xác định yêu cầu của đề, định hướng cách làm bài, rồi viết đoạn văn.
* Giáo viên gợi ý học sinh về yêu cầu đoạn văn.

**Bước 3: Báo cáo, thảo luận**

* Học sinh báo cáo theo từng bước: Xác định đề - tìm ý- viết đoạn văn
* Trình bày đoạn văn hoàn chỉnh.

**Bước 4: Kết luận, nhận định (GV)**

**NHIỆM VỤ VỀ NHÀ**

- Vẽ sơ đồ tư duy về các đơn vị kiến thức của bài học hoặc vẽ tranh hình ảnh ấn tượng về bài học.

- Chuẩn bị: đọc, tìm hiểu bài *Thực hành tiếng Việt: Đặc điểm và chức năng của thành ngữ, tục ngữ; đặc điểm và chức năng của của các biện pháp tư từ nói quá, nói giảm đói tránh*

**RÚT KINH NGHIỆM**

..........................................................................................................................................................................................................................................................................

|  |
| --- |
| **Tiết......:                             THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT**  **(Đặc điểm và chức năng của thành ngữ, tục ngữ; đặc điểm và chức năng của các biện pháp tu từ nói quá, nói giảm, nói tránh)** |

**I.Mục tiêu**

**1**. **Năng lực**

 - Nhận biết được đặc điểm và chức năng của thành ngữ, tục ngữ

- Nhận biết được đặc điểm và tác dụng của các biện pháp tu từ nói quá, nói giảm, nói tránh

**2. Phẩm chất**

- Biết giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

- HS có ý thức vận dụng bài học vào giao tiếp, tạo lập văn bản.

**II. Thiết bị và học liệu**

**1. Thiết bị:** Phiếu học tập, bài trình bày của HS, bảng phụ.

**2. Học liệu:** Sgk, kế hoạch bài dạy, sách tham khảo, phiếu học tập, ....

**III. Tiến trình dạy học**

**HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG**

**a**. **Mục tiêu**: Kết nối – tạo hứng thú cho học sinh, chuẩn bị tâm thế tiếp cận kiến thức mới.

**b. Nội dung hoạt động:** HS làm việc cá nhân/thảo luận cặp đôi

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS và phần giới thiệu của GV

**d. Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1: GV giao nhiệm vụ:**

* *Em hãy nhắc lại những điểm giống nhau và khác nhau của thành ngữ và tục ngữ?*
* *Theo em, những cách nói của câu a1 và a2; b1 và b2 có gì khác biệt:*

*a1: Đêm tháng Năm chưa nằm đã sáng*

*Ngày tháng Mười chưa cười đã tối.*

*a2: Đêm tháng năm ngắn*

*Ngày tháng Mười ngắn.*

*b1: Con dạo này lười học lắm.*

*b2: Con dạo này chưa được chăm chỉ học lắm.*

**Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ:** HS suy nghĩ thực hiện yêu cầu.

**Bước 3: Báo cáo, thảo luận**

HS bày tỏ ý kiến của mình ( Chấp nhận cả đáp án sai)

**Bước 4: Kết luận, nhận định**

 GV kết nối, dẫn vào bài mới.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**a**. **Mục tiêu**: Tìm hiểu đặc điểm và chức năng của thành ngữ, tục ngữ; đặc điểm và chức năng của biện pháp nói quá, nói giảm nói tránh

**b. Nội dung hoạt động:** HS làm việc cá nhân để trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời  của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ của GV và HS** | **Dự kiến sản phẩm** |
| **\*Tìm hiểu về đặc điểm và chức năng thành ngữ, tục ngữ; đặc điểm và chức năng của biện phap nói quá, nói giảm nói tránh**  **NV1: Tìm hiểu ví dụ**  **Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ:**  **\*HĐ cặp đôi chia sẻ:**  Xét cặp câu a1 và a2, b1 và b2 và trả lời câu hỏi:  a1: Cày đồng giữa buổi ban trưa  Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày.  a2: Cày đồng giữa buổi ban trưa  Mồ hôi rơi rất nhiều.  b1: Các chiến sĩ đã chết khi đang chiến đấu.  b2: Các chiến sĩ đã hi sinh khi đang chiến đấu.  -Câu hỏi 1:Cặp câu a1 và a2 nói về vấn đề gì? Cách chúng thể hiện vấn đề khác nhau như thế nào?  Theo em cách nói nào gây ấn tượng hơn? Vì sao?  -Câu hỏi 2: Cặp câu b1 và b2 nói về vấn đề gì? Chúng khác nhau về cách diễn đạt như thế nào. Theo em, chúng ta nên sử dụng cách nói nào hơn? Vì sao?  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  HS suy nghĩ và trả lời cá nhân..  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**:   * GV gọi 1 - 2 cặp đôi trả lời miệng, trình bày kết quả. * Các HS khác nhận xét, bổ sung.   **Bước 4. Đánh giá, kết luận**   GV nhận xét, chuẩn kiến thức về cách trích dẫn.  **NV2: Kết luận**  **HĐ cá nhân**  **Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ:**  - Từ phần *Tri thức Ngữ văn* và từ việc xét các VD trên, em hãy cho biết nói quá là gì? Nói giảm nói tránh là gì?  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  HS suy nghĩ, trả lời câu hỏi.  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**:  Gv mời 1-2 HS trả lời câu hỏi.  CácHS khác nhận xét, bổ sung.  **Bước 4. Đánh giá, kết luận**  GV nhận xét, chuẩn kiến thức. | **I. Lý thuyết về đặc điểm và chức năng của thành ngữ, tục ngữ; đặc điểm và chức năng của biện phap nói quá, nói giảm nói tránh**  **1. Đặc điểm và chức năng của thành ngữ, tục ngữ**  *(Xem lại phần Tri thức Ngữ văn đã học tại VB 2)*  **2. Đặc điểm và chức năng của biện pháp nói quá, nói giảm nói tránh.**  **a Xét ví dụ: Cặp câu a1 và a2; b1 và b2**  -Câu hỏi1:  + Cặp câu a1 và a2 đều nói về sự lao động vất vả của người nông dân, mồ hôi rơi nhiều.  + Sự khác nhau: câu a2 nói đúng sự thực, câu a1 nói quá mức độ sự thực, phóng đại mồ hơi “thánh thót như mưa ruộng cày”  + Cách nói a1 ấn tượng hơn vì giàu hình ảnh, dễ hình dung.  -Câu hỏi 2:  + Cặp câu b1 và b2 đều nói về cái chết.  + Sự khác biệt: câu b1 nói thẳng vào sự thật, tạo cảm giác buồn đau; câu b2 tránh nói thẳng sự thật.  + Nên sử dụng cách nói b2 để thể hiện sự tôn trọng với các chiến sĩ, tránh gây cảm giác quá mất mát, đau buồn.  =>Cách nói “mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày” gọi là nói quá; cách nói “hi sinh” là nói giảm nói tránh.   * 1. **Kết luận**   -Nói quá là biện pháp phóng đại mức độ, quy mô, tính chất của sự vật, hiện tượng được miêu tả nhằm nhấn mạnh, gây ấn tượng, tăng sức biểu cảm cho sự diễn đạt.  -Nói giảm nói tránh là biện pháp dùng cách diễn đạt tế nhị, tránh gây cảm giác quá đau buồn, ghê sợ, nặng nề, tránh thô tục, thiếu lịch sự |

**HOẠT ĐỘNG 3: THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT**

**a**. **Mục tiêu**: HS thực hành các bài tập về thành ngữ, tục ngữ, nói quá, nói giảm nói tránh

**b. Nội dung hoạt động:** HS làm việc cá nhân, hoàn thành bài tập vào phiếu.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời và bài tập đã hoàn thiện của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ của GV và HS** | **Dự kiến sản phẩm** |
| **Bước 1: GV giao nhiệm vụ:**  BT1: HĐ cặp đôi  BT2: Trò chơi truyền điện (GV mời 2 HS lên bảng. HS trả lời câu thành ngữ HS tiếp theo nối vào luôn câu trả lời. HS nào dừng lại quá 5s mà không trả lời thì sẽ bị phạt. HS ở lại cuối cũng sẽ thắng) . Sau trò chơi, GV yêu cầu HS giải thích một số thành ngữ vừa tìm được trong trò chơi.  BT3, BT4: HĐ cá nhân  BT5, 6: HĐ Cặp đôi  BT7: Trò chơi “Ai tinh mắt”  Gv yêu cầu HS gạch chân vào hình ảnh so sánh và nêu tác dụng.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**   * HS thực hiện lần lượt nhiệm vụ theo yêu cầu * GV hỗ trợ, khuyến khích.   **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**  HS lần lượt treo tờ A0 bài làm của mình lên bảng.  **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét và chỉnh sửa, bổ sung (nếu cần). | **II.Thực hành**  **1. Bài tập 1: HS tìm thành ngữ và sau đó xác định xem các thành ngữ đó thuộc thành phần nào trong câu (lưu ý HS cách diễn đạt cho chính xác)**  a. Thành ngữ *vui như tết;*  Thành phần*: là vị ngữ trong câu*   * + Thành ngữ *cưỡi ngựa xem hoa;*   Thành phần*: thuộc vị ngữ của câu.*   * + Thành ngữ *tối lửa tắt đèn*   Thành phần: *Thuộc trạng ngữ trong câu.*  **Bài tập 2: HS tìm 5 thành ngữ có sử dụng biện pháp nói quá và giải thích ý nghĩa của chúng:**  + Mèo già hoá cáo.  (Mèo càng già càng ranh mãnh quỷ quyết. Từ đó, nói đén người chuyên lừa đảo, sống ranh ma quỷ quyệt thì người ta ví như loài cáo)  + Khoẻ như voi.  (Người có sức khỏe)  + Vắt chân lên cổ  (Chạy nhanh, chạy miết, cố hết sức để chạy)  + Rán sành ra mỡ  (chỉ người keo kiệt, bủn xỉn, hà tiện quá mức.  + Ăn như rồng cuộn, nói như rồng leo, làm như mèo mửa.  (Ăn thì nhiều, nói thì mạnh mồm, khoác lá, còn làm lười biếng, chẳng ra gì)  **3.Bài tập 3:**  - HS nhắc lại cách phân biệt tục ngữ, thành ngữ.  - Xác định thành ngữ, tục ngữ  + Tục ngữ: “Uống nước nhớ nguồn”; “Người ta là hoa đất”, “Cái nết đánh chết cái đẹp”  + Thành ngữ: Ếch ngồi đáy giếng, đẹp như tiên.   1. **Bài tập 4: Đặt câu có sử dụng thành ngữ:**   Gợi ý: - Hai anh em nhà Nam giống nhau *như hai giọt nước* vậy.  - Da cô ấy *trắng như tuyết*.  - Nói với nó giống như *nước đổ đầu vịt.*  **5. Bài tập 5:**  - Câu tục ngữ sử dụng phương pháp nói quá “chưa nằm đã sáng”, “chưa cười đã tối”  - Tác dụng: Có tác dụng nhấn mạnh, làm tăng sức biểu cảm cho sự diễn đạt.  **6. Bài tập 6:**  - Cách diễn đạt “về với thượng đế chí nhân” đồng nghĩa với “chết”. Ở đây cô bé bán diêm không nói “chết” để tránh cảm giác đau buồn.  - Đây là biện pháp nói giảm nói tránh. Tác dụng: tránh gây cảm giác quá đau buồn, nặng nề  **7. Bài tập 7:**  - Hình ảnh so sánh:  + Những bầy chim đen bay kín trời, vươn cổ dài như tàu bay cổ ngỗng lướt qua trên sông  + Tiếng chim kêu náo động như tiếng xóc những rổ tiền đồng  + Cồng cộc đứng trong tổ vươn cánh như tượng những người vũ nữ bằng đồng đen đang vươn tay múa.  + đầu hói như những ông thầy tu mặc áo xám  + to như con ngỗng   * Tác dụng: Làm cho đối tượng được miêu tả trở nên giàu hình ảnh và cảm xúc. |

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu:** Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết bài tập, củng cố kiến thức

**b. Nội dung:** Sử dụng kiến thức đã học để viết một văn bản, trong đó sử dụng các phép liên kết trong văn bản.

**c. Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS theo yêu cầu của GV.

**d. Tổ chức thực hiện:**

**Nhiệm vụ 1:**

**\* Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**

Viết một đoạn văn hoặc làm một bài thơ có sử dụng biện pháp nói quá?

Gợi ý: Dựa vào những câu văn sau để phát triển ý thành đoạn văn

1/ Chúng tôi rất thân nhau, tôi vẫn hay đùa rằng bạn ấy **cao như cây chuối hột.**

2/ Ngày bạn lên đường theo gia đình đi xa tôi chỉ biết chúc bạn bình yên mà **nước mắt rơi như mưa.**

**\*Bước 2:** **Thực hiện nhiệm vụ**

HS suy nghĩ, trả lời câu hỏi

**\*Bước 3:** **Báo cáo kết quả**

HS trả lời. HS khác nhận xét

**\*Bước 4: GV chuẩn kiến thức**

**\*Rubric đánh giá viết đoạn văn theo chủ đề**:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mức độ**  **Tiêu chí** | **Mức 1** | **Mức 2** | **Mức 3** |
| **Đoạn văn có chủ đề*:*** *tự chọn*  **(10 điểm)** | Nội dung đoạn văn còn sơ sài; sử dụng biện pháp nói quá chưa thật phù hợp, mắc một số lỗi chính tả, ngữ pháp   ( 5 – 6 điểm) | Nội dung đoạn văn tương đối chi tiết; có vận dụng biện pháp nói quá, còn mắc một số lỗi chính tả, ngữ pháp.   (7- 8 điểm) | Nội dung đoạn văn chi tiết; diễn đạt sáng tạo, vận dụng biện pháp nói quá linh hoạt, không mắc lỗi chính tả, ngữ pháp   (9- 10 điểm) |

**Nhiệm vụ 2:**

Tìm các câu có vận dụng cách nói giảm nói tránh trong giao tiếp hàng ngày mà em thường gặp

**\*Bước 2:** **Thực hiện nhiệm vụ**

HS suy nghĩ, trả lời câu hỏi

**\*Bước 3:** **Báo cáo kết quả**

HS trả lời. HS khác nhận xét

**\*Bước 4: GV chuẩn kiến thức**

**Dự kiến câu trả lời:**

1. Cậu học môn toán kém quá đấy => Cách nói giảm: Cậu cần cố gắng nhiều hơn môn Toán đấy.  
2. Chiếc áo này xấu quá => Chiếc áo này không được đẹp cho lắm  
3. Thằng bé này hư lắm => Thằng bé này cần được dạy bảo nhiều hơn  
4. Chữ cậu xấu lắm => Cậu cố gắng luyện chữ cho đẹp hơn nhé  
5. Anh ấy lười làm việc quá => Anh ấy dạo này không tập trung nhiều vào công việc

**NHIỆM VỤ VỀ NHÀ**

* HS hoàn thiện các bài tập phần Thực hành Tiếng Việt.
* Tìm thêm các bài tập về thành ngữ, tục ngữ, nói quá, nói giảm nói tránh.
* Chuẩn bị nội dung thực hành đọc hiểu “ Những kinh nghiệm dân gian về con người và xã hội”

**Tiết**  ............ **ĐỌC MỞ RỘNG THEO THỂ LOẠI:**

**NHỮNG KINH NGHIỆM DÂN GIAN VỀ CON NGƯỜI VÀ XÃ HỘI**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Năng lực**

- Phân tích và đánh giá được giá trị nội dung, nghệ thuật của văn bản *Những kinh nghiệm dân gian về con người và xã hội.*

+ Nhận biết được một số yếu tố của tục ngữ: số lượng câu, chữ, vần.

+ Nhận biết được chủ đề, thông điệp mà VB muốn gửi đến người đọc

**2*.* Phẩm chất:** Biết trân trọng kho tàng tri thức của cha ông

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1.Giáo viên**

  - Sưu tầm tài liệu, lập kế hoạch dạy học .

  - Thiết kế bài giảng điện tử.

  - Phương tiện và học liệu:

    + Các phương tiện: Máy vi tính, máy chiếu đa năng...

    + Học liệu: GV sử dụng tranh, ảnh, tranh, video liên quan.

    + Phiếu học tập: Sử dụng các phiếu học tập trong dạy học đọc.

**2. Học sinh**

- Đọc tài liệu có liên quan đến văn bản tục ngữ.

- Đọc phần Kiến thức ngữ văn và hướng dẫn **Chuẩn bị** phần Đọc – hiểu văn bản trong sách giáo khoa; chuẩn bị bài theo các câu hỏi trong SGK.

**III.TIẾN TRÌNH DẠY – HỌC**

**HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG**

**a**. **Mục tiêu**: Kết nối– tạo hứng thú cho học sinh, chuẩn bị tâm thế tiếp cận kiến thức mới.

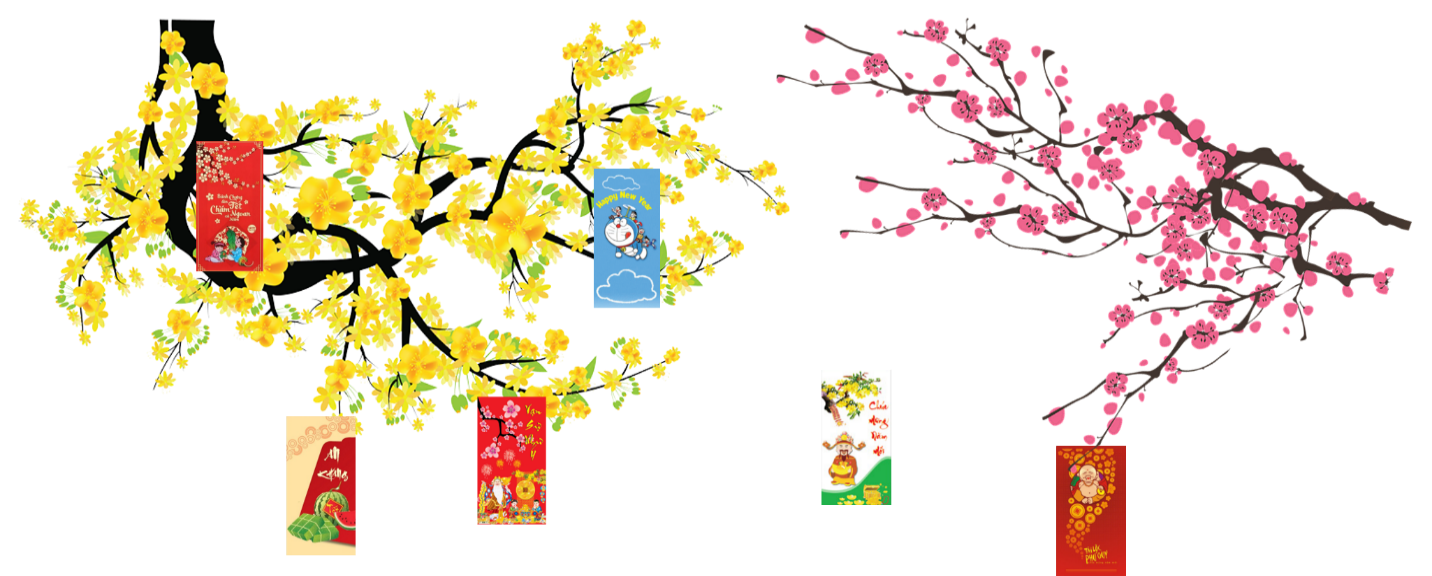
**b. Nội dung hoạt động:** HS chơi trò chơi, trả lời cá nhân để giải quyết một tình huống có liên quan đến bài học mới.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS, cảm nhận ban đầu về vấn đề đặt ra trong bài học.

**d. Tổ chức thực hiện hoạt động:**

**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Trò chơi “Hái lộc đầu xuân”**

(1) GV phổ biến luật chơi: GV có 6 phong bao lì xì may mắn, trong đó có 1 lì xì may mắn nhất, 5 lì xì còn lại tương ứng với 5 câu hỏi. HS nào mở được lì xì may mắn nhất sẽ có luôn một phần quà mà không cần trả lời câu hỏi. HS nào mở được 5 hộp quà còn lại, phải tham gia trả lời câu hỏi chứa đựng trong lì xì. Trả lời đúng sẽ hái được l lì xì với phần quà tương ứng. Trả lời sai thì HS khác được trả lời và nhận quà. Câu hỏi là những kiến thức xoay quanh bài học. Phần quà do GV thiết kế: Có thể là bút, vở, tràng vỗ tay, lời khen của người bạn bên cạnh,…



**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**

**Bước 2:** GV đọc từng câu hỏi; HS đứng vào vị trí GV hướng dẫn để tham gia trò chơi.

**Bước 3:**  Sau khi GV đọc xong câu hỏi, HS có 5s để suy nghĩ và đưa ra đáp án.

**Bước 4.** GV công bố kết quả. HS nhận quà từ GV.

Gợi ý nhóm câu hỏi:

**Câu 1:** Câu tục ngữ *Uống nước nhớ nguồn* nhằm khuyên chúng ta điều gì?

**Đáp án:** Là lời khuyên, lời dạy bảo chúng ta phải biết ơn những thế hệ cha anh và phát huy những thành quả của họ.

**Câu 2**: Cách hiểu của em về câu tục ngữ *Có cày có thóc, có học có chữ*

**Đáp án:** Câu này muốn nói phải làm lụng thì mới có cái ăn mà sống, còn muốn có chữ thì bắt buộc phải học tập.

**Câu 3:** Câu tục ngữ *Lá lành đùm lá rách* đem lại bài học gì cho chúng ta

**Đáp án:** Là con người cần phải biết tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau.

**Câu 4:** Nêu ý nghĩa củacâu tục ngữ *Không thầy đố mày làm nên.*

**Đáp án:** Câu tục ngữ ý muốn nói ý muốn nói không có người thầy thì không thể nên người được. Qua đó, muốn nói về sự tôn sư trọng đạo và lòng biết ơn đối với người thầy của mình.

**Câu 5:** Em hiểu thế nào về câu tục ngữ *Cây ngay không sợ chết đứng*

**Đáp án:** Câu tục ngữ muốn nói: Nếu chúng ta sống ngay thẳng không làm điều gì khuất tất thì chẳng việc gì phải sợ vu oan, giá họa, rèm pha của người đời

* Câu hỏi: Những câu tục ngữ trong những câu hỏi trên có gì khác biệt so với những câu tục ngữ mà chúng ta đã học?

(Gợi ý: Những câu tục ngữ trên đây khác về chủ đề: Đó là những câu tục ngữ đưa đến những bài học trong cuộc sống).

**🡺GV dẫn vào bài**:

*Ngoài những kinh nghiệm dân gian về thời tiết, lao động sản xuất, ông cha ta còn đúc kết những kinh nghiệm về bài học cuộc sống thể hiện qua chủ đề về con người, xã hội. Vậy những câu tục ngữ về chủ đề con người, xã hội có những đặc điểm gì? Chúng ta cùng tìm hiểu về bài học ngày hôm nay.*

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**Hoạt động 2.1: Trải nghiệm cùng văn bản**

**a. Mục tiêu**: Tìm hiểu chung về văn bản *Những kinh nghiệm dân gian về con người và xã hội.*

**b. Nội dung hoạt động:** Vận dụng kĩ năng đọc thu thập thông tin tìm hiểu chung về thể loại, văn bản.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời cá nhân, PHT

**d. Tổ chức thực hiện hoạt động:**

|  |  |
| --- | --- |
| HĐ của GV và HS | Dự kiến sản  phẩm |
| **\*Tìm hiểu chung về văn bản *“Những kinh nghiệm dân gian về con người và xã hội”***  **Bước 1*:* Chuyển giao nhiệm vụ:**  - GV hướng dẫn HS đọc VB:  + Đọc kĩ từng phần của văn bản:  đọc to, rõ ràng, chú ý các chỉ dẫn trong box bên tuyến phải trang sách – chủ yếu kĩ năng theo dõi, suy luận.  - **Thảo luận theo cặp trong 03 phút- hoàn thành yêu cầu:**  **+** *Nêu thể loại, phương thức biểu đạt và đề tài của những văn bản trên.*  **Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ**  - HS đọc VB – Giải thích một vài chú thích SGK.  - GV hướng dẫn HS thực hiện lần lượt từng yêu cầu.  - HS thực hiện.  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  - Đại diện 1 số cặp trình bày sản phẩm thảo luận.  - Nhóm khác nghe, bổ sung  **Bước 4. Đánh giá, kết luận**  -GV nhận xét mức độ đạt được về kiến thức, kĩ năng của từng câu trả lời, về thái độ làm việc khi thảo luận của HS.  - Chuẩn kiến thức. | **I. Trải nghiệm cùng văn bản *“Những kinh nghiệm dân gian về con người và xã hội”***  **1. Đọc văn bản, giải thích từ khó.**  - Đọc  - Tìm hiểu và giải thích từ khó ( SGK/Tr 36)  **2. Văn bản**  **a. *Thể loại*:** Tục ngữ  **b.** ***Phương thức biểu đạt chính****:* Nghị luận  **c. Đề tài:***Những kinh nghiệm dân gian về con người và xã hội* |

**Hoạt động 2.2: Suy ngẫm và phản hồi**

**a. Mục tiêu:**

- Giúp HS biết cách đọc văn bản tục ngữ.

- Giúp HS nắm được các đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của văn bản:

+ Nhận biết được một số yếu tố của tục ngữ, số lượng câu, chữ, vần.

+ Nhận biết được chủ đề, thông điệp mà VB muốn gửi đến người đọc.

**b.** **Nội dung hoạt động**: HS làm việc cá nhân, hoạt động nhóm để tìm hiểu nội dung và nghệ thuật của văn bản nghị luận.

**c. Sản phẩm**: Câu trả lời, phiếu học tập đã hoàn thiện của cá nhân và nhóm.

**d. Tổ chức thực hiện hoạt động:**

**\*Các phiếu học tập:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP 01: TÌM HIỂU NỘI DUNG CÁC CÂU TỤC NGỮ**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Câu** | **Nội dung từng câu** | **Nội dung chung của các câu tục ngữ** | | **1** |  |  | | **2** |  | | **3** |  | | **4** |  | | **5** |  | | **6** |  | | **7** |  | | **8** |  | | **9** |  | | * **Ý nghĩa của những câu tục ngữ đó đối với đời sống:** | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP 02: TÌM HIỂU SỐ CHỮ, SỐ DÒNG, SỐ VẾ CỦA CÁC CÂU TỤC NGỮ**   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | **Câu** | **Số chữ** | **Số dòng** | **Số vế** | | **1** |  |  |  | | **2** |  |  |  | | **3** |  |  |  | | **4** |  |  |  | | **5** |  |  |  | | **6** |  |  |  | | **7** |  |  |  | | **8** |  |  |  | | **9** |  |  |  | | **Đặc điểm chung:** | | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP 04: TÌM HIỂU VẦN CỦA CÁC CÂU TỤC NGỮ**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Câu** | **Cặp vần** | **Loại vần** | | 1 |  |  | | 2 |  |  | | 3 |  |  | | 4 |  |  | | 5 |  |  | | 6 |  |  | | 7 |  |  | | 8 |  |  | | 9 |  |  | | **Tác dụng:** | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP 05: TÌM HIỂU BIỆN PHÁP TU TỪ CỦA CÁC CÂU TỤC NGỮ**   |  |  | | --- | --- | | **CÂU** | **Biện pháp tu từ** | | **2** |  | | **5** |  | | **6** |  | | **7** |  | | **8** |  | | **9** |  | | **Tác dụng:** | | |

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ của GV và HS** | **Dự kiến sản  phẩm** |
| **\*Hướng dẫn HS tìm hiểu văn bản**  **\*NV1: Tìm hiểu nội dung của các câu tục ngữ trong bài**  **Bước 1*:* Chuyển giao nhiệm vụ:**  **HĐ theo 4 nhóm:**  **-Tìm hiểu nôi dung của từng câu tục ngữ (PHT 01)**  Nhóm 1, 2: Tìm hiểu ND câu 1, 2, 3, 4, 5  Nhóm 3, 4: Tìm hiểu ND câu 6, 7, 8, 9  ***-*Câu hỏi chung:** Các câu tục ngữ trên đây giúp ích gì cho cuộc sống con người?  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  -HS thảo luận theo nhóm bàn trong 5p  -GV theo dõi, hỗ trợ cho HS (nếu HS gặp khó khăn).  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - GV gọi đại diện nhóm bàn lên trình bày.  - Hướng dẫn HS trình bày (nếu cần).  HS:  - Đại diện các nhóm lần lượt trình bày sản phẩm.  - Các nhóm khác theo dõi, quan sát, nhận xét, bổ sung (nếu cần) cho nhóm bạn.  - Giáo viên: Quan sát, theo dõi quá trình học sinh thực hiện, gợi ý nếu cần  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, (sửa chữa nếu cần) rút kinh nghiệm, chuẩn kiến thức  **\*NV2: Tìm hiểu nghệ thuật của các câu tục ngữ**  **Bước 1*:* Chuyển giao nhiệm vụ:**  HĐ theo cặp đôi, hoàn thành các yêu cầu:   * Hoàn thành PHT 02, 03, 04. * Cách diễn đạt “mất lòng khó kiếm”trong câu tục ngữ 9 có gì đặc biệt?   **Bước 2: Các nhóm thực hiện nhiệm vụ:**  - HS trao đổi,thảo luận.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**  -GV gọi một số cặp đôi chia sẻ, trình bày kết quả.  - Cặp đôi khác bổ sung, nhận xét.  **Bước 4: Đánh giá, kết luận.** | **II. Suy ngẫm và phản hồi**  **1.Tìm hiểu nội dung các câu tục ngữ**     |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Câu** | **Nội dung từng câu** | **Bài học thực tiễn** | | **Câu 1** | *-Ở hiền* là sống lương thiện, không vụ lợi, không toan tính việc làm hại đến ai.  *-Gặp lành* là gặp được những điều mau mắn tốt đẹp trong cuộc đời  =>Câu tục ngữ ý muốn nói nếu ta đối xử tử tế, nhân hậu, sẵn sàng giúp đỡ người khác một cách hết lòng, không vụ lợi thì trước sau gì ta cũng được đền bù xứng đáng, những điều tốt đẹp sẽ đến với ta. | Bài học về sống lương thiện | | **Câu 2** | -Nghĩa đen: “Ăn quả “- thưởng thức quả ngon, trái ngọt nhớ “kẻ trồng cây” – người đã vun trồng, chăm sóc cây.  -Nghĩa bóng: câu tục ngữ đưa đến cho chúng ta bài học về lòng biết ơn-biết ơn những người tạo ra thành quả để cho chúng ta có cuộc sống tốt đẹp như hôm nay. | Bài học về lòng biết ơn | | **Câu 3** | Câu tục ngữ muốn nói không có người thầy thì không thể nên người được. Qua đó ý nghĩa sâu rộng của câu tục ngữ này là nói về lòng biết ơn đối với người thầy của mình. | Bài học về lòng biết ơn | | **Câu 4** | **-**Nghĩa đen: việc học thầy thì không bằng việc học bạn.  -Nghĩa bóng: việc chúng ta không chỉ nên học kiến thức ở trường mà chúng ta cần chú trọng học ở nhiều nguồn, nhiều nới khác, không chỉ là bạn bè. Tóm lại câu tục ngữ đề cao việc học ở mọi người, mọi lúc và mọi nơi | Bài học về sự tự học hỏi | | **Câu 5** | **-**Nghĩa đen: Khi gặp sóng to, gió lớn, ta không nên sợ hãi, buông bỏ tay chèo mà quyết tâm giữ vững tay chèo, để vượt qua nó.  -Nghĩa bóng: Khi đối mặt với những khó khăn, thử thách trong cuộc sống chúng ta không nên nản lòng mà phải quyết tâm gắng sức vượt qua để đi tới thành công | Bài học về sự cố gắng, quyết tâm khi đối mặt khó khăn thử thách | | **Câu 6** | -Nghĩa đen: Từ thanh sắt to lớn, nếu chúng ta kiên trì mài giũa thì có ngày sẽ mài được thành cây kim nhỏ bé.  -Nghĩa bóng: Câu tục ngữ ý muốn nói con người có đức tính kiên trì và lí tưởng sống tốt đẹp thì sẽ đạt được thành công. | Bài học về lòng kiên nhẫn, tính kiên trì | | **Câu 7** | -Nghĩa đen: một cái cây nhỏ bé không thể tạo ra khu rừng rộng lớn; nếu nhiều cây chụm lại sẽ có rừng cây tươi tốt.  -Nghĩa bóng: câu tục ngữ nhắn nhủ chúng ta về vai trò của sự đoàn kết: nếu con người ở vào thế đơn lẻ, đơn độc thì không thể làm được việc gì lớn; nếu con người biết đoàn kết thì sẽ giải quyết công việc hiệu quả. | Bài học về sự đoàn kết | | **Câu 8** | Câu tục ngữ ý muốn nói bạn bè đồng lòng, hiểu nhau, cùng chí hướng có thể làm được những điều lớn lao, ví như “tát cạn biển Đông”. | Bài học về tình bạn bè | | **Câu 9** | Câu tục ngữ ý muốn nói những thứ thuộc về vật chất như tiền bạc, của cải mất đi có thể dễ dàng tìm lại, kiếm lại được, còn nếu mất niềm tin, danh dự thì khó có thể gây dựng lại được | Bài học về niềm tin, danh dự | | **Giá trị của những kinh nghiệm đó:**  -Tôn vinh giá trị con người.  - Đưa ra nhận xét, lời khuyên về những phẩm chất và lối sống mà con người cần phải có.  - Từ đó, HS đúc kết những bài học đời sống thiết thực. | | |   **2. Tìm hiểu nghệ thuật của các bài ca dao**  **a. Số chữ, số dòng**     |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | **Câu** | **Số chữ** | **Số dòng** | **Số vế** | | 1 | 4 | 1 | 2 | | 2 | 6 | 1 |  | | 3 | 6 | 1 |  | | 4 | 6 | 1 |  | | 5 | 8 | 1 |  | | 6 | 8 | 1 | 2 | | 7 | 14 | 2 |  | | 8 | 8 | 1 | 2 | | 9 | 8 | 2 | 2 | | Đặc điểm chung: =>Đặc điểm của tục ngữ thường ngắn gọn.  Điểm khác biệt: Câu tục ngữ số 1 rất ngắn, chỉ gồm bốn chữ; câu tục ngữ 7 có hình thức là một câu lục bát | | | |   **b. Vần**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Câu** | **Vần** | **Loại vần** | | **3** | thầy – mày | Vần cách | | **4** | thầy – tày | Vần cách | | **5** | Cả - ngã | Vần cách | | **7** | non – hòn | Vần cách | | **8** | bạn – cạn | Vần cách | | **Tác dụng:** Vần tạo sự hài hòa về âm thanh cho các câu tục ngữ. | | |   **c. Biện pháp tu từ**   |  |  | | --- | --- | | **Câu** | **Biện pháp tu từ** | | **2** | Ẩn dụ: +*ăn quả* - hưởng thành quả  +*trồng cây* – biết ơn những người tạo ra thành quả | | **4** | So sánh: *học thầy không tày* (không bằng) *học bạn* | | **5** | Ẩn dụ: +*sóng cả* - khó khăn, thử thách  + *ngã tay chèo* – buông xuôi, không tiếp tục nữa | | **6** | Ẩn dụ, nói quá: + *mài sắt* – kiên trì, nỗ lực  + *nên kim* – đạt được thành quả | | **7** | Ẩn dụ: + *một cây* – từng người đơn lẻ  + *ba cây* – nhiều người  + *chụm lại* – sự đoàn kết, thống nhất.  + *núi cao*: đích đến, thành công. | | **8** | Ẩn dụ, nói quá: *tát cạn biển Đông* – làm được những việc to lớn, ngoài sức tưởng tượng | | **Tác dụng:** Làm cho câu tục ngữ giàu hình ảnh, sinh động, tăng sức biểu cảm; tạo nhịp điệu dễ nhớ, dễ thuộc. | |  * + **Cách kết hợp từ ngữ**   Ở câu tục ngữ 9, cách diễn đạt “mất lòng khó kiếm” là sự kết hợp đặc biệt: “Mất lòng” có nghĩa là làm cho người khác không bằng lòng, không hài lòng vì một hành vi nào đó. Ý nghĩa này không phải là phép cộng đơn giản ý nghĩa giữa hai thành tố “mất” (không tồn tại nữa) và “lòng”. Do đó, “mất lòng” và “khó kiếm” khó có thể kết hợp được với nhau. Tuy nhiên, trong câu tục ngữ 9, “mất lòng” được đặt trong sự đối lập với “mất của”, “khó kiếm” được đặt trong sự đối lập với “dễ tìm”. Vì vậy, cách kết hợp từ ngữ trên (“mất lòng khó kiếm”) vẫn chấp nhận được và nó đã tạo ra sự bất ngờ, thú vị cho người đọc. |

**Hoạt động 2.3: Hướng dẫn HS Tổng kết**

**a. Mục tiêu:** Giúp HS

- Khái quát nghệ thuật, nội dung, ý nghĩa của VB.

**b. Nội dung:**

- GV sử dụng KT đặt câu hỏi, tổ chức hoạt động cá nhân .

- HS làm việc cá nhân, trình bày sản phẩm, quan sát và bổ sung.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ của GV và HS** | **Dự kiến sản phẩm** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Hoạt động cá nhân  ?  Khái quát lại những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của văn bản?  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ.**   * HS suy nghĩ cá nhân 2’ và ghi ra giấy. * GV hướng theo dõi, quan sát HS, hỗ trợ (nếu HS gặp khó khăn).   **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**   * GV mời 1 – 2 HS báo cáo kết quả * Các HS khác nhận xét, bổ sung   **Bước 4: Đánh giá, kết luận** | **III. Tổng kết**   * + - **Nghệ thuật**   - Lối nói ngắn gọn, có vần, có nhịp.  - Giàu hình ảnh, lập luận chặt chẽ.  - Các vế thường đối với nhau cả về hình thức lẫn nội dung  **2. Nội dung – Ý nghĩa**  Các câu tục ngữ thể hiện kinh nghiệm của nhân dân về con người xã hội. Từ đó, nêu lên những bài học thiết thực về lối sống, phẩm chất cần có của con người. |

**Hoạt động 3: Luyện tập**

**a.  Mục tiêu**: HS hiểu được kiến thức trong bài học để thực hiện bài tập GV giao.

**b. Nội dung**: Trả lời câu hỏi, tham gia trò chơi học tập.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời đúng của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

**Nhiệm vụ:** So sánh hai câu tục ngữ sau:

- Không thầy đố mày làm nên.

- Học thầy không tày học bạn.

Theo em, những điều khuyên răn trong hai câu tục ngữ trên mâu thuẫn với nhau hay bổ sung cho nhau? Vì sao? Em hãy nêu một vài cặp câu tục ngữ cũng có nội dung tưởng như ngược nhau nhưng lại bổ sung cho nhau.

**Gợi ý làm bài**

\* Giống nhau: cả hai câu tục ngữ đều đề cao việc học hỏi, học tập mọi lúc mọi nơi để có thể thành công.

\* Khác nhau

- “Không thầy đố mày làm nên” : Khẳng định vai trò lớn lao và tiên quyết của người thầy trong môi trường giáo dục, trong nhà trường

- “Học thầy không tày học bạn”: Câu này là một lời khuyên, khuyên con người phải mở rộng môi trường học, không chỉ học trên trường mà còn phải học hỏi trong đời sống xã hội

=>Hai câu tục ngữ không hề mâu thuẫn với nhau, ngược lại chúng còn hỗ trợ ý nghĩa cho nhau, để đề cao vai trò của việc học tập.

\* Một số câu tục ngữ tương tự:

+ Người đẹp vì lụa lúa tốt vì phân.

Cái nết đánh chết cái đẹp.

+ Một giọt máu đào hơn ao nước lã

Bán anh em xa mua láng giềng gần.

**Hoạt động 4: Vận dụng.**

**a) Mục tiêu:** HS vận dụng kiến thức bài học vào giải quyết tình huống trong thực tiễn.

**b) Nội dung**: sưu tầm tài tiệu.

**c) Sản phẩm**: Câu trả lời của HS

**d) Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**

**(HĐ cá nhân)**

**Hãy tìm những câu tục ngữ đồng nghĩa hoặc trái nghĩa với các câu tục ngữ sau:**

* + - 1. ***Ăn quả nhớ kẻ trồng cây***
      2. ***Đói cho sạch, rách cho thơm***
      3. ***Một mặt người bằng mười mặt của***

**Gợi ý trả lời**

a. - Uống nước nhớ nguồn

- Ăn bát cơm dẻo, nhớ nẻo đường đi

- Ăn cháo đá bát

- Qua cầu rút ván

- Được chim quên ná, được cá quên nơm

b. - Giấy rách phải giữ lấy lề

- Chết trong còn hơn sống đục

- Chết đứng còn hơn sống quỳ

- Chết vinh còn hơn sống nhục

- Cọp chết để da, người ta chết để tiếng

- Đói ăn vụng, túng làm liều

- Bần cùng sinh đạo tặc

c. - Người làm ra của chứ của không làm ra người

- Lấy của che thân, không ai lấy thân che của

- Người sống đống vàng

- Người ta là hoa đất

- Của nặng hơn người

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**

HS thực hiện hoạt động cá nhân theo yêu cầu

**Bước 3: Báo cáo thảo luận**

+ GV gọi 1 – 2 HS đọc câu trả lời

+ Các HS khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:** **Kết luận, đánh giá:** GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

**NHIỆM VỤ VỀ NHÀ**

- Vẽ sơ đồ tư duy về các đơn vị kiến thức của bài học.

- Tìm đọc các văn bản nghị luận khác viết về vấn đề tự học.

- Chuẩn bị bài Viết: Viết bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống

|  |
| --- |
| **Tiết… : VIẾT:**  **VIẾT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ TRONG ĐỜI SỐNG** |

**I. Mục tiêu**

**1. Năng lực**

- Biết viết VB đảm bảo các bước: chuẩn bị trước khi viết (xác định đề tài, mục đích, thu thập tư liệu); tìm ý và lập dàn ý; viết bài; xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm

- Bước đầu biết viết bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống trình bày rõ vấn đề và ý kiến (tán thành hay phản đối của người viết; đưa ra được lí lẽ rõ ràng và bằng chứng đa dạng.

**2. Phẩm chất**

- Có ý thức và trách nhiệm học tập trong sách vở và đời sống.

**II. Thiết bị và học liệu**

**1. Thiết bị:** Máy chiếu, máy tính,...

**2. Học liệu:** SGK, kế hoạch bài dạy, sách tham khảo, Phiếu học tập, bảng kiểm đánh giá.

**III. Tiến trình dạy học**

**HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG**

**a**. **Mục tiêu**: Kết nối – tạo hứng thú cho học sinh, chuẩn bị tâm thế tiếp cận kiến thức về kiểu bài, kết nối kiến thức trong cuộc sống vào nội dung của bài học

**b. Nội dung hoạt động:** HS trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời đúng của HS, cảm nhận ban đầu về vấn đề đặt ra trong tiết học

**d. Tổ chức thực hiện hoạt động:**

**Bước  1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**

**HS hoạt động cặp đôi: Dựa vào kiến thức bài viết *Viết bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống* trong bài 6 – Hành trình tri thức hoàn thành phiếu trả lời nhanh:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hỏi** | **Đáp** |
| Khái niệm bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống? |  |
| Các yêu cầu đối với bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống? |  |
| Bố cục của một bài văn về một vấn đề trong đời sông? |  |

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

* HS quan sát, suy nghĩ.
* GV quan sát, gợi ý nếu cần.

**Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

* Đại diện 1 – 2 HS thực hiện hỏi – đáp các câu hỏi trong phiếu trả lời nhanh.
* Các HS khác lắng nghe, bổ sung ý kiến.

**Bước 4: Kết luận, nhận định**

GV nhận xét, dẫn vào nội dung bài học.

Dự kiến câu trả lời:

|  |  |
| --- | --- |
| **Hỏi** | **Đáp** |
| Khái niệm bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống? | **- Bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống** thuộc thể nghị luận xã hội. Trong đó, người viết đưa ra ý kiến của mình về một vấn đề gợi ra từ các hiện tượng, sự việc trong đời sống, hoặc một vấn đề thuộc lĩnh vực tư tưởng, đạo đức, lối sống của con người. |
| Các yêu cầu đối với bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống? | - Nêu được vấn đề cần bàn luận.  - Trình bày được ý kiến tán thành, phản đối của người viết đối với vấn đề cần bàn luận.  - Đưa ra lí lẽ rõ ràng, bằng chứng xác thực, đa dạng để làm sáng tỏ cho ý kiến. |
| Bố cục của một bài văn về một vấn đề trong đời sông? | + MB: Giới thiệu được vấn đề cần bàn luận và thể hiện ý kiến rõ ràng của người viết về vấn đề ấy.  +TB: Giải thích vấn đề cần bàn luận; đưa ra được ít nhất hai lí lẽ cụ thể để lí giải cho ý kiến của người viết; sắp xếp các lí lẽ, dẫn chứng theo trình tự hợp lí; đưa ra được bằng chứng đa dạng, cụ thể, tiêu biểu, xác thực để làm sáng tỏ lí lẽ; xem xét vấn đề từ nhiều phía để nội dung bài viết được toàn diện.  + KB: Khẳng định lại ý kiến và đưa ra bài học nhận thức và phương hướng hành động |

🡺**GV dẫn dắt vào nội dung tiết học**:

*Em đã được học kĩ năng viết bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống ở bài 6 – Hành trình tri thức. Trong bài học này, em sẽ tiếp tục sử dụng kĩ năng đó để viết một bài văn nghị luận trình bày ý kiến của em về một câu danh ngon bàn về một vấn đề trong đời sống.*

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**a. Mục tiêu**: HS hiểu khái niệm và xác định được các yêu cầu khi viết bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống

**b. Nội dung**: HS sử dụng SGK, chắt lọc kiến thức, tiến hành trả lời các câu hỏi.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời nhanh và đúng của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ của GV và HS** | **Dự kiến sản phẩm** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  HS xem lại phần viết bài 6 – Hành trình tri thức và ôn tập lại khái niệm, các yêu cầu, phân tích kiểu văn bản, hướng dẫn quy trình viết một bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  HS thực hiện theo yêu cầu của Giáo viên  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  GV yêu cầu HS nhắc nhanh lại một số đơn vị kiến thức  **Bước 3: Đánh giá, kết luận** | **I. Tìm hiểu chung về bài văn nghị luận về một vấn đề đời sống**  **1. Khái niệm**  **2.Yêu cầu**  (Đã thực hiện trong phần Khởi động)   * 1. **Phân tích kiểu văn bản**   (Xem lại phần viết bài 6 – Hành trình tri thức)   * 1. **Hướng dẫn quy trình viết**   (Xem lại phần viết bài 6 – Hành trình tri thức) |

**Hoạt động 2: Thực hành viết**

**a.Mục tiêu**: HS hiểu được kiến thức trong bài học để thực hiện bài tập GV giao:

+ HS xác định được mục đích viết văn bản nghị luận về một vấn đề trong đời sống. Từ đó, giúp HS có ý thức bám sát mục đích viết đặt ra từ đầu và đối tượng người đọc mà bài viết hướng đến.

+ Viết được bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống.

**b. Nội dung**: Chắt lọc kiến thức SGK, câu hỏi trong sách để viết.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời đúng của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ của GV và HS** | **Dự kiến sản phẩm** |
| **Hướng dẫn HS thực hành quy trình viết.**  **NV 1: Hướng dẫn HS xác định mục đích, người đọc và xác định đề tài của bài viết**  **Bước 1: GV giao nhiệm vụ:**   * GV yêu cầu HS suy nghĩ để lựa chọn nội dung cho bài viết của mình bằng **kĩ thuật công não:**   + HĐ cá nhân: GV hướng dẫn HS xác định mục đích viết, người đọc.  + HĐ nhóm – xác định đề tài: Chia lớp ra làm 2 nhóm, lần lượt mỗi nhóm sẽ tìm những vấn đề đáng quan tâm để viết:   |  |  | | --- | --- | | N2: Những câu tục ngữ bàn về các vấn đề trong đời sống | N3: Những danh ngôn bàn về các vấn đề trong đời sống | | .............. | ............ |   ++ Phát cho mỗi HS một tờ giấy ghi chú. Trong thời gian 3 phút, mỗi HS ghi lên giấy ghi chú của mình một câu tục ngữ hoặc danh ngôn mà mình quan tâm, sau đó mang lên bảng và dán vào cột tương ứng nhóm mình.  ++ Sau khi HS dán xong, GV đọc các tờ ghi chú trên bảng. Những ý tưởng nào trùng nhau thì ta chỉ giữ lại một tờ giấy ghi chú.  + Thu thập tư liệu (theo mẫu, sgk, tr.20)   * Mỗi nhóm sẽ chọn 1 đề tài mình ưng ý nhất để tiến hành thu thập tài liệu, tìm ý và lập dàn ý để viết.   **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ:**  + Tổ chức trao đổi theo câu hỏi, thực hiện nhiệm vụ.  + HS dự kiến sản phẩm  + GV quan sát  **Bước 3: HS báo cáo kết quả và thảo luận**  + HS trình bày sản phẩm.  + GV gọi HS khác nhận xét về bài viết của bạn.  **Bước 4: Đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ:** GV lưu ý; Bài viết sẽ được đánh giá cao hơn khi bàn về những vấn đề có ý nghĩa với bản thân và xã hội, những vấn đề đang có những ý kiến trái chiều.  **NV 2: Hướng dẫn HS tìm ý và lập dàn ý, viết**  **Bước 1: GV giao nhiệm vụ:**  + Mỗi nhóm đã thống chọn 1 đề tài trong các đề tài của nhóm mình để thực hiện tìm ý, lập dàn ý.  + GV hướng dẫn HS tìm ý tưởng cho bài văn của mình dựa vào sơ đồ sgk (tr.21)  + HS lập dàn ý cho bài văn theo bố cục 3 phần: Mở bài –thân bài – kết bài.  + Hướng dẫn HS viết thành bài văn hoàn chỉnh.  (Thời gian trên lớp hạn chế , nên GV giao cho HS viết một đoạn văn mở đầu; về nhà thực hiện thành bài văn hoàn chính)  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ:**  + Tổ chức trao đổi theo câu hỏi, thực hiện nhiệm vụ.  + HS dự kiến sản phẩm  + GV quan sát  **Bước 3: HS báo cáo kết quả và thảo luận**  + HS trình bày sản phẩm.  + GV gọi HS khác nhận xét về sản phẩm của nhóm bạn  **Bước 4: Đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ:** | **II.Thực hành**  **Đề bài: *Viết bài văn nghị luận (khoảng 400 chữ) trình bày suy nghĩ của em về một câu tục ngữ hoặc danh ngôn bàn về một vấn đề trong đời sống***   1. **Bước 1: Chuẩn bị trước khi viết**   - Xác định mục đích viết: Thuyết phục người viết về tư tưởng đạo lí của câu tục ngữ hoặc danh ngôn đó  - Người đọc: cô và các bạn.  - Xác định đề tài:  + Tục ngữ về con người và xã hội  + Những danh ngôn có ý nghĩa với lối sống của con người  (Xem cụ thể trong sản phẩm của HS)  - Thu thập tài liệu:  + Tìm các nguồn tư liệu liên quan đến vấn đề mà em muốn viết như bài báo, bài nghiên cứu, cuốn sách hoặcc ác trang web uy tín,...  + Trong khi thu thập tư liệu, hãy lập bảng thống kê tư liệu và ghi lại những lí lẽ, bằng chứng có thể sử dụng theo mẫu:   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | STT | Tên tư liệu (tác giả) | Lí lẽ, bằng chứng tiêu biểu | Ý kiến của tôi(tán thành/phản đối về nội dung tư liệu | | ..... | ........ | ........... | ................ |   **2**. **Bước 2:** **Tìm ý và lập dàn ý**  **- HS tìm ý** dựa vào sơ đồ trong sgk (tr.21)  ***- Lập dàn ý bằng cách dựa vào các ý đã tìm được, sắp xếp lại theo ba phần lớn của bài văn, gồm:***  - MB:  + Giới thiệu vấn đề cần bàn luận.  + Trích dẫn câu tục ngữ hoặc danh ngôn  + Nêu ý kiến của người viết về vấn đề cần bàn luận.  -TB:  + Giải thích:  ++ Từ ngữ, khái niệm (nghĩa đen và nghĩa bóng – nếu có)  ++ Ý nghĩa cả câu  + Bàn luận:  ++ Khẳng định ý kiến của người viết:  ++ Lí lẽ 1:  ++ Bằng chứng 1:  ++ Lí lẽ 2:  ++ Bằng chứng 2:  + Lật lại vấn đề:  ++ Ở chiều hướng ngược lại, cần bổ dung gì cho ý kiến của người viết hay không?  ++ Vấn đề có ngoại lệ không?  ++ Những ý kiến trái chiều người viết cần trao đổi trong bài viết.   * KB:   + Khẳng định lại ý kiến  + Giải pháp, bài học nhận thức, phương hướng hành động của người viết.  **3. Bước 3: Viết**  Dựa vào dàn ý, viết một bài văn hoàn chỉnh. Khi viết, cần đảm bảo yêu cầu đối với bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống, cần chú ý các hướng dẫn trong sgk (tr.22) |
| **Nhiệm vụ 3: Xem lại, chỉnh sửa, rút kinh nghiệm**  **Bước 1: GV giao nhiệm vụ:** GV hướng dẫn HS chỉnh sửa lại bài viết theo các yêu cầu đối với bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ:** HS xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm.  **Bước 3: HS báo cáo kết quả và thảo luận**  **Bước 4: GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ.**  Chuẩn kiến thứcvề yêu cầu đối với bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống  +HS tự sửa bài viết để hoàn chỉnh theo yêu cầu.  +Tự kiểm tra lại bài viết của mình theo gợi ý của GV ( Theo bảng kiểm) | **4. Bước 4: Xem lại, chỉnh sửa và rút kinh nghiệm**  - Sau khi viết xong, em có thể tự chỉnh sửa bài văn dựa vào bảng kiểm.  - Tiếp tục chỉnh sửa nếu bài văn chưa thể hiện đầy đủ các yêu cầu đối với bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống.  - Chỉnh sửa lỗi chính tả, ngữ pháp. |
| **BẢNG KIỂM BÀI VĂN NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ TRONG ĐỜI SỐNG**   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | Phương diện | Nội dung kiểm tra | Đạt | Chưa đạt | | Mở bài | Giới thiệu được vấn đề cần bàn luận |  |  | | Nêu được ý kiến tán thành hay phản đối về vấn đề cần bàn luận |  |  | | Thân bài | Giải thích được từ ngữ quan trọng và ý nghĩa của câu danh ngôn, tục ngữ (nếu có) |  |  | | Nêu được ít nhất hai lí lẽ thuyết phục, chặt chẽ để làm rõ ý kiến. |  |  | | Nêu được bằng chứng đa dạng, thuyết phục để củng cố cho lí lẽ. |  |  | | Sắp xếp các lí lẽ, bằng chứng theo một trình tự hợp lí. |  |  | | Lật lại vấn đề, bổ sung ý kiến để cách nhìn vấn đề thêm toàn diện |  |  | | Kết bài | Khẳng định lại ý kiến của mình |  |  | | Đề xuất giải pháp, bài học nhận thức và phương hướng hành động. |  |  | | |

ĐỀ BÀI THAM KHẢO

Đề bài: Viết bài văn nghị luận bàn về câu tục ngữ *Một điều nhịn là chín điều lành*.

**1. Bước 1: Chuẩn bị**

Đọc kĩ đề bài, xác định yêu cầu của đề bài:

* **Dạng bài:** nghị luận về một vấn đề trong đời sống (thể hiện trong một câu tục ngữ)
* **Về nội dung:** bàn về sự nhường nhịn.
* **Về thao tác lập luận:** giải thích, phân tích, chứng minh, bình luận.
* **Về phạm vi dẫn chứng:**

+ Gương người thực, việc thực trong đời sống.

+ Lấy từ các tác phẩm văn học (các nhân vật văn học)

+ Những tấm gương được ca ngợi trên sách, báo, phương tiện thông tin đại chúng.

**2**.**Bước 2:** **Tìm ý và lập dàn ý**

**- HS  điền vào phiếu tìm ý:**

***-* Lập dàn ýbằng cách dựa vào các ý đã tìm được, sắp xếp lại theo một trình tự nhất định theo ba phần lớn của bài văn, gồm:**

*Mở bài*:

- Giới thiệu vấn đề cần bàn luận: sự nhường nhịn.

- Trích dẫn câu tục ngữ

- Thể hiện ý kiến tán thành của người viết về vấn đề nghị luận

*Thân bài*: Triển khai vấn đề cần nghị luận:

\* Giải thích:

+ “Điều nhịn” ở đây là sự chấp nhận nhún nhường, nhẫn nhịn

+ “Điều lành” đó là sự ấm êm, tốt đẹp, những điều mà ai cũng mong cầu và mong muốn có được.

+ “Một điều” và “chín điều” là hai danh từ chỉ số lượng, số ít và số nhiều

=> Nếu chịu nhún nhường, chịu đựng bạn sẽ nhận lại được nhiều điều hơn thế, tốt đẹp và an lành cho mình và mọi người.

→ Câu tục ngữ mang ý nghĩa giáo dục tích cực:

+ +Nêu lên những biểu hiện cụ thể của sự nhún nhường, nhẫn nhịn : trong giao tiếp hoặc trong đời sống, thể hiện từ trong suy nghĩ, lời nói đến hành động

\*Bàn luận:

+ Nêu lên ý kiến: Nhún nhường, nhẫn nhịn có vai trò to lớn đối với cuộc sống của con người.

* Lí lẽ 1: Sự nhún nhường, nhẫn nhịn mang lại nhiều lợi ích cho chính bản thân chúng ta:

++Mỗi con người biết nhẫn nhịn sẽ làm chủ được tình huống, làm chủ được mối quan hệ từ đó giúp mọi chuyện đi theo hướng tốt đẹp hơn, tránh những mâu thuẫn, hiềm khích không đáng có.

++Người biết nhường nhịn là người có bản lĩnh và được người khác tôn trọng.

++Nhường nhịn là một đức tính tốt đẹp của con người, phản ánh nhân cách của người đó, giúp con người biết lắng nghe, tiếp thu và nắm bắt được cơ hội,...

* Lí lẽ 2: Sự nhún nhường, nhẫn nhìn mang lại lợi ích cho những người xung quanh, ngoài xã hội: Giúp cho mối quan hệ giữa con người với con người hòa nhã, tốt đẹp; xã hội phát triển văn minh.
* Bằng chứng:

+ Trong lịch sử: Sử sách còn lưu truyền giai thoại về hai vị anh hùng dân tộc thời Trần là Hưng Đạo đại vương Trần Quốc Tuấn và Thái sư Trần Quang Khải. Vốn có hiềm khích về quyền lợi trong dòng tộc, nhưng Trần Hưng Đạo đã vì vận mệnh của đất nước mà khéo léo giãi bày tâm sự với Trần Quang Khải, ông đã đích thân ân cần múc nước tắm cho Thái sư để bày tỏ thành tâm thiện ý của mình. Hai vị danh tướng đã biết đặt cái chung lên trên cái riêng, cùng chỉ huy quân dân nhà Trần đánh thắng quân xâm lược Nguyên – Mông!

+ Trong đời sống: Cậu nhân viên vừa xin vào trong công ty, bị giám đốc mắng chửi, phê bình → Nhẫn nhịn,tiếp thu → Tạo ra thành tựu

\*Lật lại vấn đề:

- Nếu không biết nhường nhịn gây ra nhiều hậu quả: mâu thuẫn, bất hòa, xô xát hoặc những hậu quả đáng tiếc.

- Câu nói có ngoại lệ: Câu tục ngữ không phải đúng hết trong các trường hợp: Đối với cái ác, cái xấu ta không nên nhún nhường mà kiến quyết đấu tranh.

*Kết bài*:

* Khẳng định và đánh giá khái quát lại vấn đề đã bàn luận: sự cần thiết phải có sự nhún nhường, nhẫn nhịn trong cuộc sống.
* Đề xuất giải pháp: để có sự nhún nhường cần có nhận thức đúng đắn, suy nghĩ tích cực, lạc quan, học cách kiềm chế cảm xúc.

**3. Bước 3: Viết**

* Dựa vào dàn ý đã xây dựng để luyện tập kĩ năng viết.
* Chú ý:

+ Bài viết đủ 3 phần

+ Các luận điểm trong phần thân bài phải làm rõ cho vấn đề nêu ở mở bài.

+ Các ví dụ (bằng chứng) phải đúng, tiêu biểu và phong phú.

+ Lập luận chặt chẽ, lời văn trong sáng, thể hiện được thái độ, tình cảm của người viết với vấn đề nghị luận.

**4. Bước 4: Kiểm tra, chỉnh sửa**

- Đọc kĩ bài viết của mình và đối chiếu với các yêu cầu đã nêu ở các bước để kiểm tra và chỉnh sửa theo **bảng kiểm** trong SGK.

- HS có thể tráo đổi bài trong bàn để chấm và chữa cho nhau.

**Hướng dẫn về nhà**

* Hoàn thiện lại bài viết theo bảng kiểm.
* Chuẩn bị bài nói và nghe Trao đổi một cách xây dựng, tôn trọng các ý kiến khác biệt*.*

|  |
| --- |
| **Tiết ………:                 NÓI VÀ NGHE**  TRAO ĐỔI MỘT CÁCH XÂY DỰNG, TÔN TRỌNG CÁC Ý KIẾN KHÁC BIỆT |

**I. Mục tiêu:**

**1. Năng lực**

- Biết trao đổi một cách xây dựng, tôn trọng ý kiến khác biệt

- Biết bảo vệ ý kiến của mình trước sự phản bác của người nghe.

**II. Thiết bị và học liệu**

**1. Thiết bị:** Máy chiếu, máy tính, ...

**2. Học liệu:** SGK, kế hoạch bài dạy, sách tham khảo, Phiếu học tập, rubric đánh giá.

**III.Tiến trình dạy học**

**HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG**

**a**. **Mục tiêu**: Kết nối – tạo hứng thú cho học sinh, chuẩn bị tâm thế tiếp cận kiến thức về kiểu bài, kết nối kiến thức trong cuộc sống vào nội dung của bài học

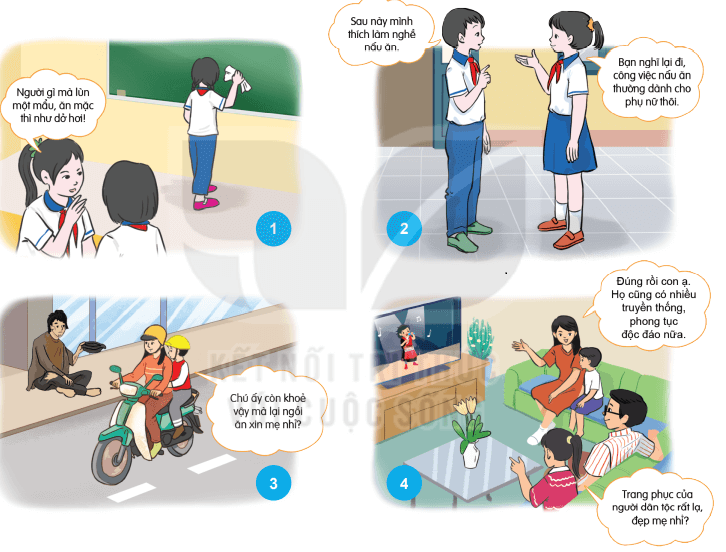
**b. Nội dung hoạt động:** HS trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời đúng của HS, cảm nhận ban đầu về vấn đề đặt ra trong tiết học

**d. Tổ chức thực hiện hoạt động:**

**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

BT tình huống: Em đồng tình hoặc không đồng tình với những hành vi giao tiếp ứng xử nào trong các tranh dưới đây? Vì sao?



**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

* GV gọi 1 số HS lên trình bày ý kiến của mình theo yêu cầu của đề bài. Bày tỏ rõ quan điểm của mình đồng tình/không đồng tình với bức tranh nào? Vì sao?
* GV quan sát, động viên.

**Bước 3: Báo cáo, thảo luận**

GV gọi HS khác lên trình bày ý kiến của mình.

**Bước 4: Kết luận, nhận định.**

Dự kiến trả lời:

- Em đồng tình với Tranh 4. Bạn nhỏ thể hiện sự tôn trọng với khác biệt dân tộc.

- Em không đồng tình với Tranh 1, 2,3 vì các bạn có câu nói/ hành động không tôn trọng những người xung quanh. Mỗi người đều có những giá trị tốt đẹp/ câu chuyện riêng chúng ta không nên đánh giá qua vẻ bề ngoài.

GV nhận xét, cho điểm và dẫn dắt vào nội dung tiết học:

Trong cuộc sống cũng như trong giao tiếp, chúng ta cần biết tôn trọng sự khác biệt. Có như vậy ta mới tiếp nhận được ý kiến mang tính nhiều chiều, nhiều góc độ để cách nhìn nhận vấn đề của chúng ta toàn diện hơn. Vậy chúng ta cần lưu ý những gì khi chia sẻ ý kiến của mình và tiếp nhận ý kiến của người khác? Bài học này hướng dẫn chúng ta cách trao đổi ý kiến một cách xây dựng, tôn trọng các ý kiến khác biệt.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**Thực hành nói và nghe**

**a.  Mục tiêu**: HS thực hành kĩ năng nói và nghe: *trao đổi một cách xây dựng, tôn trọng ý kiến khác biệt*

**b. Nội dung**:

- HS xác định được các bước trao đổi một cách xây dựng, tôn trọng ý kiến khác biệt.

- Biết chia sẻ ý kiến của mình; biết lắng nghe và tôn trọng ý kiến khác biệt của người khác.

- Biết bảo vệ ý kiến của mình trước sự phản bác của người khác

**c. Sản phẩm:** Sản phẩm bài trao đổi của HS

**d. Tổ chức thực hiện:**

***Chủ đề trao đổi:* Trao đổi ý kiến với hai câu tục ngữ *Một giọt máu đào hơn ao nước lã, Bán anh em xa mua láng giềng gần.***

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỚC KHI NÓI**  **a. Mục tiêu:** HS nhận biết được yêu cầu mục đích của bài trao đổi; xác định đề tài, người nghe, mục đích, không gian và thời gian nói  **b. Nội dung:** HS tìm hiểu phần Chuẩn bị trước bài nói.  **c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS  **dTổ chức thực hiện:** | |
| **Bước 1: GV giao nhiệm vụ**:  ? **Trước khi nói, hãy trả lời các câu hỏi sau**:  - Bài nói nhằm mục đích gì?  - Người nghe là ai?  - Em chọn không gian nào để thực hiện bài nói (trình bày?  - Em dự định trình bày trong bao nhiêu phút?  - Em dự định lựa chọn hình thức thuyết trình nào?      **? Hãy chuẩn bị nội dung của cuộc trao đổi bằng cách điền vào bảng nhứng lí lẽ, dẫn chứng làm sáng tỏ ý kiến của mình.**  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ:**  - HS chuẩn bị nội dung cuộc trao đổi: các lí lẽ, bằng chứng để làm sáng tỏ quan điểm của mình, thuyết phục được người nghe  - Sau khi lập dàn ý xong, HS có thể tập thuyết trình trước bằng cách:  + Đứng trước gương để tập thuyết trình (nếu chuẩn bị ở nhà)    Tự điều chỉnh giọng điệu, ngữ điệu, nét mặt…. cho phù hợp để tạo sức hấp dẫn cho bài nói**.**  Em có thể  nhờ bố mẹ quay lại video bài tập luyện của mình để xem lại, tự điều chỉnh hoặc gửi video cho các bạn trong nhóm để cùng góp ý cho nhau.  + Đặt ra những câu hỏi mang tính chất phản biện để chuẩn bị cho phần trao đổi.  **Bước 3: HS báo cáo kết quả và thảo luận**  **Bước 4: GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ.**    **NV2: Thực hành trao đổi**  **Bước 1: GV giao nhiệm vụ**:  GV cử 01 HS làm MC dẫn dắt phần trao đổi.  Một HS trình bày bài thuyết trình trước lớp. Còn những HS khác lắng nghe,  quan sát, theo dõi và điến vào **bảng kiểm đánh giá bài nói** cho bạn (mẫu phía trên)  -HS nghe cho ý kiến phản biện về bài thuyết trình của HS.  -Hs thuyết trình bảo vệ ý kiến,...  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ được phân công**  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  **Bước 4: GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ.** | **II. Thực hành**  **Bước 1. Chuẩn bị**  **\* Xác định đề tài, người nghe, mục đích, không gian và thời gian nói**  **-** Vấn đề trao đổi: Trao đổi về hai câu tục ngữ *Một giọt máu đào hơn ao nước lã, Bán anh em xa mua láng giềng gần*  - Mục đích: Chia sẻ ý kiến của mình và tiếp nhậ ý kiến của người khác.  - Người nghe: cô (thầy) giáo và các bạn trong lớp.  - Không gian: lớp học  - Thời gian: khoảng 5 – 7 phút  - Hình thức thuyết trình:lời nói kết hợp với trình chiếu slide, kết hợp hình ảnh, sơ đồ, bảng biểu thống kê,.. (nếu có) để bài nói thêm sinh động và hấp dẫn hơn.  - Xác định giọng điệu, ngữ điệu, điệu bộ, nét mặt,… cho phù hợp với nội dung thuyết trình.  **\* Chuẩn bị nội dung trao đổi**  **- Chuẩn bị lí lẽ, bằng chứng cho phần trả lời của mình - có thể ghi những ý kiến trao đổi của em vào bảng sau:**   |  |  | | --- | --- | | Ý kiến của tôi | Lí do | | Câu tục ngữ *Một giọt máu đào hơn ao nước lã* đưa đến cho chúng ta bài học sâu sắc về tình máu mủ | Máu là hình ảnh tượng trưng cho huyết thống, là dòng chảy nuôi sống cơ thể. Hình ảnh "giọt máu đào" tượng trưng cho những thành viên trong gia đình cùng chung một dòng máu. Còn "ao nước lã" tượng trưng cho những người không có cùng quan hệ huyết thống, người ngoài…  Hiểu rộng ra, những con người cùng chung huyết thống dù có xa xôi đến mấy thì cũng quý hơn những người xung quanh ta nhưng không phải ruột rà. Câu tục ngữ "Một giọt máu đào hơn ao nước lã" đề cao mối quan hệ tình thân, quan hệ máu mủ của những người cùng huyết thống. | | Câu tục ngữ *Bán anh em xa mua láng giềng gần* hàm chứa bài học sâu sắc | Câu tục ngữ “Bán anh em xa mua láng giềng gần” là bài học về cách đối nhân xử thế. Nó khuyên răn mỗi người nên xây dựng mối quan hệ vui vẻ hòa đồng với hàng xóm láng giềng kề bên. Cũng bởi, anh em họ hàng dù là thân tình, dù là máu mủ nhưng ở xa,  hễ có việc hệ trọng và khẩn cấp thì không thể nào tới ngay được. *Bán anh em xa* chỉ là cách nói hình tượng ý chỉ “nước xa không cứu được lửa gần”; bên cạnh tình anh em thì tình hàng xóm cũng rất quan trọng | | Hai câu tục ngữ không hề mâu thuẫn mà bổ sung cho nhau | * Vận dùng vào từng hoàn cảnh phù hợp. * Đều khuyên con người ta sống có tình nghĩa | | Ý nghĩa | Vẫn đúng trong mọi thời đại vì sống trong thời đại nào thì tình nghĩa luôn đóng vai trò quan trọng trong mối quan hệ giữa con người với con người. |   **\*Chuẩn bị cách trao đổi:**  **Em và các bạn thống nhất một số vấn đề đã nêu trong sgk.**  **Bước 2. Trao đổi**   * **Trình bày ý kiến** * **Tiếp nhận, phản hồi ý kiến của người khác và bảo vệ ý kiến của mình** |
| **THỰC HÀNH TRAO ĐỔI**  **a. Mục tiêu:** Biết cách, tự tin chia sẻ ý kiến của mình; biết tiếp nhận phản hồi ý kiến của người khác và bảo vệ ý kiến của mình  **b. Nội dung:** HS tiến hành trao đổi vấn đề  **c. Sản phẩm:** Phần trình bày bằng ngôn ngữ nói, giọng điệu của HS; phần phản hồi ý kiến và bảo vệ ý kiến của HS.  **d. Tổ chức thực hiện.**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Bảng kiểm trao đổi về một vấn đề trong đời sống** | | | | Nội dung kiểm tra | Đạt | Chưa đạt | | Thể hiện ý kiến trực tiếp, rõ ràng về vấn đề cần trao đổi |  |  | | Đưa ra được lí lẽ, bằng chứng thuyết phục |  |  | | Sử dụng ngôn ngữ và cử chỉ hợp lí |  |  | | Nghiêm túc lắng nghe ý kiến của người khác |  |  | | Bảo vệ ý kiến của mình với thái độ xây dựng |  |  | | Tôn trọng các ý kiến khác biệt |  |  | | |

**Tiết……:**

**ÔN TẬP**

**1.  Mục tiêu:**

Vận dụng kiến thức của bài học thực hành làm các bài tập để khắc sâu kiến thức.

**2.  Nội dung:**

- GV giao bài tập cho HS.

- HS hoạt động cá nhân để hoàn thành bài tập.

**3. Sản phẩm:** Đáp án đúng của bài tập.

**4. Tổ chức thực hiện**

**\* Nhiệm vụ 1: Thực hành phần Ôn tập** (Tr41, SGK, Chân trời sáng tạo, Ngữ văn 7, tập hai).

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Dự kiến sản phẩm** |
| **Bước 1: GV giao nhiệm vụ:**  Chia lớp thành 4 nhóm và thực hiện yêu cầu:  **+ Nhóm 1,2**: Thảo luận các câu hỏi 1, 2.  + **Nhóm 3, 4**: Thảo luận các câu hỏi 4, 6  **-Cá nhân tự trả lời** câu hỏi 3, 5 6.  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ:**  **-**Hs tiến hành suy nghĩ, thảo luận.  **Bước 3: HS báo cáo sản phẩm, thảo luận.**  **Bước 4: Đánh giá sản phẩm bằng điểm. GV chốt kiến thức** | **Câu 1: Tóm tắt nội dung và xác định thể loại của các văn bản 1 và 2:**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Tên văn bản** | **Nội dung** | **Thể loại** | | ***Những kinh nghiệm dân gian về thời tiết*** | Các câu tục ngữ trong bài học thể hiện kinh nghiệm của nhân dân trong việc quan sát thời tiết | Tục ngữ | | ***Những kinh nghiệm dân gian về lao động sản xuất*** | Các câu tục ngữ trong bài học thể hiện kinh nghiệm của nhân dân trong lao động sản xuất | Tục ngữ |   **Câu 2: Xác định số dòng, số chữ, số cặp vần, các vế, biện pháp tu từ trong các câu tục ngữ**   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Câu | Số chữ | Số dòng | Số vế | Cặp vần | Biện pháp tu từ | | a | 8 | 1 | 2 | đen – đèn | Ẩn dụ | | b | 8 | 1 | 2 | uôm – chuôm | Từ láy | | c | 14 | 2 | 2 | +thấp – ngập  +cao –rào | Điệp từ, điệp ngữ |   **Câu 3: Điểm khác nhau giữa thành ngữ và tục ngữ**   |  |  | | --- | --- | | **Thành ngữ** | **Tục ngữ** | | -Đặc điểm: Thành ngữ là một cụm từ cố định, có thể làm một bộ phận của câu hay làm thành phần phụ trong các cụm từ.  - Chức năng:  + Thành ngữ được sử dụng trong giao tiếp và trong sáng tác văn chương với mục đích làm cho sự diễn đạt trở nên giàu hình ảnh và cảm xúc. | -Đặc điểm: Câu tục ngữ diễn đạt trọn vẹn một ý (một nhận xét, một kinh nghiệm).  -Chức năng: Nhằm tăng độ tin cậy, sức thuyết phục về một nhận thức hay một kinh nghiệm. |   **Câu 4:-** Viết ba câu sử dụng biện pháp nói quá:  VD: +Bài toán này khó quá, tớ nghĩ nát óc rồi vẫn không ra lời giải.  + Lan mà nói thật thì tớ sẽ đi đầu xuống đất.  + Cậu nhìn xem tớ khỏe như voi thế này cơ mà!   * Viết ba câu sử dụng biện pháp nói giảm nói tránh:   + Cậu thanh niên kia bị mù. Thay thế bằng: Cậu thanh niên kia khiếm thị.  + Bạn học môn văn tệ thật. Thay thế bằng: Bạn cần chăm chỉ và cố gắng hơn trong môn Văn        + Chiếc xe này trông xấu và tồi tàn quá. Thay thế bằng: Chiếc xe này trông không được đẹp cho lắm.  **Câu 5: Những kinh nghiệm khi viết bài văn nghị luận trình bày ý kiến về một câu tục ngữ hoặc danh ngôn bàn về một vấn đề trong đời sống:**  Khi viết bài văn nghị luận trình bày ý kiến về một câu tục ngữ hoặc danh ngôn bàn về một vấn đề trong đời sống:  - Nêu được vấn đề cần bàn luận.  - Trình bày được ý kiến tán thành, phản đối với vấn đề cần bàn luận.  - Đưa ra lí lẽ rõ ràng, bằng chứng xác thực, đa dạng để làm sáng tỏ cho ý kiến.  - Bố cục đảm bảo: 3 phần.  - Mỗi đoạn văn của HS chỉ nên trình bày một ý. Các ý phải tập trung vào chủ đề.  - Hs phải sử dụng các từ ngữ có chức năng chuyển ý để tạo ra liên kết trong bài văn.  **Câu 6:** Khi trao đổi ý kiến về một vấn đề trong đời sống, em cần lưu ý những điều sau để có thể trao đổi một cách xây dựng và tôn trọng ý kiến khác biệt:  - Tôn trọng ý kiến của người khác.  - Không chen ngang khi người khác đang trình bày.  - Không có thái độ khinh thường, dè bỉu ý kiến người khác.  - Tập trung, chú ý, lắng nghe ý kiến và quan điểm người khác.  - Có thể đưa ra lời nhận xét, góp ý với thái độ cầu thị.  **Câu 7:** HS có thể tham khảo gợi ý sau:  Qua bài đọc, em hiểu “trí tuệ dân gian” là những kiến thức, kinh nghiệm mà ông cha ta đã đúc kết trong đời sống sinh hoạt qua những câu ca dao, tục ngữ, thành ngữ,... được truyền từ đời này qua đời khác và được xem là bài học kinh nghiệm quý báu, có thể dựa vào đó để dự đoán và có cách xử lý kịp thời các tình huống. |

**\* Nhiệm vụ 2: Lập bảng thống kê theo mẫu:**

**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**: Giáo viên yêu cầu HS đọc mở rộng VB tục ngữ ngoài sgk ở nhà và thống kê các tác phẩm đã đọc theo mẫu:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên văn bản** | **Đặc sắc nội dung** | **Đặc sắc nghệ thuật** |
| ……………… |  |  |
| ……………… |  |  |
| ……………… |  |  |

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**

HS điền nội dung vào từng cột của phiếu học tập

**Bước 3: Báo cáo, thảo luận**

Tổ chức báo cáo sản phẩm vào tiết học thêm buổi chiều.

**Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét bài làm của HS.

**HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG CẢ BÀI HỌC 7**

**1. Mục tiêu:**

HS hiểu được kiến thức trong bài học để vận dụng vào thực tế.

**2. Nội dung:**

 HS làm việc cá nhân/làm việc nhóm để hoàn thành các bài tập mà GV yêu cầu.

**3**. **Sản phẩm:** Câu trả lời, sản phẩm học tập nhóm của HS.

**4. Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**: (GV giao bài tập)

**Bài tập:** *Sưu tầm các câu tục ngữ về nhiều chủ đề khác nhau và ghi vào cuốn “Sổ tay người yêu ca dao, tục ngữ”.*

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**

- Cá nhân hoàn thành bài tập, thuyết trình trước lớp và thảo luận.

- GV khích lệ, giúp đỡ.

**Bước 3: Báo cáo, thảo luận**

**Bước 4: Kết luận, nhận định (GV)**

- Nhận xét ý thức làm bài của HS, chất lượng sản phẩm học tập của các nhóm.

- Cho điểm hoặc phát thưởng.

1. Tìm đọc mở rộng các văn bản tục ngữ.

2. Tự giả định tình huống cần thuyết phục mọi người về một vấn đề trong đời sống.

3. Tham khảo các sách, tài liệu hướng dẫn kĩ năng viết bài luận cũng như kĩ năng thuyết trình, trao đổi để rèn luyện, nâng cao năng lực giao tiếp ngôn ngữ của bản thân.

4. Vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã học được từ bài học vào việc tham gia tổ chức các hoạt động ở trường và địa phương nơi em sinh sống.

**5. Chuẩn bị bài 8.**

**H. TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- Sách giáo khoa Ngữ văn 7, Chân trời sáng tạo, tập 2.

- Nội dung công văn 5512/BGD-ĐT.

- Nội dung modul 1, 2, 3 được tập huấn.

- Một số tài liệu, hình ảnh trên mạng internet

**I. RÚT KINH NGHIỆM GIỜ DẠY**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **BÀI 7:**  *Ngày soạn ..................*  *Ngày dạy:...................* | **TRÍ TUỆ DÂN GIAN**  **(Tục ngữ)** |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |

**A. NỘI DUNG VÀ THỜI LƯỢNG THỰC HIỆN.**

**I. CÁC NỘI DUNG CẦN THỰC HIỆN:**

**1. Đọc:**

- **Đọc – hiểu các văn bản*:***

VB1: *Những kinh nghiệm dân gian về thời tiết*

VB2: *Những kinh nghiệm dân gian về lao động sản xuất*

- **Đọc kết nối chủ điểm:** Văn bản *Tục ngữ và sáng tác văn chương.*

- **Thực hành đọc – hiểu văn bản:** *Những kinh nghiệm dân gian về con người và xã hội*

**2. Thực hành tiếng Việt:** *Đặc điểm và chức năng của thành ngữ, tục ngữ; nói quá, nói giảm nói tránh*

**3. Viết:**

*- Viết bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống.*

**4. Nói và nghe:** *Trao đổi một cách xây dựng và tôn trọng ý kiến khác biệt*

**5. Ôn tập**

**II. THỜI LƯỢNG THỰC HIỆN: 11 tiết – KHGD**

**B. MỤC TIÊU KHI XÂY DỰNG BÀI HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **I. NĂNG LỰC** | |
| **Năng lực chung** | Năng lực tự chủ và tự học; năng lực tư duy phản biện; năng lực  giải quyết vấn đề; năng lực sáng tạo. |
| **Năng lực đặc thù** | *Năng lực ngôn ngữ (*đọc – viết – nói và nghe*); năng lực văn học.*  - **HS biết cách đọc hiểu** văn bản tục ngữ:  + Nhận biết được một số yếu tố của tục ngữ: số lượng câu, chữ, vần.  + Nhận biết được chủ đề, thông điệp mà VB muốn gửi đến người đọc  - **HS nhận biết** đặc điểm và chức năng của thành ngữ và tục ngữ, đặc điểm và tác dụng của các biện pháp tu từ nói quá, nói giảm nói tránh.  - **Biết viết văn bản nghị luận** về một vấn đề trong đời sống, trình bày rõ vấn đề và ý kiến (tán thành hay phản đối) của người viết; đưa ra được lí lẽ rõ ràng và bằng chứng đa dạng.  - **Biết trao đổi** một cách xây dựng, tôn trọng các ý kiến khác biệt. Biết bảo vệ ý kiến của mình trước sự phản bác của người nghe. |
| **II. PHẨM CHẤT**  Biết trân trọng kho tàng tri thức của cha ông. | |

**C. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên**

  - Sưu tầm tài liệu, lập kế hoạch dạy học.

  - Thiết kể bài giảng điện tử.

  - Phương tiện và học liệu:

    + Các phương tiện: Máy vi tính, máy chiếu đa năng...

    + Học liệu: Tranh ảnh và phim: GV sử dụng tranh, ảnh, video liên quan.

    + Phiếu học tập: Sử dụng các phiếu học tập trong dạy học đọc, viết, nói và nghe.

**2. Học sinh.**

- Đọc phần Kiến thức ngữ văn và hướng dẫn **Chuẩn bị** phần Đọc – hiểu văn bản trong sách giáo khoa; chuẩn bị bài theo các câu hỏi trong SGK.

- Đọc kĩ phần **Định hướng** trong nội dung Viết, Nói và nghe và thực hành bài tập SGK.

**D. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC**

Phạm Thị Hằng – đt 0775576779 – THCS Nhơn Hải – Quy Nhơn

**Tiết ….   Văn bản 1:**

**NHỮNG KINH NGHIỆM DÂN GIAN VỀ THỜI TIẾT**

**I. Mục tiêu**

**1. Năng lực**

- Phân tích và đánh giá được giá trị nội dung, nghệ thuật của văn bản tục ngữ *Những kinh nghiệm dân gian về thời tiết:*

*+*Nhận biết được một số yếu tố của tục ngữ: số lượng câu, chữ, vần.

+ Nhận biết được chủ đề, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc

**2*.* Phẩm chất:** Biết trân trọng kho tàng tri thức của cha ông.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1.Giáo viên**

  - Sưu tầm tài liệu, lập kế hoạch dạy học.

  - Thiết kế bài giảng điện tử.

  - Phương tiện và học liệu:

    + Các phương tiện: Máy vi tính, máy chiếu đa năng...

    + Học liệu: GV sử dụng tranh, ảnh, video liên quan.

    + Phiếu học tập: Sử dụng các phiếu học tập trong dạy học đọc.

**2. Học sinh**

- Đọc tài liệu có liên quan đến văn bản tục ngữ;

- Đọc phần Kiến thức ngữ văn và hướng dẫn **Chuẩn bị** phần Đọc – hiểu văn bản trong sách giáo khoa; chuẩn bị bài theo các câu hỏi trong SGK.

**III.TIẾN TRÌNH DẠY – HỌC**

**HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG**

**a**. **Mục tiêu**: Kết nối– tạo hứng thú cho học sinh, chuẩn bị tâm thế tiếp cận kiến thức mới.

**b. Nội dung hoạt động:** HS trả lời cá nhân hoặc tham gia trò chơi để giải quyết một tình huống có liên quan đến bài học mới.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS, cảm nhận ban đầu về vấn đề đặt ra trong bài học.

**d. Tổ chức thực hiện hoạt động:**

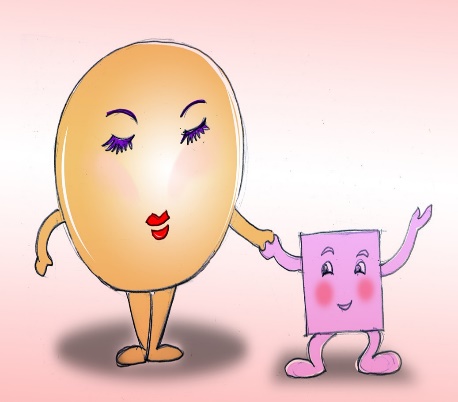
**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

GV tổ chức trò chơi *“Đuổi hình bắt thành ngữ”*:

\*Câu hỏi: Các hình ảnh gợi cho em nghĩ đến thành ngữ nào?

Ảnh 1 Ảnh 2

Ảnh 3 Ảnh 4

Ảnh 5

* So sánh điểm giống và khác nhau về hình thức và nội dung của thành ngữ gợi lên từ Ảnh 5 và câu nói: “Ăn quả nhớ kẻ trồng cây”.

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**

* HS suy nghĩ và trả lời.
* GV động viên, khuyến khích HS.

**Bước 3: Báo cáo kết quả**

* **Trò chơi “Đuổi hình bắt chữ”**

+ Ảnh 1: Nước mắt cá sấu

+ Ảnh 2: Chuột sa chĩnh gạo

+ Ảnh 3: Mẹ tròn con vuông

+ Ảnh 4: Bảy nổi ba chìm

+ Ảnh 5: Ăn cháo đá bát

* Câu hỏi 2:

+ Giống nhau: đều mang ý nghĩa giáo dục về lòng biết ơn với những người đã giúp đỡ mình lúc khó khăn hoạn nạn.

+ Điểm khác: Thành ngữ “ăn cháo đá bát” là một cụm từ cố định còn câu nói “Ăn quả nhớ kẻ trồng cây” là câu (câu rút gọn).

=>Câu nói “Ăn quả nhớ kẻ trồng cây” là tục ngữ.

**Bước 4: Đánh giá, kết luận:** Nhận xét câu trả lời của HS, dẫn dắt để kết nối hoạt động hình thành kiến thức mới.

**🡺GV dẫn vào bài:**

*Ông cha ta đã để lại cho các thế hệ con cháu một kho tàng tri thức vô cùng phong phú. Đó chính là sự kết tinh trí tuệ sống bao đời của dân tộc. Trong bài học này, qua việc đọc một số câu tục ngữ tiêu biểu, em sẽ hiểu được sự sáng suốt, phong phú của trí tuệ dân gian. Văn bản đầu tiên của thể loại này, chúng ta sẽ đi tìm hiểu những câu tục ngữ về thời tiết.*

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**Hoạt động 2.1: Tìm hiểu tri thức Ngữ văn và trải nghiệm cùng văn bản**

**a. Mục tiêu**: Tìm hiểu chung về thể loại văn bản tục ngữ, văn bản *Những kinh nghiệm dân gian về thời tiết .*

**b. Nội dung hoạt động:** Vận dụng kĩ năng đọc thu thập thông tin tìm hiểu chung về thể loại và văn bản.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời cá nhân, PHT

**d. Tổ chức thực hiện hoạt động:**

|  |  |
| --- | --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP 01**  **ĐẶC ĐIỂM VĂN BẢN TỤC NGỮ** | |
| **Văn bản tục ngữ** | **Nội dung** |
| 1. *Khái niệm* | ………………………………………… |
| 1. *Đặc điểm* | ………………………………………… |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **PHIẾU HỌC TẬP 02**  **SO SÁNH THÀNH NGỮ VÀ TỤC NGỮ** | |
| **Thành ngữ** | **Tục ngữ** |
| *Điểm giống nhau* | *.......................................* | ………………………………………… |
| *Điểm khác nhau* | *........................................* | ………………………………………… |

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ của GV và HS** | **Dự kiến sản  phẩm** |
| **\*Tìm hiểu về thể loại tục ngữ**  **Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ:**  HS thực hiện báo cáo phiếu học tập 01, PHT 02 tại lớp.  **Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ**  - HS suy nghĩ và trả lời cá nhân.  -  GV quan sát, hỗ trợ góp ý.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - GV gọi đại diện 1 số HS trả lời.  - Các HS khác lắng nghe, bổ sung.  **Bước 4:** **Đánh giá, kết luận**  GV chuẩn hoá kiến thức. | **I.Kiến thức Ngữ văn về tục ngữ**  **1. Khái niệm**  Tục ngữ là một trong những thể loại sáng tác dân gian. Đó là những câu được sử dụng trong lời nói hàng ngày.  **2. Đặc điểm**  - Về nội dung: Tục ngữ thể hiện những kinh nghiệm của nhân dân về thiên nhiên, lao động sản xuất, con người và xã hội.  - Về hình thức:  + Thường ngắn gọn (câu ngắn nhất gồm 4 chữ, câu dài có thể trên dưới 16 chữ).  + Có nhịp điệu, hình ảnh.  + Hầu hết đều có vần và thường là vần lưng:  ++ Vần lưng gieo ở 2 tiếng liền  nhau (“vần sát”)  gieo ở 2 tiếng cách nhau  (“vần cách”)  + Thường có từ 2 vế trở lên. Các vế đối xứng nhau cả về hình thức lẫn nội dung.  + Thường đa nghĩa nhờ sử dụng biện pháp tu từ, nhất là tục ngữ về con người và xã hội.  **3. So sánh đặc điểm và chức năng của thành ngữ, tục ngữ**  **- Giống nhau:**  + Đều là thể loại của văn học dân gian.  + Đều là những đơn vị có sẵn trong ngôn ngữ và lời nói, đều sử dụng hình ảnh để diễn đạt.  - **Khác nhau:**   |  |  | | --- | --- | | **Thành ngữ** | **Tục ngữ** | | -Đặc điểm: Là một tập hợp từ cố định. Nghĩa của thành ngữ không phải là phép cộng đơn giản nghĩa của các từ cấu tạo nên nó mà là nghĩa của cả tập hợp từ, thường có tính hình tượng và biểu cảm.  - Chức năng:  + Khi được sử dụng trong giao tiếp, thành ngữ làm cho lời nói, câu văn trở nên giàu hình ảnh và cảm xúc.  + Thành ngữ có thể làm một bộ phận của câu hay thành phần phụ trong các cụm từ. | -Đặc điểm: Câu tục ngữ diễn đạt trọn vẹn một ý (một nhận xét, một kinh nghiệm).  -Chức năng: Nhằm tăng độ tin cậy, sức thuyết phục về một nhận thức hay một kinh nghiệm. | |
| **\*Tìm hiểu chung về văn bản “*Những kinh nghiệm dân gian về thời tiết:***  **Bước 1*:* Chuyển giao nhiệm vụ:**  - GV hướng dẫn HS đọc VB:  + Đọc kĩ từng phần của văn bản:  đọc to, rõ ràng, chú ý các chỉ dẫn trong box bên tuyến phải trang sách – chủ yếu kĩ năng theo dõi, suy luận.  - **Thảo luận theo cặp trong 03 phút- hoàn thành yêu cầu:**  **+** *Nêu thể loại, phương thức biểu đạt và đề tài của những văn bản trên.*  **Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ**  - HS đọc VB – Giải thích một vài chú thích SGK.  - GV hướng dẫn HS thực hiện lần lượt từng yêu cầu.  - HS thực hiện.  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  - Đại diện 1 số cặp trình bày sản phẩm thảo luận.  - Nhóm khác nghe, bổ sung  **Bước 4. Đánh giá, kết luận**  -GV nhận xét mức độ đạt được về kiến thức, kĩ năng của từng câu trả lời, về thái độ làm việc khi thảo luận của HS.  - Chuẩn kiến thức. | **II. Trải nghiệm cùng văn bản *“Những kinh nghiệm dân gian về thời tiết”***  **1. Đọc văn bản, giải thích từ khó.**  - Đọc  - Tìm hiểu và giải thích từ khó ( SGK/Tr 29, 30)  **2. Văn bản**  **a. *Thể loại*:** Tục ngữ  **b.** ***Phương thức biểu đạt chính****:* Nghị luận  **c. Đề tài:***Những kinh nghiệm dân gian về thời tiết* |

**Dự kiến sản phẩm học tập:**

|  |  |
| --- | --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP 01**  **ĐẶC ĐIỂM VĂN BẢN TỤC NGỮ** | |
| **Văn bản nghị luận** | **Nội dung** |
| *1)Khái niệm* | Tục ngữ là một trong những thể loại sáng tác dân gian. Đó là những câu được sử dụng trong lời nói hàng ngày. |
| *2)Đặc điểm* | - Về nội dung: Tục ngữ thể hiện những kinh nghiệm của nhân dân về thiên nhiên, lao động sản xuất, con người và xã hội.  - Về hình thức:  + Thường ngắn gọn (câu ngắn nhất gồm 4 chữ, câu dài có thể trên dưới 16 chữ).  + Có nhịp điệu, hình ảnh.  + Hầu hết đều có vần và thường là vần lưng:  ++ Vần lưng gieo ở 2 tiếng liền  nhau (“vần sát”)  gieo ở 2 tiếng cách nhau  (“vần cách”)  + Thường có từ 2 vế trở lên. Các vế đối xứng nhau cả về hình thức lẫn nội dung.  + Thường đa nghĩa nhờ sử dụng biện pháp tu từ, nhất là tục ngữ về con người và xã hội. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **PHIẾU HỌC TẬP 02**  **SO SÁNH THÀNH NGỮ VÀ TỤC NGỮ** | |
| **Thành ngữ** | **Tục ngữ** |
| *Điểm giống nhau* | + Đều là thể loại của văn học dân gian.  + Đều là những đơn vị có sẵn trong ngôn ngữ và lời nói, đều sử dụng hình ảnh để diễn đạt. | |
| *Điểm khác nhau* | -Đặc điểm: Là một tập hợp từ cố định. Nghĩa của thành ngữ không phải là phép cộng đơn giản nghĩa của các từ cấu tạo nên nó mà là nghĩa của cả tập hợp từ, thường có tính hình tượng và biểu cảm.  - Chức năng:  + Khi được sử dụng trong giao tiếp, thành ngữ làm cho lời nói, câu văn trở nên giàu hình ảnh và cảm xúc.  + Thành ngữ có thể làm một bộ phận của câu hay thành phần phụ trong các cụm từ. | -Đặc điểm: Câu tục ngữ diễn đạt trọn vẹn một ý (một nhận xét, một kinh nghiệm).  -Chức năng: Nhằm tăng độ tin cậy, sức thuyết phục về một nhận thức hay một kinh nghiệm. |

**Hoạt động 2.2: Suy ngẫm và phản hồi**

**a. Mục tiêu:**

- Giúp HS biết cách đọc văn bản tục ngữ.

- Giúp HS nắm được các đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của văn bản:

+ Nhận biết được một số yếu tố của tục ngữ, số lượng câu, chữ, vần.

+ Nhận biết được chủ đề, thông điệp mà VB muốn gửi đến người đọc.

**b.** **Nội dung hoạt động**: HS làm việc cá nhân, hoạt động nhóm để tìm hiểu nội dung và nghệ thuật của văn bản nghị luận.

**c. Sản phẩm**: Câu trả lời, phiếu học tập đã hoàn thiện của cá nhân và nhóm.

**d. Tổ chức thực hiện hoạt động:**

**\*Các phiếu học tập:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP 03: TÌM HIỂU NỘI DUNG CÁC CÂU TỤC NGỮ**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Câu** | **Nội dung từng câu** | **Nội dung chung của các câu tục ngữ** | | **1** |  |  | | **2** |  | | **3** |  | | **4** |  | | **5** |  | | **6** |  | | * **Ý nghĩa của những câu tục ngữ đó đối với đời sống:** | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP 04: TÌM HIỂU SỐ CHỮ, SỐ DÒNG, SỐ VẾ CỦA CÁC CÂU TỤC NGỮ**   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | **Câu** | **Số chữ** | **Số dòng** | **Số vế** | | **1** |  |  |  | | **2** |  |  |  | | **3** |  |  |  | | **4** |  |  |  | | **5** |  |  |  | | **6** |  |  |  | | **Đặc điểm chung:** | | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP 05: TÌM HIỂU VẦN CỦA CÁC CÂU TỤC NGỮ**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Câu** | **Cặp vần** | **Loại vần** | | 1 |  |  | | 2 |  |  | | 3 |  |  | | 4 |  |  | | 5 |  |  | | 6 |  |  | | **Tác dụng:** | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP 06: TÌM HIỂU BIỆN PHÁP TU TỪ CỦA CÁC CÂU TỤC NGỮ**   |  |  | | --- | --- | | **CÂU** | **Biện pháp tu từ** | | **1** |  | | **2** |  | | **5** |  | | **6** |  | | **Tác dụng:** | | |

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ của GV và HS** | **Dự kiến sản  phẩm** |
| **\*Hướng dẫn HS tìm hiểu văn bản**  **\*NV1: Tìm hiểu nội dung của các câu tục ngữ trong bài**  **Bước 1*:* Chuyển giao nhiệm vụ:**  **VÒNG 1**: Nhóm chuyên gia:  **Nhiệm vụ**: Hoàn thành phiếu HT số 03.  Nhóm 1: Tìm hiểu ND câu 1  Nhóm 2: Tìm hiểu ND câu 2  Nhóm 3: Tìm hiểu ND câu 3  Nhóm 4: Tìm hiểu ND câu 4  Nhóm 5: Tìm hiểu ND câu 5  Nhóm 6: Tìm hiểu ND câu 6  **VÒNG 2:** Nhóm mảnh ghép: Tạo nhóm mới và thực hiện nhiệm vụ mới:  - Chia sẻ kết quả thảo luận ở vòng chuyên gia.  - Trả lời câu hỏi:  + Câu 1: Theo em, những câu tục ngữ trên có thể giải thích dựa trên khoa học không?  + Câu 2: Các câu tục ngữ trên đây giúp ích gì cho cuộc sống con người?  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập(17p)**  ***\** VÒNG 1**: Nhóm chuyên gia: ***( 7p)***  **HS**:  - Làm việc cá nhân 2 phút, ghi kết quả ra phiếu cá nhân.  - Thảo luận nhóm 5 phút và ghi kết quả ra phiếu học tập nhóm (phần việc của nhóm mình làm).  **GV** hướng dẫn HS thảo luận (nếu cần).  ***\* Vòng mảnh ghép (08 phút)***  **HS**:  - 3 phút đầu: Từng thành viên ở nhóm trình bày lại nội dung đã tìm hiểu ở vòng mảnh ghép.  - 5 phút tiếp: thảo luận, trao đổi để hoàn thành những nhiệm vụ còn lại.  **GV** theo dõi, hỗ trợ cho HS (nếu HS gặp khó khăn).  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận-5p**  - GV gọi đại diện 02 nhóm lên trình bày.  - Hướng dẫn HS trình bày (nếu cần).  HS:  - Đại diện 2 nhóm lần lượt trình bày sản phẩm.  - Các nhóm khác theo dõi, quan sát, nhận xét, bổ sung (nếu cần) cho nhóm bạn.  - Giáo viên: Quan sát, theo dõi quá trình học sinh thực hiện, gợi ý nếu cần  **Dự kiến trả lời câu hỏi chung:**  **+ Câu 1**: Các câu tục ngữ trên có thể giải thích dựa trên cơ sở khoa học. Chẳng hạn câu tục ngữ “ Trăng quầng thì hạn, trăng tán thì mưa”: Nếu lý giải trên phương diện khoa học, khi trời oi nóng, hơi nước ít, mật độ nước đóng băng trên khí quyển ít thì khi ánh sáng mặt trăng đi qua sẽ bị khúc xạ, tạo thành vòng sáng trắng quanh mặt trăng.  Ngược lại, khi tầng cao khí quyển nhiều mây, nhiều nước đóng băng, ánh sáng mặt trăng đi qua bị khúc xạ nhiều lần nên tạo ra vùng sáng nhiều màu bao quanh và không tách ra khỏi mặt trăng. Đây chính là hiện tượng “trăng tán” được nhắc đến trong câu tục ngữ, cũng là dấu hiệu dự báo trời dễ, sắp có mưa.  + **Câu 2**: Giá trị: Giúp chúng ta sắp xếp công việc phù hợp; nhận thức các hiện tượng tự nhiên; hạn chế hậu quả thiên tai,...  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ-5p**  - GV nhận xét, đánh giá, (sửa chữa nếu cần) rút kinh nghiệm, chuẩn kiến thức  **\*NV2: Tìm hiểu nghệ thuật của các câu tục ngữ**  **Bước 1*:* Chuyển giao nhiệm vụ:**  HĐ theo cặp đôi, hoàn thành các PHT 04, 05, 06.  **Bước 2: Các nhóm thực hiện nhiệm vụ:**  - HS trao đổi,thảo luận.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**  -GV gọi một số cặp đôi chia sẻ, trình bày kết quả.  - Cặp đôi khác bổ sung, nhận xét.  **Bước 4: Đánh giá, kết luận.** | **II. Suy ngẫm và phản hồi**  **1.Tìm hiểu nội dung các bài câu tục ngữ**     |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Câu** | **Nội dung từng câu** | **Nội dung chung của các câu** | | **Câu 1** | * *- Nắng, mưa:* là các hiện tượng thiên nhiên quen thuộc trong cuộc sống con người. * *- Trưa, tối:* Là những khoảng thời gian diễn ra trong một ngày. * *- Chóng*: Là một tính từ chỉ sự mau, nhanh nhảu, chóng vánh.   =>Câu tục ngữ ý muốn nói, ngày nắng thì cảm thấy buổi trưa đến sớm hơn vì thời tiết nóng bức, ngột ngạt. Ngày mưa trời âm u nên tối sớm. | Thể hiện những kinh nghiệm của dân gian về thời tiết. | | **Câu 2** | *-Trăng quầng:* vầng sáng đơn sắc bao quanh mặt trăng(Cụ thể “trăng quầng” là hiện tượng có một quầng sáng trắng hình tròn bao quanh mặt trăng. Vùng sáng này thường được gọi là hào quang của trăng\_.  -*Trăng tán:* vùng sáng nhiều màu bao quanh và không tách ra khỏi mặt trăng.  => Ông cha ta dựa vào hiện tượng “trăng quầng, trăng tán” để dự báo hiện tượng năng mưa: Khi có trăng quầng dự đoán trời dễ nắng nóng, oi bức, hạn; khi có trăng tán thì sẽ dẽ có mưa. | | **Câu 3** | -*gió heo may:* gió nhẹ, hơi lạnh và khô, thường thổi vào mùa thu.  => Câu tục ngữ đúc kết kinh nghiệm của ông cha ta: Dự đoán bão sẽ xuất hiện khi mà trời se lạnh và có chuồn chuồn bay. | | **Câu 4** | **-***Rét đài:* Rét vào khoảng tháng Giêng âm lịch ở miền Bắc Việt Nam.  -*Rét lộc:* Rét vào khoảng tháng Hai âm lịch ở miền Bắc Việt Nam; thời tiết ẩm ướt, thuận lợi cho sự hồi sinh của cây cỏ sau những ngày đông giá buốt.  *-Rét nàng Bân:* đợt rét cuối cùng của mùa đông, xảy ra vào đầu tháng Ba âm lịch ở miền Bắc Việt Nam. Đây là một đợt rét đậm, kéo dài vài ngày và thường kèm theo mưa phùn hoặc mưa nhỏ. Tên gọi bắt nguồn từ truyện cổ tích Nàng Bân (VB đọc kết nối chủ điểm).  => Câu tục ngữ đúc kết kinh nghiệm của nhân dân ta về mùa đông ở miền Bắc Việt Nam. Có thể hiểu cụ thể hơn: Nửa đầu mùa thì lạnh khô, nửa cuối mùa thì lạnh ẩm | | **Câu 5** | -Trong ngày, khi quan sát cánh chuồn chuồn bay ta có thể [dự đoán được thời tiết](https://voh.com.vn/thoi-tiet-687.html). Nếu chuồn chuồn bay thấp có nghĩa là trời sắp mưa, nếu chuồn chuồn bay cao có nghĩa là trời sẽ nắng đẹp, còn chuồn chuồn bay vừa, không cao không thấp thì trời sẽ râm mát. | | **Câu 6** | Đúc kết kinh nghiệm của ông cha ta về hiện tượng: Tháng năm (Âm lịch) ngày dài, đêm ngắn; tháng mười (Âm lịch) ngày ngắn, đêm dài). | | **Giá trị của những kinh nghiệm đó:**   * Giúp chúng ta dự báo thời tiết công việc cho phù hợp * Giúp chúng ta biết cách quan sát các hiện tượng tự nhiên * Giúp chúng ta nhận thức về các hiện tượng tự nhiên | | |   **2. Tìm hiểu nghệ thuật của các câu tục ngữ**  **a. Số chữ, số dòng**     |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | **Câu** | **Số chữ** | **Số dòng** | **Số vế** | | 1 | 8 | 1 | 2 | | 2 | 8 | 1 | 2 | | 3 | 8 | 1 |  | | 4 | 13 | 1 | 3 | | 5 | 14 | 2 |  | | 6 | 14 | 2 | 2 |   **\* Câu tục ngữ 5 có hình thức là một câu lục bát.**  =>Đặc điểm của tục ngữ thường ngắn gọn.  **b. Vần**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Câu** | **Vần** | **Loại vần** | | **1** | trưa – mưa | Vần cách | | **2** | hạn – tán | Vần cách | | **3** | may – bay | Vần cách | | **4** | đài – Hai | Vần cách | | **5** | Mưa – vừa | Vần cách | | **6** | - Năm – nằm  - sáng – tháng  - Mười – cười | Vần cách | | **Tác dụng:** Vần tạo sự hài hòa về âm thanh cho các câu tục ngữ. | | |   **c. Biện pháp tu từ**   |  |  | | --- | --- | | **Câu** | **Biện pháp tu từ** | | **1** | - Điệp từ *“chóng”.*  - Đối*: nắng >< mưa; trưa ><tối* | | **2** | - Điệp từ *“thì”*  **-** Đối: *quầng >< tán; hán >< mưa* | | **5** | -Đối: *thấp >< cao; mưa >< nắng*  -Điệp từ *“bay”* | | **6** | **-**Đối: *đêm >< ngày; sáng ><tối*  *-Điệp từ “chưa”* | | **Tác dụng:** Làm cho câu tục ngữ giàu hình ảnh; tạo nhịp điệu dễ nhớ, dễ thuộc. | | |

**Hoạt động 2.3: Hướng dẫn HS Tổng kết**

**a. Mục tiêu:** Giúp HS

- Khái quát nghệ thuật, nội dung, ý nghĩa của VB.

**b. Nội dung:**

- GV sử dụng KT đặt câu hỏi, tổ chức hoạt động cá nhân .

- HS làm việc cá nhân, trình bày sản phẩm, quan sát và bổ sung.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ của GV và HS** | **Dự kiến sản phẩm** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Hoạt động cá nhân  ?  Khái quát lại những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của văn bản?  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ.**   * HS suy nghĩ cá nhân 2’ và ghi ra giấy. * GV hướng theo dõi, quan sát HS, hỗ trợ (nếu HS gặp khó khăn).   **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**   * GV mời 1 – 2 HS báo cáo kết quả * Các HS khác nhận xét, bổ sung   **Bước 4: Đánh giá, kết luận** | **IV. Tổng kết**   * + - 1. **Nghệ thuật**   - Lối nói ngắn gọn, có vần, có nhịp.  - Giàu hình ảnh, lập luận chặt chẽ.  - Các vế thường đối với nhau cả về hình thức lẫn nội dung  **2. Nội dung – Ý nghĩa**  Các câu tục ngữ trong bài học thể hiện kinh nghiệm của nhân dân trong việc quan sát thời tiết  **3.Cách đọc hiểu văn bản tục ngữ**  - Xác định số dòng, số chữ, vần, cấu trúc các vế trong câu tục ngữ.  - Xác định nghĩa của những từ ngữ khó hiểu.  - Chú ý những từ ngữ, hình ảnh độc đáo.  - Tìm và phân tích hiệu quả của những biện pháp tu từ được sử dụng trong văn bản.  - Rút ra được ý nghĩa hay bài học tác động của văn bản với bản thân, đời sống. |

**Hoạt động 3: Luyện tập**

**a.  Mục tiêu**: HS hiểu được kiến thức trong bài học để thực hiện bài tập GV giao.

**b. Nội dung**: Trả lời câu hỏi, tham gia trò chơi học tập.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời đúng của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

**NV 1: Tổ chức: “Trò chơiHỏi nhanh, đáp nhanh”**

**Bước 1: GV giao nhiệm vụ.**

Câu 1: Những câu tục ngữ trong VB1 là những kinh nghiệm dân gian về...”. Đáp án: **THỜI TIẾT.**

Câu 2: Câu tục ngữ “Tháng 7 kiến bò, chỉ lo lại lụt” dự báo về hiện tượng thiên nhiên nào?. Đáp án: **LŨ LỤT**

Câu 3: Các cặp vần trong những câu tục ngữ của VB1 thuộc loại vần nào? Đáp án: **VẦN CÁCH**

Câu 4: Điền từ vào câu tục ngữ “ Uống nước ... nguồn”? Đáp án: **NHỚ**

Câu 5: Đây là một trong những đặc điểm về hình thức của tục ngữ? Đáp án: **NGẮN GỌN.**

Câu 6: Điền từ vào câu tục ngữ: “Ráng mỡ gà, có nhà thì...”? Đáp án: **GIỮ.**

TỪ KHÓA liên kết các câu là gì? : **TỤC NGỮ**

**Bước 3: Báo cáo kết quả học tập**

**Bước 4.** **Công bố kết quả.**

**NV2:** Em hãy hình dung một tình huống giao tiếp có thể sử dụng các câu tục ngữ trên. Sau đó, viết một đoạn đối thoại hoặc một đoạn văn về tình huống này với độ dài khoảng 6 câu (HĐ cặp đôi hoặc cá nhân).

Gợi ý:

* Gv hướng dẫn HS hình dung cuộc trò chuyện với bạn về sự thay đổi của thời tiết hoặc cuộc trao đổi với người thân về tình hình thời tiết trước chuyến đi chơi, đi du lịch; sau đó yêu cầu HS viết đoạn đối thoại với độ dài khoảng 5, 6 câu. Sau khi HS hoàn thành đoạn đối thoại, GV cho HS đọc phân vai tình huống giao tiếp này.
* GV gợi ý HS viết thư trao đổi với bạn ở nơi xa về vấn đề thời tiết. Sau khi HS viết xong, GV chọn một số bài hay và yêu cầu HS chia sẻ sản phẩm trước cả lớp để cả lớp lắng nghe và rút kinh nghiệm.

**\*Rubric đánh giá viết đoạn văn theo chủ đề**:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mức độ**  **Tiêu chí** | **Mức 1** | **Mức 2** | **Mức 3** |
| **Đoạn văn có chủ đề*:*** *thời tiết, có sử dụng các câu tục ngữ trong văn bản 1*  **(10 điểm)** | Nội dung đoạn văn còn sơ sài; vận dụng tục ngữ còn miễn cưỡng, mắc một số lỗi chính tả, ngữ pháp   ( 5 – 6 điểm) | Nội dung đoạn văn tương đối chi tiết; có vận dụng thành ngữ, còn mắc một số lỗi chính tả, ngữ pháp.   (7- 8 điểm) | Nội dung đoạn văn chi tiết; diễn đạt sáng tạo, vận dụng tục ngữ linh hoạt, không mắc lỗi chính tả, ngữ pháp   (9- 10 điểm) |

**PHIẾU CHỈNH SỬA BÀI VIẾT**

**Nhiệm vụ: Hãy đọc lại đoạn văn của mình và hoàn chỉnh đoạn văn bằng cách trả lời các câu hỏi sau:**

1. Bài viết  đảm bảo hình thức đoạn văn chưa?

...........................................................................................................................

2. Nội dung đã đảm bảo các ý chưa? Nếu chưa cần bổ sung những ý nào?

...........................................................................................................................

3. Bài viết có sai chính tả không? Nếu có em sửa chữa như thế nào?

........................................................................................................................

4. Bài viết đã thể hiện đúng chủ đề về thời tiết chưa? Em đã vận dụng tục ngữ phù hợp chưa?

**Hoạt động 4: Vận dụng.**

**a) Mục tiêu:** HS vận dụng kiến thức bài học vào giải quyết tình huống trong thực tiễn.

**b) Nội dung**: Viết tích cực

**c) Sản phẩm**: Câu trả lời, bài viết của HS

**d) Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**

**NV1: HĐ cặp đôi (tại lớp)**

**NV2: HĐ cá nhân (tại nhà)**

**NV1:** Những câu tục ngữ trên là do cha ông ta đúc kết từ sự quan sát hiện tượng thiên nhiên và những kinh nghiệm của bản thân. Tuy nhiên, trên thực tế, một số câu tục ngữ đó cũng có thể giải thích dựa trên cơ sở khoa học. Vậy em hãy thử lí giải một số câu tục ngữ 1 theo phương diện khoa học mà em biết.

Gợi ý: HS dựa vào kiến thức khoa học như toán học, vật lý, hóa học...để giải thích ý nghĩa của các câu tục ngữ đó.

VD: - Câu tục ngữ: “Trăng quầng thì hạn, trăng tán thì mưa”:

+ Theo kinh nghiệm của cha ông ta, khi trăng quầng, thời tiết sẽ oi bức, nóng nực hoặc rất ít mây. Nếu lý giải trên phương diện khoa học, khi trời oi nóng, hơi nước ít, mật độ nước đóng băng trên khí quyển ít thì khi ánh sáng mặt trăng đi qua sẽ bị khúc xạ, tạo thành vòng sáng trắng quanh mặt trăng.

+ Ngược lại, khi tầng cao khí quyển nhiều mây, nhiều nước đóng băng, ánh sáng mặt trăng đi qua bị khúc xạ nhiều lần nên tạo ra vùng sáng nhiều màu bao quanh và không tách ra khỏi mặt trăng. Đây chính là hiện tượng “trăng tán” được nhắc đến trong câu tục ngữ, cũng là dấu hiệu dự báo trời dễ, sắp có mưa.

* Câu tục ngữ: *“Đêm tháng năm chưa nằm đã sáng*  
   *Ngày tháng mười chưa cười đã tối”*

+ Dựa trên kiến thức về khoa học, trái đất luôn chuyển động quanh Mặt trời. Còn trục trái đất luôn nghiêng về một phía không đổi nên lần lượt từng nửa cầu ngả về phía mặt trời còn nửa kia thì chếch xa. Và hiện tượng tháng năm có “ngày dài đêm ngắn” hay tháng mười có “ngày ngắn đêm dài” cũng được lý giải dựa trên quy luật đó. Nước ta nằm ở bán cầu Bắc, vào tháng năm âm lịch sẽ nhận được nhiều ánh sáng của mặt trời. Đây cũng là thời điểm của mùa hè. Vào mùa này thì ngày sẽ dài hơn, còn đêm sẽ ngắn hơn. Đến tháng mười âm lịch, nửa cầu Bắc bị chếch xa phía mặt trời nên nhận được ít ánh sáng. Đây lại là thời điểm của mùa đông, nên có “ngày ngắn đêm dài”.

**NV 2:** Sưu tầm thêm các câu tục ngữ cùng chủ đề về thiên nhiên, thời tiết

**Gợi ý trả lời**

Ráng mỡ gà, có nhà thì giữ.

Nước chảy đá mòn.

Gió thổi đổi trời.

Mống đông vồng tây, chẳng mưa dây cũng bão cát.

Ráng mỡ gà thì gió, ráng mỡ chó thì mưa.

Tháng ba mưa đám, tháng tám mưa cơn.

Trăng quầng thì hạn, trăng tán thì mưa.

Đầu năm sương muối, cuối năm gió nồm.

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**

HS thực hiện thảo luận cặp đôi, hoạt động cá nhân theo yêu cầu

**Bước 3: Báo cáo thảo luận**

**-NV1:** + GV gọi 1 – 2 cặp đôi báo cáo trước lớp

+ Các cặp đôi khác nhận xét, bổ sung.

**-NV2:** HS báo cáo vào tiết sau hoặc tiết buổi chiều

**Bước 4:** **Kết luận, đánh giá:** GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

**NHIỆM VỤ VỀ NHÀ**

- Vẽ sơ đồ tư duy về các đơn vị kiến thức của bài học.

- Tìm đọc các văn bản tuc ngữ cùng hoặc khác chủ đề.

- Chuẩn bị đọc hiểu VB2: *Những kinh nghiệm dân gian về lao động sản*

**RÚT KINH NGHIỆM**.

**Tiết**  ............ **VĂN BẢN 2:**

**NHỮNG KINH NGHIỆM DÂN GIAN VỀ LAO ĐỘNG SẢN XUẤT**

**I. Mục tiêu**

**1. Năng lực**

- Phân tích và đánh giá được giá trị nội dung, nghệ thuật của văn bản tục ngữ *Những kinh nghiệm dân gian về lao động sản xuất:*

*+*Nhận biết được một số yếu tố của tục ngữ: số lượng câu, chữ, vần.

+ Nhận biết được chủ đề, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc

**2*.* Phẩm chất:** Biết trân trọng kho tàng tri thức của cha ông.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1.Giáo viên**

  - Sưu tầm tài liệu, lập kế hoạch dạy học.

  - Thiết kế bài giảng điện tử.

  - Phương tiện và học liệu:

    + Các phương tiện: Máy vi tính, máy chiếu đa năng...

    + Học liệu: GV sử dụng tranh, ảnh, video liên quan.

    + Phiếu học tập: Sử dụng các phiếu học tập trong dạy học đọc.

**2. Học sinh**

- Đọc tài liệu có liên quan đến văn bản tục ngữ.

- Đọc phần Kiến thức ngữ văn và hướng dẫn **Chuẩn bị** phần Đọc – hiểu văn bản trong sách giáo khoa; chuẩn bị bài theo các câu hỏi trong SGK.

**III.TIẾN TRÌNH DẠY – HỌC**

**HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG**

**a**. **Mục tiêu**: Kết nối– tạo hứng thú cho học sinh, chuẩn bị tâm thế tiếp cận kiến thức mới.

**b. Nội dung hoạt động:** HS trả lời cá nhân hoặc tham gia trò chơi để giải quyết một tình huống có liên quan đến bài học mới.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS, cảm nhận ban đầu về vấn đề đặt ra trong bài học.

**d. Tổ chức thực hiện hoạt động:**

**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

GV tổ chức trò chơi *“Xâu chuỗi tục ngữ”*:

\*Câu hỏi: Hãy xâu chuỗi các từ ngữ sau để có 1 câu tục ngữ hoàn chỉnh:

GV mời 2 HS lên bảng. HS bốc thăm lần trả lời đầu tiên. Mỗi người có 5s suy nghĩ. Sau 5s, nếu trả lời đúng có 10 đ, trả lời sai hoặc không trả lời thì quyền chơi thuộc về HS còn lại, nếu vẫn chưa đúng lại quay về người thứ nhất. Mỗi câu tục ngữ có tối đa 30s. Nếu cả 2 HS không trả lời đúng sẽ chuyển sang câu tục ngữ khác. Sau 6 câu tục ngữ, HS nào trả lời đúng nhiều hơn sẽ giành chiến thắng.

**Câu 1**: chỉ lo/Tháng/bảy/lại lụt/kiến bò

**Câu 2**: tam canh điền/Nhất canh trì/nhị canh viên

**Câu 3**: tốt lúa/no lâu/Ăn kĩ/tốt lúa

**Câu 4**: thì mưa/vắng sao/thì nắng/Mau sao

**Câu 5**: hồng thủy/Tháng bảy/đại hàn/kiến đàn

**Câu 6**: tháng ba/trồng cà/Tháng hai/trồng đỗ

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**

HS suy nghĩ và trả lời.

GV động viên, khuyến khích HS.

**Bước 3: Báo cáo kết quả**

+ Câu 1: Tháng bảy kiến bò, chỉ lo lại lụt

+ Câu 2: Nhất canh trì, nhị canh viên, tam canh điền

+ Câu 3: Ăn kĩ no lâu, cày sâu tốt lúa

+ Câu 4: Mau sao thì nắng, vắng sao thì mưa

+ Câu 5: Tháng bảy kiến đàn, đại hàn hồng thủy

+ Câu 6: Tháng hai trồng cà, tháng ba trồng đỗ.

**Bước 4: Đánh giá, kết luận:** Nhận xét câu trả lời của HS, dẫn dắt để kết nối hoạt động hình thành kiến thức mới.

**🡺GV dẫn vào bài:**

*Ngoài những kinh nghiệm dân gian về thời tiết, kho tàng tục ngữ của cha ông ta còn là sự đúc kết những kinh nghiệm về nhiều chủ đề khác nữa. Bài học ngày hôm nay cũng sẽ đưa chúng ta đến với một chủ đề không hề kém thú vị so với chủ đề thời tiết. Đó chính là “Những kinh nghiệm dân gian về lao động sản xuất”.*

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**Hoạt động 2.1: Trải nghiệm cùng văn bản**

**a. Mục tiêu**: Tìm hiểu chung về văn bản *Những kinh nghiệm dân gian về lao động sản xuất.*

**b. Nội dung hoạt động:** Vận dụng kĩ năng đọc thu thập thông tin tìm hiểu chung về thể loại và văn bản.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời cá nhân, PHT

**d. Tổ chức thực hiện hoạt động:**

|  |  |
| --- | --- |
| HĐ của GV và HS | Dự kiến sản  phẩm |
| **\*Tìm hiểu chung về văn bản *“Những kinh nghiệm dân gian về lao động sản xuất”***  **Bước 1*:* Chuyển giao nhiệm vụ:**  - GV hướng dẫn HS đọc VB:  + Đọc kĩ từng phần của văn bản:  đọc to, rõ ràng, chú ý các chỉ dẫn trong box bên tuyến phải trang sách – chủ yếu kĩ năng theo dõi, suy luận.  - **Thảo luận theo cặp trong 03 phút- hoàn thành yêu cầu:**  **+** *Nêu thể loại, phương thức biểu đạt và đề tài của những văn bản trên.*  **Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ**  - HS đọc VB – Giải thích một vài chú thích SGK.  - GV hướng dẫn HS thực hiện lần lượt từng yêu cầu.  - HS thực hiện.  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  - Đại diện 1 số cặp trình bày sản phẩm thảo luận.  - Nhóm khác nghe, bổ sung  **Bước 4. Đánh giá, kết luận**  -GV nhận xét mức độ đạt được về kiến thức, kĩ năng của từng câu trả lời, về thái độ làm việc khi thảo luận của HS.  - Chuẩn kiến thức. | **I. Trải nghiệm cùng văn bản *“Những kinh nghiệm dân gian về lao động sản xuất”***  **1. Đọc văn bản, giải thích từ khó.**  - Đọc  - Tìm hiểu và giải thích từ khó ( SGK/Tr 32)  **2. Văn bản**  **a. *Thể loại*:** Tục ngữ  **b.** ***Phương thức biểu đạt chính****:* Nghị luận  **c. Đề tài:***Những kinh nghiệm dân gian về lao động sản xuất* |

**Hoạt động 2.2: Suy ngẫm và phản hồi**

**a. Mục tiêu:**

- Giúp HS biết cách đọc văn bản tục ngữ.

- Giúp HS nắm được các đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của văn bản:

+ Nhận biết được một số yếu tố của tục ngữ, số lượng câu, chữ, vần.

+ Nhận biết được chủ đề, thông điệp mà VB muốn gửi đến người đọc.

**b.** **Nội dung hoạt động**: HS làm việc cá nhân, hoạt động nhóm để tìm hiểu nội dung và nghệ thuật của văn bản nghị luận.

**c. Sản phẩm**: Câu trả lời, phiếu học tập đã hoàn thiện của cá nhân và nhóm.

**d. Tổ chức thực hiện hoạt động:**

**\*Các phiếu học tập:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP 01: TÌM HIỂU NỘI DUNG CÁC CÂU TỤC NGỮ**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Câu** | **Nội dung từng câu** | **Nội dung chung của các câu tục ngữ** | | **1** |  |  | | **2** |  | | **3** |  | | **4** |  | | **5** |  | | **6** |  | | * **Ý nghĩa của những câu tục ngữ đó đối với đời sống:** | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP 02: TÌM HIỂU SỐ CHỮ, SỐ DÒNG, SỐ VẾ CỦA CÁC CÂU TỤC NGỮ**   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | **Câu** | **Số chữ** | **Số dòng** | **Số vế** | | **1** |  |  |  | | **2** |  |  |  | | **3** |  |  |  | | **4** |  |  |  | | **5** |  |  |  | | **6** |  |  |  | | **Đặc điểm chung:** | | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP 03: TÌM HIỂU VẦN CỦA CÁC CÂU TỤC NGỮ**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Câu** | **Cặp vần** | **Loại vần** | | 2 |  |  | | 3 |  |  | | 4 |  |  | | 5 |  |  | | 6 |  |  | | **Tác dụng:** | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP 04: TÌM HIỂU BIỆN PHÁP TU TỪ CỦA CÁC CÂU TỤC NGỮ**   |  |  | | --- | --- | | **CÂU** | **Biện pháp tu từ** | | **1** |  | | **2** |  | | **3** |  | | **5** |  | | **6** |  | | **Tác dụng:** | | |

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ của GV và HS** | **Dự kiến sản  phẩm** |
| **\*Hướng dẫn HS tìm hiểu văn bản**  **\*NV1: Tìm hiểu nội dung của các câu tục ngữ trong bài**  **Bước 1*:* Chuyển giao nhiệm vụ:**  **HĐ theo nhóm bàn:**  **-Tìm hiểu nội dung của từng câu tục ngữ (PHT 01)**  Bàn 1, 2: Tìm hiểu ND câu 1  Bàn 3, 4: Tìm hiểu ND câu 2  Bàn 5, 6: Tìm hiểu ND câu 3  Bàn 7, 8: Tìm hiểu ND câu 4  Bàn 9, 10: Tìm hiểu ND câu 5  Bàn 11, 12: Tìm hiểu ND câu 6  ***-*Câu hỏi chung:** Các câu tục ngữ trên đây giúp ích gì cho cuộc sống con người?  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  -HS thảo luận theo nhóm bàn trong 5p  -GV theo dõi, hỗ trợ cho HS (nếu HS gặp khó khăn).  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - GV gọi đại diện nhóm bàn lên trình bày.  - Hướng dẫn HS trình bày (nếu cần).  HS:  - Đại diện các nhóm lần lượt trình bày sản phẩm.  - Các nhóm khác theo dõi, quan sát, nhận xét, bổ sung (nếu cần) cho nhóm bạn.  - Giáo viên: Quan sát, theo dõi quá trình học sinh thực hiện, gợi ý nếu cần  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, (sửa chữa nếu cần) rút kinh nghiệm, chuẩn kiến thức  **\*NV2: Tìm hiểu nghệ thuật của các câu tục ngữ**  **Bước 1*:* Chuyển giao nhiệm vụ:**  HĐ theo cặp đôi, hoàn thành các PHT 02, 03, 04.  **Bước 2: Các nhóm thực hiện nhiệm vụ:**  - HS trao đổi,thảo luận.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**  -GV gọi một số cặp đôi chia sẻ, trình bày kết quả.  - Cặp đôi khác bổ sung, nhận xét.  **Bước 4: Đánh giá, kết luận.** | **II. Suy ngẫm và phản hồi**  **1.Tìm hiểu nội dung các câu tục ngữ**     |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Câu** | **Nội dung từng câu** | **Nội dung chung của các câu** | | **Câu 1** | *-Tấc đất:* Chỉ một mảnh đất rất nhỏ.  -*Vàng*: kim loại quý, được đo bằng cân tiểu li, hiếm khi đo bằng tấc; *tấc vàng:* lượng vàng lớn, quý giá vô cùng  =>Câu tục ngữ đề cao giá trị của đất đai, ý muốn nói đất đai quý như vàng. Bởi lẽ đất đai giúp chúng ta cày cấy, chăn nuôi, xây nhà cửa, đường xá, cầu cống,...biết khai thác và sử dụng hợp lí đất mãi sinh lời còn vàng khai thác rồi cũng sẽ hết, một mảnh đất nhỏ có giá trị như một lượng vàng lớn là như vậy. | Thể hiện những kinh nghiệm của dân gian về lao động sản xuất. | | **Câu 2** | -Con người muốn đẹp thì phải chăm chút, tô vẽ cho mình, khoác lên mình những bộ trang phục đẹp, phù hợp. Cũng như vậy, cây lúa muốn phát triển tốt cần có sự chăm sóc, bón phân để cung cấp chất dinh dưỡng cho nó. | | **Câu 3** | -Nhai kĩ thì thức ăn sẽ tạo thành các viên nhỏ, làm tăng lượng thức ăn đưa xuống dạ dày nên no lâu.  - Cày sâu thì đất được xới kĩ, tơi xốp, lúa mới dễ hút màu và phát triển tốt.  => Ý câu tục ngữ muốn nói trong cuộc sống, cấy lúa hay làm bất kì việc gì cũng vậy, con người cũng phải làm thật cẩn thận, kĩ càng để công việc thu lại được tốt đẹp. | | **Câu 4** | -*Ruộng lạ:* Ruộng trồng đổi vụ, vụ này trồng lúa thì vụ sau trồng khoai.  -*Ruộng quen:* ruộng không đổi vụ, quanh năm chỉ để gieo mạ.  => Câu tục ngữ nêu lên một kinh nghiệm trồng trọt, khoai trồng ruộng lạ mới tốt, nhưng mạ phải gieo ở ruộng quen mới tốt | | **Câu 5** | -*Hư đất:* đất bị trôi màu, cây cối không phát triển tốt được.  *-Hoa đất:* đất màu mỡ, tơi xốp, cây cối phát triển tốt  =>Câu tục ngữ ý nói theo quan niệm dân gian mưa tháng Ba tốt cho mùa màng, còn mưa tháng Tư thì ngược lại, làm trôi màu của đất, không tốt cho sự phát triển cây cối. | | **Câu 6** | -*Lúa chiêm:* lúa gặt vụ tháng Năm âm lịch.  => Vụ chiêm (vụ hè thu) thường gặp khó khăn vì mùa này khô hạn và thiếu nước cung cấp cho cây lúa. Vì thế lúa sẽ chậm phát triển dẫn đến sinh trưởng yếu. Theo quan niệm dân gian , “hễ có tiếng sấm” ý muốn ám chỉ cơn mưa thường có dông kèm theo sấm chớp cung cấp nguồn nước và nguồn đạm dồi dào (từ sự kết hợp của các loại khí trong không khí) làm cho cây lúa đơm bông, kết hạt làm cho mùa màng bội thu như hành động “phất cờ mà lên”. | | **Giá trị của những kinh nghiệm đó:**   * Giúp người nông dân hiểu thêm về giá trị của đất; phê phán hiện tượng lãng phí đất * Hiểu thêm về các yếu tố khác trong lao động sản xuất như chăm sóc, bón phân, nguồn nước, sự tác động của các hiện tượng tự nhiên,... | | |   **2. Tìm hiểu nghệ thuật của các bài ca dao**  **a. Số chữ, số dòng**     |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | **Câu** | **Số chữ** | **Số dòng** | **Số vế** | | 1 | 4 | 1 | 2 | | 2 | 8 | 1 | 2 | | 3 | 8 | 1 | 2 | | 4 | 6 | 1 | 2 | | 5 | 10 | 1 | 2 | | 6 | 14 | 2 |  | | Đặc điểm chung: =>Đặc điểm của tục ngữ thường ngắn gọn.  Điểm khác biệt: Câu tục ngữ số 1 rất ngắn, chỉ gồm bốn chữ; câu tục ngữ 6 có hình thức là một câu lục bát | | | |   **b. Vần**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Câu** | **Vần** | **Loại vần** | | **2** | lụa – lúa | Vần sát | | **3** | lâu – sâu | Vần cách | | **4** | lạ - mạ | Vần sát | | **5** | Tư – hư  Ba – hoa | Vần sát | | **6** | bờ - cờ | Vần cách | | **Tác dụng:** Vần tạo sự hài hòa về âm thanh cho các câu tục ngữ. | | |   **c. Biện pháp tu từ**   |  |  | | --- | --- | | **Câu** | **Biện pháp tu từ** | | **1** | So sánh, nói quá: đất – vàng  Đối: tấc đất (mảnh đất nhỏ) >< tấc vàng(lượng vàng lớn) | | **2** | -So sánh: Người đẹp vì lụa – lúa tốt vì phân  -Điệp từ “vì”. | | **3** | -So sánh: nhai kĩ no lâu – cày sâu tốt lúa | | **5** | **-**Đối: *hư đất >< hoa đất* | | **6** | -Nhân hóa: lúa chiêm – nép, phất cờ mà lên | | **Tác dụng:** Làm cho câu tục ngữ giàu hình ảnh, sinh động, tăng sức biểu cảm; tạo nhịp điệu dễ nhớ, dễ thuộc. | | |

**Hoạt động 2.3: Hướng dẫn HS Tổng kết**

**a. Mục tiêu:** Giúp HS

- Khái quát nghệ thuật, nội dung, ý nghĩa của VB.

**b. Nội dung:**

- GV sử dụng KT đặt câu hỏi, tổ chức hoạt động cá nhân .

- HS làm việc cá nhân, trình bày sản phẩm, quan sát và bổ sung.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ của GV và HS** | **Dự kiến sản phẩm** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Hoạt động cá nhân  ?  Khái quát lại những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của văn bản?  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ.**   * HS suy nghĩ cá nhân 2’ và ghi ra giấy. * GV hướng theo dõi, quan sát HS, hỗ trợ (nếu HS gặp khó khăn).   **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**   * GV mời 1 – 2 HS báo cáo kết quả * Các HS khác nhận xét, bổ sung   **Bước 4: Đánh giá, kết luận** | **III. Tổng kết**   * + - **Nghệ thuật**   - Lối nói ngắn gọn, có vần, có nhịp.  - Giàu hình ảnh, lập luận chặt chẽ.  - Các vế thường đối với nhau cả về hình thức lẫn nội dung  **2. Nội dung – Ý nghĩa**  Các câu tục ngữ trong bài học thể hiện kinh nghiệm của nhân dân trong lao động sản xuất |

**Hoạt động 3: Luyện tập**

**a.  Mục tiêu**: HS hiểu được kiến thức trong bài học để thực hiện bài tập GV giao.

**b. Nội dung**: Trả lời câu hỏi, tham gia trò chơi học tập.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời đúng của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

**NV 1: Tổ chức: “Đi tìm ẩn số”**

**Bước 1: GV giao nhiệm vụ.**

GV phổ biến luật chơi: Gọi 2 HS lên bảng dán sao vào câu trả lời mình cho là đúng. Trong 2p, đội nào có nhiều đáp án đúng hơn thì đội đó sẽ chiến thắng.

Tìm các **câu tục ngữ** trong những câu sau:

*1. Chiều chiều ra đứng ngõ sau*

*Trông về quê mẹ, ruột đau chín chiều.*

*2. Trăng mờ tốt lúa nỏ, trăng tỏ tốt lúa sâu*

*3. Anh em như thể tay chân*

*Rách lành đùm bọc, dở hay đỡ đần.*

*4. Mèo mù vớ cá rán*

*5. Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống*

*6. Nhanh như chớp.*

*7. Chó cắn áo rách.*

*8. Được mùa cau, đau mùa lúa.*

*9. Cơn đằng Đông vừa trông vừa chạy  
 Cơn đằng Nam vừa làm vừa chơi.*

*10. Nhiễu điều phủ lấy giá gương*

*Người trong một nước phải thương nhau cùng.*

Đáp án: Câu 2, 5, 8, 9.

**Bước 2:** **HS thực hiện nhiệm vụ học tập**

**Bước 3: Báo cáo kết quả học tập**

**Bước 4.** **Công bố kết quả.**

**NV2: Phân biệt thành ngữ và tục ngữ?**

1*. Tấc đất tấc vàng.*

*2. Một nắng hai sương*

*3. Nhất thì, nhì thục.*

*4. Bách chiến bách thắng.*

a. Trong các câu trên, câu nào là thành ngữ, câu nào là tục ngữ.

b. Nêu điểm giống và khác nhau giữa thành ngữ và tục ngữ

Gợi ý:

1. Câu 1, 3 là tục ngữ; câu 2, 4 là thành ngữ
2. Giống: Tổ hợp từ cố định, diễn đạt một nội dung đầy đủ, giàu hình ảnh
3. Khác: Thành ngữ làm cho lời ăn tiếng nói thêm sinh động còn tục ngữ đúc kết những kinh nghiệm.

**Hoạt động 4: Vận dụng.**

**a) Mục tiêu:** HS vận dụng kiến thức bài học vào giải quyết tình huống trong thực tiễn.

**b) Nội dung**: Viết tích cực

**c) Sản phẩm**: Câu trả lời, bài viết của HS

**d) Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**

**NV1: HĐ cá nhân (tại lớp)**

**NV2: HĐ cá nhân (tại nhà)**

**NV1: Viết đoạn văn từ 5 đến 7 câu phân tích một câu tục ngữ em thích**

Gợi ý:

* Lựa chọn câu tục ngữ.
* Lập dàn ý:

+ MĐ: Dẫn dắt, giới thiệu câu tục ngữ.

+ TĐ: Giải thích vấn đề và rút ra ý nghĩa.

+ KĐ: Khẳng định nội dung câu tục ngữ

**NV 2:** Sưu tầm thêm các câu tục ngữ cùng chủ đề về lao động sản xuất

**Gợi ý trả lời**

1. Nhất canh trì,nhì canh viên,tam canh điền
2. Nhất nước,nhì phân,tam cần,tứ giống
3. Mạ già ruộng ngấu không thua bạn điền.
4. Tấc đất tấc Vàng
5. Năm trước được cau, năm sau được lúa.
6. Trăng mờ tốt lúa nỏ, trăng tỏ tốt lúa sâu.
7. Ăn kỹ no lâu, cày sâu tốt lúa.
8. Một lượt cỏ thêm giỏ thóc.
9. Gió heo may mía bay lên ngọn.
10. Trồng khoai đất lạ, gieo mạ đất quen.
11. Nắng tốt dưa, mưa tốt lúa.
12. Một tiền gà, ba tiền thóc.
13. Làm ruộng ba năm không bằng chăm tằm một lứa.
14. Làm ruộng ăn cơm nằm, chăm tằm ăn cơm đứng.
15. Tằm đói một bữa bằng người đói nửa năm

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**

HS thực hiện hoạt động cá nhân theo yêu cầu

**Bước 3: Báo cáo thảo luận**

**-NV1:** + GV gọi 1 – 2 HS đọc đoạn văn

+ Các HS khác nhận xét, bổ sung.

**-NV2:** HS báo cáo vào tiết sau hoặc tiết buổi chiều

**Bước 4:** **Kết luận, đánh giá:** GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

### \* Rubrics đánh giá đoạn văn:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Mô tả tiêu chí** | **Điểm** |
| **Hình thức** | - Đảm bảo hình thức và dung lượng của đoạn văn (khoảng 5-7 câu chữ) | **1** |
| - Không đảm bảo yêu cầu về hình thức và dung lượng  của đoạn văn | **0** |
| **Nội dung** | * Giới thiệu chung của câu tục ngữ | **0,5** |
| * Nội dung câu tục ngữ | **3** |
| * Ý nghĩa của câu tục ngữ | **3** |
| Khẳng định cảm xúc, nhận thức của người viết | **1** |
| **Chính tả, ngữ pháp** | Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt. | **0,5** |
| **Sáng tạo** | Thể hiện suy nghĩ sâu sắc về câu tục ngữ; có cách diễn đạt mới mẻ | **1,0** |

**NHIỆM VỤ VỀ NHÀ**

- Vẽ sơ đồ tư duy về các đơn vị kiến thức của bài học.

- Tìm đọc các văn bản tục ngữ khác.

- Chuẩn bị VB đọc kết nối chủ điểm: *Tục ngữ và sáng tác văn chương*

|  |
| --- |
| **Tiết……ĐỌC KẾT NỐI CHỦ ĐIỂM:**  **Văn bản : TỤC NGỮ VÀ SÁNG TÁC VĂN CHƯƠNG** |

**I. Mục tiêu**

**1. Năng lực**

Kết nối chủ điểm: Kết nối văn bản với nội dung trong bài học, khơi sâu chủ điểm *Trí tuệ dân gian.* Qua đó, giúp HS:

- Vận dụng kĩ năng đọc để đọc hiểu văn bản

- Liên hệ, kết nối với VB *Những kinh nghiệm dân gian về thời tiết* và *Những kinh nghiệm dân gian về lao động sản xuất* để hiểu thêm về chủ điểm *Trí tuệ dân gian.*

- Nhận biết được chức năng của tục ngữ

**2*.* Phẩm chất:** Biết trân trọng kho tàng tri thức của cha ông

**II. Thiết bị dạy học và học liệu.**

**1. Thiết bị:** Máy chiếu, máy tính, Giấy A0 hoặc bảng phụ để HS làm việc nhóm.

**2. Học liệu:** SGK, kế hoạch bài dạy, sách tham khảo, Phiếu học tập, rubric đánh giá.

**III. Tiến trình dạy học**

**HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG**

**a. Mục tiêu:** Tạo hứng thú cho HS, thu hút sự chú ý của HS vào việc thực hiện nhiệm việc học tập. Khắc sâu tri thức chung cho bài học.

**b. Nội dung hoạt động:** HS chia sẻ cách hiểu của mình

**c. Sản phẩm**: Những suy nghĩ, chia sẻ của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

GV tổ chức cho HS chơi trò chơi Hộp quà bí mật (Game mini) thông qua trả lời câu hỏi.

(1) GV phổ biến luật chơi: GV có 5 hộp quà bí mật, trong đó có 1 hộp quà may mắn. 4 hộp quà còn lại tương ứng với 4 câu hỏi. HS nào mở vào ô hộp quà may mắn sẽ được nhận phần thưởng của hộp quà. HS nào mở được 4 hộp quà còn lại, phải tham gia trả lời câu hỏi chưa đựng trong hộp quà. Trả lời đúng được 1 phần quà trong hộp bí mật. Trả lời sai thì HS khác được trả lời và nhận quà. Câu hỏi là những kiến thức xoay quanh bài học. Phần quà do GV thiết kế: Có thể là bút, vở, tràng vỗ tay, lời khen của người bạn bên cạnh,…

**Bước 2:** GV đọc từng câu hỏi; HS đứng vào vị trí GV hướng dẫn để tham gia trò chơi.

**Bước 3:**  Sau khi GV đọc xong câu hỏi, HS có 5s để suy nghĩ và đưa ra đáp án.

**Bước 4.** GV công bố kết quả. HS nhận quà từ GV.

**Các câu hỏi như sau:**

**Câu 1:** Điền từ vào dấu “...” trong câu tục ngữ:Tháng Giêng rét đài, tháng Hai rét lộc, tháng Ba rét...?

Trả lời: Nàng Bân.

**Câu 2:** Nhân vật nào xuất hiện trong truyện *“Chim trời cá nước...”- xưa và nay*

Trả lời: Nhân vật “tôi”, thằng Cò và tía nuôi của nhân vật “tôi”

**Câu 3**: Nàng Bân thể hiện tình yêu với chồng qua hành động gì?

Trả lời: May cho chồng một cái áo.

**Câu 4**: Nhân vật “tôi” và thằng Cò trong truyện *“Chim trời cá nước...”- xưa và nay đang đi thăm thú địa điểm nào?*

**🡺GV dẫn vào bài:**

Tục ngữ không chỉ được sử dụng trong đời sống mà còn xuất hiện trong các sáng tác văn chương. Kho tàng truyện cổ dân gian Việt Nam cũng không ít những câu chuyện đúc kết hay minh họa cho một câu tục ngữ. Khi làm thơ, viết văn, nhiều tác giả cũng sử dụng tục ngữ nhằm làm tăng hiệu quả và giá trị biểu đạt cho tác phẩm. Để hiểu rõ hơn về mối liên hệ giữa tục ngữ và văn chương, cô trò chúng ta cùng đi tìm hiểu bài học ngày hôm nay; Đọc kết nối chủ điểm – *Tục ngữ và sáng tác văn chương.*

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**Hoạt động 2.1: Trải nghiệm cùng văn bản**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ của GV và HS** | **Dự kiến sản  phẩm** |
| **Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ:**  GV hướng dẫn HS đọc và xác định nội dung chính của văn bản  **Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ**  - HS thực hiện đọc lần lượt 2 văn bản.  Lưu ý: giọng đọc to, rõ ràng, nhấn mạnh các câu tục ngữ được sử dụng trong văn bản.  - Xác định nội dung chính của văn bản.  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  - HS giải nghĩa một số từ khó.  **Bước 4. Đánh giá, kết luận**   * GV nhận xét phần đọc của HS * Chuẩn kiến thức. | **I. Trải nghiệm cùng văn bản**  **1. Đọc**  ***-*** HS lần lượt đọc 2 văn bản *Nàng Bân* và “*Chim trời cá nước” – xưa và nay.*  - HS đọc chú thích dưới chân trang để hiểu nghĩa các từ khó  **2. Nội dung chính của văn bản**  Văn bản cho người đọc những ví dụ tiêu biểu về mối quan hệ giữa tục ngữ và sáng tác văn chương. |

**Hoạt động 2.2: Suy ngẫm và phản hồi**

* 1. **Mục tiêu**

- Nhận biết được chức năng của tục ngữ.

- Hiểu được mối quan hệ của tục ngữ với văn chương

**b.** **Nội dung hoạt động**: HS làm việc cá nhân, hoạt động nhóm để tìm hiểu nội dung của tác phầm

**c. Sản phẩm**: Câu trả lời, phiếu học tập đã hoàn thiện của cá nhân và nhóm.

**d. Tổ chức hoạt động:**

**\*Các phiếu học tập:**

|  |
| --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP 01: TÌM HIỂU MỐI QUAN HỆ GIỮA TRUYỆN CỔ TÍCH NÀNG BÂN VÀ CÂU TỤC NGỮ *THÁNG GIÊNG RÉT ĐÀI, THÁNG HAI RÉT LỘC, THÁNG BA RÉT NÀNG BÂN***  **- Câu hỏi 1:** Sau khi đọc truyện nàng Bân, em hiểu như thế nào về cái rét nàng Bân được nhắc đến trong câu tục ngữ *Tháng Giêng rét đài, tháng Hai rét lộc, tháng Ba rét nàng Bân?*  ***........................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................***  **-Câu hỏi 2:** Chỉ ra mối quan hệ giữa truyện cổ tích *Nàng Bân* và câu tục ngữ *Tháng Giêng rét đài, tháng Hai rét lộc, tháng Ba rét nàng Bân?*  ***........................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................*** |

|  |
| --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP 02: TÌM HIỂU MỐI QUAN HỆ GIỮA VĂN BẢN “CHIM TRỜI CÁ NƯỚC...” – XƯA VÀ NAY VÀ TỤC NGỮ *CHIM TRỜI CÁ NƯỚC, AI ĐƯỢC NẤY ĂN***  **-Câu hỏi 1:** Câu trả lời của tía nuôi nhân vật “tôi” ở cuối văn bản thứ hai giúp em hiểu thêm gì về câu tục ngữ *chim trời cá nước, ai được nấy ăn?*  *............................................................................................................................................*  *............................................................................................................................................*  *............................................................................................................................................*  **-Câu hỏi 2:** Em hãy nêu tác dụng của việc sử dụng tục ngữ trong văn bản *“Chim trời cá nước...”- xưa và nay.*  *............................................................................................................................................*  *............................................................................................................................................*  *............................................................................................................................................* |

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ của GV và HS** | **Dự kiến sản phẩm** |
| **\*Tìm hiểu ND 1: Tìm hiểu mối quan hệ giữa tục ngữ và văn chương qua các ví dụ minh họa**  **HĐ theo dãy:**  **Bước 1: Giao nhiệm vụ** (PP vấn đáp)  +Dãy 1: Hoàn thành PHT 01  +Dãy 2: Hoàn thành PHT 02  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ**  HS suy nghĩ để thực hiện nhiệm vụ  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  GV gọi 1 – 2 HS đại diện mỗi dãy trả lời.  HS khác nhận xét, bổ sung  **Bước 4: GV đánh giá, kết luận**   1. **\*Tìm hiểu nội dung 2: Mối quan hệ giữa tục ngữ và sáng tác văn chương nói chung; Những lưu ý khi đọc hiểu và sử dụng tục ngữ**   **NV1: HĐ Cá nhân**  **Bước 1: GV giao nhiệm vụ:**  *? Qua hai văn bản trên, em hãy nêu mối quan hệ giữa tục ngữ và sáng tác văn chương?*  *? Những lưu ý khi đọc hiểu, sử dụng tục ngữ?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**  HS suy nghĩ, thực hiện nhiệm vụ  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**  -GV gọi 1 -2 HS trình bày ý kiến.  -HS khác nhận xét, bổ sung  **Bước 4: Đánh giá, kết luận** | **II. Suy ngẫm và phản hồi**  **1.Mối quan hệ giữa tục ngữ và văn chương qua các ví dụ minh họa**  **a. Văn bản Nàng Bân và câu tục ngữ *Tháng Giêng rét đài, tháng Hai rét lộc, tháng Ba rét nàng Bân?***  **(PHT 01)**  **- Câu hỏi 1:**  + Rét nàng Bân là đợt rét cuối cùng của mùa đông, xảy ra vào khoảng đầu tháng Ba âm lịch ở miền Bắc Việt Nam. Đây là đợt rét đậm kéo dài vài ngày và thường kèm mưa phùn hoặc mưa nhỏ.  + Rét nàng Bân gắn liền với câu chuyện nàng Bân, gắn liền với câu chuyện nàng Bân, gắn liền với những tình cảm ấm áp của vợ dành cho chồng, của ch dành cho con gái.  **Câu hỏi 2:** Truyện cổ tích *Nàng Bân* minh họa và giải thích ý nghĩa của câu tục ngữ; giải thích lí do vì sao tháng Ba có rét nàng Bân (liên quan đến câu chuyện nàng Bân may áo rét cho chồng)  =>Truyện cổ tích nàng Bân minh họa và giúp chúng ta hiểu rõ hơn về câu tục ngữ *Tháng Giêng rét đài, tháng Hai rét lộc, tháng Ba rét nàng Bân*  **b. Mối quan hệ giữa văn bản *“Chim trời cá nước...” – xưa và nay* và câu tục ngữ ­*Chim trời cá nước, ai được nấy ăn* (PHT 02)**  **- Câu hỏi 01:**  Theo lời tía nuôi trong VB *“Chim trời cá nước...” – xưa và nay,* câu tục ngữ ­*Chim trời cá nước, ai được nấy ăn* không còn đúng với xã hội họ đang sống: *“Đúng là không ai nuôi. Nhưng chim về ở trên vùng đất của ai thì nó thuộc về tài sản của người đó. Họ phải đóng thuế hàng ănm như đóng thuế ruộng đấy con ạ)*  =>Câu trả lời của nhân vật tía nuôi giúp cho chúng ta hiểu rằng câu tục ngữ *“Chim trời cá nước, ai được nấy ăn”* có thể phù hợp trong hoàn cảnh này nhưng không phù hợp trong hoàn cảnh khác. Trong bối cảnh hiện nay, câu tục ngữ trên càng không phù hợp khi việc săn bắt loài động vật quý hiếm bị cấm để bảo tồn đa dạng sinh học.  **-Câu hỏi 2:** Tác dụng của việc sử dụng câu tục ngữ*“Chim trời cá nước, ai được nấy ăn”*trong VB:  + Làm tăng độ tin cậy, sức thuyết phục cho câu nói của nhân vật “tôi”  + Làm cho tác phẩm giàu hình ảnh, giàu sức biểu cảm và đậm đà tính dân tộc   1. **Mối quan hệ giữa tục ngữ và sáng tác văn chương nói chung; Những lưu ý khi đọc hiểu và sử dụng tục ngữ**  * Mối quan hệ giữa tục ngữ và các sáng tác văn chương:   + Những tác phẩm văn chương có thể đúc kết hay minh hoạ cho một câu tục ngữ; giúp người đọc hiểu rõ hơn về ý nghĩa và cách sử dụng những câu tục ngữ.  + Khi sáng tác các tác phẩm văn chương, nhiều tác giả cũng cử dụng tục ngữ để làm tăng hiệu quả và giá trị biểu đạt cho tác phẩm.  -Những lưu ý khi đọc hiểu và sử dụng tục ngữ trong văn chương:  + Đặt câu tục ngữ vào đúng ngữ cảnh của câu văn.  + Nếu câu tục ngữ gắn liền với một câu chuyện thì cần tìm đọc câu chuyện đó để có thể hiểu chính xác về ý nghĩa của câu tục ngữ.  + Để có thể sử dụng tục ngữ đúng lúc, đúng chỗ, cần hiểu rõ ý nghĩa của chúng và cần lưu ý: đôi khi, ý nghĩa của câu tục ngữ có thể không còn phù hợp với hoàn cảnh hiện tại. |

**Hoạt động 2.3: Hướng dẫn HS tổng kết**

**a. Mục tiêu:** Giúp HS khái quát nghệ thuật, nội dung, ý nghĩa của VB *Tục ngữ và sáng tác văn chương*

**b. Nội dung:**

- GV sử dụng KT đặt câu hỏi, tổ chức hoạt động cá nhân .

- HS làm việc cá nhân, trình bày sản phẩm.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS .

**d. Tổ chức thực hiện**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ của GV và HS** | **Dự kiến sản phẩm** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Hoạt động cá nhân  ? Nêu những đặc sắc về nghệ thuật và nội dung của văn bản?  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ.**   * HS suy nghĩ cá nhân 2’ và ghi ra giấy. * GV hướng theo dõi, quan sát hỗ trợ (nếu HS gặp khó khăn).   **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**   * GV gọi 1 -2 HS phát biểu. * Hs khác nhận xét, bổ sung   **Bước 4: Đánh giá, kết luận** | **III. Tổng kết**   1. **Nghệ thuật:**   Dẫn chứng tiêu biểu.  **2. Nội dung – Ý nghĩa**  Văn bản nêu lên mối quan hệ giữa tục ngữ và sáng tác văn chương qua 2 văn bản minh họa |

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a.  Mục tiêu**: HS hiểu được kiến thức trong bài học để thực hiện bài tập GV giao.

**b. Nội dung**: Trả lời câu hỏi, bài tập

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời đúng của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1: GV giao nhiệm vụ.**

**Nhiệm vụ:**

* ***Câu 1:*** *Giải thích ý nghĩa của câu tục ngữ “Chim trời cá nước, ai được nấy xơi”?*
* ***Câu 2:*** *Theo em, việc sử dụng câu tục ngữ này có còn phù hợp với cuộc sống hiện tại không? Vì sao?*

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

HS suy nghĩ, trả lời câu hỏi

**Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- GV gọi đại diện 1 số HS trả lời

**Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét và chỉnh sửa, bổ sung (nếu cần).

**Dự kiến sản phẩm học tập của HS:**

**Câu 1:** Giải thích ý nghĩa của câu tục ngữ:Những sản vật trong thiên nhiên là của chung, không phải của riêng ai, người nào lấy được thì được hưởng.

**Câu 2**: Theo em, việc sử dụng từ ngữ này không còn phù hợp với cuộc sống hiện tại vìkhi văn minh loài người ngày càng nâng cao, việc khai thác của cải thiên nhiên không thể vô hạn, những loài sinh vật cần được bảo tồn. Vì vậy, việc khai thác sản vật thiên nhiên cần có người quản lí, có quy định rõ ràng để bảo tồn đa dạng sinh học.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:** HS vận dụng kiến thức bài học vào giải quyết tình huống trong thực tiễn.

**b) Nội dung**: Trả lời câu hỏi về tình huống thực tiễn rút ra từ bài học.

**c) Sản phẩm**: Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1: GV giao nhiệm vụ:**

**Nhiệm vụ :** Tìm một số câu tục ngữ được sử dụng trong các tác phẩm văn chương

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**

* Học sinh xác định yêu cầu của đề, định hướng cách làm bài, rồi viết đoạn văn.
* Giáo viên gợi ý học sinh về yêu cầu đoạn văn.

**Bước 3: Báo cáo, thảo luận**

* Học sinh báo cáo theo từng bước: Xác định đề - tìm ý- viết đoạn văn
* Trình bày đoạn văn hoàn chỉnh.

**Bước 4: Kết luận, nhận định (GV)**

**NHIỆM VỤ VỀ NHÀ**

- Vẽ sơ đồ tư duy về các đơn vị kiến thức của bài học hoặc vẽ tranh hình ảnh ấn tượng về bài học.

- Chuẩn bị: đọc, tìm hiểu bài *Thực hành tiếng Việt: Đặc điểm và chức năng của thành ngữ, tục ngữ; đặc điểm và chức năng của của các biện pháp tư từ nói quá, nói giảm đói tránh*

**RÚT KINH NGHIỆM**

..........................................................................................................................................................................................................................................................................

|  |
| --- |
| **Tiết......:                             THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT**  **(Đặc điểm và chức năng của thành ngữ, tục ngữ; đặc điểm và chức năng của các biện pháp tu từ nói quá, nói giảm, nói tránh)** |

**I.Mục tiêu**

**1**. **Năng lực**

 - Nhận biết được đặc điểm và chức năng của thành ngữ, tục ngữ

- Nhận biết được đặc điểm và tác dụng của các biện pháp tu từ nói quá, nói giảm, nói tránh

**2. Phẩm chất**

- Biết giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

- HS có ý thức vận dụng bài học vào giao tiếp, tạo lập văn bản.

**II. Thiết bị và học liệu**

**1. Thiết bị:** Phiếu học tập, bài trình bày của HS, bảng phụ.

**2. Học liệu:** Sgk, kế hoạch bài dạy, sách tham khảo, phiếu học tập, ....

**III. Tiến trình dạy học**

**HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG**

**a**. **Mục tiêu**: Kết nối – tạo hứng thú cho học sinh, chuẩn bị tâm thế tiếp cận kiến thức mới.

**b. Nội dung hoạt động:** HS làm việc cá nhân/thảo luận cặp đôi

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS và phần giới thiệu của GV

**d. Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1: GV giao nhiệm vụ:**

* *Em hãy nhắc lại những điểm giống nhau và khác nhau của thành ngữ và tục ngữ?*
* *Theo em, những cách nói của câu a1 và a2; b1 và b2 có gì khác biệt:*

*a1: Đêm tháng Năm chưa nằm đã sáng*

*Ngày tháng Mười chưa cười đã tối.*

*a2: Đêm tháng năm ngắn*

*Ngày tháng Mười ngắn.*

*b1: Con dạo này lười học lắm.*

*b2: Con dạo này chưa được chăm chỉ học lắm.*

**Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ:** HS suy nghĩ thực hiện yêu cầu.

**Bước 3: Báo cáo, thảo luận**

HS bày tỏ ý kiến của mình ( Chấp nhận cả đáp án sai)

**Bước 4: Kết luận, nhận định**

 GV kết nối, dẫn vào bài mới.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**a**. **Mục tiêu**: Tìm hiểu đặc điểm và chức năng của thành ngữ, tục ngữ; đặc điểm và chức năng của biện pháp nói quá, nói giảm nói tránh

**b. Nội dung hoạt động:** HS làm việc cá nhân để trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời  của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ của GV và HS** | **Dự kiến sản phẩm** |
| **\*Tìm hiểu về đặc điểm và chức năng thành ngữ, tục ngữ; đặc điểm và chức năng của biện phap nói quá, nói giảm nói tránh**  **NV1: Tìm hiểu ví dụ**  **Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ:**  **\*HĐ cặp đôi chia sẻ:**  Xét cặp câu a1 và a2, b1 và b2 và trả lời câu hỏi:  a1: Cày đồng giữa buổi ban trưa  Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày.  a2: Cày đồng giữa buổi ban trưa  Mồ hôi rơi rất nhiều.  b1: Các chiến sĩ đã chết khi đang chiến đấu.  b2: Các chiến sĩ đã hi sinh khi đang chiến đấu.  -Câu hỏi 1:Cặp câu a1 và a2 nói về vấn đề gì? Cách chúng thể hiện vấn đề khác nhau như thế nào?  Theo em cách nói nào gây ấn tượng hơn? Vì sao?  -Câu hỏi 2: Cặp câu b1 và b2 nói về vấn đề gì? Chúng khác nhau về cách diễn đạt như thế nào. Theo em, chúng ta nên sử dụng cách nói nào hơn? Vì sao?  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  HS suy nghĩ và trả lời cá nhân..  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**:   * GV gọi 1 - 2 cặp đôi trả lời miệng, trình bày kết quả. * Các HS khác nhận xét, bổ sung.   **Bước 4. Đánh giá, kết luận**   GV nhận xét, chuẩn kiến thức về cách trích dẫn.  **NV2: Kết luận**  **HĐ cá nhân**  **Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ:**  - Từ phần *Tri thức Ngữ văn* và từ việc xét các VD trên, em hãy cho biết nói quá là gì? Nói giảm nói tránh là gì?  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  HS suy nghĩ, trả lời câu hỏi.  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**:  Gv mời 1-2 HS trả lời câu hỏi.  CácHS khác nhận xét, bổ sung.  **Bước 4. Đánh giá, kết luận**  GV nhận xét, chuẩn kiến thức. | **I. Lý thuyết về đặc điểm và chức năng của thành ngữ, tục ngữ; đặc điểm và chức năng của biện phap nói quá, nói giảm nói tránh**  **1. Đặc điểm và chức năng của thành ngữ, tục ngữ**  *(Xem lại phần Tri thức Ngữ văn đã học tại VB 2)*  **2. Đặc điểm và chức năng của biện pháp nói quá, nói giảm nói tránh.**  **a Xét ví dụ: Cặp câu a1 và a2; b1 và b2**  -Câu hỏi1:  + Cặp câu a1 và a2 đều nói về sự lao động vất vả của người nông dân, mồ hôi rơi nhiều.  + Sự khác nhau: câu a2 nói đúng sự thực, câu a1 nói quá mức độ sự thực, phóng đại mồ hơi “thánh thót như mưa ruộng cày”  + Cách nói a1 ấn tượng hơn vì giàu hình ảnh, dễ hình dung.  -Câu hỏi 2:  + Cặp câu b1 và b2 đều nói về cái chết.  + Sự khác biệt: câu b1 nói thẳng vào sự thật, tạo cảm giác buồn đau; câu b2 tránh nói thẳng sự thật.  + Nên sử dụng cách nói b2 để thể hiện sự tôn trọng với các chiến sĩ, tránh gây cảm giác quá mất mát, đau buồn.  =>Cách nói “mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày” gọi là nói quá; cách nói “hi sinh” là nói giảm nói tránh.   * 1. **Kết luận**   -Nói quá là biện pháp phóng đại mức độ, quy mô, tính chất của sự vật, hiện tượng được miêu tả nhằm nhấn mạnh, gây ấn tượng, tăng sức biểu cảm cho sự diễn đạt.  -Nói giảm nói tránh là biện pháp dùng cách diễn đạt tế nhị, tránh gây cảm giác quá đau buồn, ghê sợ, nặng nề, tránh thô tục, thiếu lịch sự |

**HOẠT ĐỘNG 3: THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT**

**a**. **Mục tiêu**: HS thực hành các bài tập về thành ngữ, tục ngữ, nói quá, nói giảm nói tránh

**b. Nội dung hoạt động:** HS làm việc cá nhân, hoàn thành bài tập vào phiếu.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời và bài tập đã hoàn thiện của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ của GV và HS** | **Dự kiến sản phẩm** |
| **Bước 1: GV giao nhiệm vụ:**  BT1: HĐ cặp đôi  BT2: Trò chơi truyền điện (GV mời 2 HS lên bảng. HS trả lời câu thành ngữ HS tiếp theo nối vào luôn câu trả lời. HS nào dừng lại quá 5s mà không trả lời thì sẽ bị phạt. HS ở lại cuối cũng sẽ thắng) . Sau trò chơi, GV yêu cầu HS giải thích một số thành ngữ vừa tìm được trong trò chơi.  BT3, BT4: HĐ cá nhân  BT5, 6: HĐ Cặp đôi  BT7: Trò chơi “Ai tinh mắt”  Gv yêu cầu HS gạch chân vào hình ảnh so sánh và nêu tác dụng.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**   * HS thực hiện lần lượt nhiệm vụ theo yêu cầu * GV hỗ trợ, khuyến khích.   **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**  HS lần lượt treo tờ A0 bài làm của mình lên bảng.  **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét và chỉnh sửa, bổ sung (nếu cần). | **II.Thực hành**  **1. Bài tập 1: HS tìm thành ngữ và sau đó xác định xem các thành ngữ đó thuộc thành phần nào trong câu (lưu ý HS cách diễn đạt cho chính xác)**  a. Thành ngữ *vui như tết;*  Thành phần*: là vị ngữ trong câu*   * + Thành ngữ *cưỡi ngựa xem hoa;*   Thành phần*: thuộc vị ngữ của câu.*   * + Thành ngữ *tối lửa tắt đèn*   Thành phần: *Thuộc trạng ngữ trong câu.*  **Bài tập 2: HS tìm 5 thành ngữ có sử dụng biện pháp nói quá và giải thích ý nghĩa của chúng:**  + Mèo già hoá cáo.  (Mèo càng già càng ranh mãnh quỷ quyết. Từ đó, nói đén người chuyên lừa đảo, sống ranh ma quỷ quyệt thì người ta ví như loài cáo)  + Khoẻ như voi.  (Người có sức khỏe)  + Vắt chân lên cổ  (Chạy nhanh, chạy miết, cố hết sức để chạy)  + Rán sành ra mỡ  (chỉ người keo kiệt, bủn xỉn, hà tiện quá mức.  + Ăn như rồng cuộn, nói như rồng leo, làm như mèo mửa.  (Ăn thì nhiều, nói thì mạnh mồm, khoác lá, còn làm lười biếng, chẳng ra gì)  **3.Bài tập 3:**  - HS nhắc lại cách phân biệt tục ngữ, thành ngữ.  - Xác định thành ngữ, tục ngữ  + Tục ngữ: “Uống nước nhớ nguồn”; “Người ta là hoa đất”, “Cái nết đánh chết cái đẹp”  + Thành ngữ: Ếch ngồi đáy giếng, đẹp như tiên.   1. **Bài tập 4: Đặt câu có sử dụng thành ngữ:**   Gợi ý: - Hai anh em nhà Nam giống nhau *như hai giọt nước* vậy.  - Da cô ấy *trắng như tuyết*.  - Nói với nó giống như *nước đổ đầu vịt.*  **5. Bài tập 5:**  - Câu tục ngữ sử dụng phương pháp nói quá “chưa nằm đã sáng”, “chưa cười đã tối”  - Tác dụng: Có tác dụng nhấn mạnh, làm tăng sức biểu cảm cho sự diễn đạt.  **6. Bài tập 6:**  - Cách diễn đạt “về với thượng đế chí nhân” đồng nghĩa với “chết”. Ở đây cô bé bán diêm không nói “chết” để tránh cảm giác đau buồn.  - Đây là biện pháp nói giảm nói tránh. Tác dụng: tránh gây cảm giác quá đau buồn, nặng nề  **7. Bài tập 7:**  - Hình ảnh so sánh:  + Những bầy chim đen bay kín trời, vươn cổ dài như tàu bay cổ ngỗng lướt qua trên sông  + Tiếng chim kêu náo động như tiếng xóc những rổ tiền đồng  + Cồng cộc đứng trong tổ vươn cánh như tượng những người vũ nữ bằng đồng đen đang vươn tay múa.  + đầu hói như những ông thầy tu mặc áo xám  + to như con ngỗng   * Tác dụng: Làm cho đối tượng được miêu tả trở nên giàu hình ảnh và cảm xúc. |

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu:** Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết bài tập, củng cố kiến thức

**b. Nội dung:** Sử dụng kiến thức đã học để viết một văn bản, trong đó sử dụng các phép liên kết trong văn bản.

**c. Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS theo yêu cầu của GV.

**d. Tổ chức thực hiện:**

**Nhiệm vụ 1:**

**\* Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**

Viết một đoạn văn hoặc làm một bài thơ có sử dụng biện pháp nói quá?

Gợi ý: Dựa vào những câu văn sau để phát triển ý thành đoạn văn

1/ Chúng tôi rất thân nhau, tôi vẫn hay đùa rằng bạn ấy **cao như cây chuối hột.**

2/ Ngày bạn lên đường theo gia đình đi xa tôi chỉ biết chúc bạn bình yên mà **nước mắt rơi như mưa.**

**\*Bước 2:** **Thực hiện nhiệm vụ**

HS suy nghĩ, trả lời câu hỏi

**\*Bước 3:** **Báo cáo kết quả**

HS trả lời. HS khác nhận xét

**\*Bước 4: GV chuẩn kiến thức**

**\*Rubric đánh giá viết đoạn văn theo chủ đề**:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mức độ**  **Tiêu chí** | **Mức 1** | **Mức 2** | **Mức 3** |
| **Đoạn văn có chủ đề*:*** *tự chọn*  **(10 điểm)** | Nội dung đoạn văn còn sơ sài; sử dụng biện pháp nói quá chưa thật phù hợp, mắc một số lỗi chính tả, ngữ pháp   ( 5 – 6 điểm) | Nội dung đoạn văn tương đối chi tiết; có vận dụng biện pháp nói quá, còn mắc một số lỗi chính tả, ngữ pháp.   (7- 8 điểm) | Nội dung đoạn văn chi tiết; diễn đạt sáng tạo, vận dụng biện pháp nói quá linh hoạt, không mắc lỗi chính tả, ngữ pháp   (9- 10 điểm) |

**Nhiệm vụ 2:**

Tìm các câu có vận dụng cách nói giảm nói tránh trong giao tiếp hàng ngày mà em thường gặp

**\*Bước 2:** **Thực hiện nhiệm vụ**

HS suy nghĩ, trả lời câu hỏi

**\*Bước 3:** **Báo cáo kết quả**

HS trả lời. HS khác nhận xét

**\*Bước 4: GV chuẩn kiến thức**

**Dự kiến câu trả lời:**

1. Cậu học môn toán kém quá đấy => Cách nói giảm: Cậu cần cố gắng nhiều hơn môn Toán đấy.  
2. Chiếc áo này xấu quá => Chiếc áo này không được đẹp cho lắm  
3. Thằng bé này hư lắm => Thằng bé này cần được dạy bảo nhiều hơn  
4. Chữ cậu xấu lắm => Cậu cố gắng luyện chữ cho đẹp hơn nhé  
5. Anh ấy lười làm việc quá => Anh ấy dạo này không tập trung nhiều vào công việc

**NHIỆM VỤ VỀ NHÀ**

* HS hoàn thiện các bài tập phần Thực hành Tiếng Việt.
* Tìm thêm các bài tập về thành ngữ, tục ngữ, nói quá, nói giảm nói tránh.
* Chuẩn bị nội dung thực hành đọc hiểu “ Những kinh nghiệm dân gian về con người và xã hội”

**Tiết**  ............ **ĐỌC MỞ RỘNG THEO THỂ LOẠI:**

**NHỮNG KINH NGHIỆM DÂN GIAN VỀ CON NGƯỜI VÀ XÃ HỘI**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Năng lực**

- Phân tích và đánh giá được giá trị nội dung, nghệ thuật của văn bản *Những kinh nghiệm dân gian về con người và xã hội.*

+ Nhận biết được một số yếu tố của tục ngữ: số lượng câu, chữ, vần.

+ Nhận biết được chủ đề, thông điệp mà VB muốn gửi đến người đọc

**2*.* Phẩm chất:** Biết trân trọng kho tàng tri thức của cha ông

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1.Giáo viên**

  - Sưu tầm tài liệu, lập kế hoạch dạy học .

  - Thiết kế bài giảng điện tử.

  - Phương tiện và học liệu:

    + Các phương tiện: Máy vi tính, máy chiếu đa năng...

    + Học liệu: GV sử dụng tranh, ảnh, tranh, video liên quan.

    + Phiếu học tập: Sử dụng các phiếu học tập trong dạy học đọc.

**2. Học sinh**

- Đọc tài liệu có liên quan đến văn bản tục ngữ.

- Đọc phần Kiến thức ngữ văn và hướng dẫn **Chuẩn bị** phần Đọc – hiểu văn bản trong sách giáo khoa; chuẩn bị bài theo các câu hỏi trong SGK.

**III.TIẾN TRÌNH DẠY – HỌC**

**HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG**

**a**. **Mục tiêu**: Kết nối– tạo hứng thú cho học sinh, chuẩn bị tâm thế tiếp cận kiến thức mới.

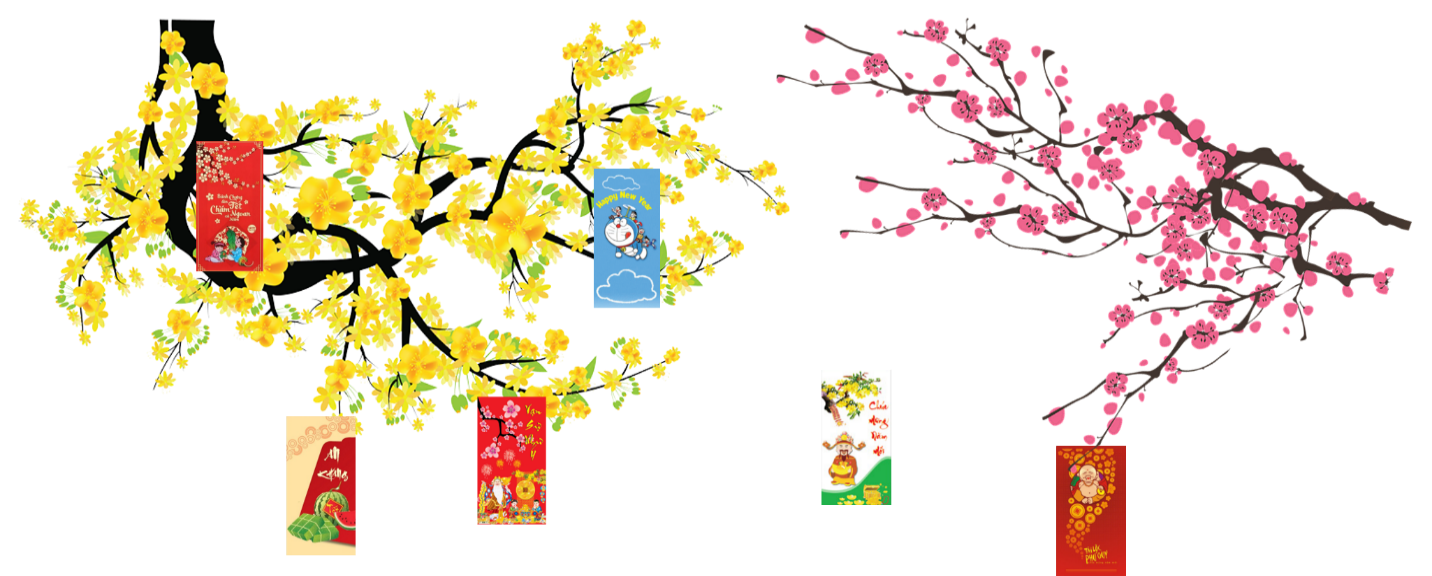
**b. Nội dung hoạt động:** HS chơi trò chơi, trả lời cá nhân để giải quyết một tình huống có liên quan đến bài học mới.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS, cảm nhận ban đầu về vấn đề đặt ra trong bài học.

**d. Tổ chức thực hiện hoạt động:**

**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Trò chơi “Hái lộc đầu xuân”**

(1) GV phổ biến luật chơi: GV có 6 phong bao lì xì may mắn, trong đó có 1 lì xì may mắn nhất, 5 lì xì còn lại tương ứng với 5 câu hỏi. HS nào mở được lì xì may mắn nhất sẽ có luôn một phần quà mà không cần trả lời câu hỏi. HS nào mở được 5 hộp quà còn lại, phải tham gia trả lời câu hỏi chứa đựng trong lì xì. Trả lời đúng sẽ hái được l lì xì với phần quà tương ứng. Trả lời sai thì HS khác được trả lời và nhận quà. Câu hỏi là những kiến thức xoay quanh bài học. Phần quà do GV thiết kế: Có thể là bút, vở, tràng vỗ tay, lời khen của người bạn bên cạnh,…



**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**

**Bước 2:** GV đọc từng câu hỏi; HS đứng vào vị trí GV hướng dẫn để tham gia trò chơi.

**Bước 3:**  Sau khi GV đọc xong câu hỏi, HS có 5s để suy nghĩ và đưa ra đáp án.

**Bước 4.** GV công bố kết quả. HS nhận quà từ GV.

Gợi ý nhóm câu hỏi:

**Câu 1:** Câu tục ngữ *Uống nước nhớ nguồn* nhằm khuyên chúng ta điều gì?

**Đáp án:** Là lời khuyên, lời dạy bảo chúng ta phải biết ơn những thế hệ cha anh và phát huy những thành quả của họ.

**Câu 2**: Cách hiểu của em về câu tục ngữ *Có cày có thóc, có học có chữ*

**Đáp án:** Câu này muốn nói phải làm lụng thì mới có cái ăn mà sống, còn muốn có chữ thì bắt buộc phải học tập.

**Câu 3:** Câu tục ngữ *Lá lành đùm lá rách* đem lại bài học gì cho chúng ta

**Đáp án:** Là con người cần phải biết tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau.

**Câu 4:** Nêu ý nghĩa củacâu tục ngữ *Không thầy đố mày làm nên.*

**Đáp án:** Câu tục ngữ ý muốn nói ý muốn nói không có người thầy thì không thể nên người được. Qua đó, muốn nói về sự tôn sư trọng đạo và lòng biết ơn đối với người thầy của mình.

**Câu 5:** Em hiểu thế nào về câu tục ngữ *Cây ngay không sợ chết đứng*

**Đáp án:** Câu tục ngữ muốn nói: Nếu chúng ta sống ngay thẳng không làm điều gì khuất tất thì chẳng việc gì phải sợ vu oan, giá họa, rèm pha của người đời

* Câu hỏi: Những câu tục ngữ trong những câu hỏi trên có gì khác biệt so với những câu tục ngữ mà chúng ta đã học?

(Gợi ý: Những câu tục ngữ trên đây khác về chủ đề: Đó là những câu tục ngữ đưa đến những bài học trong cuộc sống).

**🡺GV dẫn vào bài**:

*Ngoài những kinh nghiệm dân gian về thời tiết, lao động sản xuất, ông cha ta còn đúc kết những kinh nghiệm về bài học cuộc sống thể hiện qua chủ đề về con người, xã hội. Vậy những câu tục ngữ về chủ đề con người, xã hội có những đặc điểm gì? Chúng ta cùng tìm hiểu về bài học ngày hôm nay.*

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**Hoạt động 2.1: Trải nghiệm cùng văn bản**

**a. Mục tiêu**: Tìm hiểu chung về văn bản *Những kinh nghiệm dân gian về con người và xã hội.*

**b. Nội dung hoạt động:** Vận dụng kĩ năng đọc thu thập thông tin tìm hiểu chung về thể loại, văn bản.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời cá nhân, PHT

**d. Tổ chức thực hiện hoạt động:**

|  |  |
| --- | --- |
| HĐ của GV và HS | Dự kiến sản  phẩm |
| **\*Tìm hiểu chung về văn bản *“Những kinh nghiệm dân gian về con người và xã hội”***  **Bước 1*:* Chuyển giao nhiệm vụ:**  - GV hướng dẫn HS đọc VB:  + Đọc kĩ từng phần của văn bản:  đọc to, rõ ràng, chú ý các chỉ dẫn trong box bên tuyến phải trang sách – chủ yếu kĩ năng theo dõi, suy luận.  - **Thảo luận theo cặp trong 03 phút- hoàn thành yêu cầu:**  **+** *Nêu thể loại, phương thức biểu đạt và đề tài của những văn bản trên.*  **Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ**  - HS đọc VB – Giải thích một vài chú thích SGK.  - GV hướng dẫn HS thực hiện lần lượt từng yêu cầu.  - HS thực hiện.  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  - Đại diện 1 số cặp trình bày sản phẩm thảo luận.  - Nhóm khác nghe, bổ sung  **Bước 4. Đánh giá, kết luận**  -GV nhận xét mức độ đạt được về kiến thức, kĩ năng của từng câu trả lời, về thái độ làm việc khi thảo luận của HS.  - Chuẩn kiến thức. | **I. Trải nghiệm cùng văn bản *“Những kinh nghiệm dân gian về con người và xã hội”***  **1. Đọc văn bản, giải thích từ khó.**  - Đọc  - Tìm hiểu và giải thích từ khó ( SGK/Tr 36)  **2. Văn bản**  **a. *Thể loại*:** Tục ngữ  **b.** ***Phương thức biểu đạt chính****:* Nghị luận  **c. Đề tài:***Những kinh nghiệm dân gian về con người và xã hội* |

**Hoạt động 2.2: Suy ngẫm và phản hồi**

**a. Mục tiêu:**

- Giúp HS biết cách đọc văn bản tục ngữ.

- Giúp HS nắm được các đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của văn bản:

+ Nhận biết được một số yếu tố của tục ngữ, số lượng câu, chữ, vần.

+ Nhận biết được chủ đề, thông điệp mà VB muốn gửi đến người đọc.

**b.** **Nội dung hoạt động**: HS làm việc cá nhân, hoạt động nhóm để tìm hiểu nội dung và nghệ thuật của văn bản nghị luận.

**c. Sản phẩm**: Câu trả lời, phiếu học tập đã hoàn thiện của cá nhân và nhóm.

**d. Tổ chức thực hiện hoạt động:**

**\*Các phiếu học tập:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP 01: TÌM HIỂU NỘI DUNG CÁC CÂU TỤC NGỮ**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Câu** | **Nội dung từng câu** | **Nội dung chung của các câu tục ngữ** | | **1** |  |  | | **2** |  | | **3** |  | | **4** |  | | **5** |  | | **6** |  | | **7** |  | | **8** |  | | **9** |  | | * **Ý nghĩa của những câu tục ngữ đó đối với đời sống:** | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP 02: TÌM HIỂU SỐ CHỮ, SỐ DÒNG, SỐ VẾ CỦA CÁC CÂU TỤC NGỮ**   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | **Câu** | **Số chữ** | **Số dòng** | **Số vế** | | **1** |  |  |  | | **2** |  |  |  | | **3** |  |  |  | | **4** |  |  |  | | **5** |  |  |  | | **6** |  |  |  | | **7** |  |  |  | | **8** |  |  |  | | **9** |  |  |  | | **Đặc điểm chung:** | | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP 04: TÌM HIỂU VẦN CỦA CÁC CÂU TỤC NGỮ**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Câu** | **Cặp vần** | **Loại vần** | | 1 |  |  | | 2 |  |  | | 3 |  |  | | 4 |  |  | | 5 |  |  | | 6 |  |  | | 7 |  |  | | 8 |  |  | | 9 |  |  | | **Tác dụng:** | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP 05: TÌM HIỂU BIỆN PHÁP TU TỪ CỦA CÁC CÂU TỤC NGỮ**   |  |  | | --- | --- | | **CÂU** | **Biện pháp tu từ** | | **2** |  | | **5** |  | | **6** |  | | **7** |  | | **8** |  | | **9** |  | | **Tác dụng:** | | |

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ của GV và HS** | **Dự kiến sản  phẩm** |
| **\*Hướng dẫn HS tìm hiểu văn bản**  **\*NV1: Tìm hiểu nội dung của các câu tục ngữ trong bài**  **Bước 1*:* Chuyển giao nhiệm vụ:**  **HĐ theo 4 nhóm:**  **-Tìm hiểu nôi dung của từng câu tục ngữ (PHT 01)**  Nhóm 1, 2: Tìm hiểu ND câu 1, 2, 3, 4, 5  Nhóm 3, 4: Tìm hiểu ND câu 6, 7, 8, 9  ***-*Câu hỏi chung:** Các câu tục ngữ trên đây giúp ích gì cho cuộc sống con người?  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  -HS thảo luận theo nhóm bàn trong 5p  -GV theo dõi, hỗ trợ cho HS (nếu HS gặp khó khăn).  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - GV gọi đại diện nhóm bàn lên trình bày.  - Hướng dẫn HS trình bày (nếu cần).  HS:  - Đại diện các nhóm lần lượt trình bày sản phẩm.  - Các nhóm khác theo dõi, quan sát, nhận xét, bổ sung (nếu cần) cho nhóm bạn.  - Giáo viên: Quan sát, theo dõi quá trình học sinh thực hiện, gợi ý nếu cần  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, (sửa chữa nếu cần) rút kinh nghiệm, chuẩn kiến thức  **\*NV2: Tìm hiểu nghệ thuật của các câu tục ngữ**  **Bước 1*:* Chuyển giao nhiệm vụ:**  HĐ theo cặp đôi, hoàn thành các yêu cầu:   * Hoàn thành PHT 02, 03, 04. * Cách diễn đạt “mất lòng khó kiếm”trong câu tục ngữ 9 có gì đặc biệt?   **Bước 2: Các nhóm thực hiện nhiệm vụ:**  - HS trao đổi,thảo luận.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**  -GV gọi một số cặp đôi chia sẻ, trình bày kết quả.  - Cặp đôi khác bổ sung, nhận xét.  **Bước 4: Đánh giá, kết luận.** | **II. Suy ngẫm và phản hồi**  **1.Tìm hiểu nội dung các câu tục ngữ**     |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Câu** | **Nội dung từng câu** | **Bài học thực tiễn** | | **Câu 1** | *-Ở hiền* là sống lương thiện, không vụ lợi, không toan tính việc làm hại đến ai.  *-Gặp lành* là gặp được những điều mau mắn tốt đẹp trong cuộc đời  =>Câu tục ngữ ý muốn nói nếu ta đối xử tử tế, nhân hậu, sẵn sàng giúp đỡ người khác một cách hết lòng, không vụ lợi thì trước sau gì ta cũng được đền bù xứng đáng, những điều tốt đẹp sẽ đến với ta. | Bài học về sống lương thiện | | **Câu 2** | -Nghĩa đen: “Ăn quả “- thưởng thức quả ngon, trái ngọt nhớ “kẻ trồng cây” – người đã vun trồng, chăm sóc cây.  -Nghĩa bóng: câu tục ngữ đưa đến cho chúng ta bài học về lòng biết ơn-biết ơn những người tạo ra thành quả để cho chúng ta có cuộc sống tốt đẹp như hôm nay. | Bài học về lòng biết ơn | | **Câu 3** | Câu tục ngữ muốn nói không có người thầy thì không thể nên người được. Qua đó ý nghĩa sâu rộng của câu tục ngữ này là nói về lòng biết ơn đối với người thầy của mình. | Bài học về lòng biết ơn | | **Câu 4** | **-**Nghĩa đen: việc học thầy thì không bằng việc học bạn.  -Nghĩa bóng: việc chúng ta không chỉ nên học kiến thức ở trường mà chúng ta cần chú trọng học ở nhiều nguồn, nhiều nới khác, không chỉ là bạn bè. Tóm lại câu tục ngữ đề cao việc học ở mọi người, mọi lúc và mọi nơi | Bài học về sự tự học hỏi | | **Câu 5** | **-**Nghĩa đen: Khi gặp sóng to, gió lớn, ta không nên sợ hãi, buông bỏ tay chèo mà quyết tâm giữ vững tay chèo, để vượt qua nó.  -Nghĩa bóng: Khi đối mặt với những khó khăn, thử thách trong cuộc sống chúng ta không nên nản lòng mà phải quyết tâm gắng sức vượt qua để đi tới thành công | Bài học về sự cố gắng, quyết tâm khi đối mặt khó khăn thử thách | | **Câu 6** | -Nghĩa đen: Từ thanh sắt to lớn, nếu chúng ta kiên trì mài giũa thì có ngày sẽ mài được thành cây kim nhỏ bé.  -Nghĩa bóng: Câu tục ngữ ý muốn nói con người có đức tính kiên trì và lí tưởng sống tốt đẹp thì sẽ đạt được thành công. | Bài học về lòng kiên nhẫn, tính kiên trì | | **Câu 7** | -Nghĩa đen: một cái cây nhỏ bé không thể tạo ra khu rừng rộng lớn; nếu nhiều cây chụm lại sẽ có rừng cây tươi tốt.  -Nghĩa bóng: câu tục ngữ nhắn nhủ chúng ta về vai trò của sự đoàn kết: nếu con người ở vào thế đơn lẻ, đơn độc thì không thể làm được việc gì lớn; nếu con người biết đoàn kết thì sẽ giải quyết công việc hiệu quả. | Bài học về sự đoàn kết | | **Câu 8** | Câu tục ngữ ý muốn nói bạn bè đồng lòng, hiểu nhau, cùng chí hướng có thể làm được những điều lớn lao, ví như “tát cạn biển Đông”. | Bài học về tình bạn bè | | **Câu 9** | Câu tục ngữ ý muốn nói những thứ thuộc về vật chất như tiền bạc, của cải mất đi có thể dễ dàng tìm lại, kiếm lại được, còn nếu mất niềm tin, danh dự thì khó có thể gây dựng lại được | Bài học về niềm tin, danh dự | | **Giá trị của những kinh nghiệm đó:**  -Tôn vinh giá trị con người.  - Đưa ra nhận xét, lời khuyên về những phẩm chất và lối sống mà con người cần phải có.  - Từ đó, HS đúc kết những bài học đời sống thiết thực. | | |   **2. Tìm hiểu nghệ thuật của các bài ca dao**  **a. Số chữ, số dòng**     |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | **Câu** | **Số chữ** | **Số dòng** | **Số vế** | | 1 | 4 | 1 | 2 | | 2 | 6 | 1 |  | | 3 | 6 | 1 |  | | 4 | 6 | 1 |  | | 5 | 8 | 1 |  | | 6 | 8 | 1 | 2 | | 7 | 14 | 2 |  | | 8 | 8 | 1 | 2 | | 9 | 8 | 2 | 2 | | Đặc điểm chung: =>Đặc điểm của tục ngữ thường ngắn gọn.  Điểm khác biệt: Câu tục ngữ số 1 rất ngắn, chỉ gồm bốn chữ; câu tục ngữ 7 có hình thức là một câu lục bát | | | |   **b. Vần**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Câu** | **Vần** | **Loại vần** | | **3** | thầy – mày | Vần cách | | **4** | thầy – tày | Vần cách | | **5** | Cả - ngã | Vần cách | | **7** | non – hòn | Vần cách | | **8** | bạn – cạn | Vần cách | | **Tác dụng:** Vần tạo sự hài hòa về âm thanh cho các câu tục ngữ. | | |   **c. Biện pháp tu từ**   |  |  | | --- | --- | | **Câu** | **Biện pháp tu từ** | | **2** | Ẩn dụ: +*ăn quả* - hưởng thành quả  +*trồng cây* – biết ơn những người tạo ra thành quả | | **4** | So sánh: *học thầy không tày* (không bằng) *học bạn* | | **5** | Ẩn dụ: +*sóng cả* - khó khăn, thử thách  + *ngã tay chèo* – buông xuôi, không tiếp tục nữa | | **6** | Ẩn dụ, nói quá: + *mài sắt* – kiên trì, nỗ lực  + *nên kim* – đạt được thành quả | | **7** | Ẩn dụ: + *một cây* – từng người đơn lẻ  + *ba cây* – nhiều người  + *chụm lại* – sự đoàn kết, thống nhất.  + *núi cao*: đích đến, thành công. | | **8** | Ẩn dụ, nói quá: *tát cạn biển Đông* – làm được những việc to lớn, ngoài sức tưởng tượng | | **Tác dụng:** Làm cho câu tục ngữ giàu hình ảnh, sinh động, tăng sức biểu cảm; tạo nhịp điệu dễ nhớ, dễ thuộc. | |  * + **Cách kết hợp từ ngữ**   Ở câu tục ngữ 9, cách diễn đạt “mất lòng khó kiếm” là sự kết hợp đặc biệt: “Mất lòng” có nghĩa là làm cho người khác không bằng lòng, không hài lòng vì một hành vi nào đó. Ý nghĩa này không phải là phép cộng đơn giản ý nghĩa giữa hai thành tố “mất” (không tồn tại nữa) và “lòng”. Do đó, “mất lòng” và “khó kiếm” khó có thể kết hợp được với nhau. Tuy nhiên, trong câu tục ngữ 9, “mất lòng” được đặt trong sự đối lập với “mất của”, “khó kiếm” được đặt trong sự đối lập với “dễ tìm”. Vì vậy, cách kết hợp từ ngữ trên (“mất lòng khó kiếm”) vẫn chấp nhận được và nó đã tạo ra sự bất ngờ, thú vị cho người đọc. |

**Hoạt động 2.3: Hướng dẫn HS Tổng kết**

**a. Mục tiêu:** Giúp HS

- Khái quát nghệ thuật, nội dung, ý nghĩa của VB.

**b. Nội dung:**

- GV sử dụng KT đặt câu hỏi, tổ chức hoạt động cá nhân .

- HS làm việc cá nhân, trình bày sản phẩm, quan sát và bổ sung.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ của GV và HS** | **Dự kiến sản phẩm** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Hoạt động cá nhân  ?  Khái quát lại những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của văn bản?  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ.**   * HS suy nghĩ cá nhân 2’ và ghi ra giấy. * GV hướng theo dõi, quan sát HS, hỗ trợ (nếu HS gặp khó khăn).   **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**   * GV mời 1 – 2 HS báo cáo kết quả * Các HS khác nhận xét, bổ sung   **Bước 4: Đánh giá, kết luận** | **III. Tổng kết**   * + - **Nghệ thuật**   - Lối nói ngắn gọn, có vần, có nhịp.  - Giàu hình ảnh, lập luận chặt chẽ.  - Các vế thường đối với nhau cả về hình thức lẫn nội dung  **2. Nội dung – Ý nghĩa**  Các câu tục ngữ thể hiện kinh nghiệm của nhân dân về con người xã hội. Từ đó, nêu lên những bài học thiết thực về lối sống, phẩm chất cần có của con người. |

**Hoạt động 3: Luyện tập**

**a.  Mục tiêu**: HS hiểu được kiến thức trong bài học để thực hiện bài tập GV giao.

**b. Nội dung**: Trả lời câu hỏi, tham gia trò chơi học tập.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời đúng của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

**Nhiệm vụ:** So sánh hai câu tục ngữ sau:

- Không thầy đố mày làm nên.

- Học thầy không tày học bạn.

Theo em, những điều khuyên răn trong hai câu tục ngữ trên mâu thuẫn với nhau hay bổ sung cho nhau? Vì sao? Em hãy nêu một vài cặp câu tục ngữ cũng có nội dung tưởng như ngược nhau nhưng lại bổ sung cho nhau.

**Gợi ý làm bài**

\* Giống nhau: cả hai câu tục ngữ đều đề cao việc học hỏi, học tập mọi lúc mọi nơi để có thể thành công.

\* Khác nhau

- “Không thầy đố mày làm nên” : Khẳng định vai trò lớn lao và tiên quyết của người thầy trong môi trường giáo dục, trong nhà trường

- “Học thầy không tày học bạn”: Câu này là một lời khuyên, khuyên con người phải mở rộng môi trường học, không chỉ học trên trường mà còn phải học hỏi trong đời sống xã hội

=>Hai câu tục ngữ không hề mâu thuẫn với nhau, ngược lại chúng còn hỗ trợ ý nghĩa cho nhau, để đề cao vai trò của việc học tập.

\* Một số câu tục ngữ tương tự:

+ Người đẹp vì lụa lúa tốt vì phân.

Cái nết đánh chết cái đẹp.

+ Một giọt máu đào hơn ao nước lã

Bán anh em xa mua láng giềng gần.

**Hoạt động 4: Vận dụng.**

**a) Mục tiêu:** HS vận dụng kiến thức bài học vào giải quyết tình huống trong thực tiễn.

**b) Nội dung**: sưu tầm tài tiệu.

**c) Sản phẩm**: Câu trả lời của HS

**d) Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**

**(HĐ cá nhân)**

**Hãy tìm những câu tục ngữ đồng nghĩa hoặc trái nghĩa với các câu tục ngữ sau:**

* + - 1. ***Ăn quả nhớ kẻ trồng cây***
      2. ***Đói cho sạch, rách cho thơm***
      3. ***Một mặt người bằng mười mặt của***

**Gợi ý trả lời**

a. - Uống nước nhớ nguồn

- Ăn bát cơm dẻo, nhớ nẻo đường đi

- Ăn cháo đá bát

- Qua cầu rút ván

- Được chim quên ná, được cá quên nơm

b. - Giấy rách phải giữ lấy lề

- Chết trong còn hơn sống đục

- Chết đứng còn hơn sống quỳ

- Chết vinh còn hơn sống nhục

- Cọp chết để da, người ta chết để tiếng

- Đói ăn vụng, túng làm liều

- Bần cùng sinh đạo tặc

c. - Người làm ra của chứ của không làm ra người

- Lấy của che thân, không ai lấy thân che của

- Người sống đống vàng

- Người ta là hoa đất

- Của nặng hơn người

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**

HS thực hiện hoạt động cá nhân theo yêu cầu

**Bước 3: Báo cáo thảo luận**

+ GV gọi 1 – 2 HS đọc câu trả lời

+ Các HS khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:** **Kết luận, đánh giá:** GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

**NHIỆM VỤ VỀ NHÀ**

- Vẽ sơ đồ tư duy về các đơn vị kiến thức của bài học.

- Tìm đọc các văn bản nghị luận khác viết về vấn đề tự học.

- Chuẩn bị bài Viết: Viết bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống

|  |
| --- |
| **Tiết… : VIẾT:**  **VIẾT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ TRONG ĐỜI SỐNG** |

**I. Mục tiêu**

**1. Năng lực**

- Biết viết VB đảm bảo các bước: chuẩn bị trước khi viết (xác định đề tài, mục đích, thu thập tư liệu); tìm ý và lập dàn ý; viết bài; xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm

- Bước đầu biết viết bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống trình bày rõ vấn đề và ý kiến (tán thành hay phản đối của người viết; đưa ra được lí lẽ rõ ràng và bằng chứng đa dạng.

**2. Phẩm chất**

- Có ý thức và trách nhiệm học tập trong sách vở và đời sống.

**II. Thiết bị và học liệu**

**1. Thiết bị:** Máy chiếu, máy tính,...

**2. Học liệu:** SGK, kế hoạch bài dạy, sách tham khảo, Phiếu học tập, bảng kiểm đánh giá.

**III. Tiến trình dạy học**

**HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG**

**a**. **Mục tiêu**: Kết nối – tạo hứng thú cho học sinh, chuẩn bị tâm thế tiếp cận kiến thức về kiểu bài, kết nối kiến thức trong cuộc sống vào nội dung của bài học

**b. Nội dung hoạt động:** HS trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời đúng của HS, cảm nhận ban đầu về vấn đề đặt ra trong tiết học

**d. Tổ chức thực hiện hoạt động:**

**Bước  1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**

**HS hoạt động cặp đôi: Dựa vào kiến thức bài viết *Viết bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống* trong bài 6 – Hành trình tri thức hoàn thành phiếu trả lời nhanh:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hỏi** | **Đáp** |
| Khái niệm bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống? |  |
| Các yêu cầu đối với bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống? |  |
| Bố cục của một bài văn về một vấn đề trong đời sông? |  |

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

* HS quan sát, suy nghĩ.
* GV quan sát, gợi ý nếu cần.

**Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

* Đại diện 1 – 2 HS thực hiện hỏi – đáp các câu hỏi trong phiếu trả lời nhanh.
* Các HS khác lắng nghe, bổ sung ý kiến.

**Bước 4: Kết luận, nhận định**

GV nhận xét, dẫn vào nội dung bài học.

Dự kiến câu trả lời:

|  |  |
| --- | --- |
| **Hỏi** | **Đáp** |
| Khái niệm bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống? | **- Bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống** thuộc thể nghị luận xã hội. Trong đó, người viết đưa ra ý kiến của mình về một vấn đề gợi ra từ các hiện tượng, sự việc trong đời sống, hoặc một vấn đề thuộc lĩnh vực tư tưởng, đạo đức, lối sống của con người. |
| Các yêu cầu đối với bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống? | - Nêu được vấn đề cần bàn luận.  - Trình bày được ý kiến tán thành, phản đối của người viết đối với vấn đề cần bàn luận.  - Đưa ra lí lẽ rõ ràng, bằng chứng xác thực, đa dạng để làm sáng tỏ cho ý kiến. |
| Bố cục của một bài văn về một vấn đề trong đời sông? | + MB: Giới thiệu được vấn đề cần bàn luận và thể hiện ý kiến rõ ràng của người viết về vấn đề ấy.  +TB: Giải thích vấn đề cần bàn luận; đưa ra được ít nhất hai lí lẽ cụ thể để lí giải cho ý kiến của người viết; sắp xếp các lí lẽ, dẫn chứng theo trình tự hợp lí; đưa ra được bằng chứng đa dạng, cụ thể, tiêu biểu, xác thực để làm sáng tỏ lí lẽ; xem xét vấn đề từ nhiều phía để nội dung bài viết được toàn diện.  + KB: Khẳng định lại ý kiến và đưa ra bài học nhận thức và phương hướng hành động |

🡺**GV dẫn dắt vào nội dung tiết học**:

*Em đã được học kĩ năng viết bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống ở bài 6 – Hành trình tri thức. Trong bài học này, em sẽ tiếp tục sử dụng kĩ năng đó để viết một bài văn nghị luận trình bày ý kiến của em về một câu danh ngon bàn về một vấn đề trong đời sống.*

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**a. Mục tiêu**: HS hiểu khái niệm và xác định được các yêu cầu khi viết bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống

**b. Nội dung**: HS sử dụng SGK, chắt lọc kiến thức, tiến hành trả lời các câu hỏi.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời nhanh và đúng của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ của GV và HS** | **Dự kiến sản phẩm** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  HS xem lại phần viết bài 6 – Hành trình tri thức và ôn tập lại khái niệm, các yêu cầu, phân tích kiểu văn bản, hướng dẫn quy trình viết một bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  HS thực hiện theo yêu cầu của Giáo viên  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  GV yêu cầu HS nhắc nhanh lại một số đơn vị kiến thức  **Bước 3: Đánh giá, kết luận** | **I. Tìm hiểu chung về bài văn nghị luận về một vấn đề đời sống**  **1. Khái niệm**  **2.Yêu cầu**  (Đã thực hiện trong phần Khởi động)   * 1. **Phân tích kiểu văn bản**   (Xem lại phần viết bài 6 – Hành trình tri thức)   * 1. **Hướng dẫn quy trình viết**   (Xem lại phần viết bài 6 – Hành trình tri thức) |

**Hoạt động 2: Thực hành viết**

**a.Mục tiêu**: HS hiểu được kiến thức trong bài học để thực hiện bài tập GV giao:

+ HS xác định được mục đích viết văn bản nghị luận về một vấn đề trong đời sống. Từ đó, giúp HS có ý thức bám sát mục đích viết đặt ra từ đầu và đối tượng người đọc mà bài viết hướng đến.

+ Viết được bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống.

**b. Nội dung**: Chắt lọc kiến thức SGK, câu hỏi trong sách để viết.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời đúng của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ của GV và HS** | **Dự kiến sản phẩm** |
| **Hướng dẫn HS thực hành quy trình viết.**  **NV 1: Hướng dẫn HS xác định mục đích, người đọc và xác định đề tài của bài viết**  **Bước 1: GV giao nhiệm vụ:**   * GV yêu cầu HS suy nghĩ để lựa chọn nội dung cho bài viết của mình bằng **kĩ thuật công não:**   + HĐ cá nhân: GV hướng dẫn HS xác định mục đích viết, người đọc.  + HĐ nhóm – xác định đề tài: Chia lớp ra làm 2 nhóm, lần lượt mỗi nhóm sẽ tìm những vấn đề đáng quan tâm để viết:   |  |  | | --- | --- | | N2: Những câu tục ngữ bàn về các vấn đề trong đời sống | N3: Những danh ngôn bàn về các vấn đề trong đời sống | | .............. | ............ |   ++ Phát cho mỗi HS một tờ giấy ghi chú. Trong thời gian 3 phút, mỗi HS ghi lên giấy ghi chú của mình một câu tục ngữ hoặc danh ngôn mà mình quan tâm, sau đó mang lên bảng và dán vào cột tương ứng nhóm mình.  ++ Sau khi HS dán xong, GV đọc các tờ ghi chú trên bảng. Những ý tưởng nào trùng nhau thì ta chỉ giữ lại một tờ giấy ghi chú.  + Thu thập tư liệu (theo mẫu, sgk, tr.20)   * Mỗi nhóm sẽ chọn 1 đề tài mình ưng ý nhất để tiến hành thu thập tài liệu, tìm ý và lập dàn ý để viết.   **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ:**  + Tổ chức trao đổi theo câu hỏi, thực hiện nhiệm vụ.  + HS dự kiến sản phẩm  + GV quan sát  **Bước 3: HS báo cáo kết quả và thảo luận**  + HS trình bày sản phẩm.  + GV gọi HS khác nhận xét về bài viết của bạn.  **Bước 4: Đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ:** GV lưu ý; Bài viết sẽ được đánh giá cao hơn khi bàn về những vấn đề có ý nghĩa với bản thân và xã hội, những vấn đề đang có những ý kiến trái chiều.  **NV 2: Hướng dẫn HS tìm ý và lập dàn ý, viết**  **Bước 1: GV giao nhiệm vụ:**  + Mỗi nhóm đã thống chọn 1 đề tài trong các đề tài của nhóm mình để thực hiện tìm ý, lập dàn ý.  + GV hướng dẫn HS tìm ý tưởng cho bài văn của mình dựa vào sơ đồ sgk (tr.21)  + HS lập dàn ý cho bài văn theo bố cục 3 phần: Mở bài –thân bài – kết bài.  + Hướng dẫn HS viết thành bài văn hoàn chỉnh.  (Thời gian trên lớp hạn chế , nên GV giao cho HS viết một đoạn văn mở đầu; về nhà thực hiện thành bài văn hoàn chính)  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ:**  + Tổ chức trao đổi theo câu hỏi, thực hiện nhiệm vụ.  + HS dự kiến sản phẩm  + GV quan sát  **Bước 3: HS báo cáo kết quả và thảo luận**  + HS trình bày sản phẩm.  + GV gọi HS khác nhận xét về sản phẩm của nhóm bạn  **Bước 4: Đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ:** | **II.Thực hành**  **Đề bài: *Viết bài văn nghị luận (khoảng 400 chữ) trình bày suy nghĩ của em về một câu tục ngữ hoặc danh ngôn bàn về một vấn đề trong đời sống***   1. **Bước 1: Chuẩn bị trước khi viết**   - Xác định mục đích viết: Thuyết phục người viết về tư tưởng đạo lí của câu tục ngữ hoặc danh ngôn đó  - Người đọc: cô và các bạn.  - Xác định đề tài:  + Tục ngữ về con người và xã hội  + Những danh ngôn có ý nghĩa với lối sống của con người  (Xem cụ thể trong sản phẩm của HS)  - Thu thập tài liệu:  + Tìm các nguồn tư liệu liên quan đến vấn đề mà em muốn viết như bài báo, bài nghiên cứu, cuốn sách hoặcc ác trang web uy tín,...  + Trong khi thu thập tư liệu, hãy lập bảng thống kê tư liệu và ghi lại những lí lẽ, bằng chứng có thể sử dụng theo mẫu:   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | STT | Tên tư liệu (tác giả) | Lí lẽ, bằng chứng tiêu biểu | Ý kiến của tôi(tán thành/phản đối về nội dung tư liệu | | ..... | ........ | ........... | ................ |   **2**. **Bước 2:** **Tìm ý và lập dàn ý**  **- HS tìm ý** dựa vào sơ đồ trong sgk (tr.21)  ***- Lập dàn ý bằng cách dựa vào các ý đã tìm được, sắp xếp lại theo ba phần lớn của bài văn, gồm:***  - MB:  + Giới thiệu vấn đề cần bàn luận.  + Trích dẫn câu tục ngữ hoặc danh ngôn  + Nêu ý kiến của người viết về vấn đề cần bàn luận.  -TB:  + Giải thích:  ++ Từ ngữ, khái niệm (nghĩa đen và nghĩa bóng – nếu có)  ++ Ý nghĩa cả câu  + Bàn luận:  ++ Khẳng định ý kiến của người viết:  ++ Lí lẽ 1:  ++ Bằng chứng 1:  ++ Lí lẽ 2:  ++ Bằng chứng 2:  + Lật lại vấn đề:  ++ Ở chiều hướng ngược lại, cần bổ dung gì cho ý kiến của người viết hay không?  ++ Vấn đề có ngoại lệ không?  ++ Những ý kiến trái chiều người viết cần trao đổi trong bài viết.   * KB:   + Khẳng định lại ý kiến  + Giải pháp, bài học nhận thức, phương hướng hành động của người viết.  **3. Bước 3: Viết**  Dựa vào dàn ý, viết một bài văn hoàn chỉnh. Khi viết, cần đảm bảo yêu cầu đối với bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống, cần chú ý các hướng dẫn trong sgk (tr.22) |
| **Nhiệm vụ 3: Xem lại, chỉnh sửa, rút kinh nghiệm**  **Bước 1: GV giao nhiệm vụ:** GV hướng dẫn HS chỉnh sửa lại bài viết theo các yêu cầu đối với bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ:** HS xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm.  **Bước 3: HS báo cáo kết quả và thảo luận**  **Bước 4: GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ.**  Chuẩn kiến thứcvề yêu cầu đối với bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống  +HS tự sửa bài viết để hoàn chỉnh theo yêu cầu.  +Tự kiểm tra lại bài viết của mình theo gợi ý của GV ( Theo bảng kiểm) | **4. Bước 4: Xem lại, chỉnh sửa và rút kinh nghiệm**  - Sau khi viết xong, em có thể tự chỉnh sửa bài văn dựa vào bảng kiểm.  - Tiếp tục chỉnh sửa nếu bài văn chưa thể hiện đầy đủ các yêu cầu đối với bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống.  - Chỉnh sửa lỗi chính tả, ngữ pháp. |
| **BẢNG KIỂM BÀI VĂN NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ TRONG ĐỜI SỐNG**   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | Phương diện | Nội dung kiểm tra | Đạt | Chưa đạt | | Mở bài | Giới thiệu được vấn đề cần bàn luận |  |  | | Nêu được ý kiến tán thành hay phản đối về vấn đề cần bàn luận |  |  | | Thân bài | Giải thích được từ ngữ quan trọng và ý nghĩa của câu danh ngôn, tục ngữ (nếu có) |  |  | | Nêu được ít nhất hai lí lẽ thuyết phục, chặt chẽ để làm rõ ý kiến. |  |  | | Nêu được bằng chứng đa dạng, thuyết phục để củng cố cho lí lẽ. |  |  | | Sắp xếp các lí lẽ, bằng chứng theo một trình tự hợp lí. |  |  | | Lật lại vấn đề, bổ sung ý kiến để cách nhìn vấn đề thêm toàn diện |  |  | | Kết bài | Khẳng định lại ý kiến của mình |  |  | | Đề xuất giải pháp, bài học nhận thức và phương hướng hành động. |  |  | | |

ĐỀ BÀI THAM KHẢO

Đề bài: Viết bài văn nghị luận bàn về câu tục ngữ *Một điều nhịn là chín điều lành*.

**1. Bước 1: Chuẩn bị**

Đọc kĩ đề bài, xác định yêu cầu của đề bài:

* **Dạng bài:** nghị luận về một vấn đề trong đời sống (thể hiện trong một câu tục ngữ)
* **Về nội dung:** bàn về sự nhường nhịn.
* **Về thao tác lập luận:** giải thích, phân tích, chứng minh, bình luận.
* **Về phạm vi dẫn chứng:**

+ Gương người thực, việc thực trong đời sống.

+ Lấy từ các tác phẩm văn học (các nhân vật văn học)

+ Những tấm gương được ca ngợi trên sách, báo, phương tiện thông tin đại chúng.

**2**.**Bước 2:** **Tìm ý và lập dàn ý**

**- HS  điền vào phiếu tìm ý:**

***-* Lập dàn ýbằng cách dựa vào các ý đã tìm được, sắp xếp lại theo một trình tự nhất định theo ba phần lớn của bài văn, gồm:**

*Mở bài*:

- Giới thiệu vấn đề cần bàn luận: sự nhường nhịn.

- Trích dẫn câu tục ngữ

- Thể hiện ý kiến tán thành của người viết về vấn đề nghị luận

*Thân bài*: Triển khai vấn đề cần nghị luận:

\* Giải thích:

+ “Điều nhịn” ở đây là sự chấp nhận nhún nhường, nhẫn nhịn

+ “Điều lành” đó là sự ấm êm, tốt đẹp, những điều mà ai cũng mong cầu và mong muốn có được.

+ “Một điều” và “chín điều” là hai danh từ chỉ số lượng, số ít và số nhiều

=> Nếu chịu nhún nhường, chịu đựng bạn sẽ nhận lại được nhiều điều hơn thế, tốt đẹp và an lành cho mình và mọi người.

→ Câu tục ngữ mang ý nghĩa giáo dục tích cực:

+ +Nêu lên những biểu hiện cụ thể của sự nhún nhường, nhẫn nhịn : trong giao tiếp hoặc trong đời sống, thể hiện từ trong suy nghĩ, lời nói đến hành động

\*Bàn luận:

+ Nêu lên ý kiến: Nhún nhường, nhẫn nhịn có vai trò to lớn đối với cuộc sống của con người.

* Lí lẽ 1: Sự nhún nhường, nhẫn nhịn mang lại nhiều lợi ích cho chính bản thân chúng ta:

++Mỗi con người biết nhẫn nhịn sẽ làm chủ được tình huống, làm chủ được mối quan hệ từ đó giúp mọi chuyện đi theo hướng tốt đẹp hơn, tránh những mâu thuẫn, hiềm khích không đáng có.

++Người biết nhường nhịn là người có bản lĩnh và được người khác tôn trọng.

++Nhường nhịn là một đức tính tốt đẹp của con người, phản ánh nhân cách của người đó, giúp con người biết lắng nghe, tiếp thu và nắm bắt được cơ hội,...

* Lí lẽ 2: Sự nhún nhường, nhẫn nhìn mang lại lợi ích cho những người xung quanh, ngoài xã hội: Giúp cho mối quan hệ giữa con người với con người hòa nhã, tốt đẹp; xã hội phát triển văn minh.
* Bằng chứng:

+ Trong lịch sử: Sử sách còn lưu truyền giai thoại về hai vị anh hùng dân tộc thời Trần là Hưng Đạo đại vương Trần Quốc Tuấn và Thái sư Trần Quang Khải. Vốn có hiềm khích về quyền lợi trong dòng tộc, nhưng Trần Hưng Đạo đã vì vận mệnh của đất nước mà khéo léo giãi bày tâm sự với Trần Quang Khải, ông đã đích thân ân cần múc nước tắm cho Thái sư để bày tỏ thành tâm thiện ý của mình. Hai vị danh tướng đã biết đặt cái chung lên trên cái riêng, cùng chỉ huy quân dân nhà Trần đánh thắng quân xâm lược Nguyên – Mông!

+ Trong đời sống: Cậu nhân viên vừa xin vào trong công ty, bị giám đốc mắng chửi, phê bình → Nhẫn nhịn,tiếp thu → Tạo ra thành tựu

\*Lật lại vấn đề:

- Nếu không biết nhường nhịn gây ra nhiều hậu quả: mâu thuẫn, bất hòa, xô xát hoặc những hậu quả đáng tiếc.

- Câu nói có ngoại lệ: Câu tục ngữ không phải đúng hết trong các trường hợp: Đối với cái ác, cái xấu ta không nên nhún nhường mà kiến quyết đấu tranh.

*Kết bài*:

* Khẳng định và đánh giá khái quát lại vấn đề đã bàn luận: sự cần thiết phải có sự nhún nhường, nhẫn nhịn trong cuộc sống.
* Đề xuất giải pháp: để có sự nhún nhường cần có nhận thức đúng đắn, suy nghĩ tích cực, lạc quan, học cách kiềm chế cảm xúc.

**3. Bước 3: Viết**

* Dựa vào dàn ý đã xây dựng để luyện tập kĩ năng viết.
* Chú ý:

+ Bài viết đủ 3 phần

+ Các luận điểm trong phần thân bài phải làm rõ cho vấn đề nêu ở mở bài.

+ Các ví dụ (bằng chứng) phải đúng, tiêu biểu và phong phú.

+ Lập luận chặt chẽ, lời văn trong sáng, thể hiện được thái độ, tình cảm của người viết với vấn đề nghị luận.

**4. Bước 4: Kiểm tra, chỉnh sửa**

- Đọc kĩ bài viết của mình và đối chiếu với các yêu cầu đã nêu ở các bước để kiểm tra và chỉnh sửa theo **bảng kiểm** trong SGK.

- HS có thể tráo đổi bài trong bàn để chấm và chữa cho nhau.

**Hướng dẫn về nhà**

* Hoàn thiện lại bài viết theo bảng kiểm.
* Chuẩn bị bài nói và nghe Trao đổi một cách xây dựng, tôn trọng các ý kiến khác biệt*.*

|  |
| --- |
| **Tiết ………:                 NÓI VÀ NGHE**  TRAO ĐỔI MỘT CÁCH XÂY DỰNG, TÔN TRỌNG CÁC Ý KIẾN KHÁC BIỆT |

**I. Mục tiêu:**

**1. Năng lực**

- Biết trao đổi một cách xây dựng, tôn trọng ý kiến khác biệt

- Biết bảo vệ ý kiến của mình trước sự phản bác của người nghe.

**II. Thiết bị và học liệu**

**1. Thiết bị:** Máy chiếu, máy tính, ...

**2. Học liệu:** SGK, kế hoạch bài dạy, sách tham khảo, Phiếu học tập, rubric đánh giá.

**III.Tiến trình dạy học**

**HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG**

**a**. **Mục tiêu**: Kết nối – tạo hứng thú cho học sinh, chuẩn bị tâm thế tiếp cận kiến thức về kiểu bài, kết nối kiến thức trong cuộc sống vào nội dung của bài học

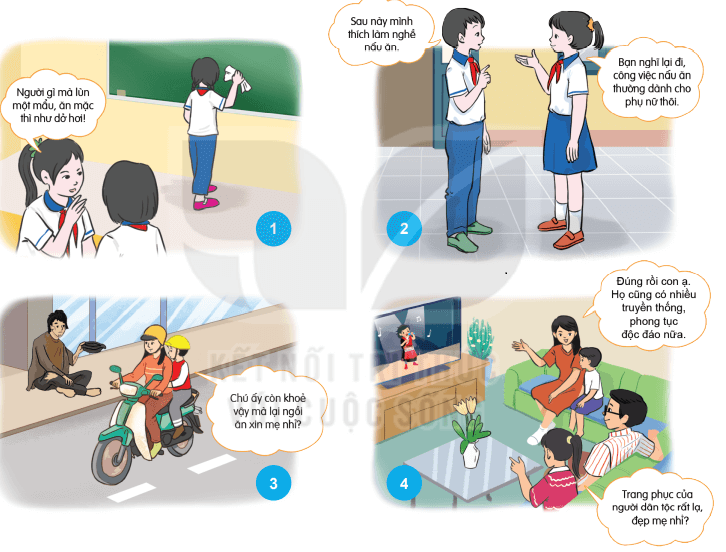
**b. Nội dung hoạt động:** HS trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời đúng của HS, cảm nhận ban đầu về vấn đề đặt ra trong tiết học

**d. Tổ chức thực hiện hoạt động:**

**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

BT tình huống: Em đồng tình hoặc không đồng tình với những hành vi giao tiếp ứng xử nào trong các tranh dưới đây? Vì sao?



**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

* GV gọi 1 số HS lên trình bày ý kiến của mình theo yêu cầu của đề bài. Bày tỏ rõ quan điểm của mình đồng tình/không đồng tình với bức tranh nào? Vì sao?
* GV quan sát, động viên.

**Bước 3: Báo cáo, thảo luận**

GV gọi HS khác lên trình bày ý kiến của mình.

**Bước 4: Kết luận, nhận định.**

Dự kiến trả lời:

- Em đồng tình với Tranh 4. Bạn nhỏ thể hiện sự tôn trọng với khác biệt dân tộc.

- Em không đồng tình với Tranh 1, 2,3 vì các bạn có câu nói/ hành động không tôn trọng những người xung quanh. Mỗi người đều có những giá trị tốt đẹp/ câu chuyện riêng chúng ta không nên đánh giá qua vẻ bề ngoài.

GV nhận xét, cho điểm và dẫn dắt vào nội dung tiết học:

Trong cuộc sống cũng như trong giao tiếp, chúng ta cần biết tôn trọng sự khác biệt. Có như vậy ta mới tiếp nhận được ý kiến mang tính nhiều chiều, nhiều góc độ để cách nhìn nhận vấn đề của chúng ta toàn diện hơn. Vậy chúng ta cần lưu ý những gì khi chia sẻ ý kiến của mình và tiếp nhận ý kiến của người khác? Bài học này hướng dẫn chúng ta cách trao đổi ý kiến một cách xây dựng, tôn trọng các ý kiến khác biệt.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**Thực hành nói và nghe**

**a.  Mục tiêu**: HS thực hành kĩ năng nói và nghe: *trao đổi một cách xây dựng, tôn trọng ý kiến khác biệt*

**b. Nội dung**:

- HS xác định được các bước trao đổi một cách xây dựng, tôn trọng ý kiến khác biệt.

- Biết chia sẻ ý kiến của mình; biết lắng nghe và tôn trọng ý kiến khác biệt của người khác.

- Biết bảo vệ ý kiến của mình trước sự phản bác của người khác

**c. Sản phẩm:** Sản phẩm bài trao đổi của HS

**d. Tổ chức thực hiện:**

***Chủ đề trao đổi:* Trao đổi ý kiến với hai câu tục ngữ *Một giọt máu đào hơn ao nước lã, Bán anh em xa mua láng giềng gần.***

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỚC KHI NÓI**  **a. Mục tiêu:** HS nhận biết được yêu cầu mục đích của bài trao đổi; xác định đề tài, người nghe, mục đích, không gian và thời gian nói  **b. Nội dung:** HS tìm hiểu phần Chuẩn bị trước bài nói.  **c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS  **dTổ chức thực hiện:** | |
| **Bước 1: GV giao nhiệm vụ**:  ? **Trước khi nói, hãy trả lời các câu hỏi sau**:  - Bài nói nhằm mục đích gì?  - Người nghe là ai?  - Em chọn không gian nào để thực hiện bài nói (trình bày?  - Em dự định trình bày trong bao nhiêu phút?  - Em dự định lựa chọn hình thức thuyết trình nào?      **? Hãy chuẩn bị nội dung của cuộc trao đổi bằng cách điền vào bảng nhứng lí lẽ, dẫn chứng làm sáng tỏ ý kiến của mình.**  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ:**  - HS chuẩn bị nội dung cuộc trao đổi: các lí lẽ, bằng chứng để làm sáng tỏ quan điểm của mình, thuyết phục được người nghe  - Sau khi lập dàn ý xong, HS có thể tập thuyết trình trước bằng cách:  + Đứng trước gương để tập thuyết trình (nếu chuẩn bị ở nhà)    Tự điều chỉnh giọng điệu, ngữ điệu, nét mặt…. cho phù hợp để tạo sức hấp dẫn cho bài nói**.**  Em có thể  nhờ bố mẹ quay lại video bài tập luyện của mình để xem lại, tự điều chỉnh hoặc gửi video cho các bạn trong nhóm để cùng góp ý cho nhau.  + Đặt ra những câu hỏi mang tính chất phản biện để chuẩn bị cho phần trao đổi.  **Bước 3: HS báo cáo kết quả và thảo luận**  **Bước 4: GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ.**    **NV2: Thực hành trao đổi**  **Bước 1: GV giao nhiệm vụ**:  GV cử 01 HS làm MC dẫn dắt phần trao đổi.  Một HS trình bày bài thuyết trình trước lớp. Còn những HS khác lắng nghe,  quan sát, theo dõi và điến vào **bảng kiểm đánh giá bài nói** cho bạn (mẫu phía trên)  -HS nghe cho ý kiến phản biện về bài thuyết trình của HS.  -Hs thuyết trình bảo vệ ý kiến,...  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ được phân công**  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  **Bước 4: GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ.** | **II. Thực hành**  **Bước 1. Chuẩn bị**  **\* Xác định đề tài, người nghe, mục đích, không gian và thời gian nói**  **-** Vấn đề trao đổi: Trao đổi về hai câu tục ngữ *Một giọt máu đào hơn ao nước lã, Bán anh em xa mua láng giềng gần*  - Mục đích: Chia sẻ ý kiến của mình và tiếp nhậ ý kiến của người khác.  - Người nghe: cô (thầy) giáo và các bạn trong lớp.  - Không gian: lớp học  - Thời gian: khoảng 5 – 7 phút  - Hình thức thuyết trình:lời nói kết hợp với trình chiếu slide, kết hợp hình ảnh, sơ đồ, bảng biểu thống kê,.. (nếu có) để bài nói thêm sinh động và hấp dẫn hơn.  - Xác định giọng điệu, ngữ điệu, điệu bộ, nét mặt,… cho phù hợp với nội dung thuyết trình.  **\* Chuẩn bị nội dung trao đổi**  **- Chuẩn bị lí lẽ, bằng chứng cho phần trả lời của mình - có thể ghi những ý kiến trao đổi của em vào bảng sau:**   |  |  | | --- | --- | | Ý kiến của tôi | Lí do | | Câu tục ngữ *Một giọt máu đào hơn ao nước lã* đưa đến cho chúng ta bài học sâu sắc về tình máu mủ | Máu là hình ảnh tượng trưng cho huyết thống, là dòng chảy nuôi sống cơ thể. Hình ảnh "giọt máu đào" tượng trưng cho những thành viên trong gia đình cùng chung một dòng máu. Còn "ao nước lã" tượng trưng cho những người không có cùng quan hệ huyết thống, người ngoài…  Hiểu rộng ra, những con người cùng chung huyết thống dù có xa xôi đến mấy thì cũng quý hơn những người xung quanh ta nhưng không phải ruột rà. Câu tục ngữ "Một giọt máu đào hơn ao nước lã" đề cao mối quan hệ tình thân, quan hệ máu mủ của những người cùng huyết thống. | | Câu tục ngữ *Bán anh em xa mua láng giềng gần* hàm chứa bài học sâu sắc | Câu tục ngữ “Bán anh em xa mua láng giềng gần” là bài học về cách đối nhân xử thế. Nó khuyên răn mỗi người nên xây dựng mối quan hệ vui vẻ hòa đồng với hàng xóm láng giềng kề bên. Cũng bởi, anh em họ hàng dù là thân tình, dù là máu mủ nhưng ở xa,  hễ có việc hệ trọng và khẩn cấp thì không thể nào tới ngay được. *Bán anh em xa* chỉ là cách nói hình tượng ý chỉ “nước xa không cứu được lửa gần”; bên cạnh tình anh em thì tình hàng xóm cũng rất quan trọng | | Hai câu tục ngữ không hề mâu thuẫn mà bổ sung cho nhau | * Vận dùng vào từng hoàn cảnh phù hợp. * Đều khuyên con người ta sống có tình nghĩa | | Ý nghĩa | Vẫn đúng trong mọi thời đại vì sống trong thời đại nào thì tình nghĩa luôn đóng vai trò quan trọng trong mối quan hệ giữa con người với con người. |   **\*Chuẩn bị cách trao đổi:**  **Em và các bạn thống nhất một số vấn đề đã nêu trong sgk.**  **Bước 2. Trao đổi**   * **Trình bày ý kiến** * **Tiếp nhận, phản hồi ý kiến của người khác và bảo vệ ý kiến của mình** |
| **THỰC HÀNH TRAO ĐỔI**  **a. Mục tiêu:** Biết cách, tự tin chia sẻ ý kiến của mình; biết tiếp nhận phản hồi ý kiến của người khác và bảo vệ ý kiến của mình  **b. Nội dung:** HS tiến hành trao đổi vấn đề  **c. Sản phẩm:** Phần trình bày bằng ngôn ngữ nói, giọng điệu của HS; phần phản hồi ý kiến và bảo vệ ý kiến của HS.  **d. Tổ chức thực hiện.**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Bảng kiểm trao đổi về một vấn đề trong đời sống** | | | | Nội dung kiểm tra | Đạt | Chưa đạt | | Thể hiện ý kiến trực tiếp, rõ ràng về vấn đề cần trao đổi |  |  | | Đưa ra được lí lẽ, bằng chứng thuyết phục |  |  | | Sử dụng ngôn ngữ và cử chỉ hợp lí |  |  | | Nghiêm túc lắng nghe ý kiến của người khác |  |  | | Bảo vệ ý kiến của mình với thái độ xây dựng |  |  | | Tôn trọng các ý kiến khác biệt |  |  | | |

**Tiết……:**

**ÔN TẬP**

**1.  Mục tiêu:**

Vận dụng kiến thức của bài học thực hành làm các bài tập để khắc sâu kiến thức.

**2.  Nội dung:**

- GV giao bài tập cho HS.

- HS hoạt động cá nhân để hoàn thành bài tập.

**3. Sản phẩm:** Đáp án đúng của bài tập.

**4. Tổ chức thực hiện**

**\* Nhiệm vụ 1: Thực hành phần Ôn tập** (Tr41, SGK, Chân trời sáng tạo, Ngữ văn 7, tập hai).

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Dự kiến sản phẩm** |
| **Bước 1: GV giao nhiệm vụ:**  Chia lớp thành 4 nhóm và thực hiện yêu cầu:  **+ Nhóm 1,2**: Thảo luận các câu hỏi 1, 2.  + **Nhóm 3, 4**: Thảo luận các câu hỏi 4, 6  **-Cá nhân tự trả lời** câu hỏi 3, 5 6.  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ:**  **-**Hs tiến hành suy nghĩ, thảo luận.  **Bước 3: HS báo cáo sản phẩm, thảo luận.**  **Bước 4: Đánh giá sản phẩm bằng điểm. GV chốt kiến thức** | **Câu 1: Tóm tắt nội dung và xác định thể loại của các văn bản 1 và 2:**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Tên văn bản** | **Nội dung** | **Thể loại** | | ***Những kinh nghiệm dân gian về thời tiết*** | Các câu tục ngữ trong bài học thể hiện kinh nghiệm của nhân dân trong việc quan sát thời tiết | Tục ngữ | | ***Những kinh nghiệm dân gian về lao động sản xuất*** | Các câu tục ngữ trong bài học thể hiện kinh nghiệm của nhân dân trong lao động sản xuất | Tục ngữ |   **Câu 2: Xác định số dòng, số chữ, số cặp vần, các vế, biện pháp tu từ trong các câu tục ngữ**   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Câu | Số chữ | Số dòng | Số vế | Cặp vần | Biện pháp tu từ | | a | 8 | 1 | 2 | đen – đèn | Ẩn dụ | | b | 8 | 1 | 2 | uôm – chuôm | Từ láy | | c | 14 | 2 | 2 | +thấp – ngập  +cao –rào | Điệp từ, điệp ngữ |   **Câu 3: Điểm khác nhau giữa thành ngữ và tục ngữ**   |  |  | | --- | --- | | **Thành ngữ** | **Tục ngữ** | | -Đặc điểm: Thành ngữ là một cụm từ cố định, có thể làm một bộ phận của câu hay làm thành phần phụ trong các cụm từ.  - Chức năng:  + Thành ngữ được sử dụng trong giao tiếp và trong sáng tác văn chương với mục đích làm cho sự diễn đạt trở nên giàu hình ảnh và cảm xúc. | -Đặc điểm: Câu tục ngữ diễn đạt trọn vẹn một ý (một nhận xét, một kinh nghiệm).  -Chức năng: Nhằm tăng độ tin cậy, sức thuyết phục về một nhận thức hay một kinh nghiệm. |   **Câu 4:-** Viết ba câu sử dụng biện pháp nói quá:  VD: +Bài toán này khó quá, tớ nghĩ nát óc rồi vẫn không ra lời giải.  + Lan mà nói thật thì tớ sẽ đi đầu xuống đất.  + Cậu nhìn xem tớ khỏe như voi thế này cơ mà!   * Viết ba câu sử dụng biện pháp nói giảm nói tránh:   + Cậu thanh niên kia bị mù. Thay thế bằng: Cậu thanh niên kia khiếm thị.  + Bạn học môn văn tệ thật. Thay thế bằng: Bạn cần chăm chỉ và cố gắng hơn trong môn Văn        + Chiếc xe này trông xấu và tồi tàn quá. Thay thế bằng: Chiếc xe này trông không được đẹp cho lắm.  **Câu 5: Những kinh nghiệm khi viết bài văn nghị luận trình bày ý kiến về một câu tục ngữ hoặc danh ngôn bàn về một vấn đề trong đời sống:**  Khi viết bài văn nghị luận trình bày ý kiến về một câu tục ngữ hoặc danh ngôn bàn về một vấn đề trong đời sống:  - Nêu được vấn đề cần bàn luận.  - Trình bày được ý kiến tán thành, phản đối với vấn đề cần bàn luận.  - Đưa ra lí lẽ rõ ràng, bằng chứng xác thực, đa dạng để làm sáng tỏ cho ý kiến.  - Bố cục đảm bảo: 3 phần.  - Mỗi đoạn văn của HS chỉ nên trình bày một ý. Các ý phải tập trung vào chủ đề.  - Hs phải sử dụng các từ ngữ có chức năng chuyển ý để tạo ra liên kết trong bài văn.  **Câu 6:** Khi trao đổi ý kiến về một vấn đề trong đời sống, em cần lưu ý những điều sau để có thể trao đổi một cách xây dựng và tôn trọng ý kiến khác biệt:  - Tôn trọng ý kiến của người khác.  - Không chen ngang khi người khác đang trình bày.  - Không có thái độ khinh thường, dè bỉu ý kiến người khác.  - Tập trung, chú ý, lắng nghe ý kiến và quan điểm người khác.  - Có thể đưa ra lời nhận xét, góp ý với thái độ cầu thị.  **Câu 7:** HS có thể tham khảo gợi ý sau:  Qua bài đọc, em hiểu “trí tuệ dân gian” là những kiến thức, kinh nghiệm mà ông cha ta đã đúc kết trong đời sống sinh hoạt qua những câu ca dao, tục ngữ, thành ngữ,... được truyền từ đời này qua đời khác và được xem là bài học kinh nghiệm quý báu, có thể dựa vào đó để dự đoán và có cách xử lý kịp thời các tình huống. |

**\* Nhiệm vụ 2: Lập bảng thống kê theo mẫu:**

**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**: Giáo viên yêu cầu HS đọc mở rộng VB tục ngữ ngoài sgk ở nhà và thống kê các tác phẩm đã đọc theo mẫu:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên văn bản** | **Đặc sắc nội dung** | **Đặc sắc nghệ thuật** |
| ……………… |  |  |
| ……………… |  |  |
| ……………… |  |  |

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**

HS điền nội dung vào từng cột của phiếu học tập

**Bước 3: Báo cáo, thảo luận**

Tổ chức báo cáo sản phẩm vào tiết học thêm buổi chiều.

**Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét bài làm của HS.

**HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG CẢ BÀI HỌC 7**

**1. Mục tiêu:**

HS hiểu được kiến thức trong bài học để vận dụng vào thực tế.

**2. Nội dung:**

 HS làm việc cá nhân/làm việc nhóm để hoàn thành các bài tập mà GV yêu cầu.

**3**. **Sản phẩm:** Câu trả lời, sản phẩm học tập nhóm của HS.

**4. Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**: (GV giao bài tập)

**Bài tập:** *Sưu tầm các câu tục ngữ về nhiều chủ đề khác nhau và ghi vào cuốn “Sổ tay người yêu ca dao, tục ngữ”.*

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**

- Cá nhân hoàn thành bài tập, thuyết trình trước lớp và thảo luận.

- GV khích lệ, giúp đỡ.

**Bước 3: Báo cáo, thảo luận**

**Bước 4: Kết luận, nhận định (GV)**

- Nhận xét ý thức làm bài của HS, chất lượng sản phẩm học tập của các nhóm.

- Cho điểm hoặc phát thưởng.

1. Tìm đọc mở rộng các văn bản tục ngữ.

2. Tự giả định tình huống cần thuyết phục mọi người về một vấn đề trong đời sống.

3. Tham khảo các sách, tài liệu hướng dẫn kĩ năng viết bài luận cũng như kĩ năng thuyết trình, trao đổi để rèn luyện, nâng cao năng lực giao tiếp ngôn ngữ của bản thân.

4. Vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã học được từ bài học vào việc tham gia tổ chức các hoạt động ở trường và địa phương nơi em sinh sống.

**5. Chuẩn bị bài 8.**

**H. TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- Sách giáo khoa Ngữ văn 7, Chân trời sáng tạo, tập 2.

- Nội dung công văn 5512/BGD-ĐT.

- Nội dung modul 1, 2, 3 được tập huấn.

- Một số tài liệu, hình ảnh trên mạng internet

**I. RÚT KINH NGHIỆM GIỜ DẠY**